

DỰ ÁN KẾT HỢP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TRONG KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN KIÊN GIANG

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ NHANH THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG Ở CẠN CỦA KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN KIÊN GIANG



Cổ rắn – *Anhinga melanogaster*
Photo: Ngô Xuân Tường

Tổng hợp và hiệu đính

PGS.TS. Nguyễn Xuân Đặng
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội

8-2009

gtz



 Australian Government
Aid Program

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
LỜI NÓI ĐẦU.....	7
TÓM TẮT BÁO CÁO.....	8
PHẦN 1. MỤC TIÊU, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	14
1.1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	14
1.2. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KHẢO SÁT.....	14
1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	15
1.3.1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU.....	15
1.3.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT HIỆN TRƯỜNG.....	15
1.3.3. HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SƠ BỘ VÀ GÓP Ý XÂY DỰNG BÁO CÁO TỔNG KẾT.....	18
PHẦN 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG SINH HỌC KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN KIÊN GIANG.....	19
2.1. VỊ TRÍ VÀ QUY HOẠCH KDTSQ KIÊN GIANG.....	19
2.2. TÌNH TRẠNG NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG SINH HỌC Ở KDTSQ KIÊN GIANG.....	20
2.2.1. KHU VỰC PHÚ QUỐC.....	20
2.2.2. KHU VỰC U MINH THƯỢNG – AN BIÊN – AN MINH.....	20
2.2.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI.....	22
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	23
PHẦN 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ THÂM THỰC VẬT VÀ HỆ THỰC VẬT KDTSQ KIÊN GIANG.....	25
3.1. KHU VỰC VQG PHÚ QUỐC.....	25
3.1.1. THÂM THỰC VẬT.....	25
3.1.2. HỆ THỰC VẬT.....	31
3.1.3. GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA HỆ THỰC VẬT.....	32
3.2. KHU VỰC VQG U MINH THƯỢNG – AN BIÊN - AN MINH.....	34
3.2.1. THÂM THỰC VẬT.....	34
3.2.2. HỆ THỰC VẬT.....	37
3.2.3. GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA HỆ THỰC VẬT.....	37
3.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI.....	37
3.3.1. THÂM THỰC VẬT.....	37
3.3.2. HỆ THỰC VẬT.....	40
3.3.3. GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA HỆ THỰC VẬT.....	40
3.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG QUẢN LÝ BẢO TỒN THỰC VẬT.....	42
PHẦN 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ THÚ Ở KDTSQ KIÊN GIANG.....	44
4.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG.....	44
4.1.1. SỰ ĐA DẠNG VÀ CẤU TRÚC THÀNH PHẦN LOÀI.....	44
4.1.2. CÁC LOÀI ƯU TIÊN BẢO TỒN.....	45
4.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC.....	49
4.2.1. KHU VỰC PHÚ QUỐC.....	49
4.2.2. KHU VỰC U MINH THƯỢNG – AN BIÊN – AN MINH.....	50
4.2.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI.....	51
4.3. CÁC ĐE DỌA ĐỐI VỚI KHU HỆ THÚ.....	52

PHẦN 5. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ CHIM Ở KDTSQ KIÊN GIANG	55
5.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG	55
5.1.1. SỰ ĐA DẠNG VÀ CẤU TRÚC THÀNH PHẦN LOÀI	55
5.1.2. CÁC LOÀI ƯU TIÊN BẢO TỒN	56
5.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC	60
5.2.1. KHU VỰC PHÚ QUỐC.....	60
5.2.2. KHU VỰC U MINH THƯỢNG – AN BIÊN – AN MINH	61
5.2.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI	62
5.3. CÁC MỐI ĐE DỌA ĐẾN KHU HỆ CHIM	63
PHẦN 6. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ LƯƠNG CƯ, BÒ SÁT Ở KDTSQ KIÊN GIANG ...	65
6.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG	65
6.1.1. SỰ ĐA DẠNG LOÀI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU HỆ	65
6.1.2. CÁC LOÀI ƯU TIÊN BẢO TỒN	67
6.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC	69
6.2.1. KHU VỰC PHÚ QUỐC	69
6.2.2. KHU VỰC U MINH THƯỢNG – AN BIÊN – AN MINH	69
6.2.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI	70
6.3. CÁC ĐE DỌA ĐỐI VỚI KHU HỆ LCBS	70
PHẦN 7. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	73
7.1. KẾT LUẬN	73
7.2. KIẾN NGHỊ	74
7.2.1. CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU BỔ SUNG VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	74
7.2.2. CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC PHỤC VỤ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN SINH VẬT.....	75
7.2.3. CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ RỪNG.....	76
7.2.4. CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG VÙNG DỰ ÁN.....	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	79
PHỤ LỤC 1. LỊCH TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN NGHIÊN CỨU	83
PHỤ LỤC 2. DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT GHI NHẬN Ở VQG PHÚ QUỐC	85
PHỤ LỤC 3. DANH LỤC THỰC VẬT KHU VỰC VQG U MINH THƯỢNG – AN BIÊN - AN MINH VÀ KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI	131
PHỤ LỤC 4. SỐ LIỆU CÁC Ô TIÊN CHUẨN ĐÃ THỰC HIỆN	167
PHỤ LỤC 5. DANH LỤC THÚ KDTSQ KIÊN GIANG	177
PHỤ LỤC 6 A. DANH LỤC CÁC LOÀI CHIM GHI NHẬN Ở KDTSQ KIÊN GIANG	181
PHỤ LỤC 6B. SỰ PHÂN BỐ CỦA CÁC LOÀI THEO SINH CẢNH	187
PHỤ LỤC 7. DANH LỤC LƯƠNG CƯ, BÒ SÁT ĐÃ GHI NHẬN TRONG KDTSQ KIÊN GIANG	194

DANH MỤC BẢNG

BẢNG 1. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG CỦA KDTSQ KIÊN GIANG	19
BẢNG 2. CÁC HỆ SINH THÁI VÀ CÁC DẠNG SINH CẢNH CHÍNH Ở KDTSQ KIÊN GIANG.....	23
BẢNG 3. SỐ LOÀI THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT ĐÃ GHI NHẬN TẠI KDTSQ KIÊN GIANG	24
BẢNG 4. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁC TAXON THỰC VẬT Ở VQG PHÚ QUỐC.....	32
BẢNG 5. NHỮNG LOÀI ĐANG BỊ ĐE DỌA DIỆT VONG CÓ Ở VQG PHÚ QUỐC	33
BẢNG 6. SỐ LƯỢNG CÁC TAXON THỰC VẬT GHI NHẬN TẠI UMT - AN MINH - AN BIÊN.....	37
BẢNG 7. THỐNG KÊ CÁC TAXON THỰC VẬT KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI.....	40
BẢNG 8. NHỮNG LOÀI ĐANG BỊ ĐE DỌA DIỆT VONG CÓ Ở KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI	41
BẢNG 9. SỰ ĐA DẠNG LOÀI THÚ KDTSQ KIÊN GIANG.....	44
BẢNG 10. SỐ LOÀI TRONG CÁC BỘ CỦA KHU HỆ THÚ KDTSQ KIÊN GIANG	45
BẢNG 11. DANH SÁCH CÁC LOÀI THÚ ƯU TIÊN BẢO TỒN CAO Ở KDTSQ KIÊN GIANG	45
BẢNG 12. SỰ ĐA DẠNG LOÀI CHIM KDTSQ KIÊN GIANG.....	55
BẢNG 13. CẤU TRÚC THÀNH PHẦN LOÀI TRONG CÁC BỘ CHIM Ở KDTSQ KIÊN GIANG	56
BẢNG 14. DANH SÁCH CÁC LOÀI CHIM ƯU TIÊN BẢO TỒN Ở KDTSQ KIÊN GIANG	56
BẢNG 15. CÁC DẠNG SINH CẢNH CHÍNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA CHIM	61
BẢNG 16. CÁC DẠNG SINH CẢNH CHÍNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA CHIM	62
BẢNG 17. CÁC DẠNG SINH CẢNH CHÍNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA CHIM	63
BẢNG 18. SỐ LOÀI LCBS ĐÃ GHI NHẬN ĐƯỢC Ở KDTSQ KIÊN GIANG	65
BẢNG 19. DANH SÁCH CÁC LOÀI LCBS CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN Ở KDTSQ KIÊN GIANG	67
BẢNG 20. DANH SÁCH CÁC LOÀI LCBS GẶP BẮN Ở CÁC CHỖ TRONG KDTSQ KIÊN GIANG	70

DANH MỤC HÌNH

HÌNH 1. VỊ TRÍ CÁC KHU VỰC KHẢO SÁT TẠI KDTSQ KIÊN GIANG	15
HÌNH 2. SƠ ĐỒ MÔ PHỎNG THẨM THỰC VẬT RỪNG VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG...	26
HÌNH 3. RỪNG NGẬP MẶN VỚI QUẦN THỤ CỐC ĐỎ (LUMNITZERA LITTOREA) HIẾM GẶP	29
HÌNH 4. KIỂU RÚ LÙN VEN BIỂN RẤT ĐẶC BIỆT Ở VQG PHÚ QUỐC	30
HÌNH 5. RỪNG TRÀM TỰ NHIÊN Ở VQG U MINH THƯỢNG	35
HÌNH 6. RỪNG TRÔNG ĐUỐC Ở AN BIÊN – AN MINH	36
HÌNH 7. RỪNG THỰC SINH PHỤC HỒI SAU KHAI THÁC KIỆT Ở HÒN CHÔNG (KIÊN LƯƠNG).....	38
HÌNH 8. RỪNG MẮM PHÒNG HỘ VEN BIỂN (KIÊN LƯƠNG)	40
HÌNH 9. MỘT SỐ LOÀI THÚ ƯU TIÊN BẢO TỒN.....	48
HÌNH 10. SO SÁNH SỰ ĐA DẠNG LOÀI GIỮA CÁC BỘ	49
HÌNH 11. SO SÁNH SỰ ĐA DẠNG LOÀI GIỮA CÁC BỘ	51
HÌNH 12. SO SÁNH SỰ ĐA DẠNG LOÀI GIỮA CÁC BỘ	52
HÌNH 13. CHEO CHEO BỊ BẮT Ở RỪNG ĐẶC DỤNG HÒN CHÔNG (KIÊN LƯƠNG).....	53
HÌNH 14. MỘT SỐ LOÀI CHIM ƯU TIÊN BẢO TỒN	58
HÌNH 15. MỘT SỐ LOÀI BÒ SÁT ƯU TIÊN BẢO TỒN	68
HÌNH 16. MÔI TRƯỜNG SỐNG ĐANG BỊ PHÁ HỦY VÀ Ô NHIỄM	72

CÁC TỪ VIẾT TẮT

DLĐ IUCN	- Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa diệt vong của IUCN
ĐBSCL	- Đồng bằng sông Cửu Long
ĐDSH	- Đa dạng sinh học
ĐTQHR	- Điều tra quy hoạch rừng
IUCN	- Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
KDTSQ	- Khu Dự trữ sinh quyển
KBTTN	- Khu bảo tồn thiên nhiên
LCBS	- Lữ canh cư, bò sát
NN & PTNT	- Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MAB	- Chương trình Con người và Sinh quyển của Liên hiệp quốc
svmb	- Sở với mặt biển
ST & TNSV	- Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
SĐVN	- Sách Đỏ Việt Nam
TP.	- Thành phố
UBQG	- Ủy ban quốc gia
UBND	- Ủy ban nhân dân
UNESCO	- Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc
VQG	- Vườn quốc gia

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo này trình bày kết quả đánh giá nhanh đa dạng sinh học ở KDTSQ Kiên Giang dựa trên tổng quan các tài liệu về nghiên cứu đa dạng sinh học đã được tiến hành trong KDTSQ Kiên Giang của nhiều tác giả khác nhau và các thông tin, tư liệu chúng tôi thu thập được trong chuyến khảo sát hiện trường nhanh tại VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, Rừng phòng hộ An Biên – An Minh và Rừng đặc dụng và phòng hộ Hòn Đất – Kiên Hà (Kiên Lương, Kiên Hải).

Hoạt động nghiên cứu này do *Dự án GTZ/ Kết hợp bảo tồn và phát triển KDTSQ Kiên Giang* đề xuất và tài trợ. Thực hiện nghiên cứu này là đoàn cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, do PGS. TS. Nguyễn Xuân Đặng làm Trưởng đoàn.

Đoàn nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Dự án GTZ/ Kết hợp bảo tồn và phát triển KDTSQ Kiên Giang đã tài trợ cho nghiên cứu này; chân thành cảm ơn tất cả các cán bộ của Văn phòng Dự án; ban lãnh đạo và các cán bộ, nhân viên của Ban quản lý VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, Rừng phòng hộ An Biên – An Minh và Rừng đặc dụng và phòng hộ Hòn Đất – Kiên Hà đã nhiệt tình giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Đoàn hoàn thành nhiệm vụ.

Mọi vấn đề liên quan đến nội dung báo cáo xin liên hệ với PGS. TS. Nguyễn Xuân Đặng trực tiếp hoặc qua điện thoại (CQ: 04 37562810, Mol. 0913312431) hoặc e-mail: dangnx@fpt.vn

TÓM TẮT BÁO CÁO

Đánh giá nhanh đa dạng sinh học ở KDTSQ Kiên Giang được thực hiện trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu đa dạng sinh học của nhiều tác giả khác nhau và các thông tin, tư liệu do Đoàn nghiên cứu thu thập được trong chuyến khảo sát nhanh từ 26/7 đến 20/8/2009, tại VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, Rừng phòng hộ An Biên – An Minh và Rừng đặc dụng và phòng hộ Hòn Đất – Kiên Hà (Kiên Lương, Kiên Hải).

Kết quả đánh giá nhanh cho thấy KDTSQ Kiên Giang có tiềm năng đa dạng sinh học rất cao, mặc dù chưa được khảo sát đánh giá đầy đủ. Cho đến nay, đã thống kê được trong KDTSQ Kiên Giang có:

- 6 hệ sinh thái cơ bản với 22 dạng sinh cảnh khác nhau
- khoảng 1.500 loài thực vật bậc cao, thuộc 150 họ, 70 bộ
- 77 loài thú thuộc 20 họ, 8 bộ
- 222 loài chim, 50 họ, 11 bộ
- 108 loài, thuộc 20 họ, 5 bộ

Trong đó:

- Khu vực Phú Quốc có: 5 kiểu thảm thực vật chính; 1.172 loài thực vật bậc cao thuộc 562 chi, 137 họ, 66 bộ, 6 ngành; 61 loài thú thuộc 18 họ, 7 bộ; 134 loài chim thuộc 37 họ, 11 bộ; 23 loài lưỡng cư và 55 loài bò sát
- Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh có: 3 kiểu thảm thực vật chính; 387 loài thực vật bậc cao, thuộc 108 họ; 31 loài thuộc 13 họ, 8 bộ; 152 loài chim thuộc 38 họ, 10 bộ; 7 loài lưỡng cư và 38 loài bò sát.
- Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có: 3 kiểu thảm thực vật chính; 867 loài thực vật bậc cao thuộc 157 họ; 28 loài thú thuộc 15 họ, 8 bộ; 95 loài chim thuộc 37 họ, 10 bộ; 13 loài lưỡng cư và 85 loài bò sát.

Trong số các loài đã ghi nhận có 30 loài thực vật, 20 loài thú; 19 loài chim; 1 loài lưỡng cư và 26 loài bò sát đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới:

- Khu vực Phú Quốc có: 25 loài thực vật, 14 loài thú; 5 loài chim và 23 loài bò sát.
- Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh có: 1 loài thực vật, 11 loài thú, 15 loài chim và 20 loài bò sát.
- Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có: 21 loài thực vật; 6 loài thú; 3 loài chim, 1 loài lưỡng cư và 19 loài bò sát.

Có 4 kiểu rừng và quần thể thực vật cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn:

1. Kiểu thảm rú lùn trên cồn cát ở VQG Phú Quốc
2. Quần thể cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) ở cửa sông Rạch Tràm, VQG Phú Quốc
3. Rừng tràm tự nhiên trên than bùn ở VQG U Minh Thượng
4. Rừng ngập mặn ven biển;

Có 20 loài sinh vật cần đặc biệt ưu tiên: thiên tuế lá tròn (*Cycas littoralis*); rái cá lông mũi (*Lutra sumatrana*), mèo ri (*Felis chaus*), mèo cá (*Prionailurus viverrinus*), cây giông sọc (*Viverra megaspila*), voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*), dơi ngựa thái lan (*Pteropus lylei*), dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*); sếu cổ trụ (*Grus antigone*), cổ rắn - điêng điêng (*Anhinga melanogaster*), già đẫy giava/già sói

(*Leptoptilos javanicus*), hồng hoàng (*Buceros bicornis*); trăn gấm (*Python reticulatus*), rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), rùa răng (*Heosemys annandalii*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), cua đỉnh (*Amysda cartilaginea*); vích (*Chelonia mydas*) và đồi (*Eresmochelys imbricata*).

Những tồn tại trong quản lý bảo vệ rừng và các đe dọa đối với đa dạng sinh học gồm:

- Việc giữ nước chống cháy rừng ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của rừng tràm
- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng của VQG Phú Quốc thành đất phát triển cơ sở hạ tầng du lịch,...
- Hệ thống bờ bao khoanh lô theo các hộ gia đình ngăn cản phát tán, tái sinh tự nhiên của rừng ngập mặn ven biển
- Tình trạng lấn chiếm đất rừng phòng hộ ven biển để sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản
- Tình trạng săn bắt buôn bán động vật hoang dã còn phổ biến
- Sự xâm nhập và quấy nhiễu các sinh cảnh của động vật hoang dã
- Sự ô nhiễm môi trường sống do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, sử dụng thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ và diệt chuột
- Tác động của quá trình phát triển kinh tế xã hội và du lịch dẫn đến suy giảm diện tích rừng, suy thoái sinh cảnh
- Ý thức bảo tồn của người dân còn thấp
- Hiệu quả quản lý tài nguyên rừng của các cấp quản lý chưa cao

Trên cơ sở nghiên cứu những kiến nghị sau đây đã được đề xuất:

I. CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU BỔ SUNG VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Khảo sát đánh giá đa dạng sinh học Rừng đặc dụng Hòn Chông và các đảo ven bờ Kiên Lương (Dự kiến thực hiện 2010)

Đây là khu vực cảnh quan khá độc đáo ở ĐBSCL gồm rừng trên núi thuộc bán đảo Hòn Chông và các đảo nhỏ, có tiềm năng đa dạng sinh học cao nhưng chưa được khảo sát đánh giá. Nhiều loài động vật mới cho khoa học liên tục được phát hiện và mô tả trong những năm gần đây. Khu vực này cũng có nguy cơ tác động mạnh do các dự án phát triển khu công nghiệp (nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện tương lai, cảng hàng hải tương lai,...) và phát triển du lịch trong tương lai.

2. Khảo sát đánh giá hiện trạng quần thể các loài động vật có giá trị bảo tồn đặc biệt (2010-2011)

Cần khảo sát bổ sung để đánh giá hiện trạng quần thể các loài thú Linh trưởng, thú Ăn thịt, một số loài chim nước quý hiếm (Sếu đầu đỏ, bồ nông chân xám, già đầy gia va, cổ rắn) các loài rùa biển và rùa nước ngọt ở VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Rừng đặc dụng Hòn Chông. Đây là nhóm các loài động vật có nhiều loài quý hiếm và đang chịu sự tác động mạnh của tác nhân tiêu cực (săn bắt, suy thoái sinh cảnh, phát triển cơ sở hạ tầng,...) cần được ưu tiên giám sát bảo tồn.

Cần khảo sát nghiên cứu quần thể loài cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) tại khu vực cửa sông Rạch Tràm của VQG Phú Quốc nhằm xác định khả năng tái sinh và đặc điểm sinh thái của quần thể và đề xuất giải pháp quản lý bảo tồn.

3. Khảo sát đánh giá tình trạng săn bắt buôn bán động vật hoang dã trong vùng (2010)

Tiến hành khảo sát đánh giá tình trạng săn bắt, buôn bán và chăn nuôi động vật hoang dã ở các khu vực VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Rừng đặc dụng Hòn Chông (Kiên Lương) để xác định rõ mức độ, thành phần tham gia, động lực và sự ảnh hưởng đến đời người dân nghèo và đề xuất các hoạt động kiểm soát phù hợp.

4. Nghiên cứu phục hồi và phát triển bền vững rừng tràm (2010-2012)

Nghiên cứu xác định các điều kiện sinh thái tái sinh tự nhiên của rừng tràm nhằm xây dựng quy trình kỹ thuật phục hồi tự nhiên rừng tràm tại VQG U Minh Thượng và tiểu khu 2 của An Minh-An Biên.

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc giữ nước chống cháy đến sự sinh trưởng và phát triển của rừng tràm nhằm xây dựng quy chế điều tiết chế độ thủy văn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của rừng tràm tại VQG U Minh Thượng và các tiểu khu 1,2 của Rừng phòng hộ An Minh-An Biên.

5. Nghiên cứu khả năng phát tán và khả năng lấn biển tự nhiên của rừng ngập mặn (2011- 2013)

Hệ thống các bờ bao kín để nuôi trồng thủy sản và thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã hạn chế sự phát tán, tái sinh tự nhiên của những loài cây rừng ngập mặn (đước, mắm, sú, vẹt, bần...) làm giảm chức năng lấn biển và phòng hộ môi trường của rừng. Nghiên cứu khả năng phát tán, tái sinh tự nhiên sẽ giúp tìm ra giải pháp phát triển hệ thống rừng ngập mặn bền vững và ít tốn kém, phù hợp với qui luật tự nhiên.

6. Khảo sát xây dựng bản đồ hiện trạng thảm thực vật, bản đồ đất và bản đồ thủy văn VQG U Minh Thượng (2010-2011)

Hệ thống bản đồ hiện trạng thảm thực vật, đất và thủy văn cùng với nguồn tư liệu đi kèm sẽ là cơ sở dữ liệu khoa học quan trọng cho việc đề ra các giải pháp quản lý và giám sát diễn biến của thảm thực vật ở VQG U Minh Thượng.

7. Đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển bên trong hoặc lân cận KDTSQ Kiên Giang (2010-?)

Đánh giá tác động môi trường, xem xét điều chỉnh dự án xây dựng khu cảnh quan du lịch Starbay (541,79ha) tại VQG Phú Quốc và các khu du lịch dự kiến tại VQG Phú Quốc.

Đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện, nhà máy xi măng, cảng biển và dự án phát triển du lịch tại khu vực Kiên Lương.

Đánh giá tác động môi trường của hệ thống nuôi trồng thủy sản trong rừng phòng hộ nhằm đề ra giải pháp hạn chế các tác động tiêu cực và đảm bảo sự phát triển bền vững trong vùng.

II. CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC PHỤC VỤ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Giám sát sự biến động quần thể của một số loài có giá trị bảo tồn đặc biệt đang bị đe dọa bởi các tác động tiêu cực (từ năm 2010)

Các đối tượng giám sát là các loài thú linh trưởng (voọc bạc nam bộ *Trachypithecus germaini*, khỉ đuôi dài *Macaca fascicularis*, cu li lớn *Nycticebus coucang*), các loài thú ăn thịt bị đe dọa (mèo ri *Felis chaus*, mèo cá *Prionailurus viverrinus*, cầy giông đốm lớn *Viverra megaspila*, rái cá lông mũi *Lutra sumatrana*, rái cá vuốt bé *Aonyx cinerea*), một số loài chim nước quý hiếm (sếu đầu đỏ *Grus antigone*, già đầy gia và *Leptoptilos javanicus*, cò rần *Anhinga melanogaster*), một số loài rùa quý hiếm (rùa rằn *Heosemys annandalii*, rùa hộp lưng đen *Cuora amboinensis*, rùa ba gờ *Malayemys subtrijuga*, cua đỉnh *Amyda cartilaginea*, vích *Chelonia mydas*, đồi mồi *Eresmochelys imbricata*) ở VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Rừng đặc dụng Hòn Chông và quần thể dơi ngựa lớn và dơi ngựa thái lan ở VQG Phú Quốc và VQG U Minh Thượng.

2. Giám sát sự biến đổi diện tích rừng do các tác động tiêu cực của con người (từ 2010)

Dải rừng phòng hộ ven biển thường không rộng và thường xuyên chịu sự tác động xâm lấn của hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác do vậy cần có sự giám sát dài hạn ở những nơi xung yếu nhằm hạn chế sự xâm lấn đất rừng phòng hộ và tìm ra các giải pháp phát triển sản xuất bền vững trong vùng.

Giám sát diễn biến diện tích rừng trong vùng dự án bằng kỹ thuật viễn thám (ảnh vệ tinh) và kỹ thuật chụp ảnh định kỳ,...

3. Giám sát các tác động làm suy thoái chất lượng môi trường sống của các loài động vật thực vật (từ 2010)

Các tác động đến sinh cảnh và môi trường sống bao gồm tác động của hoạt động du lịch sinh thái; sự ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và sử dụng chất diệt cỏ, diệt sâu, diệt chuột,... do vậy cần được thường xuyên giám sát để có biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu.

III. CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ RỪNG

1. Nâng cao năng lực cho ban quản lý các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (2010 – 2012)

Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học, kỹ thuật điều tra và giám sát đa dạng sinh học, kỹ năng nhận dạng và ghi chép thông tin về các loài động vật quan trọng cho các cán bộ các ban quản lý.

Tổ chức các khóa tập huấn nâng cao hiểu biết về pháp luật và kỹ năng tuần tra rừng, thực thi pháp luật của cán bộ các ban quản lý.

Xây dựng một số trạm bảo vệ rừng cho các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng Hòn Chông

Trang bị các dụng cụ, phương tiện tuần tra kiểm soát và thực thi pháp luật và phòng chống cháy rừng (xe máy, thuyền máy, ô tô, GPS, ống nhòm,...)

2. Tăng cường kiểm soát và thực thi pháp luật đối với các vi phạm quản lý bảo vệ rừng (từ 2010)

Kiểm soát tình trạng xâm lấn khai thác lâm sản trái phép.

Kiểm soát tình trạng săn bắt, tiêu thụ và buôn bán động vật hoang dã trong vùng.

Kiểm soát tình trạng chăn nuôi động vật hoang dã trong vùng để tránh việc khai thác động vật từ thiên nhiên làm con giống hoặc buôn bán động nhân nuôi với động vật thu gom từ thiên nhiên.

3. Thiết lập hệ thống biển báo ranh giới và biển báo qui chế quản lý của KDTSQ Kiên Giang (2010)

Hệ thống biển báo là rất cần thiết để mọi người dân và khách du lịch biết được ranh giới, vị trí và qui chế quản lý của KDTSQ từ đó có được các hành vi đối xử phù hợp với tài nguyên thiên nhiên trong KDTSQ.

4. Bảo vệ quần thụ cóc đỏ và Rú lùn phát triển trên đụn cát ven biển ở VQG Phú Quốc (từ 2010)

Quần thụ cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) là kiểu quần thụ đặc biệt cần phải bảo vệ, vì loài cóc đỏ được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở bậc VU – sẽ nguy cấp, loài còn sót lại duy nhất ở Việt Nam và đây cũng là quần thụ có cây lớn, nhiều nhất.

Rú lùn phát triển trên đụn cát ven biển (phân bố từ trạm Gành Giàu tới trạm Bãi Giữa đến bãi Cạn của VQG Phú Quốc) là kiểu thảm thực vật ít gặp và thường có diện tích không lớn. Kiểu Rú lùn trên vùng cát có lịch sử phát triển lâu dài, có sức chống chịu cao với độ mặn, độ phèn, chịu úng ngập nhưng là kiểu rừng không có khả năng phục hồi nếu bị tác động. Ở Việt Nam rất ít gặp kiểu rừng này.

5. Xây dựng các mô hình bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng (từ 2011)

Xây dựng mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng nhằm giảm áp lực đến ĐDSH, đồng thời cải thiện đời sống cho các hộ tại địa phương. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Thực hiện trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng và cải thiện các khu rừng hiện có phục vụ chăn sống, bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH.
- Thiết lập cơ chế sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất rừng cho cộng đồng
- Phát triển sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp của rừng sản xuất bao gồm gỗ, củi đụn, thức ăn gia súc và các LSNG khác góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình.
- Thu hút các hộ vào quy hoạch và quản lý lâm sản.

IV. CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ CẢI THIẾN ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG VÙNG DỰ ÁN

1. Thực hiện các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư trong vùng (từ 2010)

Một số hoạt động cần thực hiện như:

- Biên soạn tài liệu giới thiệu về KDTSQ Kiên Giang

- Biên soạn tài liệu giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng và trường học và tổ chức các lớp tập huấn.
- In áp phích, tờ rơi tuyên truyền bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học
- Thực hiện các chương trình tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình và báo chí

2. Thực hiện các hoạt động cải thiện đời sống của người dân, tăng cường sự tham gia của người dân vào hoạt động bảo vệ rừng và được hưởng lợi trực tiếp từ rừng, tìm kiếm các nguồn vật liệu thay thế lâm sản nhằm giảm áp lực đối với rừng (từ 2010)

Một số hoạt động như:

- Hỗ trợ vốn vay, tín dụng, kỹ thuật sản xuất hiện đại nâng cao năng suất trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới phù hợp với địa phương
- Khoán quản lý bảo vệ rừng
- Tìm vật liệu xây dựng và chất đốt thay thế gỗ, củi và LSNG
- Khoán trông và chăm sóc rừng
- Tham gia hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái

PHẦN 1. MỤC TIÊU, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Theo yêu cầu của Dự án GTZ/ Kết hợp bảo tồn và phát triển KDTSQ Kiên Giang, mục tiêu của nghiên cứu này bao gồm:

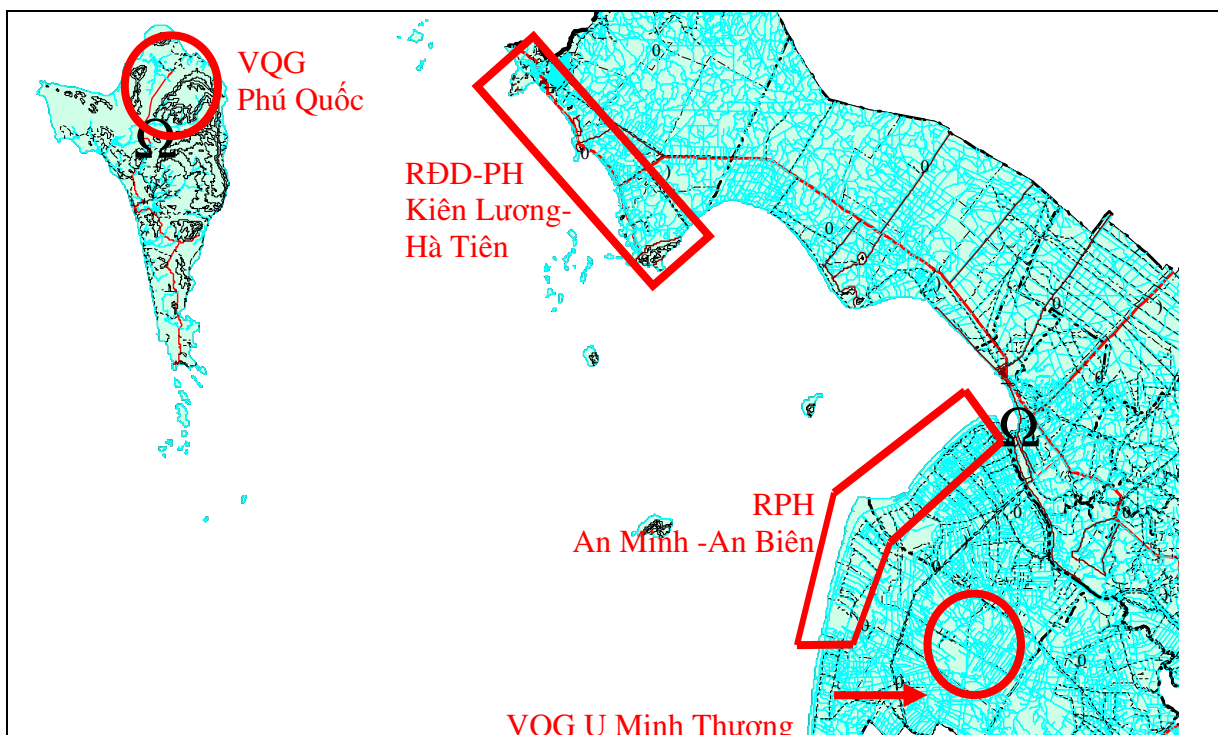
- Tổng quan các tài liệu nghiên cứu về đa dạng sinh học ở KDTSQ Kiên Giang, xác định các giá trị đa dạng sinh học quan trọng của KDTSQ Kiên Giang và sự thiếu hụt thông tin cần cập nhật, bổ sung.
- Tiến hành khảo sát nhanh hiện trường tại các khu vực trọng yếu của KDTSQ để cập nhật và bổ sung thông tin về tình trạng của ĐDSH thực vật và động vật có xương sống ở cạn, tập trung vào các đối tượng (loài, khu vực) có giá trị bảo tồn cao.
- Xác định các áp lực và đe dọa đối với đa dạng sinh học nói chung và các đối tượng có giá trị bảo tồn cao
- Đề xuất các kiến nghị về hoạt động bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học ở KDTSQ Kiên Giang cho thời gian tới.

Do thời gian khảo sát hiện trường rất ngắn nên việc đánh giá các giá trị bảo tồn ĐDSH của KDTSQ Kiên Giang chủ yếu dựa vào sự tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây của chính các thành viên Đoàn khảo sát (Nguyễn Xuân Đặng, Ngô Xuân Tường, Phạm Đức Tiến) và của rất nhiều tác giả khác (xem phần Tài liệu tham khảo). Việc khảo sát hiện trường tập trung vào phát hiện các vấn đề nổi cộm trong công tác bảo tồn ĐDSH, cập nhật thông tin về tình trạng quần thể của một số loài có ý nghĩa bảo tồn cao nhằm đưa ra những kiến nghị phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay trong vùng nghiên cứu.

1.2. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KHẢO SÁT

Khảo sát hiện trường được thực hiện từ ngày 27/7 đến ngày 16/8/2009 tại 4 khu vực chính sau (Hình 1; Phụ lục 1):

- 27 - 31/7/2009: Khảo sát tại Phú Quốc (Suối Cái, Bãi Thơm, Suối Sạn, Rạch Tràm, Xóm Chài, Gành Dầu, Đá Chông, Dương Đông, đỉnh Vò Quạp-Núi Chúa, Hàm Ninh,...)
- 2 - 5/8/2009: Khảo sát tại khu vực rừng phòng hộ An Biên – An Minh (Ấp Thứ Bảy, An Đông, xã Nam Thái A, Vân Khánh, ấp Cán Gáo, Đông Hưng B, ấp Kinh Năm, Kinh Mười,...)
- 6 - 10/8/2009: Khảo sát tại khu vực VQG U Minh Thượng (hồ Hoa Mai, Vân Khánh, Kinh 21, chợ Minh Thuận...)
- 11 - 16/8/2009: Khảo sát tại Rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải (Bình An, Bình Trị, Mỏ Sỏi, Chùa Hang, Ba Hòn, hồ Bình An-rừng Hòn Chông, rừng ngập mặn ven biển trồng, Hà Tiên)



Hình 1. Vị trí các khu vực khảo sát tại KDTSQ Kiên Giang

Đoàn nghiên cứu bao gồm 4 cán bộ khoa học từ Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Hà Nội) và một cán bộ từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Phụ lục 1). Trưởng Đoàn nghiên cứu là PGS. TS. Nguyễn Xuân Đặng - Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Hà Nội).

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Tổng quan tài liệu

Tổng quan các tài liệu nghiên cứu đa dạng sinh học trong vùng Dự án là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của nghiên cứu này. Chúng tôi đã cố gắng sưu tầm được nhiều nhất có thể các công trình đã công bố, các báo cáo điều tra khảo sát hiện trường chưa được công bố của bản thân chúng tôi và của nhiều tác giả hoặc cơ quan, tổ chức khác. Tất cả có trên 40 tài liệu (xem phần Tài liệu tham khảo) đã được chúng tôi sưu tầm, phân tích và chọn lọc các tư liệu thích hợp cho bản báo cáo đánh giá này.

1.3.2. Các phương pháp khảo sát hiện trường

a) Phương pháp khảo sát thực vật

Do địa bàn rộng và thời gian nghiên cứu ở mỗi địa điểm ngắn nên căn cứ vào thời gian, địa bàn, mục tiêu nghiên cứu, thông tin cần đạt được, chúng tôi đã làm việc rất khẩn trương.

- *Chuẩn bị khảo sát hiện trường*

Trước khi tiến hành khảo sát thực địa chúng tôi tham khảo những tài liệu đã được xuất bản, hay những báo cáo có liên quan tới vấn đề thực vật: thảm, hệ, đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, giao thông, du lịch, dân sinh kinh tế... vì tất cả những nội dung trên cho ta hình dung những vấn đề cần giải quyết, nghiên cứu trên thực địa.

- *Trao đổi với lãnh đạo và cán bộ khoa học kỹ thuật của các địa bàn nghiên cứu*

Tại mỗi khu vực chúng tôi làm việc với lãnh đạo và cán bộ khoa học kỹ thuật của các địa bàn nghiên cứu; trao đổi mọi thông tin về thực vật; đề nghị tổ chức thực hiện các tuyến khảo sát thực địa, yêu cầu những cán bộ chuyên môn tốt đi làm việc cùng đoàn. 1-2 ngày đầu tiến hành khảo sát khái quát đặc điểm địa hình, đặc điểm thảm thực vật. Những khảo sát khái quát sẽ chỉ ra những điểm, những kiểu thảm, những vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn. Tiếp đó, những ngày sau sẽ khảo sát sâu, kỹ hơn các điểm, các khu vực, thu thập những thông tin về thảm, hệ thực vật.

- *Lập các ô tiêu chuẩn*

Thực hiện một số ô tiêu chuẩn để thu thập số liệu thể hiện tính đặc trưng về cấu trúc (tầng tán, to nhỏ, cao thấp) của thảm rừng. Số liệu (kiểu thảm thực vật, diện tích ô tiêu chuẩn, thổ nhưỡng, đất đá, toạ độ, độ cao, ngày, người thực hiện) được ghi chép chi tiết, tỉ mỉ vào các phiếu điều tra chuẩn bị sẵn. Định loại các taxon thực vật chỉ giới hạn tới họ, chỉ một vài loài thông dụng phổ biến mới định loại tới loài. Các ô có kích thước 10x20m; trong các ô chỉ thống kê cây có đường kính ≥ 5 cm. Chiều cao cây được ước lượng bằng cách sử dụng một que dài 4 - 5m có vạch dấu theo mét, áp vào thân cây, người đứng xa quan sát xác định chiều cao cây. Đo đường kính cây bằng thước dây (đo chu vi). Vị trí đặt ô tiêu chuẩn là những vị trí đặc trưng về địa hình và thảm thực vật. Vì số lượng ô tiêu chuẩn còn ít, các thông tin ở các ô tiêu chuẩn trong đợt nghiên cứu này chỉ là dẫn liệu minh họa, tham khảo sơ bộ.

b) Phương pháp khảo sát thú

- *Phòng vấn cán bộ, nhân dân địa phương*

Các cuộc phỏng vấn nhằm thu thập các thông tin về tình trạng của khu hệ thú ở vùng nghiên cứu, xu hướng biến đổi độ phong phú của chúng, những loài hiện nay còn gặp và tình trạng khai thác sử dụng các loài thú ở địa phương. Ngoài các cán bộ của các Ban quản lý các khu rừng đặc dụng hoặc phòng hộ, những người dân được phỏng vấn là những người có hiểu biết nhiều về các loài động vật hoang dã trong vùng, đã từng tham gia săn bắt, nuôi giữ và mua bán động vật hoang dã. Trong quá trình phỏng vấn có xem xét các di vật hoặc con vật được người dân lưu giữ tại nhà. Các ảnh màu chụp thú sống được sử dụng để hỗ trợ xác định loài thú khi phỏng vấn.

- *Khảo sát hiện trường theo tuyến*

Các tuyến khảo sát được thiết kế sao cho đi xuyên qua nhiều dạng sinh cảnh khác nhau của vùng nghiên cứu. Khảo sát được tiến hành ban ngày, thường từ 6:30 – 12:00 và 13:00 – 19:00. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đi chậm chú ý quan sát xung quanh cả trên cây, mặt đất và mặt nước bằng mắt thường và ống nhòm để phát hiện các loài thú hoặc các dấu vết hoạt động của chúng (tiếng kêu, dấu chân, hang tổ, thức ăn thừa, phân,...). Chúng tôi cũng tiến hành một số chuyên khảo sát khảo sát đêm bằng đèn pin đội đầu, khi phát hiện thú dùng đèn pha 4 pin chiếu sáng để xác định loài. Những nơi ghi nhận thú đều xác định toạ độ bằng GPS.

- *Bẫy bắt thú nhỏ*

Sử dụng bẫy lồng (55 chiếc) để bẫy bắt sống các loài thú nhỏ (gặm nhấm, thú ăn sâu bọ) và lưới mờ (8 lưới với tổng chiều dài là 64 m) để bẫy bắt dơi. Các con thú sa bẫy hoặc lưới được nhẹ nhàng gỡ ra khỏi bẫy hoặc lưới, xác định tên loài, mô tả và lấy các số đo cơ thể cần thiết (dài thân-đầu, dài chân sau, dài đuôi, dài tai, trọng lượng thân, tình trạng sinh sản,...) sau đó được thả lại thiên nhiên ngay tại nơi bắt.

- *Giám định tên khoa học và hệ thống phân loại*

Định loại thú theo Lekagul et al., (1988), Bate et al., (1997), Borissenko et al., (2003), Smith et al. (2008) và Fancis (2008). Tên khoa học của thú và hệ thống phân loại chủ yếu theo Wilson and Reeder (2005) có cập nhật thông tin về vị trí phân loại của một số loài. Tên phổ thông của thú theo Nguyễn Xuân Đặng và Lê Xuân Cảnh 2009.

c) Phương pháp khảo sát chim

- *Phòng vấn nhân dân*

Một số loài chim được xác định qua phỏng vấn dân địa phương - những người thường xuyên đi rừng và cán bộ kiểm lâm ở các trạm kiểm lâm. Trong khi phỏng vấn có sử dụng ảnh màu trong các sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập các di vật cơ thể của chim còn lưu giữ lại trong nhân dân địa phương như: lông cánh, lông đuôi, mỏ, giò,... và chim đang được nuôi làm cảnh. Những dẫn liệu này sẽ bổ sung thêm cho việc xác định loài.

- *Khảo sát theo tuyến*

Trên thực địa, thực hiện nhiều tuyến khảo sát xuyên qua các dạng sinh cảnh khác nhau của mỗi khu vực bằng các phương tiện như xuống, đi bộ. Các loài chim được quan sát trực tiếp bằng mắt thường, ống nhòm và xác định qua tiếng kêu của một số loài có tiếng kêu đặc trưng.

- *Giám định tên khoa học và hệ thống phân loại*

Nhận dạng chim tại thực địa theo sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim có hình vẽ màu của Craig Robson, 2005; ngoài ra, còn tham khảo sách Chim Việt Nam của Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Philipps, 2000. Danh sách các loài chim được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Inskipp et al. 1996. Tên phổ thông và tên khoa học của các loài chim theo Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995 và Charles G. Sibley and Burt L. Monroe, Jr., 1990.

d) Phương pháp khảo sát bò sát và lưỡng cư

- *Phòng vấn cán bộ, nhân dân địa phương*

Phòng vấn những người thường xuyên tiếp xúc với rừng cũng như săn bắt, buôn bán động vật trong khu vực. Phương pháp này cho kết quả tốt hơn đối với những loài cỡ lớn, phổ biến, dễ nhận biết. Chúng tôi cũng phỏng vấn và quan sát vật mẫu tại một điểm thu mua buôn bán động vật hoang dã trong vùng nghiên cứu. Mặc dù

rất khó xác minh nguồn gốc của các mẫu vật tại các điểm thu mua, buôn bán nhưng phần lớn khả năng chúng được bắt trong vùng nghiên cứu.

- *Khảo sát theo tuyến và sưu tầm vật mẫu*

Dùng các phương tiện di chuyển khác nhau như xuồng (vỏ) đi dọc theo các sông, kênh rạch; xe máy theo các đường lớn nhỏ và đi bộ theo đường mòn vào rừng để quan sát và sưu tầm vật mẫu. Vật mẫu được sưu tầm bằng nhiều hình thức khác nhau: bắt bằng tay đối với các loài ếch nhái, thằn lằn, một vài loài rắn lạnh; soi đèn ban đêm dùng tay bắt đối với số loài ếch nhái, thạch sùng; đặt bẫy hổ bắt ếch nhái và thằn lằn; dùng vợt và lưới gạt cá, lưới thả trong nước, bắt những loài rắn sống trong nước.

- *Giám định tên khoa học và hệ thống phân loại*

Định loại chủ yếu dựa vào các sách: Serpents de l' Indochine. Bourret R., 1936 - Les Serpents du Laos. Deuve J., 1970; A Field Guide to the Snakes of South Vietnam Simm. Campden - Main, 1970; Les Serpents du Cambodge. Saint Girons H., 1972. Hệ thống phân loại, tên phổ thông và tên khoa học theo Nguyễn Văn Sáng và cs. 2005 và Nguyen Van Sang et al 2008.

1.3.3. Hội thảo đánh giá kết quả sơ bộ và góp ý xây dựng báo cáo tổng kết

Ngay sau khi kết thúc khảo sát hiện trường, vào ngày 21 tháng 8 năm 2009, Văn phòng Dự án đã tổ chức cuộc hội thảo tại Rạch Giá để đánh giá Báo cáo kết quả sơ bộ của Đoàn khảo sát và đóng góp ý kiến xây dựng báo cáo tổng kết. Tham dự hội thảo có Giám đốc Dự án, Cố vấn Dự án, các thành viên trong Ban quản lý Dự án, đại diện các Ban quản lý của các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trong vùng Dự án, Giám đốc Phân viện Khoa học Lâm Nghiệp Nam Bộ và đại diện một số cơ quan, ban ngành khác của tỉnh. Tại Hội thảo, ngoài bản Báo cáo sơ bộ (dày 30 trang) được phát đến tận tay các đại biểu, các thành viên của Đoàn nghiên cứu đã trình bày 5 bài thuyết trình bằng powerpoints có hình ảnh minh họa để các đại biểu nắm được những kết quả thu được và những kiến nghị của Đoàn đưa ra. Đã có rất nhiều ý kiến phát biểu, tranh luận vào góp ý cho Báo cáo được đưa ra tại Hội thảo. Cuối cùng, Hội thảo đã đánh giá cao các kết quả mà Đoàn nghiên cứu thu được, đặc biệt là những kiến nghị cụ thể cho các hoạt động tiếp theo của Dự án mà Đoàn nghiên cứu đã đề xuất. Bên cạnh đó, Đoàn nghiên cứu cũng đã tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp của các đại biểu cho Bản báo cáo sơ bộ để xây dựng bản Báo cáo tổng kết sắp tới. Trong bản báo cáo này, chúng tôi đã cố gắng đáp ứng được đầy đủ nhất những đề nghị đó của các đại biểu.

PHẦN 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG SINH HỌC KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN KIÊN GIANG

2.1. VỊ TRÍ VÀ QUY HOẠCH KDTSQ KIÊN GIANG

Năm 2007, UNESCO chính thức công nhận KDTSQ Kiên Giang của Việt Nam là một trong các khu thuộc hệ thống các KDTSQ của thế giới. Theo hồ sơ đề xuất công nhận KDTSQ Kiên Giang của UBND Tỉnh Kiên Giang và UBQG Con người và Sinh quyển Việt Nam (2005), KDTSQ Kiên Giang thuộc địa phận 5 huyện (Phú Quốc, An Minh, Vĩnh Thuận, Kiên Lương và Kiên Hải) của tỉnh Kiên Giang. Đây là vùng đất ngập nước, ven biển và hải đảo với độ cao bình độ từ 0.6 – 490m svmb. Tổng diện tích là 1.118.105 ha, trong đó có 329.304 ha trên cạn và 858.801 ha trên biển. Về địa phận địa lí, KDTSQ Kiên Giang bao gồm 3 khu vực:

- Khu vực Phú Quốc (304.933 ha), bao gồm VQG Phú Quốc ở phía Bắc đảo Phú Quốc và diện tích các khu rừng Hàm Rồng, Gành Dầu và Hàm Ninh liền kề.
- Khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh (148.758 ha), bao gồm VQG U Minh Thượng và vùng đệm; Rừng phòng hộ An Biên – An Minh.
- Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải (734.415 ha), bao gồm rừng phòng hộ ven biển thuộc địa bàn các huyện Kiên Lương, Kiên Hải và Rừng đặc dụng Hòn Chông (Kiên Lương).

Về qui hoạch không gian, KDTSQ Kiên Giang được chia thành 3 vùng chính: Vùng lõi (36.935ha), Vùng đệm (172.578 ha) và Vùng chuyển tiếp (978.591 ha) (Bảng 1).

Bảng 1. Phân vùng chức năng của KDTSQ Kiên Giang

Vùng chức năng	Đất liền (ha)	Trên biển (ha)	Cộng (ha)
1. Vùng lõi	23.073	13.836	36.935
- VQG Phú Quốc	12.037	13.862	25.899
- VQG U Minh Thượng	8.111	0	8.111
- Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng Kiên Lương – Kiên Hải	2.926	0	2.926
2. Vùng đệm	116.791	55.787	172.578
3. Vùng chuyển tiếp	189.439	789.152	978.591
Tổng cộng:	329.304	858.801	1.118.105

Nguồn: UBND Tỉnh Kiên Giang và UBQG Con người và Sinh quyển Việt Nam (2005)

Chức năng của KDTSQ Kiên Giang là:

- Bảo tồn cảnh quan, bảo tồn sự đa dạng các hệ sinh thái, các loài, gen và đa dạng văn hóa
- Thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế và nguồn lực con người về mặt sinh thái và văn hóa xã hội
- Hỗ trợ các dự án giáo dục môi trường, nghiên cứu và giám sát về bảo tồn và phát triển bền vững.

2.2. TÌNH TRẠNG NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG SINH HỌC Ở KDTSQ KIÊN GIANG

Đa dạng sinh học ở KDTSQ Kiên Giang đã được một số cơ quan, tổ chức tiến hành khảo sát nghiên cứu như: Phân viện ĐTQHR Nam Bộ, Phân viện ĐTQHR II (TP. Hồ Chí Minh), Viện ST & TNSV (Hà Nội), Việt Sinh học nhiệt đới (TP. Hồ Chí Minh), Phân viện Khoa học lâm nghiệp Miền Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Hà Nội), Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ, Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga, các tổ chức phi chính phủ (CARE Quốc tế tại Việt Nam, Birdlife Quốc tế - Chương trình Đông Dương, Wildlife at Risk - WAR),...

2.2.1. Khu vực Phú Quốc

Trước năm 2000, đã có một số nhà khoa học đến nghiên cứu động vật, thực vật ở vùng đảo Phú Quốc (Van Peenen et al., 1969; Phạm Hoàng Hộ, 1985; Đặng Huy Huỳnh và cs; 1994;...). Tuy nhiên, do thời gian đã quá lâu nên các tư liệu này có giá trị tham khảo thấp.

Năm 2000, Phân viện ĐTQHR II đã tiến hành khảo sát tổng thể xây dựng "Dự án thành lập và đầu tư phát triển VQG Phú Quốc và vùng đệm, huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2001-2005" (2001). Đây là tài liệu đầu tiên đánh giá một cách tương đối toàn diện các giá trị ĐDSH của khu vực Phú Quốc. Tuy nhiên, các tư liệu về thành phần loài thực vật chưa đầy đủ và về hệ động vật còn rất hạn chế. Tài liệu đã ghi nhận được ở VQG Phú Quốc 497 loài thực vật bậc cao thuộc 112 họ 360 chi và 150 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 69 họ (Thú: 26 loài, 17 họ; Chim: 84 loài, 34 họ; Bò sát: 29 loài, 14 họ và Lưỡng cư: 11 loài, 4 họ).

Năm 2003, Trung Tâm Nhiệt Đới Việt Nga có tiến hành một số đợt nghiên cứu về khu hệ động vật của VQG Phú Quốc nhưng cho đến nay vẫn còn rất ít các kết quả được công bố (Abramov et al. 2007, Abramov et al. 2008).

Năm 2002-2005, Phân viện ĐTQHR II cùng với Viện ST & TNSV đã tiến hành khảo sát đánh giá đa dạng sinh học VQG Phú Quốc một cách hệ thống. Về thực vật, Phân viện ĐTQHR II đã thống kê được 1.164 loài thực vật bậc cao thuộc 137 họ, 66 bộ (Phân viện ĐTQHR II, 2003). Kết quả của khảo sát về động vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã ghi nhận 202 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 75 họ, 26 bộ (Thú: 22 loài thuộc 14 họ, 6 bộ; Chim: 119 loài thuộc 41 họ, 16 bộ; Bò sát: 47 loài thuộc 10 họ, 3 bộ; Lưỡng cư: 14 loài thuộc 4 họ, 1 bộ). (Lê Xuân Cảnh và cs. 2005, Nguyễn Xuân Đặng và cs. 2007,...). Như vậy, số loài thực vật và động vật đã tăng lên đáng kể so với nghiên cứu năm 2000, trừ số loài thú thấp hơn (22/26 loài) do một số ghi nhận trước đây chỉ là tạm thời và chưa chính xác.

Gần đây, tổ chức Wildlife at Risk (WAR) cũng đã tiến hành một số đợt khảo sát về động vật có xương sống trên cạn ở Kiên Giang, nhưng các kết quả chưa được công bố.

2.2.2. Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh

Năm 1991, Chi cục Kiểm lâm Kiên Giang tiến hành khảo sát và xây dựng "Luận chứng Kinh tế- Kỹ thuật Khu Bảo tồn thiên nhiên và Các di tích lịch sử U Minh Thượng" (UBND tỉnh Kiên Giang, 1992). Tài liệu này đã thống kê 32 loài thực vật và 144 loài động vật (19 loài thú, 80 loài chim, 34 loài bò sát và 11 loài lưỡng cư).

Trong các năm 2000-2003, "Dự án Phát triển cộng đồng và Bảo vệ KBTTN U Minh Thượng" của tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam đã cho tiến hành một loạt các nghiên cứu cơ bản đánh giá đa dạng sinh học của U Minh Thượng. Các nghiên cứu này đã xây dựng được cơ sở dữ liệu khoa học quan trọng về các giá trị đa dạng sinh học của VQG U Minh Thượng. Phần lớn các tư liệu này được thể hiện trong các báo cáo kỹ thuật của Dự án và trong ấn phẩm "Đa dạng sinh học VQG U Minh Thượng - Việt Nam" do Nguyễn Xuân Đặng chủ biên (Nguyễn Xuân Đặng và cs., 2004). Theo tài liệu cuối cùng, ở VQG U Minh Thượng đã thống kê được 243 loài thực vật thuộc 84 họ; 32 loài thú thuộc 12 họ, 8 bộ; 151 loài chim thuộc 38 họ; 34 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ; 7 loài lưỡng cư thuộc 3 họ, 1 bộ; 34 loài cá thuộc 17 họ, 7 bộ; 181 loài côn trùng thuộc 60 họ, 11 bộ. Ngoài ra, các số liệu về ĐDSH của VQG U Minh Thượng cũng được công bố trên một số tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước như Trần Triết (2000, 2001), Nguyễn Xuân Đặng và cộng sự (2000-2004), Nguyễn Phúc Bảo Hòa (2002),...

Năm 2001, Phân viện ĐTQHR II đã tiến hành khảo sát và xây dựng "Dự án đầu tư phát triển VQG U Minh Thượng và Vùng Đệm 2002-2006" (2001). Tuy nhiên, trận cháy lớn tháng 3/2002 đã làm suy giảm đáng kể diện tích rừng tự nhiên và một phần giá trị đa dạng sinh học của VQG U Minh Thượng. Vì vậy, Phân viện ĐTQHR II đã phối hợp với Viện ST & TNSV, Viện Sinh học nhiệt đới, Phân viện Khoa học lâm nghiệp Nam Bộ, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang, tổ chức "Care Quốc tế tại Việt Nam" và một số cơ quan khác tiến hành khảo sát đánh giá lại tài nguyên rừng và ĐDSH của VQG U Minh Thượng để xây dựng "Dự án đầu tư khôi phục, bảo vệ và phát triển VQG U Minh Thượng 2003-2010 sau trận cháy 3-4/2002".

Dự án đầu tư này đã thống kê ở VQG U Minh Thượng còn 601 ha rừng tràm trên đất than bùn và trên 1000 ha rừng tràm trên đất sét; 32 loài thú thuộc 13 họ, 8 bộ; 147 loài chim thuộc 37 họ, 13 bộ; 32 loài bò sát thuộc 11 họ, 2 bộ; 7 loài lưỡng cư thuộc 3 họ, 1 bộ. Đa dạng sinh học của VQG U Minh Thượng sau trận cháy 3/2002 cũng được một số nhà khoa học khác tiếp tục nghiên cứu đánh giá như Lê Xuân Cảnh và cs. (2002), Nguyễn Xuân Đặng và cs. (2003),.. Nhìn chung, thành phần loài động vật không khác so với các nghiên cứu trước đây (Nguyễn Xuân Đặng và cs., 2004), nhưng có sự khác biệt đáng kể về độ phong phú của các loài.

Năm 2004, trong khuôn khổ đề tài "Điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh vật, bổ sung và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đề xuất và kiến nghị về việc quy hoạch và biện pháp quản lý hữu hiệu hệ thống khu Bảo tồn thiên nhiên trên đất liền - khu vực ĐBSCL". Viện ST & TNSV đã tiến hành khảo sát đánh giá nhanh tại VQG U Minh Thượng. Trong báo cáo của đề tài này, các tác giả đã tổng quan các nghiên cứu trước đây và bổ sung những ghi nhận mới về ĐDSH của VQG U Minh Thượng (Lê Xuân Cảnh và cs., 2006). Báo cáo đã thống kê ở VQG U Minh Thượng có 299 loài thực vật bậc cao thuộc 224 chi, 102 họ; 32 loài thú thuộc 12 họ, 8 bộ; 148 loài Chim thuộc 31 họ, 14 bộ; 31 loài bò sát thuộc 11 họ và 2 bộ; 7 loài lưỡng cư thuộc 3 họ và 1 bộ. Như vậy, không có sự bổ sung đáng kể về thành phần loài thực vật và động vật ở đây, có lẽ do thời gian nghiên cứu quá ngắn.

Gần đây, Chương trình Bảo tồn thú ăn thịt nhỏ (VQG Cúc Phương) và tổ chức WAR cũng đã tiến hành một số đợt khảo sát về động vật có xương sống trên cạn ở VQG U Minh Thượng nhưng các kết quả chưa được công bố.

Đa dạng sinh học ở khu vực rừng phòng hộ An Biên và An Minh hầu như chưa có nghiên cứu đánh giá. Tuy nhiên, giá trị ĐDSH ở khu vực này chắc chắn thấp hơn nhiều so với VQG U Minh Thượng.

2.2.3. Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

Khu vực này thuộc bán đảo Kiên Lương – Kiên Hải – Hà Tiên với 30% diện tích là đồi núi và hải đảo, số còn lại là rừng phòng hộ ven biển và rừng tràm vùng Tứ giác Long Xuyên. Đây là khu vực không chỉ có giá trị ĐDSH mà còn có ý nghĩa phòng hộ ven biển và an ninh quốc phòng cao nên, từ năm 1992 đến nay, Sở NN và PTNT tỉnh Kiên Giang đã phối hợp với một số cơ quan chức năng tiến hành khảo sát để xây dựng thành các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của tỉnh Kiên Giang. Qua nhiều lần thay đổi quy hoạch, đến năm 2008, khu vực này được xây dựng thành "Rừng đặc dụng và phòng hộ Hòn Đất – Kiên Hà", bao gồm: Rừng đặc dụng Hòn Chông thuộc huyện Kiên Lương (diện tích vùng lõi 868,4ha, vùng đệm 233,3ha, rừng thường xanh trên núi thấp); Rừng phòng hộ ven biển thuộc các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Hà Tiên (2.378,9ha, rừng ngập mặn) và Rừng phòng hộ môi trường thuộc huyện Hòn Đất (7.013,1ha, rừng tràm).

Mặc dù đã qua nhiều lần thay đổi quy hoạch và cơ cấu quản lý, những các giá trị đa dạng sinh học của khu vực Kiên Lương – Kiên Hải còn rất ít được nghiên cứu. Tài liệu đầu tiên cung cấp những tư liệu đầu tiên về thảm rừng và hệ thực vật ở đây là "Dự án đầu tư xây dựng rừng phòng hộ và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên Kiên Lương 2002-2010" do Phân viện ĐTQHR II xây dựng năm 2001. (Chúng tôi không tiếp cận được tài liệu này).

"Dự án đầu tư phát triển Rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Hà Tiên – Kiên Hải" do Sở NN & PTNT Kiên Giang xây dựng năm 2002 ghi nhận tại khu vực có 182 loài thực vật thuộc 59 họ (rừng ngập mặn có 39 loài, rừng tràm có 47 loài); 28 loài động vật hoang dã. Tuy nhiên, không có danh sách các loài kèm theo. Nhìn chung, những tư liệu này còn rất sơ lược và thiếu chính xác.

Năm 2002, tổ chức Birdlife Quốc tế tại Việt Nam tiến hành đánh giá nhanh các vùng chim quan trọng của Việt Nam, chủ yếu là khảo sát về khu hệ chim và đã xác định Kiên Lương là một trong các Vùng chim quan trọng của Việt Nam với sự xuất hiện của các loài quý hiếm như ngan cánh trắng (*Pseudibis davisoni*), sếu cổ đỏ (*Grus antigone*), bồ nông chân xám (*Pelicanus philippinsis*), cò lạo ẩn độ (*Mycteria leucocephala*) (Tordoff et al., 2002).

Năm 2005, trong khuôn khổ đề tài "Điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh vật, bổ sung và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đề xuất và kiến nghị về việc quy hoạch và biện pháp quản lý hữu hiệu hệ thống khu Bảo tồn thiên nhiên trên đất liền - khu vực ĐBSCL". Viện ST & TNSV đã tiến hành khảo sát đánh giá nhanh tại Khu rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải – Hà Tiên. Báo cáo của đề tài đã chỉnh lý và bổ sung nhiều tư liệu khoa học quan trọng về các giá trị ĐDSH của khu vực Kiên Lương – Kiên Hải – Hà Tiên, gồm 760 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 485 chi, 144 họ; 16 loài thú thuộc 11 họ, 6 bộ; 74 loài chim thuộc 37 họ, 11 bộ; 49 loài bò sát thuộc 14 họ, 2 bộ; 10 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 2 bộ (Lê Xuân Cảnh và cs, 2006). Tuy nhiên, do thời gian khảo sát ngắn nên những tư liệu này cũng chỉ là sơ bộ ban đầu.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Mặc dù, chưa được nghiên cứu đầy đủ nhưng các nghiên cứu tiến hành trong thời gian qua đã cho thấy KDTSQ Kiên Giang có tiềm năng ĐDSH rất lớn, bao gồm:

- Đa dạng các hệ sinh thái: có 6 hệ sinh thái với 22 dạng sinh cảnh khác nhau đã được mô tả (Bảng 2). Đặc biệt trong đó có 4 hệ sinh thái rất độc đáo của vùng ĐBSCL là:
 - + Hệ sinh thái rừng tràm trên đất than bùn
 - + Hệ sinh thái rừng ngập mặn
 - + Hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng thú sinh ưu thế cây họ dầu
 - + Hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển

Bảng 2. Các hệ sinh thái và các dạng sinh cảnh chính ở KDTSQ Kiên Giang

TT	Các hệ sinh thái	PQ	UMT - AB-AM	KL-KH
	I. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng thú sinh ưu thế cây họ dầu (<i>Dipterocarpaceae</i>)			
1.	Rừng nguyên sinh cây họ dầu	+		
2.	Rừng thú sinh sau khai thác hoặc nương rẫy	+		
3.	Trảng cỏ tranh	+		
	II. Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi ưu thế ổi rừng (<i>Trestonia mergvensis</i>) và hoàng đàn (<i>Dacrydium pierrei</i>)			
4.	Rừng núi đá ưu thế ổi rừng và hoàng đàn	+		
5.	Núi đá vôi vách đứng cây bụi rậm rác			+
	III. Hệ sinh thái rừng ngập chua phèn (tràm <i>Melaleuca cajupiti</i>)			
6.	Rừng tràm hỗn giao trên đất than bùn		+	
7.	Rừng tràm trên đất than bùn		+	
8.	Rừng tràm trên đất phèn	+	+	
9.	Trảng sậy		+	+
10.	Trảng cỏ năng		+	+
11.	Sinh cảnh mặt nước mở có hoặc không có bèo/súng ma/bồn bồn		+	
12.	Bãi lầy rừng tràm			+
13.	Sinh cảnh cây ăn quả, hoa màu trên đê		+	
	IV. Hệ sinh thái rừng ngập mặn (đước <i>Rhizophora apiculata</i>)			
14.	Rừng ngập mặn	+		
15.	Rừng mắm bãi triều			+
16.	Bãi triều bùn cát và bùn			+
17.	Bãi lầy mặn đước, mắm phục hồi			+
	V. Hệ sinh thái rú bụi ven biển			
18.	Rừng thưa cây họ dầu	+		
19.	Rừng khô hạn cây bụi	+		
20.	Rừng non phục hồi và trảng cây bụi có cây mọc rậm rác			+
21.	Trảng cây bụi			+
	VI. Hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển			
22.	Rạn san hô và các thảm cỏ biển	+		
	Cộng:	9	7	9

Ghi chú: PQ – Khu vực Phú Quốc, UMT-AB-AM: Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh, KL-KH: Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải.

- Có sự đa dạng loài cao và đa dạng nguồn gen quý hiếm: đã ghi nhận được tổng cộng ở khu vực Phú Quốc: 529 loài thực vật bậc cao, 247 loài động vật có xương sống; ở khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh: 299 loài thực vật bậc cao, 442 loài động vật; ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải: 760 loài thực vật bậc cao, 149 loài động vật có xương sống. Trong số các loài đã ghi nhận có khoảng 90 loài thực vật và 100 loài động vật thuộc diện đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới (Bảng 3).

Bảng 3. Số loài thực vật và động vật đã ghi nhận tại KDTSQ Kiên giang

Thành phần	Khu vực Phú Quốc	U Minh Thượng –An Biên –An Minh	Kiên Lương - Kiên Hải
Thực vật bậc cao	1164 loài, 137 họ, 66 bộ	299 loài, 224 chi, 102 họ	760 loài, 485 chi, 144 họ
Thú	56 loài, 18 họ, 7 bộ	31 loài, 13 họ, 8 bộ	16 loài, 11 họ, 6 bộ
Chim	119 loài, 41 họ, 11 bộ	150 loài, 38 họ, 10 bộ	74 loài, 37 họ, 10 bộ
Bò sát	55 loài, 10 họ, 3 bộ	38 loài, 10 họ, 2 bộ	46 loài, 11 họ, 2 bộ
Lưỡng cư	17 loài, 4 họ, 1 bộ	7 loài, 3 họ, 1 bộ	13 loài, 5 họ, 2 bộ
Cá	Chưa nghiên cứu	34 loài, 17 họ, 7 bộ	Chưa nghiên cứu
Côn trùng	Chưa nghiên cứu	181 loài, 60 họ, 11 bộ	Chưa nghiên cứu
Cộng:	Thực vật: 529 loài Động vật: 247 loài	Thực vật: 299 loài, Động vật: 442 loài	Thực vật: 760 loài, Động vật: 149 loài

Bên cạnh những đóng góp tích cực vào việc phát hiện các giá trị đa dạng sinh học và quy hoạch quản lý, bảo tồn các giá trị ĐDSH đó của khu vực, các nghiên cứu nói trên cũng bộc lộ những thiếu sót sau:

- Các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các khu vực VQG U Minh Thượng và VQG Phú Quốc, các khu vực khác chưa được khảo sát hoặc mới khảo sát sơ bộ.
- Về thực vật, các nghiên cứu mới tập trung vào mô tả các dạng thảm thực vật và thống kê thành phần loài một số nhóm thực vật, chủ yếu là thực vật bậc cao. Chưa có các nghiên cứu chuyên sâu về các yêu cầu sinh thái của những quần xã hoặc các loài có tầm quan trọng bảo tồn cao để có các giải pháp bảo tồn phù hợp.
- Về động vật, các nghiên cứu cũng chủ yếu tập trung vào các nhóm động vật có xương sống có kích thước lớn và trung bình, nhiều nhóm động vật khác chưa được nghiên cứu hoặc rất sơ bộ. Chưa có các nghiên cứu về yêu cầu sinh thái của những loài có tầm quan trọng bảo tồn cao để có giải pháp bảo tồn phù hợp.
- Chưa có các chương trình giám sát đánh giá ĐDSH có tính hệ thống được thực hiện trong vùng, trừ một nghiên cứu về thảm thực vật ở VQG U Minh Thượng do Dự án của CARE Quốc tế tại Việt Nam thực hiện, nhưng nay cũng đã dừng sau khi Dự án kết thúc.
- Trong vài thập kỷ gần đây, do tác động của phát triển dân số nhanh và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội mạnh nên chất lượng môi trường cùng các giá trị đa dạng sinh học của nó cũng bị thay đổi nhiều. Vì vậy, tính cập nhật của các tư liệu nghiên cứu trước đây đã bị giảm.

PHẦN 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ THÂM THỰC VẬT VÀ HỆ THỰC VẬT KDTSQ KIÊN GIANG

3.1. KHU VỰC VQG PHÚ QUỐC

VQG Phú Quốc được chính thức thành lập 2003 với diện tích 31.422 ha; thuộc đảo lớn có độ cao từ 0 – 603 m svmb. Sự phong phú của sinh vật đã khiến các nhà nghiên cứu quan tâm. Trước năm 1990, đã có nghiên cứu thực vật của GS. Phạm Hoàng Hộ. Ông đã thống kê được 583 loài ở đây (Phạm Hoàng Hộ, 1985). Nhằm phục vụ công tác xây dựng và phát triển VQG Phú Quốc, từ năm 2000 đến 2006, Phân viện ĐTQHR II đã tiến hành nhiều đợt khảo sát và đã ghi nhận 9 kiểu thảm thực vật đặc trưng; lập được danh lục 1.164 loài thực vật bậc cao thuộc 137 họ, 66 bộ. Mặc dù danh lục này có một số khiếm khuyết như nhiều tên tên khoa học của loài chưa chính xác, việc ghi nhận sự tồn tại của loài tùng cổ ngắn hay hoàng đàn *Cupressus torulosa* D.Don.1825 cần xem xét lại (theo Phan Kế Lộc, 2001, loài này phân bố hẹp, ở Việt Nam mới chỉ gặp ở dãy núi đá vôi thấp Cai Kinh xã Hữu Liên, Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn),... nhưng đây là những tư liệu quý cho phép bước đầu đánh giá tính đa dạng và một số đặc điểm của hệ thực vật VQG Phú Quốc.

3.1.1. Thâm thực vật

Thâm và hệ thực vật ở VQG Phú Quốc bị chi phối sâu sắc bởi yếu tố độ cao, khí hậu đại dương và hoạt động kinh tế của con người. Có thể mô phỏng thảm thực vật của khu vực này bằng một sơ đồ lát cắt vuông góc với cửa sông Rạch Tràm để thể hiện các kiểu thảm thực vật đặc trưng ở đây (Hình 3.1). Sơ đồ cho thấy tại VQG Phú Quốc có 6 kiểu thảm thực vật chính như sau:

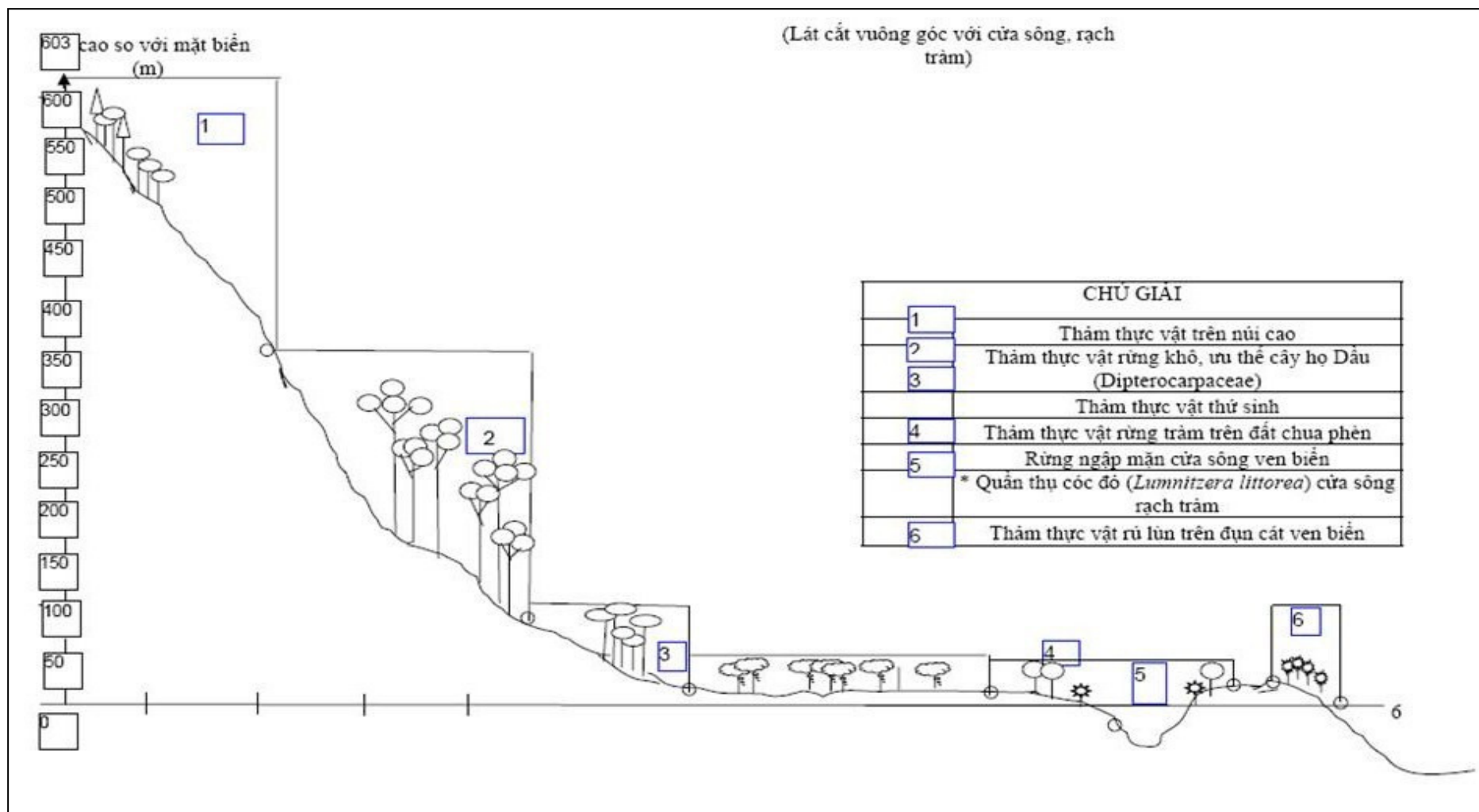
a) Rừng trên núi cao

Từ độ cao 300 – 350 m tới độ cao 603 m là kiểu thảm thực vật núi cao, các loài thực vật cây gỗ bụi có chiều cao 10 – 12m, rất ít cây vượt tán, đường kính tương đối đồng đều từ 10- 20cm, có mật độ cây dày. Cấu trúc tầng tán đơn giản, thường thấy 3 tầng:

- Tầng ưu thế sinh thái cao 10 – 12m, có số lượng cây tập trung, tán xoè tròn có độ phủ cao 60 – 70 %.
- Tầng 2: tầng dưới tán không thể hiện rõ, số lượng cây ít, cao 3 - 5 m là cây con tái sinh của tầng trên, hay là cây bụi dưới tán, độ phủ 10 – 20%.
- Tầng 3: tầng cỏ quyết thưa, độ phủ 10 – 15% gặp một số loài hoà thảo, cỏ núi, gừng riềng, dương xỉ, dây leo: thuộc họ thiên lý, dây trườn trên đá; họ môn ráy.

Trong tầng cây gỗ có một số họ phổ biến ở khu vực núi cao: họ Chè (Theaceae), họ Long não (Lauraceae), họ Măng cụt (Clusiaceae). Điểm đặc trưng trong thảm thực vật này là sự có mặt của các loài hạt trần: hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum*), thông lông gà (*Dacrycarpus imbricatus*) và kim giao núi đất (*Nageia wallichiana*).

Kết quả khảo sát ô tiêu chuẩn tại thảm thực vật này cho thấy mật độ cây khá dày, có tới 70 cây ($D_{1.3} \geq 5$)/ 200m². Như thế, mật độ cây có thể đạt trên 3000 cây/ ha, cây cao trung bình 7.48 m, đường kính thân trung bình 10,06 cm và trong ô gặp 4 cây hạt trần: 3 cây hoàng đàn giả, 1 cây thông lông gà.



Hình 2. Sơ đồ mô phỏng thảm thực vật rừng vườn quốc gia Phú Quốc, Kiên Giang

b) Rừng nguyên sinh cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*)

Từ độ cao trên dưới 100 m tới 300-350m svmb là sự phân bố của rừng nguyên sinh. Ở kiểu rừng này, cây họ dầu chiếm ưu thế cả về số lượng cá thể và độ che phủ trong quần xã. Cây cao tới 20 – 25 m, thân thẳng, đường kính lớn 40 – 60 cm, có cây \approx 1m; phân bố tập trung thành từng cụm. Ở những khoảng trống lớn khác là sự phát triển của các loài cây gỗ thuộc nhiều họ như: Trôm (*Sterculiaceae*); họ Bồ hòn (*Sapindaceae*), họ Xoan (*Meliaceae*); với nhiều loài cây gỗ có giá trị thuộc chi Gội (*Aglaia*), chi Huỳnh đường (*Dysoxylum*),...

Cấu trúc rừng gồm 5 tầng:

- Tầng 1: ưu thế là các loài cây thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) cao 20 – 25m, cây thẳng đường kính lớn.
- Tầng 2: cao 10-15 m là sự tập hợp nhiều họ: Trôm (*Sterculiaceae*); họ Xoan (*Meliaceae*), họ Bồ hòn (*Sapindaceae*) họ Na (*Annonaceae*), họ Thị (*Ebenaceae*)....
- Tầng 3: cây gỗ nhỏ bụi cao 7 – 10 m. số lượng cây không nhiều, gồm họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Na (*Annonaceae*),....
- Tầng 4: Cây bụi, cây con tái sinh dưới tán rừng, có chiều cao 4 – 5 m, có sự tham gia của các cây các loài trong họ Cau dừa (*Arecaceae*): chi Cau rừng (*Pinanga*); chi Đùng đình (*Caryota*).
- Tầng 5: tầng thảm tươi, cao từ 0,5 đến 1,5 m, thưa thớt, gồm một số loài họ Cỏ (*Poaceae*), họ gừng riềng (*Zingiberaceae*); họ Cói (*Cyperaceae*) và nhiều loài Dương xỉ (*Polypodiophyta*).

Những dẫn liệu từ ô tiêu chuẩn cho thấy, mật độ cây thưa: 37 cây ($D_{1,3} \geq 5m$)/ $200m^2$), tương đương với 1.850 cây/ha; chiều cao trung bình cây 14,92m, đường kính trung bình cây 17,91cm.

c) Rừng thứ sinh

Rừng thứ sinh chiếm diện tích khá lớn ở VQG Phú Quốc. Có sự khác nhau ít nhiều giữa rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác kiệt với rừng thứ sinh phục hồi trên đất canh tác nương rẫy. Sự khác biệt chủ yếu ở thành phần thực vật cấu thành. Kiểu rừng thứ sinh phân bố từ độ cao dưới 100 m tới những vùng thấp 30 – 40 m. Cấu trúc tầng đơn giản 3 tầng:

- Tầng 1: tầng cây gỗ cao từ 8-12m, có mật độ dày; theo số liệu điều tra ô tiêu chuẩn có 46 cây ($D_{1,3} \geq 5cm$)/ $200m^2$; đạt 2.300 cây/ha.
- Tầng 2: cây bụi cao 5-7m và những cây con tái sinh của tầng trên. Ở các khu vực đất ẩm có mật độ dày. Cây bụi thuộc nhiều họ: Cà phê (*Rubiaceae*), phổ biến là các loài chi lấu (*Psychotria*), các loài họ Ba mảnh vỏ (*Euphorbiaceae*),....
- Tầng 3: tầng cỏ quyết, cao 0,5 – 1,2m, nhiều loài họ Cỏ (*Poaceae*), Dương xỉ (*Polypodiophyta*), họ Cói (*Cyperaceae*).

Đáng chú ý một số khu vực rừng thứ sinh có sự tái sinh của loài trai (*Fagrea fragrans*) - một loài gỗ quý có giá trị. Những cây lớn, trước đây đã khai thác kiệt, thậm chí gốc rễ cũng bị đào để sản xuất đồ mỹ nghệ. Trong một ô tiêu chuẩn,

chúng tôi gặp 10 cây trai trên tổng số 46 cây; tất cả là tái sinh chồi (từ gốc cũ); cần có nghiên cứu thêm, đặc biệt là khả năng tái sinh hạt của loài này.

d) Rừng tràm phát triển đất chua phèn

Rừng tràm tự nhiên phát triển trên đất chua phèn, có diện tích kế tiếp với rừng thứ sinh ra tới mép sông Rạch Tràm, có độ cao 20 – 30m svmb. Rừng tràm trên đất chua phèn là kiểu rừng chuyển tiếp từ hệ sinh thái rừng trên núi xuống thung lũng bằng, thấp. Khu vực này ngập úng vào mùa mưa, nhiều khu vực luôn ngập nước.

Cấu trúc tầng tán đơn điệu, 2 tầng:

- Tầng 1: tràm chiếm ưu thế, thường cao 5-7m, tán xoè, lá bạc, thân có lớp vỏ trụ bì dày. Những khu vực sát núi (nơi cao) có thể mọc xen với các loài gỗ rừng chịu khô, phèn, các loài họ Chò (Dipterocarpaceae), họ Chè (Theaceae), họ Sim (Myrtaceae). Trên những khu vực bằng, ngập nước, độ chua phèn cao cây thưa hơn, sát với mép sông nhiễm mặn, có thể gặp một số loài phát triển trên đất ngập mặn như: Xu (*Xylocarpus* sp.). Cui biển (*Heliera litoralis*),....
- Tầng 2. khu vực bằng thấp, có mặt của nhiều loài họ Cói (Cyperaceae), họ Cỏ (Poaceae), cây bụi thấp: họ Sim (Myrtaceae), Mua (Melastomataceae), Dương xỉ (Polypodiophyta), Nắp ấm, Dứa gai (Pandanaaceae), Đuôi lợn, Mây nước (Flagellariaceae) .

e) Rừng ngập mặn cửa sông ven biển

Khác biệt xa với các kiểu thảm thực vật nói trên, về điều kiện sinh thái: địa chất, thủy văn; đất ở những khu vực này được bồi tụ, do phù sa lắng đọng, bị nước mặn thủy triều ngập úng theo chu kỳ. Khu vực này là rừng ngập mặn nhiều loài cây ngập mặn phát triển: Đước (*Elaeocarpus tectorius*), Mắm (*Avicennia spp.*), Bần (*Sonneratia spp.*), Vẹt, Giá, Cóc, Xú, Tra.... Tại VQG Phú Quốc, chúng tôi gặp rừng ngập mặn ở một số khu vực, vì thời gian ngắn, chúng tôi chưa có được những quan sát kỹ về kiểu rừng này. Tại đây chúng tôi đã nghiên cứu dải rừng ngập mặn ven cửa sông Rạch Tràm.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 3. Rừng ngập mặn với quần thụ cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) hiếm gặp

Rừng ngập mặn ven cửa sông Rạch Tràm có những nét khá đặc biệt; hiện khu vực này còn sót lại loài cóc đỏ *Lumnitzera littorea* (Jack). Voigt, mọc gần như thuần loại thành quần thụ cây gỗ lớn, thường cao 10- 15m, đường kính lớn từ 0,3 – 0,6m, có cây có đường kính \approx 1m. Chúng không mọc lẫn với đước và cũng ít khi mọc lẫn với tràm dọc ven sông Rạch Tràm dài khoảng 4 km. Rừng ngập mặn cửa sông Rạch Tràm cũng khác với những khu vực rừng nước mặn khác: không gặp loài đước đôi (*Rhizophora apiculata*) chỉ gặp đưng - đước vòi (*R. stylosa* Griff) và đưng - đước bộp (*R. mucronata* Poir.in Lamk)

Đước mọc sát mép nước dọc theo sông, bên trong là Cóc đỏ và phía trong nữa là Tràm. Thời gian quá ngắn nên chúng tôi chưa có khảo sát sâu hơn về quần thụ cóc đỏ tại khu vực này. Chúng tôi đã khảo sát rừng ngập mặn ở nhiều khu vực, nhưng chưa gặp một quần thụ Cóc đỏ, cây gỗ to, tập trung thuần loại như khu vực này. Cóc Đỏ là loại thực vật quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam cấp VU (sẽ nguy cấp), cần được nghiên cứu sâu hơn và có biện pháp bảo vệ, bảo tồn.

f) Rú lùn trên cồn cát ven biển.

Khu vực từ điểm toạ độ: 0428736/1142035; độ cao 9m svmb tới toạ độ: 0433075/113787, độ cao 10m svmb là nơi phân bố của kiểu thảm rú lùn trên cồn cát. Đây cũng là kiểu thảm đặc biệt: cấu trúc tầng tán rất đơn điệu; 1 tầng cây gỗ nhỏ hay cây bụi tương đối đồng đều về chiều cao (4-5m), tán to, tròn, đan bện vào nhau. Thành phần hệ thực vật cũng rất đơn giản, chỉ gặp một số loài thuộc một số họ: Trâm (*Syzygium spp*), họ sim (Myrtaceae), một vài loài họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Hồng xiêm (Sapotaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ

Núc nác (Bignoniaceae). Những nét rất đặc trưng về thân cây: thân thấp, xù xì, vỏ cứng có lớp trụ bì dày, các nhánh tập trung ở một điểm 2 – 3m; cành phân nhánh nhiều, nhiều cây cành già biến thành gai, lá cứng, tán chụm, tập trung ở đỉnh cây, xoè to, tròn giống cái ô đan bện kín sát nhau.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 4. Kiểu rú lùn ven biển rất đặc biệt ở VQG Phú Quốc

Đây là một kiểu thảm đặc biệt đã có một tiến trình phát triển chọn lọc lâu dài thích nghi với những yếu tố khắc nghiệt của môi trường: đất, nước, không khí, ánh sáng, gió. Khu vực thảm thực vật này là ranh giới của lục địa và đại dương sát mép biển có độ cao từ 5 – 10m svmb.

Có thể phân tích một vài nét cơ bản về những yếu tố tự nhiên đã quyết định hình thành kiểu thảm thực vật này:

- **Đất đai (thổ nhưỡng):** là đụn cồn cát dày từ 5 - 10m trên mặt nước biển, chạy dọc theo mép biển, cồn cát được hình thành do lắng đọng trôi dạt từ phía lục địa tới theo dòng chảy, mặt khác cát lại được bồi tụ do sóng biển đẩy dạt vào và gió thổi tạo nên cồn cát. Đặc trưng thổ nhưỡng sẽ chi phối rất nhiều tới độ, chế độ nước, chế độ nhiệt, cát thông thoáng dễ thấm nước, không giữ nước, dễ thẩm thấu, dễ bay hơi, nhiệt độ tăng lên nhanh và cũng giảm đi rất nhanh.
- **Nước:** Đây cũng là ranh giới của nước mặn từ biển xâm nhập vào và nước chua phèn do quá trình phong hoá, trôi rửa từ vùng cao trong lục địa đưa tới và nước ngọt: là nước do các trận mưa đổ xuống. Nước ở những khu vực này luôn biến động về chất lượng, khi chua (mùa mưa), khi mặn (mùa khô), khi ngọt (mùa mưa), bốc hơi rất nhanh, thẩm thấu mạnh bởi nền cát và đây là nơi giao tranh xâm lấn giữa các nguồn nước nói trên.

- **Nhiệt độ:** Vì là nền cát cho nên nhiệt độ tại khu vực này thay đổi nhanh và có biên độ rộng giữa ngày và đêm do yếu tố ánh sáng (mặt trời) và gió và sự thoát hơi nước.
- **Ánh sáng:** Những khu vực này có thời gian chiếu sáng dài, cường độ mạnh; bắt đầu từ khi mặt trời nhô khỏi đại dương và cũng chỉ hết ánh sáng khi mặt trời lặn xuống đại dương.
- **Gió:** Khu vực này, thường xuyên có gió và có cường độ mạnh do yếu tố lục địa và đại dương chi phối.

Tất cả các yếu tố tự nhiên đất, nước, nhiệt độ, ánh sáng, gió gắn với lịch sử phát triển lâu dài, có quá trình chọn lọc tự nhiên thích hợp với tất cả những yếu tố tự nhiên cực đoan đã hình thành nên kiểu thảm thực vật này.

Kiểu thảm thực vật *Rú lùn trên cồn cát* có diện tích nhỏ trên cả nước, chúng tôi mới chỉ gặp ở một vài điểm: VQG Bái tử long (phần cuối của đảo Trà Ngộ); KBTTN Rú Lình, Vĩnh Linh, Quảng Trị. Thảm thực vật này sống trong điều kiện tự nhiên rất đặc biệt, có quá trình chọn lọc tự nhiên diễn ra lâu dài, một kiểu thảm thực vật cực đoan (thích nghi hẹp) nên nếu bị tác động hay làm ảnh hưởng đến các yếu tố tự nhiên chúng hoàn toàn không có khả năng phục hồi; kiểu thảm thực vật cần được nghiên cứu sâu và bảo vệ tốt.

Theo những thông tin chúng tôi được biết, dọc theo mép biển từ toạ độ: 0428736; 1142035; độ cao 9m tới Trạm Bãi dài, toạ độ 0429482; 1140017, độ cao 5m đã có kế hoạch xây dựng Khu du lịch sinh thái STARBAY với diện tích 541,79ha. Ngoài ra, từ Trạm Bãi dài tới điểm toạ độ 0433075; 1137870; độ cao 10m cũng có thông tin sẽ xây dựng khu du lịch khác. Như thế, toàn bộ kiểu thảm thực vật rú lùn trên cồn cát thuộc khu du lịch trong tương lai nên có nguy cơ sẽ bị biến mất.

Chúng tôi, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu kỹ trên mọi phương diện, đặc biệt lưu tâm tới thảm thực vật bảo tồn một hệ sinh thái đặc biệt và cũng có cảnh quan rất hấp dẫn này, cụ thể:

- Cần có nghiên cứu, đánh giá nghiêm túc những tác động môi trường trước khi triển khai các dự án tại đây.
- Cần có những nghiên cứu sâu, kỹ hơn về đặc trưng cấu trúc, thành phần thực vật, những yếu tố tự nhiên, đất, nước, không khí vì chưa có nhiều nghiên cứu của Việt Nam về kiểu thảm thực vật này.
- Những thông tin nghiên cứu là cơ sở khoa học có giá trị, sẽ đóng góp tốt cho việc bảo tồn cũng như sử dụng khai thác hiệu quả kiểu thảm thực vật này.

3.1.2. Hệ thực vật

Do thời gian khảo sát ngắn ngày (5 ngày), chúng tôi không có điều kiện tìm hiểu sâu và nghiên cứu kỹ về hệ thực vật. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát theo các tuyến, chúng tôi có ghi nhận thêm một số loài chưa được thống kê ở những tài liệu trước đây như sau:

- Họ Rau dền (Amaranthaceae): Rau dền *Amaranthes sessillis* (L.) DC.
- Họ Bàng (Combretaceae): Dây giun *Quiqualis indica* (L.), dây giun nhỏ *Q. conferta* (Jack) Exell.
- Họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae): Cam thảo đất *Scoparia dulcis* (L.)

- Họ Huyết giác (Dracaenaceae): Huyết giác nam bộ *Dracaena cochinchinensis* (Lour.) S.C. Chen
- Họ Râu hùm (Taccaceae): Bạch tinh *Tacca leontopetaloides* (L.) O. Ktze

Cùng với những ghi nhận mới này thì tại VQG Phú Quốc, cho đến nay, đã ghi nhận được 1.172 loài thực vật bậc cao thuộc 562 chi, 137 họ, 66 bộ, 6 ngành (Bảng 4, Phụ lục 2). Tuy vậy, đây chỉ là danh lục chưa đầy đủ và chưa hoàn chỉnh. Cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, bổ sung, chỉnh lý những sai sót.

Bảng 4. Thống kê số lượng các taxon thực vật ở VQG Phú Quốc

TT	Ngành	Bộ	Họ	Chi	Loài
1.	Thạch Tùng (Lycopodiophyta)	2	2	3	8
2.	Dương Xỉ (Polypodiophyta)	6	10	24	42
3.	Thông (Pinophyta)	2	2	4	5
4.	Tuế (Cycadophyta)	1	1	1	1
5.	Dây gấm (Gnetophyta)	1	1	1	4
6.	Ngọc Lan (Magnoliophyta)	54	121	529	1112
	Tổng số: 6 ngành	66	137	562	1.172

Qua số liệu về thành phần loài thực vật cho thấy, hệ thực vật VQG Phú Quốc rất phong phú về các taxon, rất có ý nghĩa bảo tồn và có ý nghĩa khoa học cao giúp nghiên cứu các quy luật sinh thái phát sinh - những đặc trưng phân bố bị chi phối bởi yếu tố đại dương.

Giá trị tài nguyên của hệ thực vật này là rất lớn. Chúng tôi sẽ không đi sâu đánh giá những giá trị này chỉ nêu ra ở đây một vài loài gỗ quý là nguồn gen cần được đặc biệt quan tâm bảo vệ: Trai (*Fagraea fragrans*), Vên vên (*Anisoptera costata*), Dầu hoa to (*Dipterocarpus grandifolius*), Kiền kiền (*Hopea pierreii*), Săng đào (*Hopea ferrea*), Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), Đinh Hương (*Dysoxylum cauliflorum*) Huỳnh đằng (*D. loureiri*),...

Điều lý thú nữa là theo các nghiên cứu trước đây trong đất liền, thông nàng, hoàng đàn giả, kim giao núi đất chỉ phân bố từ độ cao 800m trở lên, nhưng ở Phú Quốc chúng phân bố ngay từ độ cao 200m so với mặt biển; thậm chí loài hồng tùng (hoàng đàn giả) còn phát triển ngay trên đất thấp ứng phèn xen với cây ngập mặn (ở độ cao 1m so với mặt biển).

3.1.3. Giá trị bảo tồn của hệ thực vật

Ngoài tính đa dạng cao về thành phần loài, tại VQG Phú Quốc đã ghi nhận 25 loài thực vật đang bị đe dọa diệt vong trong nước (SĐVN, 2007) và 9 loài đang bị đe dọa diệt vong trên thế giới (DLĐ IUCN 2009) (Bảng 5). Số loài bị đe dọa trên thế giới có thể còn cao hơn, nếu có thời gian xem xét kỹ hơn về tất cả các loài đã ghi nhận được.

Bảng 5. Những loài đang bị đe dọa diệt vong có ở VQG Phú Quốc

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	SĐVN 2007	IUCN 2009
1	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i> Christ	Polypodiaceae	VU	
2	Cốt toái bồ	<i>D. fortunei</i> (Kuntze ex Mett). J. Smith	Polypodiaceae	EN	
3	Hoàng đàn (?)	<i>Cupressus torulosa</i> D. Don	Cupressaceae	CR	NT
4	Thiên tuế tròn	<i>Cycas litoralis</i> K. D. Hill	Cycadaceae	VU	NT
5	Giềng Trắng	<i>Xylopia pierrei</i> Hance	Annonaceae	VU	VU
6	Vền vền	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Dipterocarpaceae	EN	EN
7	Dầu hoa to	<i>Dipterocarpus grandifolius</i> Blanco	Dipterocarpaceae	VU	
8	Săng đào	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Dipterocarpaceae	EN	EN
9	Kiến kiến	<i>Hopea pierrei</i> Hance	Dipterocarpaceae	EN	EN
10	Qua lâu	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim	Curcubitaceae	VU	
11	Cù đèn đà nẵng	<i>Croton touranensis</i> Gagn.	Euphorbiaceae	VU	VU
12	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Fabaceae	EN	VU
13	Cóc đỏ	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt	Combretaceae	VU	
14	Sơn đào	<i>Melanorrhoea loccifera</i> Pierre	Anacardiaceae	VU	
15	Dã sơn	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	Anacardiaceae	VU	
16	Huỳnh đằng, đình hương	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern	Meliaceae	VU	
17	Huỳnh đằng	<i>Dysoxylum loueiri</i> (Pierre) Pierre	Meliaceae	VU	
18	Cú chi trứng	<i>Strychnos nitida</i> D. Don	Loganiaceae	EN	
19	Ba gạc cẩmpot	<i>Rauvolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard	Apocynaceae	VU	
20	Ai lợi	<i>Alleizettela rubra</i> Pit.	Rubiaceae	VU	
21	Căng hai hột	<i>Canthium dicoccum</i> Gaertn.). Taysm. & Binn	Rubiaceae	VU	VU
22	Kỳ nam kiến	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Rubiaceae	EN	
23	Găng việt Nam	<i>Rothmannia vietnamensis</i> Tirv.	Rubiaceae	VU	
24	Xăng thon phú quốc	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pitard	Rubiaceae	VU	
25	Nửa chân vịt	<i>Tacca palmata</i> Bl.	Taccaceae	VU	

Ghi chú: **SĐVN (2007)** – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. **IUCN (2009)** - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2009. **CR:** Rất nguy cấp, **EN:** Nguy cấp, **VU:** Sẽ nguy cấp, **LR:** Ít nguy cấp, **NT:** Sắp bị đe dọa, **DD:** Thiếu dẫn liệu

Trong số các loài bị đe dọa trong nước có:

- + 17 loài cấp VU - sẽ nguy cấp
- + 7 loài cấp EN - nguy cấp
- + 1 loài cấp CR - rất nguy cấp (hoàng đàn)

Trong số 9 loài bị đe dọa diệt vong trên thế giới có:

- + 3 loài cấp EN – nguy cấp
- + 4 loài cấp VU - sẽ nguy cấp
- + 2 loài cấp NT - gần bị đe dọa

Ngoài 25 loài có giá trị bảo tồn nêu trên, VQG Phú Quốc có 2 kiểu thảm thực vật độc đáo, hiếm gặp cần được quan tâm bảo tồn như đã phân tích ở trên là: Rừng ngập mặn cửa sông Rạch Tràm với quần thụ cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) và kiểu thảm rú lùn trên cồn cát

3.2. KHU VỰC VQG U MINH THƯỢNG – AN BIÊN - AN MINH

3.2.1. Thảm thực vật

VQG U Minh Thượng có diện tích 8.111 ha, trước khi xảy ra trận cháy lớn 3/2002, Trần Triết (2000, 2001) đã có nghiên cứu về thảm và hệ thực vật dựa vào ảnh vệ tinh Landsat chụp tháng 11/1998, kết hợp với khảo sát thực địa. Tác giả đã phân chia thảm thực vật ở đây với 4 kiểu:

- Rừng: Rừng tràm trên đất than bùn; Rừng tràm trên đất sét; Rừng đầm lầy hỗn giao
- Trảng cỏ, đồng cỏ: trảng cỏ ưu thế bởi sậy (*Phragmites vallatoria*) và trảng cỏ ưu thế bởi năng (*Eleocharis dulcis*).
- Trảng trống có: súng ma (*Nymphaea nouchali*), bèo cái (*Pistia stratiotes*), bèo tai chuột (*Salvina cucullata*), bần bần (*Typha domingensis*).
- Kênh và dòng chảy (dòng chảy tự nhiên gọi là lung và kênh đào)

Về hệ thực vật, Trần Triết đã xác định được 243 loài thuộc 84 họ và khẳng định về sự phong phú về thành phần loài thuộc về các họ: họ Hòa thảo (Poaceae) - 42 loài; họ Cói (Cyperaceae) - 28 loài; họ Cúc (Asteraceae) - 12 loài; họ Đậu (Fabaceae) - 12 loài, họ Cà phê (Rubiaceae) - 7 loài. Đây là một nghiên cứu khá toàn diện, đã mô tả được bức tranh tổng thể thảm và hệ thực vật VQG U Minh Thượng. Khái niệm "Trảng trống", "Kênh và dòng chảy" ở đây không phải ở đó không có các quần xã thực vật, những khu vực này vẫn có sự sinh trưởng của các nhóm thực vật trôi nổi trên mặt nước như: bèo Cái (*Pistia stratiotes*), bèo Tai chuột (*Salvina cucullata*), hay nhóm thực vật có thân chìm trong nước như súng ma (*Nymphaea nouchali*), bần bần (*Typha domingensis*),... Năm 2003, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã kế thừa những thông tin này và có bổ sung nâng số lượng các taxon thực vật được ghi nhận ở đây lên 299 loài, 102 họ.

Trong đợt khảo sát này, do thời gian ngắn, lại vào mùa nước, chúng tôi chỉ quan trắc dọc theo các kênh bằng xuồng máy nên chỉ ghi nhận thêm 1 số loài mà các tài liệu trước đây chưa đề cập. Về thảm thực vật không có mô tả kỹ vì chưa có điều kiện nghiên cứu mà chỉ khái quát một số nét chính về rừng tràm và khu vực tràm tái sinh sau cháy như sau:

a) Rừng tràm tự nhiên

Theo số liệu ghi nhận trước đây, rừng tràm tự nhiên trên đất than bùn và đất sét là 7.000ha (An Minh – An Biên có 3.000ha; U Minh Thượng có 4.000ha). Sau vụ cháy 2/2002, VQG U Minh Thượng đã mất 3.000 ha rừng tràm tự nhiên trên than

bùn và rừng tràm tái sinh hơn 2.000ha. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy: tại An Minh – An Biên, ở tiểu khu 1 có 1.500ha rừng tràm tự nhiên còn giữ được những nét đặc trưng của rừng: cây thẳng, cao 5 – 7m, dưới tán có sự phát triển không dày rậm của sậy và dương xỉ. Một số khu vực khai thác đã được trồng lại, cây nhỏ, thấp. Tại 2 khu vực khác là tiểu khu II của An Minh và VQG U Minh Thượng, rừng tràm tự nhiên bị đổ nghiêng ngã, có nơi lốc rễ nổi trên mặt nước, cây phát triển không bình thường, gốc phình to, lá rụng để trơ cành xơ xác; nhiều chỗ tràm chết, cho ta cảm giác như rừng vuã trải qua một trận bão lớn. Ở VQG U Minh Thượng, những khu vực rừng không bị cháy, cây to cao đổ nghiêng ngã theo nhiều phía, tán rừng mở, ánh sáng nhiều, sậy, dương xỉ, bìm bìm, thiên lý leo bám rậm rì tới vút ngọn. Như vậy, hình ảnh rừng tràm tự nhiên đã biến dạng nhiều.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 5. Rừng tràm tự nhiên ở VQG U Minh Thượng

Tại khu vực rừng tràm tái sinh sau cháy với cây thấp 3 – 5m cũng xảy ra hiện tượng tương tự. Nhiều khu vực tràm chết. Sự xâm lấn của cỏ dại, sậy, năng, dương xỉ, cói, thực vật nổi bèo cái, bèo ong phát triển tạo nên một thể khảm (sự đan xen lẫn lộn tràm, cỏ, dương xỉ, bèo cái, bèo tai chuột, cói, năng,..). Ở các vùng thấp, mực nước sâu (1,2 – 1,5m) cũng xảy ra sự xen kẽ lẫn lộn giữa nhóm thực vật trôi nổi bèo cái, bèo ong đan xen với thực vật có thân chìm trong nước bần bần, súng, rong đuôi chó; thực vật nổi xô dạt theo gió không cố định.

Đê bao giữ nước cao 0,6 – 1,2m để chống cháy, kéo dài nhiều năm đã làm biến đổi đáng kể sự phát triển tự nhiên của rừng tràm. Rõ rệt nhất là tiểu khu 2 An Minh – An Biên và VQG U Minh Thượng, mực nước cao lâu ngày đã làm lá rụng, cây chết. Sự phân hủy của lớp thảm mục này làm cho nguồn nước ô nhiễm ngày một tăng, sự phát triển của cây tràm càng bị hạn chế. Vấn đề trên cần sớm được khắc phục.

Trên các kênh đào có hệ thực vật nổi phát triển mạnh, che phủ 60 – 70% diện tích mặt nước ở các kênh rạch cũng trôi dạt, thay đổi do gió và hoạt động của xuồng máy qua lại thường ngày

b) Rừng trồng đước

Rừng trồng thuộc nhiều tuổi khác nhau. Ở cùng độ tuổi rừng có mật độ, chiều cao, đường kính thân tương đối đồng đều. Toàn bộ diện tích này được giao cho các hộ gia đình (mỗi hộ từ 3 – 5ha) quản lý. Tại ranh giới rừng đước có đê bao để nuôi trồng hay thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Hình thức quản lý khai thác rừng đước trồng tạo nên một hệ sinh thái rừng đước khá giống nhau: các dải rừng đước xen kẽ với diện tích mặt nước. Rừng đước trồng đơn điệu về tầng tán, chỉ có một tầng đước trồng; dưới tán rừng, ít thấy sự phát triển của các loài thực vật khác; các bụi dương xỉ hay ô rô mọc rải rác. Các đê bao rừng đước trồng của các hộ gia đình đã ngăn cản sự phát tán của đước nên hầu như ít gặp sự tái sinh của đước ngoài phía biển.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 6. Rừng trồng đước ở An Biên – An Minh

c) Rừng trồng mắm

Tại khu vực An Minh – An Biên đang triển khai chương trình trồng mắm lấn biển. Diện tích này đang được phát triển. Những khu vực mắm trồng phía ngoài rừng đước (theo hướng biển), một số nơi đã đạt chiều cao 4 – 5m, tán xanh, dày, cây phát triển tốt. Nước thủy triều và sóng biển đã làm cho hạt mắm phát tán, phát triển cách rừng mắm trồng 30 – 40m ra ngoài phía biển, đây là vấn đề đáng quan tâm về khả năng lấn biển của cây rừng ngập mặn.

Rải rác trên các cồn cao, một số nơi địa hình gồ ghề phức tạp còn gặp lại dạng rừng nước mặn tự nhiên (diện tích nhỏ) ở các khu vực này, các loài thực vật nước mặn phát triển hỗn tạp, gặp nhiều loài cây rừng ngập mặn như: Tra, Vẹt, Đước, Mắm, Bần, Cóc trắng, Xu; những khu vực thấp: ngập, sinh là Dừa nước.

3.2.2. Hệ thực vật

Chúng tôi không trình bày riêng hệ thực vật VQG U Minh Thượng vì VQG U Minh Thượng có những nét tương đồng với khu vực An Minh, An Biên (Rừng Tràm trên đất than bùn). Do ở rừng ngập mặn dọc theo ven biển, khu vực rừng trồng Đước, Mắm và những khu vực rừng ngập mặn còn sót lại, thành phần thực vật là những loài ngập mặn; vì thế, trong phần hệ thực vật, những ghi nhận của chúng tôi cho toàn bộ khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh có số lượng họ, loài nhiều hơn so với những ghi nhận của tác giả Trần Triết năm 2001 (riêng cho VQG U Minh Thượng), thêm 77 loài, 11 họ. Tổng số loài đã ghi nhận trên toàn khu vực là 387 loài thuộc 108 họ.

Bảng 6. Số lượng các taxon thực vật ghi nhận tại UMT - An Minh - An Biên

Ngành thực vật	Trần Triết 2001		Viện ST&TNSV 2006		Đợt khảo sát 8/2009	
	Họ	Loài	Họ	Loài	Họ	Loài
Ngành Dương xỉ	2	4	8	13	8	16
Ngành Mộc Lan	32	239	89	297	100	372
Cộng	34	279	97	310	108	387

Đây là khu vực đồng bằng và dải đất ven biển nên độ phong phú cao thuộc những họ thích hợp với hệ sinh thái đồng bằng, đất chua phèn, than bùn, chịu úng ngập, hay ngập mặn: họ Cúc (Asteraceae); họ Cỏ (Poaceae); họ Cói (Cyperaceae). Nhiều loài rừng ngập mặn: họ Đước (Rhizophoraceae); họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), chi Mắm (Avicennia).

3.2.3. Giá trị bảo tồn của hệ thực vật

Hệ thực vật đơn điệu, phần lớn là các loài thân thảo, dây leo, cỏ; rất ít các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn. Trong khu vực chỉ có 1 loài được ghi trong SĐVN, 2007, bậc VU-sẽ nguy cấp: Côm cánh ướm (*Elaeocarpus hygrophilus* Kurz), họ Côm (Elaeocarpaceae), cây phân bố hẹp vùng đồng tháp mười, chịu ngập úng về mùa mưa.

3.3. KHU VỰC KIÊN LƯƠNG – KIÊN HẢI

3.3.1. Thảm thực vật

Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có địa hình phức tạp. Quanh khu vực Kiên Lương có núi Hòn Chông là núi đất cao 200 – 300m svmb. Gần với thị xã Hà Tiên, dọc theo trục lộ 80 cũng có dải núi đá cao 300 – 400m. Dọc theo ven biển, trục quốc lộ 80 từ Rạch Giá tới Hà Tiên, hơn 100km là rừng đước trồng; rải rác còn gặp những khoảng rừng ngập mặn tự nhiên còn sót lại. Nổi trên mặt biển Kiên Hải là các đảo nhỏ có thảm thực vật bảo phủ.

Sự phức tạp và hấp dẫn của các dãy núi đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu chú ý tới. Viện Sinh học nhiệt đới (TP. Hồ Chí Minh) đã có nghiên cứu thực vật ở núi Hòn Chông nhưng không có các ấn phẩm hay báo cáo đầy đủ nào. Năm 2005, Viện ST & TNSV đã khảo sát nhanh, mô tả các kiểu thảm thực vật chính và thống

kê thành phần loài thực vật bậc cao trong khu vực (Lê Xuân Cảnh và cs, 2006). Qua đợt khảo sát này chúng tôi đã xác định được những dạng thảm thực vật sau trong khu vực.

a) Rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác kiệt

Khu vực Kiên Lương và quanh thị xã Hà Tiên có những dãy núi thấp cao từ 200 – 300m ăn sát mép biển. Núi thấp Hòn Chông (Kiên Lương) và núi khu vực thị xã Hà Tiên, rừng nguyên trước đây đã bị khai thác kiệt, từ những năm 1990 trở về trước. Những diện tích này được chuyển thành rừng bảo vệ môi trường và được bảo vệ sau năm 1990. Do được bảo vệ, thảm thực vật thứ sinh phục hồi và phát triển tốt. Cây gỗ rừng có chiều cao đồng đều 10 – 12m; đường kính thân cây cũng không chênh lệch, đạt 10 – 15 cm. Rừng có cấu trúc 3 tầng:

- Tầng 1: tầng tập trung nhiều loài gỗ tái sinh, cao 10 – 12m; tán đều; độ phủ cao 60 – 70%. Gặp các loài họ Bứa (Clusiaceae); họ Đậu (Fabaceae); họ Bồ hòn (Salpindaceae); họ Thị (Ebenaceae); họ Máu chó (Myristicaceae).
- Tầng 2: thưa thớt, cao 3 – 4m là cây con tái sinh của tầng trên hay cây bụi thuộc họ: Cà phê (Rubiaceae); Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae); họ Cau dừa (Arecaeae).
- Tầng 3: tầng cỏ quyết, thưa thớt, thấp 0.5 - 1m. Gặp các loài Dương xỉ (Polypodiophyta); họ Cói (Cyperaceae); họ Cỏ (Poaceae); họ gừng Riềng (Zingiberaceae).

Trong một ô tiêu chuẩn đã thống kê được 41 cây ($D \geq 5\text{cm}$)/200m². Như thế mật độ cây đạt tới 2000 cây/ha; cây cao trung bình 7,8m, đường kính trung bình cây đạt 11,84cm.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 7. Rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác kiệt ở Hòn Chông (Kiên Lương)

b) Rừng đước trồng

Rừng đước trồng ở nhiều độ tuổi khác nhau, các độ tuổi khác nhau có chiều cao đường kính khác nhau, thường cao từ 3 – 8m (theo tuổi). Nhìn chung, rừng đước trồng đơn điệu (thuần loại) chỉ có 1 tầng tán ngang nhau (trong cùng tuổi) độ phủ đạt 70 – 80%. Dưới tán hầu như thông thoáng, rất ít gặp các loài thực vật khác. Khác với khu vực An Minh - An Biên, ở đây, vì dải rừng hẹp nên hiện tượng bờ bao, nuôi trồng thủy sản theo các hộ gia đình, không phổ biến nên dải rừng trồng đước liền khoảnh liên tục trải dài dọc theo trục lộ 80.

c) Rừng mắm tự nhiên còn sót lại

Dọc theo trục Lộ 80, ngoài những khu vực rừng đước trồng, còn gặp lại rừng mắm tự nhiên. Mắm chiếm ưu thế tuyệt đối ở tầng sinh thái và số lượng cá thể trong kiểu rừng này. Tuy diện tích không nhiều, nhưng kiểu rừng này khác hoàn toàn với rừng đước trồng: rậm rì, phức tạp về tầng tán, phong phú về thành phần thực vật. Cấu trúc gồm có 3 tầng:

- Tầng 1: tầng ưu thế sinh thái, cao 8 – 10 m, thuần loại Mắm có tán rộng, phân nhánh nhiều, thân cành cong queo, đường kính thân lớn 20 – 40 cm.
- Tầng 2: tầng dưới tán cao 5 – 7m, gặp nhiều loài rừng ngập mặn: Đước đôi, Đước đàng, Đước đưng, Mắm, Vẹt, Tra, .. còn có nhiều dây leo họ Đậu, chi *Derris*; họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*); họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*); Mây nước (*Flagellariaceae*).
- Tầng 3: cao 0.5 – 1m. Thường gặp dương xỉ (*Acrostichum aureum* L.); Ô rô (*Acanthus ebracteatus* Vahl.); Ô rô (*A. ilicifolius* L.) và những cây con tái sinh Mắm, Vẹt, Sú, Tra, ..

Trong ô tiêu chuẩn rừng Mắm tự nhiên tại Kiên Lương đã thống kê trên 200m² có 37 cây với có đường kính ≥ 5 cm. Số liệu này cho thấy mật độ cây là khá cao, gần 2000 cây/ha. Đường kính trung bình 14, 42 cm, cao trung bình 5,67m.

Từ việc nghiên cứu rừng Mắm tự nhiên cho thấy, mức độ đa dạng về tầng tán và thành phần loài cao hơn rất nhiều so với rừng đước trồng; còn thấy rất nhiều cây tái sinh của Đước, Vẹt, Mắm, .. Có lẽ mô hình này sẽ có ý nghĩa lớn hơn về mặt sinh thái và phòng hộ ven biển, và có ý nghĩa lớn trong bảo tồn đa dạng sinh học. Chính nó mới là nơi cho nhiều loài sinh vật khác sinh sống, phát triển, sinh sản.



Photo: Hà Văn Tuế

Hình 8. Rừng mắm phòng hộ ven biển (Kiên Lương)

3.3.2. Hệ thực vật

Do có địa hình phức tạp, nên hệ thực vật ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải phong phú, đa dạng. Năm 2005, Viện ST & TNSV đã thống kê được 760 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 485 chi, 144 họ (Lê Xuân Cảnh và cs, 2006). Qua đợt khảo sát này chúng tôi đã ghi nhận bổ sung thêm 107 loài và 13 họ, đưa tổng số loài thực vật đã ghi nhận trong vùng nghiên cứu là 867 loài, 157 họ (Bảng 7, Phụ lục 3)

Bảng 7. Thống kê các taxon thực vật khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

Ngành thực vật	Viện ST&TNSV 2005		Đợt khảo sát 8/2009	
	Họ	Loài	Họ	Loài
Ngành Dương xỉ	11	20	11	23
Ngành Hạt trần	1	1	3	4
Ngành Hạt kín	132	739	143	840
Cộng:	144	760	157	867

Trong số 867 loài đã ghi nhận có 224 loài cây gỗ thuộc các họ: họ Dầu (Dipterocarpaceae), Cà phê (Rubiaceae), Đậu (Fabaceae), Dâu tằm (Moraceae). Có 129 loài cây bụi thuộc các họ: Hoà thảo (Poaceae), Cúc (Asteraceae), Cói (Cyperaceae).

3.3.3. Giá trị bảo tồn của hệ thực vật

Hệ thực vật khu vực Kiên Lương – Kiên Hải còn ít được nghiên cứu. Trong số 867 loài đã ghi nhận có 21 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước, gồm: 1 loài cấp

CR- rất nguy cấp, 8 loài cấp EN – nguy cấp và 12 loài cấp VU- sẽ nguy cấp. Có 4 loài đã bị đe dọa diệt vong trên thế giới (Bảng 8).

Bảng 8. Những loài đang bị đe dọa diệt vong có ở Kiên Lương – Kiên Hải

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	SĐVN 2007	IUCN 2009
1.	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i> Christ	Polypodiaceae	VU	
2.	Thiên tuế tròn	<i>Cycas litoralis</i> K. D. Hill	Cycadaceae	VU	NT
3.	Ba gác cẩmpót	<i>Rauvolfia cambodiana</i> Pierre ese Pitard	Apocynaceae	VU	
4.	Ba gác châu đốc	<i>Rauvolfia chaudocensis</i> Pierre ese Pitard	Apocynaceae	VU	
5.	Ba gác lá mỏng	<i>Rauvolfia micrantha</i> Hook. f.	Apocynaceae	VU	
6.	Ba gác vòng	<i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Apocynaceae	VU	
7.	Sơn dịch	<i>Aristolochia indica</i> L.	Aristolochiaceae	VU	
8.	Dy gốt	<i>Zygostelma benthamii</i> Baill.	Asclepiadaceae	CR	
9.	Gỗ đỏ	<i>Azelia xyclocarpa</i> (Kurz.) Craib.	Caesalpiniaceae	EN	
10.	Gụ mật	<i>Sindora tonkinensis</i> Teysm. ex Miq.	Caesalpiniaceae	EN	DD
11.	Cóc đỏ	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt	Combretaceae	VU	
12.	Săng đào	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Dipterocarpaceae	EN	EN
13.	Mặc nửa	<i>Dyospyros mollis</i> Griff.	Ebenaceae	EN	
14.	Cà na	<i>Elaeocarpus hygrophylus</i> Kuz	Elaeocarpaceae	VU	
15.	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Fabaceae	EN	
16.	Kỳ nam kiến	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Rubiaceae	EN	
17.	Vương tùng	<i>Murraya glabra</i> (Guillaum.) Guillaum.	Rutaceae	VU	
18.	Trầm hương	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Thymelaeaceae	EN	CR
19.	Từ gừng	<i>Dioscorea zingiberensis</i> Wright	Dioscoreaceae	VU	
20.	Kim điệp	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook.	Orchideae	VU	
21.	Ý thảo	<i>Dendrobium harveyanum</i> Hook.	Orchideae	EN	

Ghi chú: **SĐVN (2007)** – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. **IUCN (2009)** - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2008. **CR:** Rất nguy cấp, **EN:** Nguy cấp, **VU:** Sẽ nguy cấp, **LR:** Ít nguy cấp, **NT:** Sắp bị đe dọa, **DD:** Thiếu dữ liệu

Kết quả khảo sát cho thấy, khu vực núi Hòn Chông cùng với vùng núi quanh Thị xã Hà Tiên và dãy núi đá vôi của huyện Kiên Lương đang chứa đựng nhiều loài có giá trị bảo tồn cao, nhiều loài có thể chưa được phát hiện. Riêng loài thiên tuế

lá tròn hay thiên tuế biển (*Cycas littoralis*) là loài đặc hữu của vùng núi đá Kiên Giang. Chúng tôi đã gặp loài này ở một số nơi thuộc vùng núi đá Kiên Lương và cũng phát hiện người dân khai thác về bán tại cửa Hang quân y (Kiên Lương).

3.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG QUẢN LÝ BẢO TỒN THỰC VẬT

Các Ban quản lý VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, Ban quản lý Rừng phòng hộ ven biển An Minh-An Biên và Ban quản lý Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Hòn đất-Kiên Hà đã thực hiện nhiều hoạt động tích cực nhằm bảo vệ, bảo tồn phát triển thảm và hệ thực vật ở những diện tích được Nhà nước giao. Tuy nhiên tại những khu vực nói trên còn nhiều vấn đề hạn chế trong công tác bảo tồn.

1. Giữ nước chống cháy rừng ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của rừng tràm

Vấn đề giữ nước phòng chống cháy đối với rừng tràm nguyên sinh tại tiểu khu 1,2 của An Biên-An Minh và VQG U Minh Thượng là những biện pháp triệt để chống cháy rừng với hệ thống kênh, đê bao kiên cố có chi phí lớn, nhưng mục tiêu duy trì để bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm tự nhiên còn hạn chế và cần được nghiên cứu để có những giải pháp thoả đáng.

Cây tràm là loài thực vật phát triển tốt trên đất chua phèn, than bùn chỉ chịu úng ngập theo mùa ở một thời gian ngắn (mùa mưa) với mực nước thấp 0,2-0,4m; việc đào kênh đắp đê bao duy trì mức nước cao 0,8-1,2m trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, phát triển của kiểu rừng này.

Khả năng tái sinh phục hồi thể hệ mới của rừng tràm tại nhiều khu vực là hoàn toàn không có vì mực nước sâu trong một thời gian dài, hạt tràm khi rơi rụng không tiếp cận được với đất do lớp thực bì dày của sậy, dương xỉ, các loài cỏ dại, bèo. Mặt khác những hạt nằm trong đất bị ngấm lâu trong nước hết khả năng nảy mầm.

Ở tiểu khu 2 An Minh-An Biên, rừng tràm có mật độ dày, cây lớn, mực nước sâu cây đổ chết hoại mục cùng với lá, thân phân huỷ không được lưu thông hàng năm gây nên hiện tượng ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh trưởng và phát triển tới chính bản thân cây tràm, mặt khác nguồn nước ô nhiễm này không thể xả theo kênh rạch vì ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp (bị dân địa phương phản đối). Tình trạng này sẽ làm cho nước càng bị ô nhiễm hơn, cần sớm có giải pháp khắc phục.

2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng của VQG Phú Quốc

Khu vực từ trạm Ghềnh Giàu (toạ độ: 0428736; 1142035. Độ cao 9m) tới trạm Bãi Dài (toạ độ:0429482; 1140017) là khu vực đã được quy hoạch xây dựng khu du lịch sinh thái Starbay với diện tích 541,79ha và một vài khu đất khác giành cho phát triển du lịch. Như thế toàn bộ khu vực kiểu Rú lùn trên cồn cát ven biển phía Tây Nam của VQG Phú Quốc có diện tích khá lớn (khoảng 1000ha) sẽ không còn nếu khu vực này triển khai xây dựng các dự án trên.

Rất tiếc đây là kiểu thảm thực vật đặc biệt ít gặp, có diện tích không nhiều ở Việt Nam. Quá trình hình thành thảm thực vật này có lịch sử phát triển trải qua hàng trăm năm. Việc phục hồi tái tạo là không có khả năng nếu diện tích này bị tác động. Việc chuyển đổi mục đích những diện tích này phải được cân nhắc vì chính kiểu thảm thực vật độc đáo này mới có sức hấp dẫn cho khách thăm quan du lịch. Nếu diện tích rừng Rú lùn này bị mất thì du lịch sinh thái ít còn ý nghĩa.

Một số khu vực khác có những kiểu thảm thực vật đặc biệt nơi hiện có những loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao như: quần thụ cóc đỏ tại cửa sông Rạch tràm... không nên chuyển đổi mục đích sử dụng và hạn chế khách thăm quan du lịch.

3. Hệ thống bờ bao khoanh lô theo các hộ gia đình ngăn cản phát tán, tái sinh tự nhiên của rừng ngập mặn.

Đối với rừng đước ven biển tại khu vực An Minh-An Biên, các hộ gia đình thường có bờ bao kín để nuôi trồng thủy sản và thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên, bờ bao kín đã hạn chế vai trò phát tán tái sinh tự nhiên của những loài cây rừng ngập mặn (đước, mắm, sú, vẹt, bần...) bởi lẽ hạt của chúng không phát tán tự do theo con nước thủy triều do bị vây chẵn bởi bờ bao mà hiện tượng phát tán tự do theo con nước của những loài cây ngập mặn có vai trò rất lớn trong việc lấn biển tạo nên những khu rừng phòng hộ tự nhiên có giá trị.

4. Tình trạng lấn chiếm đất rừng phòng hộ ven biển

Nhiều hộ gia đình mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, tuy không diễn ra đồng loạt, nhưng lặt vặt, nhỏ lẻ kéo dài theo thời gian làm diện tích rừng phòng hộ ven biển bị thu hẹp. Việc lấn đất rừng trồng ven biển để xây dựng nhà, lều quán dọc theo trục lộ tuy không phải là vấn đề lớn nhưng lại diễn ra theo thời gian đã ảnh hưởng không ít đến diện tích rừng trồng phòng hộ ven biển.

PHẦN 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ THÚ Ở KDTSQ KIÊN GIANG

4.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG

4.1.1. Sự đa dạng và cấu trúc thành phần loài

Các nghiên cứu trước đây (xem phần tổng quan) đã ghi nhận được ở VQG Phú Quốc có 56 loài thú, VQG U Minh Thượng có 31 loài thú và Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có 16 loài thú. Trong đợt khảo sát này chúng tôi đã ghi nhận được 32 loài ở VQG Phú Quốc, có 16 loài ở khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh và 23 loài ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Do thời gian khảo sát ngắn nên số loài chúng tôi ghi nhận được không nhiều, thấp hơn số loài đã ghi nhận trước đây, trừ ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Mặc dù vậy, chúng tôi đã bổ sung cho danh lục thú trước đây của VQG Phú Quốc 5 loài và cho khu vực Kiên Lương – Kiên Hải 12 loài. Như vậy, tổng số loài thú đã ghi nhận được ở KDTSQ Kiên Giang cho đến nay là 77 loài thuộc 20 họ, 8 bộ (Bảng 9; Phụ lục 5). Trong đó, số loài đã ghi nhận ở:

- Khu vực Phú Quốc là: 61 loài thuộc 18 họ, 7 bộ
- Khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh là: 31 loài thuộc 13 họ, 8 bộ
- Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải là: 28 loài thuộc 15 họ, 8 bộ.

Bảng 9. Sự đa dạng loài thú KDTSQ Kiên Giang

Thời gian	Phú Quốc			UMT-AB-AM			Kiên Lương-Kiên Hải		
	Loài	Họ	Bộ	Loài	Họ	Bộ	Loài	Họ	Bộ
Trước đây	56	18	7	31	13	8	16	11	6
Đợt này	32	18	7	16	10	7	23	14	7
Bổ sung	5	16	7	0	0	0	12	2	1
Tổng:	61	18	7	31	13	8	28	15	8
Toàn bộ KDTSQ Kiên Giang: 77 loài, 20 họ, 8 bộ									

Ghi chú: UMT-AB-AM: U Minh Thượng – An Biên – An Minh

Trong 3 vùng khảo sát thì số loài ghi nhận được cao nhất ở khu vực Phú Quốc, tiếp đến là khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh và thấp nhất là Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Số loài ghi nhận được ở Khu vực Phú Quốc cao nhất là do khu vực này có diện tích lớn và sinh cảnh đa dạng nhất. Số loài ghi nhận ở Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải ít nhất là do còn ít được khảo sát. Chắc chắn số loài ở đây sẽ cao hơn so với khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh vì có sinh cảnh đa dạng hơn nhiều. Trên cả 3 khu vực, chắc chắn những nghiên cứu trong tương lai sẽ bổ sung thêm nhiều loài mới cho danh lục vì cho đến nay các khu vực này còn chưa được khảo sát đầy đủ.

Xét về cấu trúc phân loại, thì khu hệ thú ở đây có bộ Dơi (Chiroptera), bộ Gặm nhấm (Rodentia) và bộ Ăn thịt (Carnivora) chiếm số lượng loài lớn nhất. Riêng các loài thú lớn tập trung chủ yếu ở bộ Ăn thịt (Carnivora) và bộ Linh trưởng (Primates) (Bảng 10).

Bảng 10. Số loài trong các bộ của khu hệ thú KDTSQ Kiên Giang

TT	Các bộ	Phú Quốc (loài)	UMT – AB - AM (loài)	KL-KH (loài)
1	Bộ Nhiều răng - Scandentia	1	1	1
2	Bộ Linh trưởng - Primates	5	1	2
3	Bộ Chuột chù - Soricomorpha	2	2	2
4	Bộ Dơi - Chiroptera	28	7	4
5	Bộ Tê tê - Pholidota	0	1	1
6	Bộ Ăn thịt - Carnivora	6	10	7
7	Bộ Móng guốc - Artiodactyla	3	1	3
8	Bộ Gặm nhấm - Rodentia	16	8	8
	Cộng:	61	31	28

Ghi chú: UMT-AMB – Khu vực U Minh Thượng – An Minh – An Biên; KL-KH: Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

4.1.2. Các loài ưu tiên bảo tồn

Trong số 77 loài thú đã ghi nhận tại KDTSQ Kiên Giang, có 20 loài (chiếm gần 26% tổng số loài ghi nhận) thuộc diện ưu tiên bảo tồn hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới, bao gồm 17 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước (có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007) và 14 loài đang bị đe dọa diệt vong trên toàn cầu (có tên trong Danh lục Đỏ IUCN 2009) (Bảng 11). Số loài ưu tiên bảo tồn nhiều nhất ở khu vực VQG Phú Quốc với 14 loài (12 loài trong SĐVN 2007 và 9 loài trong DLĐ IUCN 2009), tiếp đến là VQG U Minh Thượng với 11 loài (8 loài trong SĐVN 2007 và 8 loài trong DLĐ IUCN 2009), ít nhất là khu vực Kiên Lương – Kiên Hải với 6 loài (6 loài trong SĐVN 2007 và 3 loài trong DLĐ IUCN 2009).

Bảng 11. Danh sách các loài thú ưu tiên bảo tồn cao ở KDTSQ Kiên Giang

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Cấp đe dọa	
			Phú Quốc	UMT	KL-KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	+			VU	VU
	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	+			VU	VU
	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	+			VU	VU
	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>	+	+	+	LR	
	Voọc bạc nam bộ	<i>Trachypithecus germaini</i>	+		+	VU	EN
	Dơi ngựa thái lan	<i>Pteropus lylei</i>	+	+			VU
	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>	+	+			NT
	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i>	+	+		VU	
	Tê tê gia va	<i>Manis javanica</i>		+	+	EN	LRnt
	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>	+			DD	
	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>		+		EN	EN
	Cầy giông sọc	<i>Viverra zibetha</i>		+		VU	VU
	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i>	+	+	+	VU	VU
	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>		+		EN	EN
	Cheo cheo nhỏ	<i>Tragulus kanchil</i>			+	VU	

	Nai	<i>Rusa unicolor</i>	+			VU	VU
	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i>	+			VU	
	Sóc bay côn đảo	<i>Hylopetes lepidus</i>	+			VU	DD
	Sóc đỏ	<i>Callosciurus finlaysonii</i>	+	+	+	LR	
	Sóc đuôi ngựa	<i>Sundasciurus hippurus</i>		+			NT
		Cộng:	14	11	6	17	14

Ghi chú: Phú Quốc – Khu vực Phú Quốc, UMT – Khu vực U Minh Thượng, KL-KH – Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. SDVN (2007) – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. IUCN (2009) - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2008. CR: Rất nguy cấp, EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, LR: Ít nguy cấp, NT: Sắp bị đe dọa, DD: Thiếu dẫn liệu

Các loài thú ưu tiên bảo tồn tập trung chủ yếu vào các loài thú lớn và thú trung bình. Dựa vào tình trạng bảo tồn, sự hạn chế của vùng phân bố và kích thước quần thể trong vùng nghiên cứu, có 8 loài được xem là những loài cần đặc biệt ưu tiên; đó là các loài rái cá lông mũi, rái cá vuốt bé, mèo ri, mèo cá, cây giông sọc, voọc bạc nam bộ; dơi ngựa thái lan, dơi ngựa lớn.

Rái cá lông mũi (*Lutra sumatrana*): loài bị đe dọa trong nước và trên toàn cầu cấp (EN- nguy cấp), hiện nay chỉ còn sót lại một vài quần thể nhỏ ở Thái Lan, Malaixia, Campuchia và Việt Nam. Ở Việt Nam, loài này chỉ còn gặp ở ĐBSCL mà chủ yếu ở VQG U Minh Thượng. Loài này có thể còn gặp ở một số khu vực khác thuộc KDTSQ Kiên Giang.

Rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*): có phân bố ở các nước Đông Nam Á nhưng với số lượng rất ít. Loài này bị đe dọa cấp VU (Sẽ nguy cấp) ở Việt Nam và trên thế giới. Ở Việt Nam, loài này có phân bố rộng ở nhiều tỉnh nhưng với số lượng rất ít và hiện nay đã bị tuyệt chủng ở nhiều nơi. Rái cá vuốt bé có số lượng khá phong phú ở VQG U Minh Thượng và cũng phân bố ở một số khu vực khác thuộc KDTSQ Kiên Giang (VQG Phú Quốc, rừng phòng hộ An Biên – An Minh và rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải).

Mèo ri (*Felis chaus*): Là loài thú này có phân bố rộng trên thế giới nhưng rất hiếm gặp ở Việt Nam. Cho đến nay, mới ghi nhận được loài này ở Giai Lai, Tây Ninh và Đắk Lắk (Yok Đôn) với khoảng 5 mẫu vật sưu tầm được. Gần đây, mèo ri đã được phát hiện ở VQG Phú Quốc và dự báo quần thể có số lượng tương đối lớn (Hoàng Trung Thành và cs. 2009). Sách đỏ Việt Nam (2007) xếp mèo ri bậc DD do còn thiếu số liệu xếp hạng.

Mèo cá (*Prionailurus viverrinus*): loài bị đe dọa cao ở Việt Nam và trên thế giới (bậc EN – nguy cấp). Mèo cá có phân bố ở nhiều nước châu Á, nhưng ở tất các những nơi chúng phân bố đều bị đe dọa diệt vong. Ở Việt Nam, mèo cá phân bố rải rác ở nhiều tỉnh rừng núi của cả nước với mật độ rất thấp. Loài mèo cá còn khá phổ biến ở VQG U Minh Thượng. Mèo cá cũng có thể có ở các nơi khác thuộc KDTSQ Kiên Giang nhưng chưa được phát hiện.

Cây giông sọc (*Viverra megaspila*): một loài thú có phân bố rải rác ở một số nước Đông Nam Á với số lượng cá thể rất thấp. Loài này đang bị đe dọa diệt vong bậc VU - sẽ nguy cấp ở Việt Nam và trên thế giới. Ở Việt Nam, loài này có phân bố ở một vài tỉnh có rừng nhưng rất hiếm khi gặp. Cây giông sọc còn khá phổ biến

ở VQG U Minh Thượng. Loài này còn thể còn ở các khu vực khác thuộc KDTSQ Kiên Giang.

Voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*): Trước đây, các nhà khoa học cho rằng ở Việt Nam chỉ có một loài voọc bạc (*Trachypithecus margarita*). Tuy nhiên, những nghiên cứu về di truyền phân tử gần đây đã cho thấy ở Việt Nam có 2 loài voọc bạc tách biệt nhau là: voọc bạc trung bộ (*Trachypithecus margarita*) phân bố mở miền Trung Việt Nam và voọc bạc nam bộ hay voọc bạc đông dương (*Trachypithecus germaini*) chỉ gặp ở tỉnh Kiên Giang (Nadler et al., 2007). Trên thế giới, voọc bạc trung bộ (*Trachypithecus margarita*) phân bố ở phía Đông sông Mê Kông thuộc Campuchia, Lào và Việt Nam còn voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*) phân bố ở phía Tây sông Mê Kông thuộc Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Malaixia với số lượng ít. Voọc bạc nam bộ bị đe dọa diệt vong bậc VU- sẽ nguy cấp ở Việt Nam và bậc EN- nguy cấp trên thế giới. Ở Việt Nam, loài này chỉ còn gặp ở VQG Phú Quốc và Rừng đặc dụng Hòn Chông của tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, KBTSQ Kiên Giang có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc bảo tồn loài này ở Việt Nam và trên thế giới.

Dơi ngựa thái lan (*Pteropus lylei*) và dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*): là hai loài dơi lớn đang bị đe dọa diệt vong trên thế giới. Loài dơi ngựa lớn phân bố ở một số nước châu Á, trong khi đó loài dơi ngựa thái lan chỉ có ở Thái Lan và Tây Nam Bộ Việt Nam. Ở Việt Nam loài này không có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) do có phân bố rộng ở nhiều tỉnh thuộc đồng ĐBSCL nhưng hiện nay trữ lượng đã và đang bị suy giảm nhanh do săn bắt và mất nơi sống. Loài dơi ngựa lớn thuộc nhóm IIB (hạn chế khai thác sử dụng) của Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và đây cũng là loài dơi duy nhất được ghi trong nghị định này. Quần thể 2 loài này ở VQG Phú Quốc và VQG U Minh Thượng có thể là những quần thể lớn nhất Việt Nam. Ngoài ra, loài này cũng gặp và ở nhiều nơi khác thuộc KDTSQ Kiên Giang. KDTSQ Kiên Giang có vai trò rất quan trọng trong bảo tồn 2 loài dơi này.



Photo: Phạm Hồng Tuyền
Rái cá lông mũi ở VQG U Minh Thượng



Photo: Phạm Hồng Tuyền
Cầy giông sọc ở VQG U Minh Thượng



Photo: Phạm Hồng Tuyền
Mèo cá ở VQG U Minh Thượng



Photo: Hoàng Trung Thành
Mèo ri ở VQG Phú Quốc



Photo: Nguyễn Xuân Đặng
Rái cá vuốt bé ở An Biên

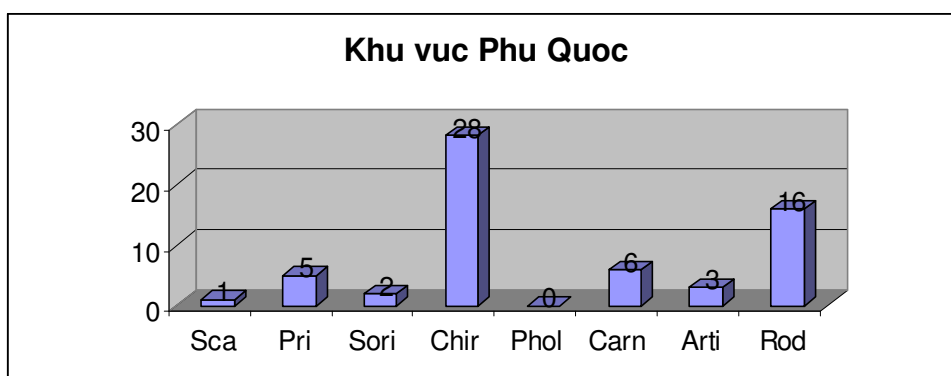
Hình 9. Một số loài thú ưu tiên bảo tồn

4.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC

4.2.1. Khu vực Phú Quốc

Khu vực Phú Quốc với VQG Phú Quốc rộng 31.422 ha VQG Phú Quốc nằm ở phía Bắc đảo chính Phú Quốc. Khu vực có địa hình đồi núi thấp (dưới 600m svmb), sườn dốc, nhiều suối và các vùng trũng tạo nên sự đa dạng cao về các kiểu sinh cảnh như: rừng nguyên sinh cây họ Dầu, rừng thưa cây họ Dầu (Dipterocarpaceae), rừng thứ sinh, rừng núi đá, rừng ngập mặn, rừng Tràm, sinh lầy, trắng cỏ cây bụi,.. Sự đa dạng cao về sinh cảnh cùng với đặc điểm của điều kiện đảo khơi đã làm cho khu hệ thú rất đa dạng và độc đáo.

Khu hệ thú ở khu vực Phú Quốc chưa được khảo sát, nghiên cứu một cách đầy đủ, bằng chứng là những nghiên cứu gần đây luôn phát hiện thêm những loài mới cho khu vực hoặc cho khoa học (Abramov et al. 2008; Hoàng Trung Thành và cs., 2009, Nguyễn Trường Sơn và cs. 2009). Cho đến nay ở khu vực Phú Quốc đã ghi nhận được 61 loài thuộc 18 họ, 7 bộ. Xét về cấu trúc thành phần loài, thì chiếm ưu thế trong khu hệ là các bộ Dơi (28 loài), bộ Gặm nhấm (16 loài), bộ Ăn thịt (6 loài) và bộ Linh trưởng (5 loài) (Hình 10).



Hình 10. So sánh sự đa dạng loài giữa các bộ

Sca: bộ Nhiều răn, Pri: bộ Linh Trưởng, Sori: bộ Chuột chù, Phol: bộ Tê Tê,
Carn: bộ Ăn thịt, Arti: bộ Móng guốc chẵn, Rod: bộ Gặm nhấm

Ngoài tính đa dạng loài cao, khu hệ thú VQG Phú Quốc còn có giá trị bảo tồn cao với 12 loài có tên trong SĐVN (2007) và 9 loài trong DLĐ IUCN (2009) (Bảng 2.4). Những loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn ở đây là: Voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*), Mèo ri (*Felis chaus*), Sóc bay côn đảo (*Hylopetes lepidus*), Nai (*Rusa unicolor*), Dơi ngựa thái lan (*Pteropus lylei*), Dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*), Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*). Quần thể voọc bạc nam bộ ở VQG Phú Quốc là quần thể lớn nhất của loài này ở Việt Nam. Quần thể mèo ri ở VQG Phú Quốc cũng có thể là quần thể mèo ri lớn nhất ở Việt Nam, những quan sát gần đây của Hoàng Trung Thành và cs. (2009) đã cho ta thấy điều đó. Ngoài ra, ở Phú Quốc còn có phân loài sóc đỏ đặc hữu - sóc đỏ phú quốc *Callosciurus finlaysonii harmandi* (Milne-Edwards, 1877). Gần đây, một loài thú mới cho khoa học cũng vừa được phát hiện và mô tả ở VQG Phú Quốc - loài chuột chù phú quốc *Crocidura phuquocensis* Abramov et al. 2008 (Abramov và cs., 2008). Các quần thể cu li lớn, cu li nhỏ và nai là những quần thể duy nhất của

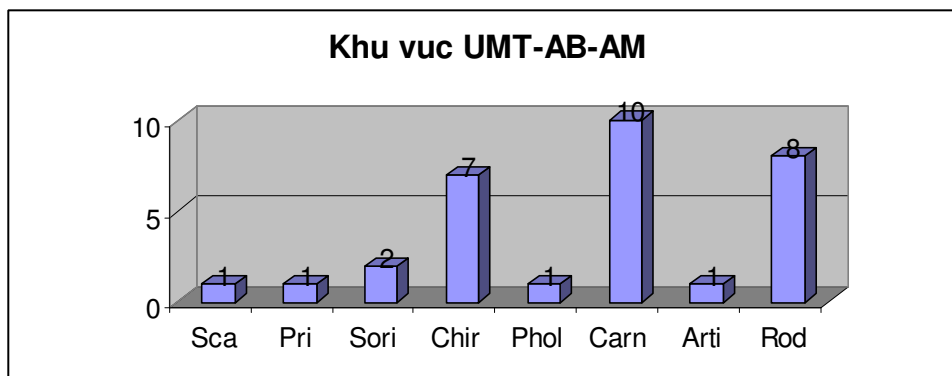
loài này hiện còn ở KDTSQ Kiên Giang. Gần đây (2009), các nhà khoa học thuộc WAR và Viện ST & TNSV đã phát hiện một quần thể 2 loài dơi quạ (dơi ngựa thái lan và dơi ngựa lớn) rất lớn ở VQG Phú Quốc, tới khoảng 1.500 cá thể (Lê Quỳnh trong <http://www.sqtt.com.vn:80>, Nguyễn Trường Sơn, thông báo riêng). Đây là quần thể lớn nhất của các loài này ở Việt Nam hiện nay Do đó, VQG Phú Quốc có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo tồn 2 loài dơi này ở Việt Nam và trên thế giới.

Tóm lại, có thể nói khu hệ thú hoang dã ở khu vực Phú Quốc nói chung và VQG Phú Quốc nói riêng rất đa dạng và độc đáo, có giá trị bảo tồn ĐDSH rất cao, cần được tiếp tục nghiên cứu và bảo vệ.

4.2.2. Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh

Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh bao gồm VQG U Minh Thượng (8.111 ha), vùng đệm của VQG U Minh Thượng (13.068ha) và rừng phòng hộ môi trường và phòng hộ ven biển An Biên – An Minh. VQG U Minh Thượng là một vùng thấp ngập nước ngọt và nước phèn với sinh cảnh đặc trưng là rừng tràm trên than bùn, rừng tràm trên đất phèn, trảng sậy, trảng cỏ năng và mặt nước trồng với thực vật thủy sinh nổi. Sinh cảnh ở vùng đệm chủ yếu là rừng tràm trên đất phèn; trảng sậy, cỏ năng và đất canh tác nông nghiệp. Vùng ven biển An Biên – An Minh có sinh cảnh rừng ngập mặn và các trảng dừa nước đã bị tác động nhiều do các hoạt động nuôi trồng thủy sản. Xét về sinh cảnh, khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh không đa dạng như ở khu vực Phú Quốc và khu vực Kiên Lương – Kiên Hải nhưng lại là dạng sinh cảnh đặc trưng của hệ sinh thái ngập nước ĐBSCL.

So với các khu vực khác Trong KDTSQ Kiên Giang, khu hệ thú ở đây đã được khảo sát nhiều hơn đáng kể, tuy nhiên, những nghiên cứu về các loài thú nhỏ (Gặm nhấm Rodentia và Dơi Chiroptera, thú Ăn thịt nhỏ Carnivora) cũng cần được khảo sát thêm. Khu hệ thú ở vùng U Minh Thượng – An Biên – An Minh không đa dạng như ở khu vực Phú Quốc và tập trung chủ yếu ở VQG U Minh Thượng và vùng đệm. Cho đến nay, ở đây đã ghi nhận được 31 loài thú thuộc 13 họ, 8 loài (Phụ lục 3). Chiếm ưu thế về thành phần loài trong khu hệ là các bộ Ăn thịt (10 loài), Gặm nhấm (8 loài) và bộ Dơi (7 loài). Bộ Linh trưởng đã bị suy giảm nghiêm trọng, chỉ còn lại 1 loài duy nhất (khỉ đuôi dài *Macaca fascicularis*) với số lượng cá thể ước tính không quá 300 con.



Hình 11. So sánh sự đa dạng loài giữa các bộ

Sca: bộ Nhiều răn, Pri: bộ Linh Trưỡng, Sori: bộ Chuột chù, Phol: bộ Tê Tê, Carn: bộ Ăn thịt, Arti: bộ Móng guốc chẵn, Rod: bộ Gặm nhấm

Mặc dù sự đa dạng loài không cao, nhưng khu hệ thú ở khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh có giá trị bảo tồn rất cao, bởi ở đây tập trung một số loài thú đang bị đe dọa diệt vong cao trong nước và trên thế giới với mật độ cá thể cao hơn nhiều so với nhiều khu vực khác trong vùng phân bố của chúng. Trong số 31 loài thú đã ghi nhận được trong khu vực này, có 11 ưu tiên bảo tồn (8 loài trong SĐVN, 2007 và 8 loài trong DLĐ IUCN, 2009), chiếm tới 35,5% tổng số loài đã ghi nhận được. Những loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn ở đây là: rái cá lông mũi (*Lutra sumatrana*), rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), cầy giông sọc (*Viverra megaspila*), mèo cá (*Prionailurus viverrinus*), dơi ngựa thái lan (*Pteropus lylei*) và dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*). Các quần thể của những loài này ở VQG U Minh Thượng có thể là những quần thể lớn nhất ở Việt Nam. Đặc biệt, rái cá lông mũi là loài rất hiếm gặp trên thế giới và ở Việt Nam đây là quần thể có tính quyết định trong việc bảo tồn loài này ở Việt Nam. Ngoài ra, phân loài sóc đỏ u minh *Callosciurus finlaysonii cinnamoeus* (Temminckii, 1853) và phân loài sóc đuôi ngựa u minh *Sundasciurus hippurus ornatus* Dao et Cao, 1990 là những phân loài đặc hữu của rừng U Minh nói chung và U Minh Thượng nói riêng.

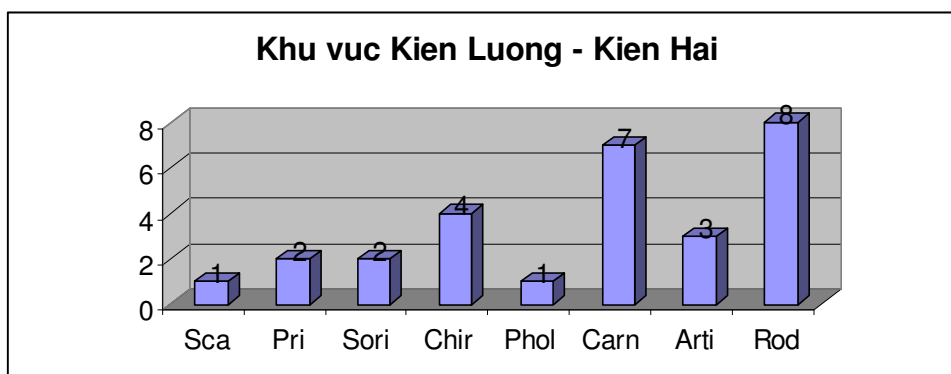
Tóm lại, khu hệ thú hoang dã ở khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh không đa dạng, nhưng tỷ lệ các loài ưu tiên bảo tồn cao (35,5%). Trong đó, quần thể của một số loài là lớn nhất Việt Nam nên có vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn các loài này.

4.2.3. Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải rộng 734.415 ha, bao gồm rừng phòng hộ ven biển thuộc địa bàn các huyện Kiên Lương, Kiên Hải và Rừng đặc dụng Hòn Chông (gần 1.000 ha). Đặc điểm nổi bật về địa hình của khu vực là một dải núi đá vôi nhô ra biển. Các ngọn núi đá vôi phía Nam của Hòn Chông che phủ bởi rừng trồng. Các núi đá vôi dọc phía Tây không có rừng. Thực vật của khu vực khá đa dạng, gồm các thực vật trên núi đá vôi, trên núi đất, rừng ngập mặn ven biển và rừng ngập nước chua phèn và các ốc đảo trên biển.

Mặc dù đã bị tác động mạnh, nhưng sự đa dạng về sinh cảnh chắc chắn tạo nên cho khu vực một hệ động vật và thực vật rất đa dạng. Rất tiếc, hệ thực vật và hệ

động vật ở đây còn rất ít được khảo sát đánh giá (xem phần Tổng quan tài liệu). Về khu hệ thú, cho đến nay, tại đây mới thống kê được 28 loài thuộc 15 họ, 8 bộ. Các loài thú được ghi nhận tập trung chủ yếu tại khu vực Hòn Chông của huyện Kiên Lương (khu vực Hồ và núi Bình An, núi Mo So và Chùa Hang. Những nghiên cứu trong tương lai chắc chắn sẽ bổ sung thêm nhiều loài nữa cho danh lục này. Xét về cấu trúc thành phần loài, sơ bộ bước đầu cho thấy khu hệ thú ở đây cũng đặc trưng bởi sự chiếm ưu thế của các bộ Gặm nhấm (8 loài), bộ Ăn Thịt (7 loài) và bộ Dơi (4 loài) (Hình 12). Các loài thú lớn chắc chắn đã bị suy giảm đáng kể trong khu vực.



Hình 12. So sánh sự đa dạng loài giữa các bộ

Sca: bộ Nhiều răng, *Pri*: bộ Linh Trưỡng, *Sori*: bộ Chuột chù, *Phol*: bộ Tê Tê, *Carn*: bộ Ăn thịt, *Arti*: bộ Móng guốc chẵn, *Rod*: bộ Gặm nhấm

Về các loài thú ưu tiên bảo tồn, có 6 loài (6 loài trong SĐVN 2007 và 3 loài trong DLĐ IUCN 2009) đã được ghi nhận được ở khu vực này. Trong đó cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn các loài voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*), khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*) và cheo cheo nhỏ (*Tragulus kanchil*). Đây là nơi có quần thể voọc bạc nam bộ thứ 2 ở KDTSQ Kiên Giang nói riêng và Việt Nam nói chung. Chúng tôi đã quan sát được một đàn khoảng 5-6 cá thể ở khu vực núi Chùa Hang, tuy nhiên, theo người dân địa phương đàn voọc này hiện còn khoảng 10-15 cá thể. Đây cũng là nơi có quần thể cheo cheo nhỏ duy nhất được phát hiện ở KDTSQ Kiên Giang.

Tóm lại, khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có tiềm năng đa dạng các loài thú, nhưng còn rất ít được nghiên cứu đánh giá. Con số 28 loài thú đã ghi nhận được có thể là quá nhỏ so với số loài thực có ở khu vực. Ngoài ra, khu vực Kiên Lương – Kiên Hải còn một số hang động là nơi trú ngụ của nhiều loài dơi với số lượng lớn.

4.3. CÁC ĐE DỌA ĐỐI VỚI KHU HỆ THÚ

Trên địa phận KDTSQ Kiên Giang có khoảng 354.000 người sinh sống (UBND tỉnh Kiên Giang 2005). Phần lớn trong số họ sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) và thu hái lâm sản; đời sống còn nhiều khó khăn nên thường xuyên tác động đến tài nguyên sinh vật của KDTSQ. Ngoài ra, việc phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng (đường giao thông, các nhà máy, bến cảng, khu đô thị,...) đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến

tài nguyên và đa dạng sinh học trong vùng. Dưới đây là những đe dọa chính và phổ biến ở nhiều khu vực trong KDTSQ Kiên Giang:

1. *Săn bắt buôn bán động vật hoang dã* còn phổ biến trong vùng. Các loài động vật nói chung và thú nói riêng bị săn bắt để tiêu dùng tại chỗ và vận chuyển buôn bán tại các đô thị lớn. Nguyên nhân là do tình trạng đói nghèo của người dân trong vùng và sự kích thích của thị trường. Chúng tôi đã quan sát một số loài động vật hoang (khỉ đuôi dài, khỉ đuôi lợn, sóc vằn lưng, sóc đỏ, sóc chuột, ...) bị bắt về nuôi nhốt trong điều kiện chuồng trại rất kém chất lượng ở Phú Quốc (nhà ông Sáu Khen ở ấp Đá Chồng, Khu du lịch sinh thái Cội nguồn,...) và bị buôn bán ở khu vực An Biên – An Minh và Chùa Hang (Kiên Lương).



Photo: Phạm Đức Tiến

Hình 13. Cheo cheo bị bắt ở Rừng đặc dụng Hòn Chông (Kiên Lương)

2. *Các sinh cảnh của thú bị xâm phạm và quấy nhiễu*: Do mật độ dân cư cao nên các sinh cảnh của thú luôn bị con người xâm nhập để canh tác nông nghiệp và thực hiện các hoạt động khác. Hoạt động này đặc biệt cao ở những khu vực không phải là rừng đặc dụng. Bên cạnh sự quấy nhiễu làm mất an ninh của môi trường sống các hoạt động này cũng gây nên sự suy giảm sinh cảnh do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích đất canh tác nông nghiệp.

3. *Sự ô nhiễm môi trường sống* do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, sử dụng thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ và diệt chuột

4. *Tác động của quá trình phát triển kinh tế xã hội và du lịch*: Trong vùng dự án có rất nhiều các dự án phát triển kinh tế xã hội như: xây dựng nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện, khu du lịch,... Các hoạt động này thường gây nên các tác động đáng kể đến môi trường sống và bản thân các loài động vật nếu không được đánh

giá tác động môi trường, giám sát và thực thi các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu.

TÓM LẠI, KDTSQ Kiên Giang có đa dạng các hệ sinh thái do đó có sự đa dạng cao các loài thú. Do các cuộc khảo sát còn ít nên đến nay mới ghi nhận được 77 loài, các cuộc khảo sát tiếp theo chắc chắn sẽ bổ sung thêm nhiều loài nữa cho danh lục thú của KDTSQ Kiên Giang.

Số lượng các loài thú lớn và trung bình ở KDTSQ Kiên Giang không cao nhưng hầu hết chúng đều là những loài có giá trị bảo tồn cao. Đặc biệt, nhiều loài trong số đó có mật độ khá cao so với các vùng rừng núi khác của cả nước. Điều đó cho thấy KDTSQ Kiên Giang có tầm quan trọng rất lớn về bảo tồn sự đa dạng loài và đa dạng nguồn gen quý hiếm cho Việt Nam và Thế giới.

Khu hệ thú ở KDTSQ Kiên Giang đang chịu nhiều áp lực và đe dọa làm cho suy thoái. Vì vậy, cần có các chương trình quản lý, bảo vệ thích hợp và thường xuyên được giám sát đánh giá để phát hiện và giảm thiểu các xu thế diễn biến tiêu cực của khu hệ thú nói riêng và hệ sinh thái nói chung.

PHẦN 5. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ CHIM Ở KDTSQ KIÊN GIANG

5.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG

5.1.1. Sự đa dạng và cấu trúc thành phần loài

Các nghiên cứu trước đây (phần Tổng quan, Bảng 3) đã ghi nhận được ở VQG Phú Quốc có 119 loài chim, VQG U Minh Thượng có 151 loài chim và Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có 74 loài chim. Trong đợt khảo sát này chúng tôi đã ghi nhận được 63 loài ở VQG Phú Quốc, 72 loài ở khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh và 56 loài ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Do thời gian khảo sát ngắn nên số loài chúng tôi ghi nhận được không nhiều, thấp hơn số loài đã ghi nhận trước đây. Mặc dù vậy, chúng tôi đã bổ sung cho danh lục chim trước đây của VQG U Minh Thượng 2 loài và cho khu vực Kiên Lương – Kiên Hải 23 loài. Như vậy, tổng số loài chim đã ghi nhận được ở KDTSQ Kiên Giang cho đến nay là 222 loài thuộc 50 họ, 11 bộ (Bảng 12; Phụ lục 6). Trong đó, số loài đã ghi nhận ở: Khu vực Phú Quốc là: 134 loài thuộc 37 họ, 11 bộ; Khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh là: 152 loài thuộc 38 họ, 10 bộ; Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải là: 95 loài thuộc 37 họ, 10 bộ.

Bảng 12. Sự đa dạng loài chim KDTSQ Kiên Giang

Thời gian	Phú Quốc			UMT-AB-AM			Kiên Lương-Kiên Hải		
	Loài	Họ	Bộ	Loài	Họ	Bộ	Loài	Họ	Bộ
Trước đây	119	41	11	150	38	10	74	37	10
Đợt này	63	27	10	72	29	9	56	28	10
Bổ sung	0	0	0	2	0	0	23	0	0
Tổng:	134	37	11	152	38	10	95	37	10
Toàn bộ KDTSQ Kiên Giang: 222 loài, 50 họ, 11 bộ									

Ghi chú: UMT-AB-AM: U Minh Thượng – An Biên – An Minh

Với 222 loài chim đã ghi nhận được cho thấy khu hệ chim ở KDTSQ Kiên Giang khá đa dạng, chiếm 26,8% tổng số loài chim đã ghi nhận ở Việt Nam. Trong 3 vùng khảo sát thì số loài ghi nhận được cao nhất ở khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh, tiếp đến là khu vực Phú Quốc và thấp nhất là Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Số loài ghi nhận được ở Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh cao nhất là do khu vực này đã được khảo sát kỹ nhất. Số loài ghi nhận ở Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải ít nhất là do còn ít được khảo sát. Chắc chắn số loài ở khu vực Phú Quốc và Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải sẽ cao hơn nhiều vì có sự đa dạng sinh cảnh cao.

Xét về cấu trúc thành phần loài, thì bộ Sẻ có số loài nhiều nhất với 95 loài (chiếm 43,79% tổng số loài chim ở khu vực nghiên cứu), tiếp đến là bộ Hạc với 68 loài (chiếm 30,63%), bộ Sả và bộ Cu cu, mỗi bộ 8 loài (chiếm 3,6%) và thấp nhất là bộ Hồng hoàng với 2 loài (chiếm 0,9%) (Bảng 13).

Bảng 13. Cấu trúc thành phần loài trong các bộ chim ở KDTSQ Kiên Giang

STT	Các bộ		Số họ	Số loài
1	Bộ Ngỗng	Anseriformes	3	5
2	Bộ Gõ kiến	Piciformes	2	7
3	Bộ Hồng hoàng	Bucerotiformes	1	2
4	Bộ Sả	Coraciiformes	5	11
5	Bộ Cu cu	Cuculiformes	3	11
6	Bộ Yên	Apodiformes	1	3
7	Bộ Cú	Strigiformes	3	4
8	Bộ Bồ câu	Columbiformes	1	8
9	Bộ Sếu	Gruiformes	2	8
10	Bộ Hạc	Ciconiiformes	15	68
11	Bộ Sẻ	Passeriformes	16	95
Tổng số: 11 bộ			50	222

5.1.2. Các loài ưu tiên bảo tồn

Trong số 222 loài chim đã ghi nhận được ở KDTSQ Kiên Giang, có 19 loài ưu tiên bảo tồn (Bảng 14), bao gồm:

- 13 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước (Sách Đỏ Việt Nam, 2007): 2 loài cấp EN – nguy cấp; 10 loài cấp VU - sẽ nguy cấp và 1 loài cấp LR- gần bị đe dọa.
- 16 loài đang bị đe dọa diệt vong trên toàn cầu (Danh lục Đỏ IUCN, 2009): 5 loài cấp VU - sẽ nguy cấp và 11 loài cấp NT - gần bị đe dọa

Không có loài nào bị đe dọa ở cấp CR- rất nguy cấp cả ở trong nước và trên thế giới. Số loài ưu tiên bảo tồn ở khu vực U Minh Thượng nhiều nhất với 15 loài; thứ hai là VQG Phú Quốc có 5 loài và khu vực Kiên Lương – Kiên Hải đều có 3 loài.

Bảng 14. Danh sách các loài chim ưu tiên bảo tồn ở KDTSQ Kiên Giang

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Cấp đe dọa	
			PQ	UMT-AB-AM	KL KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	+			VU	NT
	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i>		+		VU	
	Sếu cổ trụi	<i>Grus antigone</i>			+	VU	VU
	Choắt mỏ thẳng đuôi đen	<i>Limosa limosa</i>		+			NT
	Choi Choi lưng đen	<i>Charadrius peronii</i>	+				NT
	Đại bàng biển bụng trắng	<i>Haliaeetus leucogaster</i>	+	+			VU
	Điều cá đầu xám	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>	+	+		VU	NT
	Điều hen	<i>Circus cyaneus</i>		+			NT
	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i>		+		EN	VU
	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>	+			LR	NT

	Cỏ rần, Đèo đặng	<i>Anhinga melanogaster</i>		+		VU	NT
	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>		+		VU	NT
	Bồ nông chân xám, Chàng bè	<i>Pelecanus philippensis</i>		+		EN	VU
	Cò lạo ẩn độ, Giang sen	<i>Mycteria leucocephala</i>		+	+	VU	NT
	Cò nhạn, Cò ốc	<i>Anastomus oscitans</i>		+		VU	
	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>		+	+	VU	
	Già đẫy java, Già sói	<i>Leptoptilos javanicus</i>		+		VU	VU
	Rồng rộc vàng	<i>Ploceus hypoxanthus</i>		+			NT
	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		+			NT
	Tổng số:		5	15	3	13	16

Ghi chú: PQ – Khu vực Phú Quốc, UMT – Khu vực U Minh Thượng, KL-KH – Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. SDVN (2007) – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. IUCN (2009) - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2008. CR: Rất nguy cấp, EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, LR: Ít nguy cấp, NT: Sắp bị đe dọa, DD: Thiếu dẫn liệu

Các loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn là: Sếu cổ trụi, Cỏ rần (Đèo đặng), Bồ nông chân xám (Chàng bè), Già đẫy java (Già sói), Hồng hoàng

- **Hồng hoàng *Buceros bicornis***

Trong thời gian khảo sát thực địa đã trực tiếp quan sát được 2 cá thể ở khu vực đường Quốc phòng trong VQG Phú Quốc, tọa độ: 10⁰19'56,1"N-103⁰59'10,5"E, cao 39m. Qua phỏng vấn dân địa phương được biết Hồng hoàng hiện có số lượng cá thể khá phong phú ở VQG Phú Quốc. Hiện nay loài này chỉ còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam số lượng và vùng phân bố của chúng đã bị giảm sút do khai thác rừng và săn bắt.

- **Đại bàng biển bụng trắng *Haliaeetus leucogaster***

Trong thời gian khảo sát thực địa, chúng tôi không trực tiếp ghi nhận được loài này mà chỉ ghi nhận qua phỏng vấn dân địa phương, qua các tài liệu đã công bố và qua khảo sát sơ bộ tình hình buôn bán động vật hoang dã trong vùng. Đại bàng biển bụng trắng hiện được nuôi với số lượng cá thể tương đối lớn ở một số trung tâm du lịch và ở tại nhà dân địa phương để phục vụ khách tham quan du lịch. Trên thế giới Đại bàng biển bụng trắng phân bố ở Ấn Độ, Châu Úc, Mianma, Malaixia và Đông Dương. Ở Việt Nam, loài này phân bố ở Khánh Hòa, Bình Thuận, một số tỉnh của Đồng bằng Sông Cửu Long và Côn Đảo. Ở khu vực của VQG Phú Quốc, Đại bàng biển bụng trắng có số lượng cá thể tương đối phong phú, nhưng đang đứng trước nguy cơ suy giảm số lượng cá thể do săn bắt, buôn bán.



Photo: Ngô Xuân Tường
Đại bàng biển bụng trắng ở VQG Phú Quốc



Photo: Ngô Xuân Tường
Cổ rằn ở VQG U Minh Thượng



Photo: Ngô Xuân Tường
Diệc xám ở VQG U Minh Thượng



Photo: Ngô Xuân Tường
Già đẫy gia va ở VQG U Minh Thượng



Máng chim ở VQG U Minh Thượng

Photo: Phạm Đức Tiến

Hình 14. Một số loài chim ưu tiên bảo tồn

- **Điều cá đầu xám *Ichthyophaga ichthyaetus***

Trong thời gian khảo sát thực địa, chúng tôi không trực tiếp ghi nhận được loài này mà chỉ ghi nhận qua tài liệu đã được công bố và phỏng vấn dân địa phương. Trên thế giới loài này phân bố ở: Ấn Độ, Nêpan, Bangladesh, Xri Lanka và một số nước ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, chúng phân bố ở: Lai Châu, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Đồng Nai, Kiên Giang. Ở VQG Phú Quốc Điều cá đầu xám có số lượng cá thể ít, rất khó bắt gặp khi đi điều tra, khảo sát tại thực địa.

- **Cổ rắn, Diêng diêng *Anhinga melanogaster***

Chúng tôi đã quan sát trực tiếp loài này đang làm tổ tập đoàn, ước tính khoảng 300 cá thể, hiện đang có con non ở trên tổ tại máng chim thuộc vùng lõi của VQG U Minh Thượng. Tọa độ: 09⁰33'03,2"N-105⁰06'26,5"E, cao 7m. Trên thế giới Cổ rắn phân bố ở Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam gặp ở hầu khắp các tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ thuộc các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long... Ở KDTSQ Kiên Giang loài này phân bố ở VQG U Minh Thượng. Theo các thông tin được biết kể từ sau vụ cháy rừng U Minh Thượng năm 2002, số lượng cá thể của chúng tăng nhiều (khoảng vài trăm cá thể) và hiện đang làm tổ ở khu vực này. Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) thì hiện nay Cổ rắn chỉ gặp làm tổ tại một vài sân chim với số lượng rất ít ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp.

- **Già đầy gia va *Leptoptilos javanicus***

Chúng thường kiếm ăn ở khu vực rừng ngập mặn, bãi bồi ven biển, trảng cỏ ngập nước... Đã bắt gặp 1 cá thể Già đầy gia va ngày 7/8/2009 ở vùng lõi của VQG U Minh Thượng. Tọa độ: 09⁰34'01,0"N-105⁰06'26,7"E, cao 7m. Phỏng vấn nhân viên phòng Khoa học của VQG U Minh Thượng được biết hiện loài này có số lượng khoảng gần 200 cá thể (trước vụ cháy rừng U Minh số lượng cá thể ít, chỉ khoảng 20 cá thể), phân bố ở vùng lõi của Vườn. Trong các tài liệu cũng đã ghi nhận được sự có mặt của loài này. Trên thế giới phân bố ở Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, Đông nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia và Đông Dương. Ở Việt Nam loài này phân bố ở Nam Trung bộ và Nam bộ, hiện số lượng đang bị giảm sút nghiêm trọng do nơi làm tổ và nơi kiếm ăn bị thu hẹp.

- **Sếu cổ trụi *Grus antigone***

Chỉ sống ở các vùng đất phèn ngập nước, có trảng cỏ năn, thường xuất hiện ở khu vực ĐBSCL vào mùa khô, từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Trong thời gian khảo sát thực địa, chúng tôi không trực tiếp ghi nhận được loài này mà chỉ ghi nhận được qua phỏng vấn dân địa phương và các tài liệu đã công bố. Trên thế giới hiện chỉ có ở một số nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam loài này phân bố chủ yếu ở ĐBSCL. Ở KDTSQ Kiên Giang, Sếu cổ trụi phân bố ở khu vực Kiên Lương (khu vực Mo So, huyện Kiên Lương) với số lượng cá thể rất ít, hiện khu vực này đang bị tác động nghiêm trọng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã làm mất nơi kiếm ăn của chúng là những trảng cỏ năn.

- **Cò lạo ần độ *Mycteria leucocephala***

Nơi sống của chúng là những vùng nước có độ sâu nhỏ của các vùng đất ngập nước như là hồ ao, các vùng đất lầy thụt có cỏ, bờ sông và cánh đồng trồng lúa, đôi khi gặp cả ở vùng ven bờ biển. Trong thời gian khảo sát thực địa, chúng tôi không trực tiếp ghi nhận được loài này mà chỉ ghi nhận được qua phỏng vấn dân địa phương và các tài liệu đã công bố. Trên thế giới chúng phân bố ở Xri Lanka, ần Độ, Mianma, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam Cò lạo ần độ thường gặp ở rừng tràm và rừng ngập mặn ĐBSCL và ở Vườn quốc gia Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai. Số lượng loài này hiện nay đang bị giảm sút do mất dần nơi làm tổ và kiếm ăn của chúng.

- **Bồ nông chân xám *Pelecanus philippensis***

Số lượng cá thể của loài bồ nông chân xám đang bị giảm sút nghiêm trọng do nơi kiếm ăn bị mất dần hoặc bị thu hẹp. Thường kiếm ăn ở các vùng đất ngập nước như hồ, sông và ven bờ biển, đặc biệt là ở các cửa sông ven biển. Trên thế giới loài này phân bố ở Ấn Độ, Mianma và Campuchia. Ở Việt Nam bồ nông chân xám phân bố ở Nam Định (cửa sông Hồng, sông Đáy), vùng ven bờ biển ĐBSCL. Ở KDTSQ Kiên Giang loài này được ghi nhận ở VQG U Minh Thượng và khu vực Kiên Lương với số lượng cá thể rất ít.

5.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC

5.2.1. Khu vực Phú Quốc

Chúng tôi đã ghi nhận và thống kê được ở khu vực VQG Phú quốc có 134 loài, thuộc 37 họ và 11 bộ, chiếm 16,18% so với tổng số loài chim ở Việt Nam (Bảng 12; Phụ lục 6). Do thời gian khảo sát ít ngày, nên những số liệu để đánh giá về độ phong phú của chim ở khu vực này còn hạn chế. Nhìn chung, khu vực VQG Phú Quốc do được bảo vệ tốt nên nhiều loài có số lượng cá thể của loài tương đối phong phú, như: Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Cao cát bụng trắng (*Anthracoceros albirostris*), các loài thuộc nhóm cu xanh...

Đã thống kê được 5 loài chim có tầm quan trọng bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế (Bảng 14). Trong đó, có 3 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007): 2 loài bậc VU và 1 loài bậc LR; 5 loài được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN (2009): 1 loài bậc VU và 4 loài bậc NT. Đáng chú ý là loài Hồng hoàng *Buceros bicornis*, hiện số lượng và vùng sống đang giảm sút do khai thác rừng và săn bắn lấy thịt và lấy mỡ làm cảnh.

Qua khảo sát sơ bộ tình trạng buôn bán động vật hoang dã ở Phú Quốc nhận thấy có 2 loài: Đại bàng biển bụng trắng (*Haliaeetus leucogaster*) và Diều lửa (*Haliastur indus*) hiện đang bị người dân địa phương săn bắt, buôn bán với số lượng cá thể lớn để phục vụ nhu cầu thăm quan du lịch.

Về phân bố theo sinh cảnh, dạng sinh cảnh rừng thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi hoặc đất thấp có số loài nhiều nhất với 92 loài (chiếm 68,66% tổng số loài chim ở khu vực Phú Quốc), thứ hai là Rừng ngập mặn ven biển với 77 loài (chiếm 57,46%), tiếp theo là dạng sinh cảnh Rừng tràm với 35 loài (chiếm 26,12%); thấp nhất là dạng sinh cảnh Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng

ruộng, trảng cỏ năn... với 30 loài (chiếm 22,39%) (Bảng 15). Dạng sinh cảnh Rừng thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi cao hoặc đất thấp là là sinh cảnh sống đặc biệt quan trọng đối với các loài thuộc họ Hồng hoàng như: Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Cao cát bụng trắng (*Anthracoceros albirostris*),... những loài này được coi là chỉ thị sinh học cho chất lượng rừng tốt.

Bảng 15. Các dạng sinh cảnh chính và sự phân bố của chim

STT	Dạng sinh cảnh	Số loài phân bố	Các loài quý hiếm
1	Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi hoặc đất thấp	92	Hồng hoàng, Cao cát bụng trắng
2	Rừng ngập mặn ven biển	77	Đại bàng biển bụng trắng
3	Rừng tràm	35	
4	Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn...	30	Choi Choi lưng đen

5.2.2. Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh

Đã ghi nhận và thống kê được ở khu vực VQG U Minh Thượng có 152 loài, thuộc 38 họ và 9 bộ, chiếm 18,36% so với tổng số loài chim trong cả nước (Bảng 12; Phụ lục 6). Trong đó, có 2 loài bổ sung cho khu hệ chim ở khu vực VQG U Minh Thượng.

Theo các tài liệu đã được công bố thì ở khu vực VQG U Minh Thượng có 2 loài Sếu cổ trụi và Bồ nông chân xám. Qua điều tra khảo sát thực địa, phỏng vấn dân địa phương và trao đổi với những người có liên quan, chúng tôi đã xác định 2 loài này hiện không tồn tại ở khu vực của VQG U Minh Thượng. Vì vậy chúng tôi không đưa vào danh sách chim của khu vực VQG U Minh Thượng trong đợt khảo sát này.

Do thời gian khảo sát thực địa ít ngày, nên các số liệu để đánh giá về độ phong phú của chim ở khu vực này còn nhiều hạn chế. Qua điều tra khảo sát thực địa nhận thấy rằng một số loài chim nước có số lượng cá thể khá phong phú, hiện đang làm tổ ở khu vực này như: Cỏ rần, Diệc xám, Cốc đen, Già đầy gia va...

Trong số 152 loài chim ghi nhận được ở khu vực VQG U Minh Thượng có 15 loài chim có tầm quan trọng bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế (Bảng 14). Đáng chú ý có một số loài chim nước quý hiếm có số lượng cá thể khá phong phú ở khu vực này, đặc biệt có 2 loài: Cỏ rần *Anhinga melanogaster* ước tính có khoảng 300 cá thể và Già đầy java *Leptoptilos javanicus* có khoảng gần 200 cá thể. Đây là những loài có vùng phân bố hẹp và có số lượng cá thể không nhiều ở Việt Nam.

Dạng sinh cảnh Rừng tràm có số loài nhiều nhất với 89 loài (chiếm 58,55% tổng số loài chim ở khu vực U Minh Thượng), thứ hai là Rừng ngập mặn ven biển với 70 loài (chiếm 46,05%), tiếp theo là Trảng cỏ ở 2 bên bờ kênh với 68 loài (chiếm 44,74%); thấp nhất là Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn... với 54 loài (chiếm 35,53%) (Bảng 16).

Bảng 16. Các dạng sinh cảnh chính và sự phân bố của chim

STT	Dạng sinh cảnh	Số loài phân bố	Các loài quý hiếm
1	Rừng ngập mặn ven biển	70	Đại bàng biển bụng trắng
2	Rừng tràm	89	Đại bàng đen, Cỏ rắn, Hạc cổ trắng, Già đẫy java,...
3	Trảng cỏ 2 bên bờ kênh (lau, sậy...)	68	Rồng rộc vàng, Sẻ đồng ngực vàng
4	Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn...	54	Cỏ rắn, Cốc đen, Già đẫy java,...

Các dạng sinh cảnh Rừng tràm và Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn... là sinh cảnh sống và kiếm ăn quan trọng đối với các loài chim nước như: Cỏ rắn *Anhinga melanogaster*, Già đẫy gia và *Leptoptilos javanicus*, Cốc đen *Pharacrocorax niger*,...

Qua khảo sát thực địa đã xác định được 1 máng chim lớn (ước tính khoảng 20ha) ở vùng lõi của VQG U Minh Thượng, có nhiều loài chim làm tổ tập đoàn như: Cỏ rắn, Cốc đen, Diệc xám,... Phỏng vấn cán bộ của VQG được biết những loài chim làm tổ tập đoàn này chỉ làm tổ ở trên những cây tràm tái sinh (khoảng 5 năm tuổi), chúng bẻ cành để xây tổ làm cho cây tràm ở đó bị chết hàng loạt, một thời gian sau chúng lại di chuyển đến một nơi làm tổ mới. Chưa có số liệu thống kê đầy đủ về số lượng máng chim hiện có ở VQG U Minh Thượng.

5.2.3. Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

Đã ghi nhận và thống kê được ở khu vực rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải có 95 loài, thuộc 37 họ và 10 bộ, chiếm 11,47% so với tổng số loài chim trong cả nước (Bảng 12; Phụ lục 6). Trong đó, có 23 loài bổ sung cho khu hệ chim ở khu vực nghiên cứu.

Theo các tài liệu đã được công bố thì ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có 2 loài là Quắm cánh xanh *Pseudibis davisoni* và Bồ nông chân xám *Pelecanus philippensis*. Qua điều tra khảo sát thực địa, phỏng vấn dân địa phương và trao đổi với những người có liên quan, chúng tôi đã xác định loài này hiện không tồn tại ở khu vực trên. Vì vậy chúng tôi không đưa vào danh sách chim của khu vực Kiên-Hải-Hà trong đợt khảo sát này.

Do thời gian khảo sát thực địa ít nên các số liệu để đánh giá về độ phong phú của chim ở khu vực này còn nhiều hạn chế. Qua điều tra khảo sát thực địa nhận thấy rằng một số loài chim nước có số lượng cá thể khá phong phú như: Cốc đen *Pharacrocorax niger*, nhóm Cò trắng và Vạc... Một số loài quý hiếm khác như: Sếu cổ trụi *Grus antigone*, Giang sen *Mycteria leucocephala*,... rất hiếm gặp ở khu vực này.

Trong số 95 loài chim ghi nhận được ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có 3 loài chim có tầm quan trọng bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế (Bảng 14). Đáng chú ý có loài Sếu cổ trụi *Grus antigone*, là loài chim quý hiếm, hiện có số lượng cá thể rất ít. Ở KDTSQ Kiên Giang loài này chỉ phân bố ở khu vực Mo So của huyện Kiên Lương.

Dạng sinh cảnh ngập mặn ven biển có số loài nhiều nhất với 60 loài (chiếm 63,16% tổng số loài chim ở khu vực Kiên-Hải-Hà), cả 2 dạng sinh cảnh còn lại là Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi hoặc đất thấp và dạng sinh cảnh Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn... đều có 39 loài (chiếm 41,05%) (Bảng 5.6).

Bảng 17. Các dạng sinh cảnh chính và sự phân bố của chim

STT	Dạng sinh cảnh	Số loài phân bố	Các loài quý hiếm
1	Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi hoặc đất thấp	39	
2	Rừng ngập mặn ven biển	60	
3	Trảng trống, đất ngập nước, ao hồ, đồng ruộng, trảng cỏ năn...	39	Sếu cổ trụi, Cò lạo ẩn độ, Hạc cổ trắng

Dạng sinh cảnh Rừng kín thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi Hòn Chông là sinh cảnh sống và kiếm ăn rất quan trọng đối với các loài chim rừng. Do chưa có những nghiên cứu đầy đủ về tài nguyên động vật hoang dã ở khu vực của dãy núi Hòn Chông, nên còn rất nhiều loài chưa được phát hiện ở khu vực này.

Qua khảo sát thực địa đã xác định được 1 máng chim lớn ở khu vực rừng được của gia đình dân địa phương. Tọa độ: 10⁰13'03,8"N-104⁰35'34,7"E, cao 8m, có nhiều loài chim làm tổ tập đoàn như: Cốc đen, nhóm cò trắng,... Phỏng vấn chủ nhà được biết máng chim này đã có khoảng vào năm 1993, lúc đầu số lượng cá thể ít, hiện nay số lượng cá thể rất phong phú, chủ yếu là các loài chim nước như: Cốc đen, nhóm cò trắng,...

5.3. CÁC MỐI ĐE DỌA ĐẾN KHU HỆ CHIM

1. *Tình trạng săn bắt buôn bán động vật hoang dã* còn phổ biến trong vùng: Các loài động vật nói chung và chim nói riêng bị săn bắt, buôn bán tại chỗ và vận chuyển bán tại các đô thị lớn để nuôi làm cảnh (Đại bàng biển bụng trắng, Diều lửa...) và các món ăn đặc sản ở các nhà hàng (Cu gáy, chim sẻ...). Nguyên nhân là do tình trạng đói nghèo của người dân trong vùng và sự kích thích của thị trường.

2. *Các sinh cảnh của chim bị xâm phạm và quá nhiều*: Do mật độ dân cư cao nên các sinh cảnh của chim luôn bị con người xâm nhập để canh tác nông nghiệp và thực hiện các hoạt động khác. Các hoạt động mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích đất canh tác nông nghiệp đã làm môi trường sống và kiếm ăn của

các loài chim bị thu hẹp. Đặc biệt là làm mất những diện tích rừng tràm, đước và trảng cỏ năn là nơi kiếm ăn của một số loài chim nước quý hiếm như: Sếu cổ trụi, Già đẫy gia va, bồ nông chân xám...

3. *Tác động của quá trình phát triển kinh tế xã hội và du lịch:* KDTSQ Kiên Giang hiện có rất nhiều dự án phát triển kinh tế xã hội như: xây dựng nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện ở khu vực Kiên Lương, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí,... ở khu vực đảo Phú Quốc và khu vực Kiên Lương, Hà Tiên. Các hoạt động này thường gây nên các tác động đáng kể đến môi trường sống và bản thân các loài động vật nếu không được đánh giá tác động môi trường, giám sát và thực thi các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu.

TÓM LẠI, đã thống kê được ở KDTSQ Kiên Giang có 222 loài chim thuộc 50 họ và 11 bộ. Do các cuộc khảo sát còn ít nên số liệu trên chưa phản ánh đầy đủ về tài nguyên chim ở khu vực này, các cuộc khảo sát tiếp theo chắc chắn sẽ bổ sung thêm nhiều loài nữa cho danh lục chim của KDTSQ Kiên Giang.

Trong số 222 loài chim ghi nhận được ở KDTSQ Kiên Giang có 19 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế tập trung chủ yếu vào các loài chim nước. Đặc biệt, nhiều loài trong số đó có mật độ khá cao so với các vùng rừng núi khác của cả nước như: Già đẫy giava, Cổ rắn.... Điều đó cho thấy KDTSQ Kiên Giang có tầm quan trọng rất lớn về bảo tồn sự đa dạng loài và đa dạng nguồn gen quý hiếm của Việt Nam và Thế giới.

PHẦN 6. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ KHU HỆ LƯƠNG CƯ, BÒ SÁT Ở KDTSQ KIÊN GIANG

6.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG CHO KDTSQ KIÊN GIANG

6.1.1. Sự đa dạng loài và đặc điểm của khu hệ

Các nghiên cứu trước đây (phần Tổng quan) đã ghi nhận được ở VQG Phú Quốc có 17 loài lưỡng cư và 55 loài bò sát, VQG U Minh Thượng có 7 loài lưỡng cư và 38 loài bò sát và Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải có 13 loài lưỡng cư và 46 loài bò sát. Trong đó có một số loài có thể không chính xác do định loại nhầm.

Trong đợt khảo sát này chúng tôi đã ghi nhận được 33 loài LCBS ở VQG Phú Quốc, 23 loài ở khu vực U Minh Thượng – An Biên - An Minh và 20 loài ở khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. Do thời gian khảo sát ngắn nên số loài chúng tôi ghi nhận được không nhiều và không phát hiện thêm loài nào mới chưa được ghi nhận trước đây. Như vậy, kết hợp giữa tư liệu khảo sát hiện trường và tham khảo có chọn lọc, chỉnh lý các tài liệu trước đây chúng tôi đã thống kê được ở KDTSQ Kiên Giang có 107 loài, thuộc 20 họ, 5 bộ. Trong đó có 23 loài lưỡng cư thuộc 6 họ, 2 bộ và 85 loài bò sát thuộc 14 họ, 3 bộ (Bảng 18; Phụ lục 7).

Bảng 18. Số loài LCBS đã ghi nhận được ở KDTSQ Kiên Giang

Khu vực	Lưỡng cư	Bò sát	Tổng	%
Phú Quốc	17	55	72	69,2
U Minh Thượng – An Biên – An Minh	7	38	45	42,3
Kiên Lương - Kiên Hải	13	46	59	54,0
Tổng :	23	85	107	100

Danh lục 107 loài LCBS đã ghi nhận trong KDTSQ Kiên Giang này chưa phải là danh lục đầy đủ do mức độ khảo sát còn ít; những đợt khảo sát tiếp theo chắc chắn sẽ bổ sung thêm nhiều loài nữa cho danh lục này. Trước mắt, có 4 loài bò sát thuộc các giống Thạch sùng (*Hemidactylus*), Thạch sùng lá (*Dixonius*), Thần lằn phê nô (*Sphenomorphus*) và Thần lằn cổ (*Scincella*) chưa được định tên khoa học do chưa thu được đủ mẫu. Tuy nhiên, qua danh lục 107 loài này có thể thấy một số đặc điểm của khu hệ LCBS ở KDTSQ Kiên Giang như sau:

Số loài LCBS ở KDTSQ Kiên Giang khá đa dạng, tuy ít hơn so với một số VQG và KBTTN khác ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Sở dĩ như vậy là do diện tích rừng tự nhiên ở đây ít, sinh cảnh đơn giản (thiếu các khu rừng nguyên sinh rộng với nhiều cây gỗ lớn và rừng thứ sinh hỗn giao có độ ẩm cao), độ cao so với mặt nước biển thấp, cấu tạo địa hình đơn giản hơn và số lần khảo sát chưa nhiều.

Các loài đặc trưng cho khu hệ LCBS các tỉnh đồng bằng Nam Bộ bao gồm: rắn bông voi, rắn bông không tên, rắn bù lịch, rắn râu, rùa rừng. Một số loài ít gặp ở nơi khác nhưng đã gặp ở đây như thạch sùng ngón côn sơn, thạch sùng đuôi

thùy. Đặc biệt, giống Rắn bông (*Enhydria*) có nhiều loài hơn so với các nơi khác: tới 6 trong 7 loài của giống này ở Việt Nam.

Ngoài cá sấu hoa cà đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên, còn một số loài khác nhiều khả năng không còn trong KDTSQ Kiên Giang như: rùa ba ta gu, rùa da, đồi mồi dứa (quần đồng) vì đã vài chục năm gần đây không có thông tin về nhóm rùa này. Trong vùng có 2 loài (Ba ba trơn *Pelodiscus sinensis* và Cá sấu xiêm *Crocodylus siamensis* được đưa từ nơi khác về nuôi ở một số gia đình.

Phân bố theo sinh cảnh: Ở biển có 8 loài, gồm 4 loài rắn biển (còn gọi là đèn) và 4 loài rùa biển. Ở nước ngọt là chủ yếu có 12 loài, trong đó có giống cóc nước, giống rắn bông, rắn nước, rắn cạp nong, cua đinh. Ở mặt đất hoặc trong hang hốc gồm 46 loài, phổ biến là cóc nhà, nhiều loài ếch nhái, nhông cát ri vợ, thằn lằn bóng, trăn, rắn mồng, rắn ráo trâu, rắn hoa cỏ nhỏ, rắn hổ mang, rắn hổ chúa, nhóm rùa đất... Ở trên cây: có 12 loài, gồm các nhóm ếch cây, nhông, thạch sùng và các loài: thằn lằn bay, tắc kè, rắn roi, rắn leo, rắn ráo, rắn lục mép trắng... Nhiều loài gặp cả 2 sinh cảnh như: ở trên cây và mặt đất có ô rô gai, nhông xanh, rắn leo cây, rắn sọc dưa, rắn ráo...; ở mặt đất và dưới nước có ngóe, ếch đồng, rắn cạp nong, rắn nước, rắn bông chì... Một số loài hoạt động cả trên cây, mặt đất và dưới nước như chẫu chuộc, ếch cây mép trắng, kỳ đà hoa, kỳ đà vân,...

Phân bố ở miền Nam Việt Nam: Ngoài những loài phân bố rộng, có ở nhiều tỉnh trên cả nước, một số loài chỉ phân bố ở miền Nam đã được ghi nhận trong KDTSQ Kiên Giang như: kỳ đà vân, rắn hổ mang kau thia từ Quảng Trị trở vào; rắn sec be, ô rô cạp ra từ Khánh Hòa trở vào; ếch cây sần tay lo, rắn hổ mang xiêm từ Kon Tum trở vào; cóc mụn nam bộ từ Đắk Lắk trở vào; thạch sùng ngón côn sơn, thạch sùng đuôi đẹp từ Bà Rịa-Vũng Tàu trở vào; rắn lục macrôp chỉ ở Đồng Nai, Kiên Giang, Cà Mau; thạch sùng ngón trung gian, thạch sùng đuôi thùy chỉ ở Đồng Nai, Kiên Giang.

Về trữ lượng, mật độ, Chúng tôi chưa có đủ dẫn liệu về lĩnh vực này, tuy nhiên, có thể chia các loài hiện biết ở KDTSQ Kiên Giang làm 2 nhóm:

- Những loài có số lượng cá thể nhiều, thường gặp ngoài thiên nhiên đều là những loài cỡ nhỏ, phân bố ở nhiều tỉnh và ít hoặc không được sử dụng trong đời sống hàng ngày của dân địa phương như: các loài thạch sùng, nhái bầu, cóc nước, chàng hiu, ếch cây mép trắng, ếch ương, nhông xanh, ô rô vảy, thằn lằn bóng...

- Những loài ít gặp ngoài thiên nhiên, thường là những loài cỡ lớn được dùng làm thực phẩm, có giá trị dược liệu hay bán cho thu nhập cao nên bị săn bắt nhiều. Trong đó có: kỳ đà hoa, kỳ đà vân, trăn đất, trăn gấm; nhiều loài rắn như rắn hổ chúa, rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn ri voi, rắn săn chuột, rắn ráo trâu, rắn ráo, rắn mồng, rắn nước; các loài rùa: rùa răng, rùa hộp lưng đen, rùa ba gờ, rùa đất lớn, cua đinh; tắc kè và thằn lằn bay đốm. Số lượng cá thể những loài này đang suy giảm mạnh do nhu cầu từ thị trường, mức tiêu thụ của người dân. Riêng hai loài vích và đồi mồi số lượng ngoài thiên nhiên rất ít, thường mỗi năm chỉ gặp vài ba cá thể do chúng vướng lưới từ ngoài khơi.

6.1.2. Các loài ưu tiên bảo tồn

Trong 107 loài LCBS hiện biết ở KDTSQ Kiên Giang có 27 loài cần ưu tiên bảo tồn do đang bị đe diệt vong ở trong nước (SĐVN 2007) và hoặc trên thế giới (DLĐ IUCN 2009) (Bảng 19), gồm:

- 26 loài trong SĐVN 2007. Trong đó, có 4 loài ở mức CR- rất nguy cấp, 11 loài mức EN - nguy cấp và 11 loài ở mức VU - sẽ nguy cấp.
- 12 loài trong DLĐ IUCN 2009: 2 loài ở mức CR- rất nguy cấp, 2 loài ở mức EN – nguy cấp, 6 loài ở mức VU- sẽ nguy cấp và 2 loài ở mức NT- gần bị đe dọa
- 12 loài thuộc cả trong 2 danh sách trên.

Bảng 19. Danh sách các loài LCBS có giá trị bảo tồn ở KDTSQ Kiên Giang

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Cấp đe dọa	
			PQ	UMT- AB- AM	KL - KG	SĐVN 2007	IUCN 2009
1.	Ếch giun	<i>Ichthyophis bananicus</i>			+	VU	
2.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>	+	+	+	VU	
3.	Nhông cát ri vợ	<i>Leiolepisreevesii</i>	+			VU	
4.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>	+			VU	
5.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>	+	+	+	EN	
6.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	+	+	+	EN	
7.	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	+	+	+	CR	NT
8.	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>	+	+	+	CR	NT
9.	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiata</i>	+	+	+	VU	
10.	Rắn sọc xanh	<i>Goniosoma prasinum</i>	+			VU	
11.	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>	+	+		EN	
12.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	+	+	+	EN	
13.	Rắn bông voi	<i>Enhydris bocourti</i>	+	+		VU	
14.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	+		+	EN	
15.	Rắn hổ mang kau thia	<i>Naja kaouthia</i>		+		EN*	
16.	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>	+	+	+	EN*	
17.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	+	+	+	CR	
18.	Rùa rặng	<i>Heosemys annandalii</i>	+	+	+	EN	EN
19.	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		+	+	VU	VU
20.	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>	+	+	+	VU	VU
21.	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>			+	VU	VU
22.	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		+			VU
23.	Cua đỉnh	<i>Amysda cartilaginea</i>	+	+	+	VU	VU
24.	Đồi mồi	<i>Eresmochelys imbricata</i>	+		+	EN	CR
25.	Quần đồng	<i>Lepidochelys olivacea</i>	+	+	+	EN	VU
26.	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	+			CR	CR
27.	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	+		+	EN	EN
		Cộng:	23	20	20	26	12

Ghi chú: **PQ** – Khu vực Phú Quốc, **UMT** – Khu vực U Minh Thượng, **KL-KH** – Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. **SĐVN (2007)** – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. **IUCN (2009)** - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2008. **CR:** Rất nguy cấp, **EN:** Nguy cấp, **VU:** Sẽ nguy cấp, **LR:** Ít nguy cấp, **NT:** Sắp bị đe dọa, **DD:** Thiếu dẫn liệu, * 2 loài: rắn hổ mang kau thia và rắn hổ mang xiêm được tách ra từ loài rắn hổ mang *Naja naja* sau khi xuất bản SĐVN 2007.



Photo: Lê Nguyên Ngật
Trăn gấm ở U Minh Thượng



Photo: Lê Nguyên Ngật
Rắn bông voi ở VQG Phú Quốc



Photo: Lê Nguyên Ngật
Nhông cát ri vơ ở VQG Phú Quốc



Photo: Lê Nguyên Ngật
Rùa hộp lưng đen ở VQG U Minh Thượng



Photo: Phạm Đức Tiến
Rùa đất lớn ở Rừng đặc dụng Hòn Chông



Photo: Phạm Đức Tiến
Rùa ba gờ ở VQG U Minh Thượng

Hình 15. Một số loài bò sát ưu tiên bảo tồn

Ngoài ra, ở đây có một số loài mới cho khoa học được mô tả gần đây như: loài tắc kè đuôi trắng (*Cnemaspis caudanivea*) mới được phát hiện năm 2007 ở đảo Hòn Tre (Kiên Hải), tắc kè chân vàng (*Cnemaspis aurantiacopes*) mới được phát hiện năm 2007 ở núi Hòn Đất (Hòn Đất), thằn lằn chân ngón Eisenmani (*Cyrtodactylus eisenmani*) mới được phát hiện năm 2008 ở đảo Hòn Sơn (Kiên Hải) và loài rắn lục hòn sơn *Cryptelythrops honsonensis* mới được mô tả năm 2008 chỉ có đảo Hòn Sơn (Kiên Hải). Đây là những loài đặc hữu của KDTSQ Kiên Giang vì ngoài những địa điểm ghi nhận nói trên các loài này chưa được phát hiện ở nơi nào khác trên thế giới.

Trong 26 loài bị đe dọa diệt vong nói trên cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn 8 loài: trăn gấm, rắn hổ chúa, rùa rặng, rùa hộp lưng đen, rùa ba gờ, cua đỉnh; vích và đồi vì đây là những loài đang bị đe dọa diệt vong cao ở trong nước và trên thế giới; phân bố chủ yếu ở vài tỉnh Nam Bộ và số lượng cá thể ngoài tự nhiên bị suy giảm nhanh trong những năm gần đây. Trong số đó các loài rùa rặng (*Heosemys annandalii*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*) còn tương đối phổ biến trong KDTSQ Kiên Giang.

6.2. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC

Ở VQG Phú Quốc có 72 loài, chiếm 69,23 % số loài LCBS trong vùng nghiên cứu, tiếp đến là khu vực Kiên Lương-Kiên Hải với 59 loài, chiếm 54% và thấp nhất là khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh với 45 loài, chiếm 42,30 %. Có sự khác biệt này là do có sự khác nhau về tính đa dạng các sinh cảnh (đa dạng hơn ở Khu vực Phú Quốc và khu vực Kiên Lương - Kiên Hải) và mức độ khảo sát nghiên cứu (thấp nhất ở khu vực Kiên Lương - Kiên Hải).

6.2.1. Khu vực Phú Quốc

Do có sự đa dạng có sự đa dạng cao về sinh cảnh nên khu vực Phú Quốc có số loài LCBS cao nhất với 72 loài, chiếm 69,2 % tổng số loài đã ghi nhận trên toàn KDTSQ Kiên Giang, bao gồm 17 loài lưỡng cư và 55 loài bò sát. Đặc biệt, 2 loài nhông cát rivo và ô rô capra chỉ gặp ở dải cát ven biển xóm Chài gần Suối Cái, Phú Quốc mà chưa gặp ở các nơi khác. Tuy nhiên, đây chưa phải là danh lục đầy đủ, số loài sẽ tăng lên nếu được khảo sát kỹ hơn. Trong số 72 loài ghi nhận được ở đây có 23 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới. Các loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn ở đây gồm: trăn gấm, rắn hổ chúa, rùa rặng, rùa ba gờ, cua đỉnh; vích và đồi.

6.2.2. Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh.

Đây là khu vực được điều tra nhiều hơn so với các vùng khác trong KDTSQ Kiên Giang, song do sự kém đa dạng của sinh cảnh và diện tích nhỏ nên số loài ghi nhận được thấp hơn 2 khu vực nghiên cứu khác. Tổng cộng đã ghi nhận được ở đây 7 loài lưỡng cư và 38 loài bò sát. Điều đáng lưu ý là mật độ và trữ lượng của nhiều loài ở đây cao hơn nhiều so với nhiều nơi khác, kể cả những loài đa đang bị đe dọa diệt vong. Vì vậy, quần thể của một số loài bị đe dọa ở đây có tầm quan trọng bảo tồn cao. Trong số 45 loài LCBS đã ghi nhận ở đây, có 20 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới. Các loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn gồm: trăn gấm, rắn hổ chúa, rùa rặng, rùa hộp lưng đen, rùa ba gờ và cua đỉnh

6.2.3. Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải

Khu vực này khá độc đáo trong KDTSQ Kiên Giang nói riêng và ở Việt Nam nói chung với sự đa dạng các hệ sinh thái (rừng trên núi đất, núi đá, đất ngập nước ngọt, rừng ngập mặn, hải đảo) và đa dạng các sinh cảnh. Điều đó cho thấy nên khu hệ LCBS ở đây sẽ rất đa dạng, bằng chứng là có tới 3 loài bò sát mới cho khoa học vừa được phát hiện ở đây: tắc kè đuôi trắng (*Cnemaspis caudanivea*), thằn lằn chân ngón Eisenmani (*Cyrtodactylus eisenmani*) và loài rắn lục hòn sơn *Cryptelythrops honsonensis*. Rất tiếc, khu hệ LCBS ở đây còn rất ít được khảo sát đánh giá. Mặc dù vậy, ở đây đã phát hiện được 13 loài lưỡng cư và 46 loài bò sát. Những nghiên cứu tiếp theo chắc chắn sẽ bổ sung thêm nhiều loài nữa và không ngoài trừ sẽ phát hiện cả những loài mới cho khoa học. Trong số 59 loài LCBS đã ghi nhận được có tới 20 loài đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới.

6.3. CÁC ĐE DỌA ĐỐI VỚI KHU HỆ LCBS

a) *Săn bắt, buôn bán*: mối đe dọa trực tiếp, nguy hại nhất là việc săn bắt và sử dụng nhiều loài rắn, rùa, rùa cùng vài loài thằn lằn vào các mục đích:

- Làm thực phẩm cho gia đình, hoặc bán cho nhà hàng ăn).
- Dược phẩm (ngâm rượu uống, nấu cao)
- Trang sức, trang trí: mẫu khô nguyên con treo tường; quạt, kẹp tóc, lược, hộp đựng đồ trang sức, gọng kính, vòng đeo tay, nhẫn...làm từ vảy đồi mồi.
- Buôn bán nguyên con còn sống, có thể thu gom rồi chuyển đến những cơ sở buôn lớn hơn.

Chúng tôi đã khảo sát một số tụ điểm thu mua buôn bán động vật hoang dã trong vùng và đã phát hiện có 26 loài đang được săn bắt, sử dụng (Bảng 6.4).

Bảng 20. Danh sách các loài LCBS gặp bán ở các chợ trong KDTSQ Kiên Giang

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên địa phương	Dạng sử dụng
1	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>	Kỳ tôm, còng tôm	Ăn thịt, bán con sống
2	Thằn lằn bay đốm	<i>Draco maculatus</i>		Ngâm rượu, phơi khô
3	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>	Tắc kè	Ngâm rượu, phơi khô
4	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>	Càng cuốc	Bán con sống
5	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	Kỳ đà	Bán con sống
6	Rắn hai đầu	<i>Cylindrophis ruffus</i>	Rắn trun	Bán con sống
7	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	nưa	bán thịt và con sống
8	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>	Trăn	Bán thịt và con sống
9	Rắn mồng	<i>Xenopeltis unicolor</i>	Hổ hành	Bán con sống
10	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiata</i>	Hổ ngựa	Ngâm rượu, Bán con sống

11	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>	Rắn lã	Ngâm rượu, bán con sống
12	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	Hổ hèo	Ngâm rượu, bán con sống
13	Rắn bông voi	<i>Enhydris bocourti</i>	Ri tượng, ri voi	Bán con sống
14	Rắn bông sủng	<i>Enhydris enhydris</i>		Bán con sống
15	Rắn bông không tên	<i>Enhydris innominata</i>	Hổ lác, hổ sậy	Bán con sống
16	Rắn bông chì	<i>Enhydris plumbea</i>		Bán con sống
17	Rắn râu	<i>Erpeton tentaculatum</i>		Bán con sống
18	Rắn ri cá	<i>Homalopsis buccata</i>		Bán con sống
19	Rắn nước	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i>		Bán con sống
20	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	Mai gầm	Ngâm rượu, bán con sống
21	Rắn hổ mang kâu thia	<i>Naja kaouthia</i>	Hổ đất	Ngâm rượu, bán con sống
22	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>	Rùa nắp	Bán con sống
23	Rùa rặng	<i>Heosemys annandalii</i>	Càng đước	Bán con sống
24	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		Bán con sống
25	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>	Rùa yếm vàng	Bán con sống
26	Đồi mồi	<i>Eresmochelys imbricata</i>		Bán mẫu khô, hàng chế tác

b) Nơi sống của nhiều loài LCBS ngày càng hẹp do mở rộng đất ở (liên quan đến tăng số dân trong vùng), đất canh tác, ao hồ nuôi trồng thủy sản, đường giao thông; phát triển công nghiệp (nhà máy xi măng, khai thác đá), mở các khu tham quan du lịch (Phú Quốc, Chùa Hang, Hà Tiên) và khu kinh tế mới (Kiên Lương) nói chung.

c) Môi trường sống không còn thuận lợi như trước do khai thác lâm sản (gỗ, mây...), do cháy rừng, rác thải của dân địa phương và khách du lịch ngày một nhiều cùng với tác động của con người đến thiên nhiên ngày càng lớn.



Photo: Ngô Xuân Tường

Hình 16. Môi trường sống đang bị phá hủy và ô nhiễm

d) *Ý thức bảo tồn kém*: người dân từ lâu chủ yếu sống bằng nguồn thủy sản và lâm sản tự nhiên, trong đó có nhiều loài LCBS, đến nay vẫn chưa có ý thức và thói quen bảo vệ động vật hoang dã.

e) *Hiệu quả quản lý tài nguyên rừng của các cấp quản lý chưa cao*, thể hiện ở việc động vật rừng (trong đó có các loài quý, hiếm) vẫn được bày bán công khai và thường xuyên ở các chợ (An Bình, Minh Thuận...).

TÓM LẠI, kết quả đánh giá sơ bộ cho thấy khu hệ LCBS ở KDTSQ Kiên Giang có tính đa dạng cao, có giá trị và tiềm năng lớn. Hiện đã biết 107 loài, trong đó có 5 loài đặc trưng cho vùng ĐBSCL. Cần tiếp tục điều tra khảo sát về thành phần loài ở tất cả các sinh cảnh, các đảo để có danh sách đầy đủ hơn. Trong số 107 loài đã ghi nhận có 4 loài gần như không còn trong khu vực, 2 loài chưa gặp ở những nơi khác, có 25 loài trong SĐVN (2007) và 13 loài trong DLĐ IUCN (2009). Việc săn bắt để sử dụng, buôn bán và suy thoái sinh cảnh đang là nguy cơ suy giảm nghiêm trọng nhất khu hệ LCBS trong vùng.

PHẦN 7. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. KẾT LUẬN

Kết quả đánh giá nhanh đã cho thấy KDTSQ Kiên Giang có tiềm năng đa dạng sinh học rất cao, mặc dù chưa được khảo sát đánh giá đầy đủ. Cho đến nay, đã thống kê được trong KDTSQ Kiên Giang có:

- 6 hệ sinh thái cơ bản với 22 dạng sinh cảnh khác nhau;
- khoảng 1.500 loài thực vật bậc cao, thuộc 150 họ, 70 bộ;
- 77 loài thú thuộc 20 họ, 8 bộ;
- 222 loài chim, 50 họ, 11 bộ;
- 107 loài, thuộc 20 họ, 5 bộ

Trong số các loài đã ghi nhận có 30 loài thực vật, 20 loài thú; 19 loài chim; 1 loài lưỡng cư và 26 loài bò sát đang bị đe dọa diệt vong trong nước và trên thế giới. Có 20 loài sinh vật cần đặc biệt ưu tiên: thiên tuế lá tròn (*Cycas littoralis*); rái cá lông mũi (*Lutra sumatrana*), mèo ri (*Felis chaus*), mèo cá (*Prionailurus viverrinus*), cây giông sọc (*Viverra megaspila*), voọc bạc nam bộ (*Trachypithecus germaini*), dơi ngựa thái lan (*Pteropus lylei*), dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*); sếu cổ trụi (*Grus antigone*), cổ rắn - điêng điêng (*Anhinga melanogaster*), Bồ nông chân xám (*Pelecanus philippensis*) già đầy java - già sói (*Leptoptilos javanicus*), hồng hoàng (*Buceros bicornis*); rắn gấm (*Python reticulatus*), rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), rùa răng (*Heosemys annandalii*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), cua đỉnh (*Amysda cartilaginea*); vích (*Chelonia mydas*) và đồi (*Eresmochelys imbricata*).

Có 4 kiểu rừng và quần thể thực vật cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn:

- Kiểu thảm rú lùn trên cồn cát ở VQG Phú Quốc
- Quần thể cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) ở cửa sông Rạch Tràm, VQG Phú Quốc
- Rừng tràm tự nhiên trên than bùn ở VQG U Minh Thượng
- Rừng ngập mặn ven biển;

Các đe dọa đối với đa dạng sinh học và những tồn tại trong quản lý bảo vệ rừng gồm:

- Việc giữ nước chống cháy rừng ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của rừng tràm
- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng của VQG Phú Quốc thành đất phát triển cơ sở hạ tầng du lịch,...
- Hệ thống bờ bao khoanh lô theo các hộ gia đình ngăn cản phát tán, tái sinh tự nhiên của rừng ngập mặn ven biển
- Tình trạng lấn chiếm đất rừng phòng hộ ven biển để sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản
- Tình trạng săn bắt buôn bán động vật hoang dã còn phổ biến
- Sự xâm nhập và quá nhiều các sinh cảnh của động vật hoang dã
- Sự ô nhiễm môi trường sống do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, sử dụng thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ và diệt chuột
- Tác động của quá trình phát triển kinh tế xã hội và du lịch dẫn đến suy giảm diện tích rừng, suy thoái sinh cảnh
- Ý thức bảo tồn của người dân còn thấp

- Hiệu quả quản lý tài nguyên rừng của các cấp quản lý chưa cao

7.2. KIẾN NGHỊ

7.2.1. Chương trình khảo sát, nghiên cứu bổ sung về đa dạng sinh học

1. Khảo sát đánh giá đa dạng sinh học Rừng đặc dụng Hòn Chông và các đảo ven bờ Kiên Lương (Dự kiến thực hiện 2010)

Đây là khu vực cảnh quan khá độc đáo ở ĐBSCL gồm rừng trên núi thuộc bán đảo Hòn Chông và các đảo nhỏ, có tiềm năng đa dạng sinh học cao nhưng chưa được khảo sát đánh giá. Nhiều loài động vật mới cho khoa học liên tục được phát hiện và mô tả trong những năm gần đây. Khu vực này cũng có nguy cơ tác động mạnh do các dự án phát triển khu công nghiệp (nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện tương lai, cảng hàng hải tương lai,...) và phát triển du lịch trong tương lai.

2. Khảo sát đánh giá hiện trạng quần thể các loài động vật có giá trị bảo tồn đặc biệt (2010-2011)

Cần khảo sát bổ sung để đánh giá hiện trạng quần thể các loài thú Linh trưởng, thú Ăn thịt, một số loài chim nước quý hiếm (Sếu đầu đỏ, bò nông chân xám, gà đầy gia va, cổ rắn) các loài rùa biển và rùa nước ngọt ở VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Rừng đặc dụng Hòn Chông. Đây là nhóm các loài động vật có nhiều loài quý hiếm và đang chịu sự tác động mạnh của tác nhân tiêu cực (săn bắt, suy thoái sinh cảnh, phát triển cơ sở hạ tầng,...) cần được ưu tiên giám sát bảo tồn.

Cần khảo sát nghiên cứu quần thể loài cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) tại khu vực cửa sông Rạch Tràm của VQG Phú Quốc nhằm xác định khả năng tái sinh và đặc điểm sinh thái của quần thể và đề xuất giải pháp quản lý bảo tồn.

3. Khảo sát đánh giá tình trạng săn bắt buôn bán động vật hoang dã trong vùng (2010)

Tiến hành khảo sát đánh giá tình trạng săn bắt, buôn bán và chăn nuôi động vật hoang dã ở các khu vực VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Hòn Chông (Kiên Lương) để xác định rõ mức độ, thành phần tham gia, động lực và sự ảnh hưởng đến đời người dân nghèo và đề xuất các hoạt động kiểm soát phù hợp.

4. Nghiên cứu phục hồi và phát triển bền vững rừng tràm (2010-2012)

Nghiên cứu xác định các điều kiện sinh thái tái sinh tự nhiên của rừng tràm nhằm xây dựng quy trình kỹ thuật phục hồi tự nhiên rừng tràm tại VQG U Minh Thượng và tiểu khu 2 của An Minh-An Biên.

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc giữ nước chống cháy đến sự sinh trưởng và phát triển của rừng tràm nhằm xây dựng quy chế điều tiết chế độ thủy văn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của rừng tràm tại VQG U Minh Thượng và các tiểu khu 1,2 của Rừng phòng hộ An Minh-An Biên.

5. Nghiên cứu khả năng phát tán và khả năng lấn biển tự nhiên của rừng ngập mặn (2011- 2013)

Hệ thống các bờ bao kín để nuôi trồng thủy sản và thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã hạn chế sự phát tán, tái sinh tự nhiên của những loài cây rừng ngập mặn (đước, mắm, sú, vẹt, bần...) làm giảm chức năng lấn biển và phòng hộ môi trường của rừng. Nghiên cứu khả năng phát tán, tái sinh tự nhiên sẽ giúp tìm ra giải pháp phát triển hệ thống rừng ngập mặn bền vững và ít tốn kém, phù hợp với qui luật tự nhiên.

6. Khảo sát xây dựng bản đồ hiện trạng thảm thực vật, bản đồ đất và bản đồ thủy văn VQG U Minh Thượng (2010-2011)

Hệ thống bản đồ hiện trạng thảm thực vật, đất và thủy văn cùng với nguồn tư liệu đi kèm sẽ là cơ sở dữ liệu khoa học quan trọng cho việc đề ra các giải pháp quản lý và giám sát diễn biến của thảm thực vật ở VQG U Minh Thượng.

7. Đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển bên trong hoặc lân cận KDTSQ Kiên Giang (từ 2010)

Đánh giá tác động môi trường, xem xét điều chỉnh dự án xây dựng khu cảnh quan du lịch Starbay (541,79ha) tại VQG Phú Quốc và các khu du lịch dự kiến tại VQG Phú Quốc.

Đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện, nhà máy xi măng, cảng biển và dự án phát triển du lịch tại khu vực Kiên Lương.

Đánh giá tác động môi trường của hệ thống nuôi trồng thủy sản trong rừng phòng hộ nhằm đề ra giải pháp hạn chế các tác động tiêu cực và đảm bảo sự phát triển bền vững trong vùng.

7.2.2. Chương trình giám sát đánh giá đa dạng sinh học phục vụ quản lý tài nguyên sinh vật

Cần xây một chương trình giám sát dài hạn theo các nội dung dưới đây:

1. Giám sát sự biến động quần thể của một số loài có giá trị bảo tồn đặc biệt đang bị đe dọa bởi các tác động tiêu cực (2010 – ?)

Các đối tượng giám sát là các loài thú linh trưởng (voọc bạc nam bộ *Trachypithecus germaini*, khỉ đuôi dài *Macaca fascicularis*, cu li lớn *Nycticebus coucang*), các loài thú ăn thịt bị đe dọa (mèo ri *Felis chaus*, mèo cá *Prionailurus viverrinus*, cầy giông đốm lớn *Viverra megaspila*, rái cá lông mũi *Lutra sumatrana*, rái cá vuốt bé *Aonyx cinerea*), một số loài chim nước quý hiếm (sếu đầu đỏ *Grus antigone*, già đầy gia và *Leptoptilos javanicus*, cổ rắn *Anhinga melanogaster*), một số loài rùa quý hiếm (rùa rặng *Heosemys annandalii*, rùa hộp lưng đen *Cuora amboinensis*, rùa ba gờ *Malayemys subtrijuga*, cua đỉnh *Amysda cartilaginea*, vích *Chelonia mydas*, đồi mồi *Eresmochelys imbricata*) ở VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng và Rừng đặc dụng Hòn Chông và quần thể dơi ngựa lớn và dơi ngựa thái lan ở VQG Phú Quốc và VQG U Minh Thượng.

2. Giám sát sự biến đổi diện tích rừng do các tác động tiêu cực của con người (2010 – ?)

Dải rừng phòng hộ ven biển thường không rộng và thường xuyên chịu sự tác động xâm lấn của hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác do vậy cần có sự giám dài hạn ở những nơi xung yếu nhằm hạn chế sự xâm lấn đất rừng phòng hộ và tìm ra các giải pháp phát triển sản xuất bền vững trong vùng.

Giám sát diễn biến diện tích rừng trong vùng dự án bằng kỹ thuật viễn thám (ảnh vệ tinh) và kỹ thuật chụp ảnh định kỳ,...

3. Giám sát các tác động làm suy thoái chất lượng môi trường sống của các loài động vật thực vật (từ 2010)

Các tác động đến sinh cảnh và môi trường sống bao gồm tác động của hoạt động du lịch sinh thái; sự ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và sử dụng chất diệt cỏ, diệt sâu, diệt chuột,... do vậy cần được thường xuyên giám sát để có biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu.

7.2.3. Chương trình bảo vệ rừng

1. Nâng cao năng lực cho ban quản lý các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (2010 – 2012)

Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học, kỹ thuật điều tra và giám sát đa dạng sinh học, kỹ năng nhận dạng và ghi chép thông tin về các loài động vật quan trọng cho các cán bộ các ban quản lý.

Tổ chức các khóa tập huấn nâng cao hiểu biết về pháp luật và kỹ năng tuần tra rừng, thực thi pháp luật của cán bộ các ban quản lý.

Xây dựng một số trạm bảo vệ rừng cho các khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng Hòn Chông

Trang bị các dụng cụ, phương tiện tuần tra kiểm soát và thực thi pháp luật và phòng chống cháy rừng (xe máy, thuyền máy, ô tô, GPS, ống nhòm,...)

2. Tăng cường kiểm soát và thực thi pháp luật đối với các vi phạm quản lý bảo vệ rừng (từ 2010)

Kiểm soát tình trạng xâm lấn khai thác lâm sản trái phép.

Kiểm soát tình trạng săn bắt, tiêu thụ và buôn bán động vật hoang dã trong vùng.

Kiểm soát tình trạng chăn nuôi động vật hoang dã trong vùng để tránh việc khai thác động vật từ thiên nhiên làm con giống hoặc buôn bán động vật nuôi với động vật thu gom từ thiên nhiên.

3. Thiết lập hệ thống biển báo ranh giới và biển báo qui chế quản lý của KDTSQ Kiên Giang (2010)

Hệ thống biển báo là rất cần thiết để mọi người dân và khách du lịch biết được ranh giới, vị trí và qui chế quản lý của KDTSQ từ đó có được các hành vi đối xử phù hợp với tài nguyên thiên nhiên trong KDTSQ.

4. Bảo vệ quần thụ cóc đỏ ở và Rú lùn phát triển trên đụn cát ven biển ở VQG Phú Quốc (từ 2010)

Quần thụ cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) là kiểu quần thụ đặc biệt cần phải bảo vệ, vì loài cóc đỏ được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở bậc VU – sẽ nguy cấp, loài còn sót lại duy nhất ở Việt Nam và đây cũng là quần thụ có cây lớn, nhiều nhất.

Rú lùn phát triển trên đụn cát ven biển (phân bố từ trạm Gành Giàu tới trạm Bãi Giữa đến bãi Cạn của VQG Phú Quốc) là kiểu thảm thực vật ít gặp và thường có diện tích không lớn. Kiểu Rú lùn trên vùng cát có lịch sử phát triển lâu dài, có sức chống chịu cao với độ mặn, độ phèn, chịu úng ngập nhưng là kiểu rừng không có khả năng phục hồi nếu bị tác động. Ở Việt Nam rất ít gặp kiểu rừng này.

5. Xây dựng các mô hình bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng (từ 2011)

Xây dựng mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng nhằm giảm áp lực đến ĐDSH, đồng thời cải thiện đời sống cho các hộ tại địa phương. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Thực hiện trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng và cải thiện các khu rừng hiện có phục vụ chắn sóng, bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH.
- Thiết lập cơ chế sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất rừng cho cộng đồng
- Phát triển sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp của rừng sản xuất bao gồm gỗ, củi đụn, thức ăn gia súc và các LSNG khác góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình.
- Thu hút các hộ vào quy hoạch và quản lý lâm sản.

7.2.4. Chương trình nâng cao nhận thức và cải thiện đời sống cộng đồng dân cư trong vùng dự án

1. Thực hiện các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư trong vùng (từ 2010)

Một số hoạt động cần thực hiện như:

- Biên soạn tài liệu giới thiệu về KDTSQ Kiên Giang
- Biên soạn tài liệu giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng và trường học và tổ chức các lớp tập huấn.
- In aphích, tờ rơi tuyên truyền bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học
- Thực hiện các chương trình tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình và báo chí

2. Thực hiện các hoạt động cải thiện đời sống của người dân, tăng cường sự tham gia của người dân vào hoạt động bảo vệ rừng và được hưởng lợi trực tiếp từ rừng, tìm kiếm các nguồn vật liệu thay thế lâm sản nhằm giảm áp lực đối với rừng (từ 2010)

Một số hoạt động như:

- Hỗ trợ vốn vay, tín dụng, kỹ thuật sản xuất hiện đại nâng cao năng xuất trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới phù hợp với địa phương
- Khoán quản lý bảo vệ rừng
- Tìm vật liệu xây dựng và chất đốt thay thế gỗ, củi và LSNG
- Khoán trông và chăm sóc rừng
- Tham gia hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái

© gtz, 2009

Deutsche Gesellschaft für
Technische Zusammenarbeit (GTZ) GmbH

- German Technical Cooperation -

Conservation and Development of the Biosphere Reserve
of Kien Giang Province Project,
Department of Science and Technology,
320 Ngo Quyen Street, Rach Gia City,
Kien Giang Province, Vietnam.

T +84 77 3942 937
F +84 77 3942 938
E office.kqbp@gtz-vietnam.com.vn
I www.gtz.de/vietnam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abramov A.V., A.A. Kalinin, P.N. Morozov, 2007. Mammal surveys in Phu Quoc Island, Southern Vietnam. *Mammalia*: 40-46.
2. Abramov A.V., P.D. Jenkins, V.V. Roznov, A.A. Kaninin, 2008. Description of a new species of *Crocidura* (Soricomorpha, Soricidae) from the island Phu Quoc, Vietnam. *Mammalia* 72: 269-272.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện KHCNVN, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần 1. Động vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Động vật chí Việt Nam. Tập 14. Phân bộ Rắn-Serpentes. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Bates J.J.P., D.L. Harrison, 1997. *Bats of the Indian Subcontinent*. Harrison Zool. Museum, England.
6. Borissenko A.V. and Kruskop S.V. (2003), *Bats of Vietnam and Adjacent Territories, an Identification Manual*, Zoological Museum of Moscow, Russia.
7. Bobrov V.V, D.V.Xemenov, 2008: *Thần Lân Việt Nam* (tiếng Nga). Mockva.
8. Buckton S.T., Nguyễn Cử, Hà Quý Quỳnh và Nguyễn Đức Tú, 2000. Bảo tồn các vùng đất ngập nước quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo số 12. Chương trình Birdlife Quốc tế tại Việt Nam, Hà Nội. [The conservation of key wetland sites in the Mekong Delta. Conservation Report # 12. Birdlife International Vietnam Programme]
9. CARE Quốc tế tại Việt Nam 1998. U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.
10. Charles G. Sibley and Burt L. Monroe, Jr., 1990. *Distribution and Taxonomy of Birds of the World*. Yale University Press New Haven & London.
11. Craig Robson, 2000: *A Field guide to the Birds of Thailand and South-East Asia*. Asia Books.
12. Đặng Huy Huỳnh và cs., 1994: *Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
13. Dang Huy Phuong, Nguyen Quang Truong, Nguyen Trương Sơn & Nguyen Vu Khoi, 2007. *A photographic guide to Mammals, Reptiles and Amphibians of Phu Quoc island, Kien Giang Province, Vietnam*. Ho Chi Minh City General Publishing House.
14. Đỗ Đình Sâm, Nguyễn Ngọc Bình, Ngô Đình Quế, Vũ Tấn Phương, 2005. *Tổng quan rừng ngập mặn Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
15. Fancis Ch. 2008. *A guide to the Mammals of Southeast Asia*. Princeton University Press.
16. Hoàng Trung Thành, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Trước Sơn và cs. 2009. Ghi nhận mới về phân bố của loài mèo ri *Felis chaus* Schreber, 1777 ở Việt Nam (đang in).

17. Inskipp T., Nigel Lindsey and William Duckworth, 1996. An Annotated Checklist of the Birds of the Oriental Region. Published in November 1996 by Oriental Bird Club.
18. IUCN, 2009: *Red list of Threatened animals*. <http://www.redlist.org>
19. Lekagul B., J.A. Mc Neely, 1988: Mammals of Thailand. Bangkok.
20. Lê Xuân Cảnh và cs. 2002. Khảo sát bước đầu khu hệ động vật (Thú, chim, bò sát, ếch nhái, côn trùng) sau khi rừng bị cháy ở VQG Y Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.
21. Lê Xuân Cảnh và cs., 2006. Điều tra đánh giá hiện trạng Tài nguyên sinh vật bổ sung và hoàn thiện Cơ sở dữ liệu, đề xuất và kiến nghị về việc quy hoạch và biện pháp quản lý hữu hiệu hệ thống khu Bảo tồn thiên nhiên trên đất liền. Giai đoạn 3: khu vực ĐBSCL. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội
22. Morozov P.N., 2005. New data on the bat fauna (Chiroptera) of Phu Quoc Island (Vietnam). *Plecotus et al.* 8: 62-67 (in Russian).
23. Nadler T., Vu Ngoc Thanh, U. Streicher, 2007. Conservation status of Vietnamese primates. *Vietnamese Journal of Primatology* (1): 7-26.
24. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps, 2000: *Chim Việt Nam*. Nxb Lao Động-Xã Hội, Hà Nội. 250tr.
25. Nguyễn Văn Sáng, Trần Văn Thắng, 2002. Thành phần loài bò sát ếch nhái của khu Bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí sinh học*, 24 (2A): 15-19.
26. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong, 2009. Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira.
27. Nguyễn Tiến Bản “Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam”, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1997.
28. Nguyễn Tiến Bản và cs. “Sách đỏ Việt Nam, phần II: Thực vật, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, Hà Nội, 2007.
29. Nguyen Xuan Dang et al., 2001: Results of Mammal survey in U Minh Thuong Nature Reserve. Report for CARE/UMT NR Conservation and Community Development project. 22 p.p.
30. Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh, Nguyen Xuan Vinh, Le Hong Tuyen, 2001. Hairy-nosed otter (*Lutra sumatrana*) in Vietnam: Species re-discovery and conservation status. Proceedings of International Workshop on Biology, Hanoi, 7/2001, Vol.1: 56-60.
31. Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh, Le Hong Tuyen, 2001. New information about the Hairy-nosed otter (*Lutra sumatrana*) in Vietnam. IUCN/Otter Specialist Group Bulletin, vol.18(2): 64-74.
32. Nguyễn Xuân Đặng và cs., 2002: Hệ sinh thái rừng tràm U Minh Thượng với vai trò bảo vệ các loài thú quý hiếm. Báo cáo tại hội thảo quốc gia về đất ngập nước, Hà Nội.
33. Nguyễn Xuân Đặng và cs., 2002: Tổng quan về tình trạng Động vật hoang dã ở một số khu Bảo tồn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo, năm 2004.

34. Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh, Le Hong Tuyen, 2003. Estimate of otter number and assessment of status of otter populations in U Minh Thuong National Park, Kien Giang Province, Vietnam (February – March 2003). CARE/ U Minh Thuong National Park Conservation & Community Development Project.
35. Nguyen Xuan Dang, Thai Thanh Luom, Nguyen Xuan Vinh, 2003. Impacts of forest fire in March-April 2002 on biodiversity of U Minh Thuong National Park and measures for post-fire biodiversity protection and recovery. CARE/ U Minh Thuong National Park Conservation & Community Development Project.
36. Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh, Le Hong Tuyen, Hiroshi Sasaki, 2003. Results of otter surveys in U Minh Thuong National Park and Vo Doi Nature Reserve. Proceedings of the Workshop on enhancement of knowledge and conservation of otters in U Minh Thuong NP, Kien Giang Province, Vietnam February, 2002 . Ho Chi Minh City, 67-75.
37. Nguyễn Xuân Đăng, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Văn Sáng và nnk, 2004. Đa dạng sinh học Vườn quốc gia U Minh Thượng – Việt Nam. Nxb. Nông Nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.
38. Nguyen Xuan Dang, 2006. Current status of otters (Mammalia: Lutrinae) in Vietnam with conservation implications. Tigerpaper, vol. 33(3):8-14
39. Nguyễn Xuân Đăng, Đặng Huy Phương, 2007. Thành phần loài thú ở Vườn quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Sinh học, 29(1):26-31.
40. Nguyễn Xuân Đăng, Lê Xuân Cảnh, 2009. Phân loại học lớp thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
41. Nguyen Phuc Bao Hoa, 2002. Bird Monitoring Report: April 1999 – March 2002. A report to Care International/ UMT NP conservation and Community development Project.
42. Nguyễn Trường Sơn, Phạm Đức Tiến, 2009. Hiện trạng một số loài dơi thuộc giống Pteropuss ở miền Nam Việt Nam. Tạp chí Sinh học.
43. Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Nguyễn Trường Sơn, 2004: Đặc điểm khu hệ thú (Mammalia) trong hệ sinh thái rừng tràm ở đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo khoa học Hội nghị toàn quốc năm 2004 về nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống: 749 - 752. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
44. Phạm Hoàng Hộ, 1985. Thực vật ở đảo Phú Quốc. Nxb TP.HCM
45. Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, 2001. Dự án đầu tư phát triển VQG Phú Quốc và vùng đệm, giai đoạn 2001-2005.
46. Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, 2003. Danh lục thực vật Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang 2002 – 2003.
47. Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, 2001. Dự án đầu tư phát triển VQG U Minh Thượng và vùng đệm, giai đoạn 2001-2006.
48. Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, 2002. Dự án đầu tư khôi phục, bảo vệ và phát triển VQG U Minh Thượng, giai đoạn 2003-2010, sau trận cháy tháng 3-4/2002.

49. Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 2005. Báo cáo kết quả điều tra đánh giá tài nguyên động vật, thực vật tại VQG Phú Quốc.
50. Safford, R. J., Tran Triet, Maltby, E. and Duong Van Ni (1998) Status, biodiversity and management of the U Minh wetlands, Vietnam. *Tropical Biodiversity* 5(3): 217-244.
51. Smith A.T., Yan Xie (eds), 2008. A guide to the Mammals of China. Princeton University Press.
52. Sở NN & PTNT Kiên Giang, 2002. Dự án đầu tư phát triển Rừng đặc dụng và phòng hộ Kiên Lương – Hà Tiên – Kiên Hải.
53. Stuart B.L., 2004. The harvest and trade of Reptiles at U Minh Thuong National Park, Southern Vietnam. *Traffic Bulletin*, Vol.19:25-34.
54. Tordoff (ed.) và cs. 2002. Các khu vực bảo tồn trọng yếu. Sách hướng dẫn các vùng chim quan trọng ở Việt Nam. Birdlife Quốc tế tại Việt Nam và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hà Nội.
55. Tran Triet, 2000. Vegetation of U Minh Thuong Nature Reserve. A report for CARE Internatioal in Vietnam.
56. Tran Triet ed., 2001. Proceedings of the workshop: Conservation and utilization of biodiversity resources of the Ha Tien – Kien Luong wetlands, Kien Giang Province. Rach Gia 17-19 June 2001. HCMC, College of Natural Sciences, Vietnam National University.
57. UBND tỉnh Kiên Giang, 1992. Luận chứng kinh tế kỹ thuật Khu rừng bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử U Minh Thượng.
58. UBND tỉnh Kiên Giang, UBQG Chương trình Con người và Sinh quyển Việt Nam, 2005. Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang. Hồ sơ đề cử KDTSQ Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang. Hà Nội 2005.
59. Van Peenen P.F.D, Ryan P.F., 1969: Priliminary identification Mammal of South Vietnam. 310p. Smithsonian institution, Washington.
60. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật 2001- 2005. "Danh lục các loài thực vật Việt Nam" Tập I, II, III. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
61. Võ Quý, Nguyễn Cử, 1999: Danh lục chim Việt Nam (tái bản lần thứ nhất). Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
62. Wilson D.E., D.M. Reeder (eds), 2005. Mammal species of the World. A Taxonomic and geographic reference. Third edition. The Johns Hopkins University Press.
63. Zhao E.-M. and Adler K., 1993. Herpetology of China. Soc. Study Amph. Rept.

PHỤ LỤC 1. LỊCH TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN NGHIÊN CỨU

Đánh giá nhanh đa dạng sinh học (thực vật, thú, chim, bò sát và lưỡng cư) ở KDTSQ Kiên Giang

Date	Location	Task
21/7/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> Thu thập và đọc các tài liệu khảo sát đa dạng sinh học liên quan
22/7/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> Thu thập và đọc các tài liệu khảo sát đa dạng sinh học liên quan
23/7/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> Họp Đoàn nghiên cứu, thảo luận về kết quả tổng quan tài liệu, xác định các thiếu hụt thông tin và các vấn đề cần ưu tiên khảo sát Chuẩn bị trang thiết bị cho khảo sát hiện trường
26/7/2009	TP. HCM	<ul style="list-style-type: none"> Bay từ Hà Nội vào TP HCM Ngủ lại TP. HCM
27/7/2009	Rạch Giá Phú Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Bay từ TP. HCM vào TP. Rạch Giá Làm việc với Văn phòng Dự án tại Rạch Giá Di chuyển ra Phú Quốc Làm việc với Ban quản lý VQG Phú Quốc (Phó giám đốc và một số cán bộ kỹ thuật) và chuẩn bị cho khảo sát hiện trường tại Phú Quốc
28-31/7/2009	Phú Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát hiện trường tại VQG Phú Quốc và lân cận
1/8/2009	Rạch Giá An Biên, An Minh	<ul style="list-style-type: none"> Di chuyển từ Phú Quốc về Rạch Giá - làm việc với Văn phòng Dự án về liên hệ với địa phương cho Đoàn đến công tác Di chuyển đến An Biên – Làm việc với Ban quản lý Rừng phòng hộ An Biên – An Minh (Trưởng ban và một số cán bộ kỹ thuật)
2-5/8/2009	An Biên, An Minh	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát thực địa tại rừng phòng hộ An Biên – An Minh
6/8/2009	VQG U Minh Thượng	<ul style="list-style-type: none"> Di chuyển đến VQG U Minh Thượng Làm việc với Ban quản lý VQG U Minh Thượng (Giám đốc, phó giám đốc và cán bộ kỹ thuật) chuẩn bị cho khảo sát hiện trường
7-10/8/2009	VQG U Minh Thượng	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát hiện trường tại VQG U Minh Thượng và vùng đệm
11/8/2009	Kiên Lương	<ul style="list-style-type: none"> Di chuyển đến Kiên Lương – Làm việc với Ban quản lý Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải Khảo sát hiện trường tại Rừng đặc dụng Hòn Chông
12-15/8/2009	Kiên Lương Kiên Hải	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát thực địa tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Kiên Lương – Kiên Hải
16/8/2009	Kiên Lương Rạch Giá	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát hiện trường tại Rừng đặc dụng Hòn Chông Di chuyển về TP. Rạch Giá

Date	Location	Task
17-20/8/2009	Rạch Giá	<ul style="list-style-type: none"> • Thảo luận với ông Phong (trợ lý giám đốc Dự án) và ông Chu Văn Cường (cán bộ Dự án) chuẩn bị hội thảo • Phân tích số liệu chuẩn bị Báo cáo sơ bộ và thuyết trình trên Hội thảo
21/8/2009	Rạch Giá	<ul style="list-style-type: none"> • Hội thảo đánh giá Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra đánh giá nhanh đa dạng sinh học KDTSQ Kiên Giang của Đoàn. • Di chuyển từ TP. Rạch Giá đến TP. HCM
22/8/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> • Bay từ TP. HCM đi Hà Nội
24-27/8/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhóm chuyên môn xây dựng báo cáo chuyên đề
27/8/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Đoàn đánh giá các kết quả chung và xây dựng các đề xuất hoạt động tiếp theo của Dự án
28 & 31/8/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng Báo cáo tổng kết tổng hợp của Đoàn (tiếng Việt) – Trưởng Đoàn
1 & 3/9/2009	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng Báo cáo tổng kết tổng hợp của Đoàn (tiếng Anh) – Trưởng Đoàn

PHỤ LỤC 2. DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT GHI NHẬN Ở VQG PHÚ QUỐC

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	NGÀNH THẠCH TÙNG	LYCOPODIOPHYTA					
1	BỘ THẠCH TÙNG	LYCOPODIALES					
1	HỌ THẠCH TÙNG	LYCOPODIACEAE					
1.	Thạch tùng sóng	<i>Huperzia carinata</i> (Poir.) Trevis	04	X		X	+
2.	Râu cây	<i>Huperzia phlegmaria</i> (L.) Roth.	09	X	X		+
3.	Thạch tùng đẹp	<i>Lycopodium complanatum</i> L.	15	X			+
2	BỘ QUYẾN BÁ	SELAGINELLALES					
2	HỌ QUYẾN BÁ	SELAGINELLACEAE					
4.	Quyến bá rễ vàng	<i>Selaginella chrysochloris</i> Spring	39	X			+
5.	Quyến bá yếu	<i>Selaginella delicatula</i> (Desv.) Alst.	41	X			+
6.	Quyến bá lông	<i>Selaginella pubescens</i> (Wall.) Spring.	21	X			+
7.	Quyến bá xiêm	<i>Selaginella siamensis</i> Hieron	56	X	X	X	+
8.	Quyến bá Willdenow	<i>Selaginella willdenowii</i> (Desv.) Baker.	33		X		
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA					
3	BỘ BÔNG BÔNG	SCHIZAEALES					
3	HỌ BÔNG BÔNG	SCHIZEACEAE					
9.	Bông bông tai	<i>Lygodium auriculatum</i> (Willd.) Alst.	104	X	X	X	+
10.	Bông bông hợp	<i>Lygodium conforme</i> C. Chr.	105	X	X		+
11.	Bông bông dẻo	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	109	X	X		+
12.	Bông bông gié nhỏ	<i>Lygodium microstachyum</i> Desv.	111	X	x	X	+
13.	Bông bông lá liễu	<i>Lygodium salicifolium</i> Presl.	107	X	X	X	+
14.	Bông bông leo	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	112	X			+
15.	Ráng A diệp đơn	<i>Schizea digitata</i> (L.) Sw.	101	X		X	+
4	BỘ SẼO GÀ	PTERIDALES					
4	HỌ NGUYỆT XỈ	ADIANTACEAE					
16.	Ráng đại	<i>Acrostichum aureum</i> L.	193	X	x	X	+
17.	Ráng nguyệt xỉ có đuôi	<i>Adiantum caudatum</i> L.	147	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
18.	Ráng lưỡi beo dài	<i>Antrophyum coriaceum (D. Don) Wall.</i>	152	X			+
19.	Thần mô lá mảnh	<i>Cheilanthes tenuifolia (Burm.f.) Sw.</i>	122	X	X	X	+
20.	Ráng chân xỉ đặc biệt	<i>Pteris insignis Mett.</i>	164	X			+
21.	Ráng chân xỉ cuống dài	<i>Pteris longipes D. Don.</i>	187	X			+
22.	Chại (Choại)	<i>Stenochlaena palustris (Burm.f.) Bedd</i>	195	X	x	X	+
23.	Ráng đai dực	<i>Taenitis blechnoides (Willd.) Sw.</i>	131	X	X	X	+
5	HỌ MẠC DIỆP	HYMENOPHYLLACEAE					
24.	Ráng đầu mạc Java	<i>Cephalomanes javanicum (Bl.) Van den Bosch.</i>	226		x	X	
25.	Ráng đầu mạc tối	<i>Cephalomanes obscurum (Bl.) Copel.</i>	227	X		X	+
26.	Đầu mạc Sumatra	<i>Cephalomanes sumatranum (V.d.B.) Copel.</i>	238	X			+
5	BỘ GUỘT	GLEICHENIALES					
6	HỌ RÁNG TÂY SƠN	GLEICHENIACEAE					
27.	Tây sơn lưỡng phân	<i>Dicranopteris dichotoma (Thunb.) Bernh</i>	249	X			+
28.	Ráng tây sơn ngay	<i>Dicranopteris linearis (Burm.) Underw.</i>	248	X		X	+
29.	Tây sơn lộng lẫy	<i>Dicranopteris splendida</i> I Tagawa.	250	X			+
30.	Ráng tây sơn đoạn	<i>Gleichenia truncata (Willd.) Spr.</i>	243	X			+
6	BỘ DƯƠNG XÍ	POLYPODIALES					
7	HỌ ĐA TÚC	POLYPODIACEAE					
31.	Ráng long cước	<i>Aglaomorpha coronans (Mett.) Copel.</i>	262	X			+
32.	Ẩn thú-thú nhãn	<i>Crypsinus oxylobus (Wall.) Copel.</i>	333	X			+
33.	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ					+
34.	Cốt toái bồ	<i>D. fortunei</i> (Kuntze ex Mett) J. Smith					+
35.	Ráng đuôi phụng lá sồi	<i>Drynaria propinqua</i> (Mett.) J. Sm.	260	X	x	X	+
36.	Ồ rắng	<i>Platyserium grande</i> A. Cunn.ex J. Sm.	266	X	X	X	+
37.	Ráng hoả mạc héo	<i>Pyrrosia stigmosa</i> (Sw.) Ching.	283		x	X	
38.	Ráng Saliên	<i>Selliguea heterocarpa var. lateritium</i> (Bak.) Tag.	329	X		X	+
7	BỘ CẦU TÍCH	DICKSONIALES					
8	HỌ ĐĂNG TIẾT	DENNSTAEDTIACEAE					
39.	Ráng liên sơn dị	<i>Lindsaea heterophylla</i>	427	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	diệp	Dryand.					
40.	Ráng liên sơn Java	<i>Lindsaea javanensis</i> Bl.	438	X		X	+
41.	Liên sơn sáng	<i>Lindsaea lucida</i> Bl.	428	X			+
8	BỘ ÁO KHIẾN	ASPIDIALES					
9	HỌ CAN XỈ	ASPLENIACEAE					
42.	Ráng can xỉ lộn	<i>Asplenium confusum</i> Tard. & Ching.	612	X		x	+
43.	Ráng ổ phụng	<i>Asplenium nidus</i> L.	572	X	X	X	+
44.	Song quần thô	<i>Diplazium crassiusculum</i> Ching.	645	X			+
10	HỌ SƯ U XI	LOMARIOPSIDACEAE					
45.	Ráng ơ nông	<i>Egenolfia asplenifolia</i> Fee.	788		x	X	
11	HỌ RÁNG ĐÀ HOA	DAVALLIACEAE					
46.	Ráng đà hoa có răng	<i>Davallia denticulata</i> (Burm.f.) Mett. ex Kuhn.	804			X	
47.	Ráng thổ xỉ dị diệp	<i>Davallia heterophylla</i> J. Sm.	799	X	X	X	+
48.	Ráng thổ xỉ lông chim	<i>Davallia pectinata</i> J. Sm.	802	X		X	+
49.	Ráng trúc xỉ dúng	<i>Oleandra undulata</i> (Willd.) Ching.	824	X		X	+
12	HỌ RÁNG DỪA	BLECHNACEAE					
50.	Ráng biệt xỉ	<i>Brainea insignis</i> (Hook.) J. Smith.	840	X		X	+
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA					
9	BỘ HOÀNG ĐÀN	CUPRESSALES					
13	HỌ TÙNG	CUPRESSACEAE					
51.	Tùng có ngắn	<i>Cupressus torulosa</i> D. Don.	898	X			?
10	BỘ KIM GIAO	PODOCARPALES					
14	HỌ KIM GIAO	PODOCARPACEAE					
52.	Hoàng đàn giả	<i>Dacrydium elatum</i> Wall. ex. Hook.	910	X	x	X	+
53.	Kim giao Fleury	<i>Decussocarpus fleuryi</i> (Hick.) de Laubenf.	907	X	X		?
54.	Kim giao Wallich	<i>Nageia wallichiana</i> (Presl.) O. Ktze.	908	X	x	x	+
55.	Thông nang	<i>Podocarpus imbricatus</i> (Bl.) de Laubenf.	903	X	X		+
	NGÀNH TUẾ	CYCADOPHYTA					
11	BỘ TUẾ	CYCADALES					
15	HỌ TUẾ	CYCADACEAE					
56.	Thiên tuế tròn	<i>Cycas circinalis</i> L.	853	X	x	X	+
	NGÀNH DÂY GẮM	GNETOPHYTA					
12	BỘ GẮM	GNETALES					
16	HỌ GẮM	GNETACEAE					
57.	Gắm đẹp	<i>Gnetum formosum</i> Margf.	863	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
58.	Gắm (Bét)	<i>Gnetum gnemon</i> L. var. <i>domesticum</i> (Rumph.) Margf.	860	X			+
59.	Gắm cọng	<i>Gnetum latifolium</i> var. <i>funiculare</i> (Bl.) Margf.	867	X	x	X	+
60.	Sốt (Gắm)	<i>Gnetum leptostachyum</i> Bl. Var. <i>elongatum</i> Margf.	866	X			+
	NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA					
13	BỘ MỘC LAN	MAGNOLILES					
17	HỘ NÀ (MĂNG CẦU)	ANNONACEAE					
61.	Cây đầu ngỗng	<i>Anaxagorea luzonensis</i> A. Gray.	1062	X			+
62.	Bình bát nước	<i>Annona glabra</i> L.	975	X	X	X	+
63.	Vô danh hoa	<i>Anomianthus dulcis</i> (Dun.) Sinclair.	981	X	X	X	+
64.	Công chúa trung gian	<i>Artabotrys intermedius</i> Hassk.	1007	X	x	X	+
65.	Gié Trung quốc	<i>Desmos chinensis</i> Lour.	1011	X			+
66.	Gié Nam bộ	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour.	1012	X			+
67.	Gié bụi	<i>Desmos dumosus</i> (Roxb.) Safford.	1016	X			+
68.	Cách thư sét	<i>Fissistigma rubiginosa</i> (A. DC.) Merr.	1074	X	x	X	+
69.	Cườm chài	<i>Friesodielsa fornicata</i> (Roxb.) D. Don.	980	X			+
70.	Giác đế thanh lịch	<i>Goniothalamus elegans</i> Ast.	1110	X	X		+
71.	Tháp hình Harmand	<i>Orophea harmandiana</i> Pierre.	1093	X			+
72.	Quần đầu Hance	<i>Polyalthia hancei</i> (Pierre) Fin. & Gagn.	1030	X			+
73.	Mã trinh	<i>Polyalthia jucunda</i> (Pierre) Fin. & Gagn.	1034	X		X	+
74.	Dũ dẻ	<i>Rauwenhoffia siamensis</i> Scheff.	985	X			+
75.	Săng mây	<i>Sageraea elliptica</i> (A. DC.) Hook. & Thoms.	977	X		X	+
76.	Stelechocarpus	<i>Stelechocarpus cauliflorus</i> (Scheff.) J. Sinel.	976	X			+
77.	Chuối con chồng	<i>Uvaria grandiflora</i> Roxb.	991	X			+
78.	Bồ quả Hamilton	<i>Uvaria hamiltonii</i> Hook. f. & Thoms.	993	X		x	+
79.	Bồ quả bông nhỏ	<i>Uvaria micrantha</i> Hook. f. & Thoms.	995	X	X	X	+
80.	Bồ quả hoe	<i>Uvaria rufa</i> Bl.	1000	X			+
81.	Giền lạng	<i>Xylopiia nitida</i> Ast.	1060	X			+
82.	Giền trắng	<i>Xylopiia pierrei</i> Hance.	1059	X		x	+
83.	Giền đỏ	<i>Xylopiia vielana</i> Pierre ex	1061	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Fin. & Gagn.					
18	HỌ ĐẬU KHẤU	MYRISTICACEAE					
84.	Xăng máu hạnh nhân	<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb.	1143	X			+
85.	Xăng máu rạch	<i>Horsfieldia irya</i> (Gaertn.) Warb.	1145	X	X		+
86.	Xăng máu sp.	<i>Horsfieldia</i> Sp.		X			+
87.	Xăng máu Thorel	<i>Horsfieldia thorelii</i> Lec.	1148	X			+
88.	Máu chó lưu linh	<i>Knema erratica</i> (Hook.f & Th.) Sincl.	1130	X			+
89.	Máu chó cầu	<i>Knema globularia</i> (Lamk.) Warb.	1131	X	X		+
90.	Máu chó thấu kính	<i>Knema lenta</i> Warb.	1133	X			+
91.	Máu chó đá	<i>Knema saxatilis</i> de Wilde.	1139	X			+
92.	Máu chó hoa không cọng	<i>Knema sessiliflora</i> de Wilde.	1140	X	X		+
93.	Đậu khấu lười	<i>Myristica iners</i> Bl.	1129	X			+
14	BỘ LONG NÃO	LAURALES					
19	HỌ LIÊN ĐĂNG	HERNANDIACEAE					
94.	Tung	<i>Hernandia nymphaefolia</i> (Presl) Kubitski.	1618	X	X	x	+
20	HỌ QUẾ	LAURACEAE					
95.	Tơ xanh	<i>Cassytha filiformis</i> L.	1615	X	X	X	+
96.	Quế ô dước	<i>Cinamomum curvifolium</i> (Lour.) Nees.	1408	X		X	+
97.	Nhục quế (Quế thanh)	<i>Cinamomum loureirii</i> Nees.	1375	X			+
98.	Quế bạc	<i>Cinamomum mairei</i> Levl.	1404	X			+
99.	Quế quan	<i>Cinamomum verum</i> Presl.	1376	X		X	+
100.	Quế cuống dài	<i>Cinnamomum longepetiolatum</i> Kost.	1392	X			+
101.	Quế rừng (Hậu phát)	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.	1410	X	x	X	+
102.	Quế bời lười	<i>Cinnamomum polyadelphum</i> (Lour.) Kost.	1393	X		X	+
103.	ô phát (ô phát tơ)	<i>Cinnamomum sericans</i> Hance.	1415	X		X	+
104.	Quế Bắc bộ	<i>Cinnamomum tonkinensis</i> (Lec.) Chev.	1399	X			+
105.	Cà đuối Bắc bộ	<i>Cryptocarya impressa</i> Miq. Var. <i>tonkinensis</i> Lec.	1513			X	
106.	Cà đuối xoan ngược	<i>Cryptocarya obovata</i> R.Br.	1518	X			+
107.	Cà đuối lá dài (Tiểu hoa)	<i>Dehaasia cuneata</i> var. <i>longifolia</i> Lec.	1553	X			+
108.	Bời lười Cam bột	<i>Litsea cambodiana</i> Lec.	1433	X			+
109.	Bời lười nhót	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) Rob.	1443	X	X		+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
110.	Bời lời lá to	<i>Litsea grandifolia</i> Lec.	1444	X			+
111.	Bời lời chân dài	<i>Litsea longipes</i> (Meissn.) Hook. f.	1453	X	X		+
112.	Bời lời mạnh	<i>Litsea robusta</i> Bl.	1461	X			+
113.	Bời lời đấng	<i>Litsea variabilis</i> Hemsl.	1466	X	X		+
114.	Bời lời đa tán	<i>Litsia multiumbellata</i> Lec.	1457	X			+
115.	Bời lời đực(Kháo thơm)	<i>Machilus odoratissimus</i> Nees.	1594	X	x	X	+
116.	Kháo Thunberg	<i>Machilus thunbergii</i> Sieb. & Zucc.	1589	X			+
117.	Tân bời Hạ long	<i>Neolitsea alongensis</i> Lec.	1472	X			+
118.	Tân bời Trung bộ	<i>Neolitsea chuii</i> Merr. f. annaensis Liouho.	1476	X			+
119.	Tân bời đa quả	<i>Neolitsea polycarpa</i> Liouho.	1481	X			+
120.	Tân bời tích lan	<i>Neolitsea zeylanica</i> Merr.	1482	X	X	X	+
121.	Giả sụ dày	<i>Nothaphoebe condensata</i> Ridl.	1584			X	
122.	Bời lời vàng	<i>Nothaphoebe umbelliflora</i> Bl.	1586	X		X	+
123.	Sụ thon	<i>Phoebe lanceolata</i> (Nees) Nees.	1575	X			+
124.	Sụ chùm tụ tán	<i>Phoebe paniculata</i> Nees.	1577	X			+
15	BỘ HỒ TIÊU	PIPERALES					
21	HỘ TIÊU	PIPERACEAE					
125.	Càng cua	<i>Peperomia pellucida</i> Kunth.	1159	X			+
126.	Lột	<i>Piper lolot</i> C. DC.	1192	X			+
127.	Tiêu rận	<i>Zippelia begonifolia</i> Bl. In Roem. ex Schult.	1157			X	
16	BỘ HOÀNG LIÊN	RANUNCULALES					
22	HỘ DÂY MÔI	MENISPERMACEAE					
128.	Dây xanh nhọn	<i>Tiliacora acuminata</i> (Lamk.) Miers.	1345	X		X	+
23	HỘ MAO CẦN	RANUNCULACEAE					
129.	Vàng kim cang ông lão	<i>Clematis smilacifolia</i> Wall.	1279	X		x	+
17	BỘ GAI	URTICALES					
24	HỘ SẾU (DU)	ULMACEAE					
130.	Trần mai cần	<i>Trema cannabina</i> Lour.	6140		x	X	
131.	Trần mai đông	<i>Trema orientalis</i> (L.) Bl.	6141	X			+
25	họ Dầu tằm	Moraceae					
132.	Mít rừng	<i>Artocarpus chaplasha</i> Roxb.	6182	X			+
133.	Mít chay	<i>Artocarpus gomezianus</i> Wall.	6189	X			+
134.	Mít gỗ mật	<i>Artocarpus melinoxyla</i> Gagn.	6186	X			+
135.	Mít nài	<i>Artocarpus rigida</i> subsp. <i>asperulus</i> (Gagn.)	6185	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Jarr.					
136.	Da rất cao	<i>Ficus altissima</i> Bl.	6218	X	X	X	+
137.	Si (Xanh)	<i>Ficus benjamina</i> L.	6239	X			+
138.	Gừa lá đẹp	<i>Ficus callophylla</i> Bl. var. <i>callophylla</i> .	6241	X			+
139.	Da cuống mảnh	<i>Ficus capillipes</i> Gagn.	6244	X			+
140.	Ngái giấy	<i>Ficus chartacea</i> Wall. Ex King.	6279	X	X	X	+
141.	Sung xoài (Da nước)	<i>Ficus depressa</i> Bl.	6213	X		X	+
142.	Sung nhân	<i>Ficus drupacea</i> Thunb.	6215	X	X	X	+
143.	Sung lông	<i>Ficus drupacea</i> var. <i>pubescens</i> (Roth) Corner.	6216	X			+
144.	Da cao su	<i>Ficus elastica</i> Roxb.	6243	X	X		+
145.	Ngái vàng	<i>Ficus fulva</i> Reinw. Ex Bl.	6276		x	X	+
146.	Da trụi	<i>Ficus glaberrima</i> Bl.	6224	X			+
147.	Ngái tuyến	<i>Ficus glandulifera</i> (M iq.) Wall. ex King.	6278	X			+
148.	Ngái lông ngắn	<i>Ficus hirta</i> var. <i>brevipila</i> Corn.	6273	X		X	+
149.	Sung đất	<i>Ficus hispida</i> var. <i>badiostrigosa</i> Corner.	6316	X			+
150.	Ngái lâm bông	<i>Ficus lamponga</i> Miq.	6277	X			+
151.	Sung ốm	<i>Ficus macilentata</i> King.	6285		X	x	+
152.	Sung Maclelland	<i>Ficus maclellandii</i> King.	6231	X			+
153.	Gừa	<i>Ficus microcarpa</i> L. f.	6233	X		X	+
154.	Sung đốm trong	<i>Ficus pellucido-punctata</i> Griff.	6234			X	
155.	Sung thần lẩn	<i>Ficus pumila</i> L.	6290	X			+
156.	Sung	<i>Ficus racemosa</i> L.	6249	X	X	X	+
157.	Lâm vò	<i>Ficus rumphii</i> Bl.	6209	X		X	+
158.	Sung đầu tên	<i>Ficus sagitta</i> Vahl var. <i>sagitta</i> .	6293	X		X	+
159.	Sung bông	<i>Ficus septica</i> Burm. F. var. <i>fistulosa</i> (Bl.) Corner.	6317	X	x	X	+
160.	Sung cứng	<i>Ficus sub Gelderi</i> Corn. Var. <i>rigida</i> Corner.	6223	X	X	X	+
161.	Sung hơi xẻ	<i>Ficus subincisa</i> J.E. Sm. Var. <i>subincisa</i> .	6251	X			+
162.	Sung Sumatra	<i>Ficus sumatrana</i> var. <i>subsumatrana</i> (Gagn.) Corner.	6229	X			+
163.	Sung kiêu	<i>Ficus superba</i> Miq. Var. <i>superba</i> .	6202	X			+
164.	Sung trở	<i>Ficus variegata</i> Bl. var. <i>variegata</i> .	6314			X	
165.	Da bông	<i>Ficus vasculosa</i> Wall. Ex Miq.	6246	X		X	+
166.	Duối nhám	<i>Streblus asper</i> Lour.	6162	X	X		+
26	Họ Cây ngứa	Urticaceae					
167.	Rum trung bộ	<i>Poikilospermum</i>	6322	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		<i>annamensis</i> (Gagn.) Merr.					
18	BỘ PHI LAO	CASUARILALES					
27	HỌ PHI LAO	CASUARINACEAE					
168.	Phi lao	<i>Casuarina equisetifolia</i> J.R. & G. Forst.	6662	X		X	+
19	BỘ DẼ	FAGALES					
28	HỌ DẼ	FAGACEAE					
169.	Kha thụ Piere	<i>Castanopsis pierrei</i> Hance.	6483	X	x	X	+
170.	Kha thụ Uông bí	<i>Castanopsis uonbiensis</i> Hick. & Cam.	6499	X			+
171.	Dẻ Trung bộ	<i>Lithocarpus annamensis</i> (Hick.&Cam.) Cam.	6504	X			+
172.	Dẻ Cam bột	<i>Lithocarpus campylotropis</i> A. Cam.	6514	X	X	X	+
173.	Dẻ sáp	<i>Lithocarpus ceriferus</i> (Hick.&Cam.) Cam.	6516	X			+
174.	Dẻ núi tượng	<i>Lithocarpus eleopantus</i> (Hance) H. & C.	6534	X			+
175.	Dẻ trái láng	<i>Lithocarpus leiocarpa</i> A. Cam.	6555	X			+
176.	Dẻ gié láng	<i>Lithocarpus leiostachyus</i> A. Cam.	6557	X			+
177.	Dẻ the	<i>Lithocarpus magneinii</i> (Hick.&Cam.) A. Cam.	6566	X			+
178.	Dẻ dạng -phủ	<i>Lithocarpus pseudovestitus</i> A. Cam.	6591	X			+
20	BỘ CẨM CHƯỞNG	CARYOPHYLLALES					
29	HỌ RAU ĐẮNG ĐẤT	AIZOACEAE					
179.	Tri sơn	<i>Gisekia africana</i> (Lour.) Kuntze var. <i>africana</i>	2882	X		X	+
30	HỌ CẨM NHUNG	CARYOPHYLLACEAE					
180.	Đa quả cát	<i>Polycarpaea arenaris</i> (Lour.) Gagn.	2961			X	
181.	Đa quả Gaudichaud	<i>Polycarpaea gaudichaudii</i> Gagn	2963	X		X	+
182.	Đa quả chụm	<i>Polycarpaea rosulans</i> (Gagn.) Gagn.	2965	X	X	X	+
31	HỌ DÈN	AMARANTHACEAE					
183.	Cỏ sứt	<i>Achyranthes aspera</i> L.	2924	X		x	+
184.	Rau dệu	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) A. DC.					+
185.	Dền tái (Dền cơm)	<i>Amaranthus lividus</i> L.	2916	X			+
186.	Dền gai	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	2917	X		x	+
21	BỘ SỐ	DILLENIALES					
32	HỌ SỐ	DILLENiaceae					
187.	Số trai	<i>Dilenia ovata</i> Wall. ex.	1630	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Hook. f. & Th.					
188.	Sổ ngũ thư	<i>Dillenia pentagyna</i> Roxb.	1631	X	X		+
189.	Sổ ấn	<i>Dillenia indica</i> L.	1629	X	X	x	+
190.	Sổ xoan	<i>Dillenia obovata</i> (Bl.) Hoogland.	1627	X	X		+
191.	Sổ nhám	<i>Dillenia scabrella</i> (D.Don) Roxb.	1632	X	X		+
192.	Chiều	<i>Tetracera indica</i> (Chr. & Panz.) Merr.	1635	X	X		+
193.	Tứ giác Loureiri	<i>Tetracera loureiri</i> (Fin. & Gagn.) Craib.	1636	X	x		+
194.	Dây chiều	<i>Tetracera sarmentosa</i> (L.) Vahl. ssp. asiatica (Lour.) Hoogl.	1637	X		X	+
195.	Tứ giác leo	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	1638	X		x	+
22	BỘ CHÉ	THEALES					
33	HỌ MAI	OCHNACEAE					
196.	Mai cánh lõm	<i>Campylospermum serratum</i> (Geartn.) Bittr. & Amar.	1654	X	x	X	+
197.	Mai sọc	<i>Campylospermum striatum</i> V.Tiegh.	1655	X			+
198.	Mai (Huỳnh mai)	<i>Ochna intergerrima</i> (Lour.) Merr.	1652	X	x	X	+
34	HỌ DẦU	DIPTEROCARPACEAE					
199.	Vên vên	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	1764	X	x	X	+
200.	Dầu con rái (Dầu nước)	<i>Dipterocarpus altus</i> Roxb.	1751	X	X		+
201.	Dầu mít (Dầu cát)	<i>Dipterocarpus costatus</i> Gaertn.	1752	X	x	X	+
202.	Dầu song nàng	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre.	1753	X	X	X	+
203.	Dầu hoa to	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> Blco.	1754	X			+
204.	Dầu lông (Dầu traí)	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer.	1755	X	X	X	+
205.	Săng đào	<i>Hopea ferrea</i> Pierre in Lan.	1766	X	x	X	+
206.	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	1772	X	X	X	+
207.	Kiền kiền Pierre	<i>Hopea pierrei</i> Hance.	1773	X	x	X	+
208.	Sao mạng	<i>Hopea reticulata</i> Tard.	1776	X			+
209.	Kiền kiền	<i>Hopea siamensis</i> Heim.	1774	X			+
210.	Sao Thorel	<i>Hopea thorelii</i> Pierre	1777	X			+
211.	Choe (Chai)	<i>Shorea farinosa</i> C. Fisch.	1782	X			+
212.	Chai (Chò, Bô bô)	<i>Shorea guiso</i> (Blco) Bl.	1783	X			+
213.	Sén nghệ (Sén hồ qua)	<i>Shorea henryana</i> Pierre.	1784	X	X		+
214.	Vên vên bộp	<i>Shorea hypochra</i> Hance.	1777b	X	X	X	+
215.	Cà chắc	<i>Shorea obtusa</i> Wall.	1778	X		x	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
216.	Xén đồ (Xén cật)	<i>Shorea roxburghii</i> G.D on.	1779		X	X	
217.	Chai Thorel	<i>Shorea thorelii</i> Pierre.	1785	X			+
218.	Táo muối	<i>Vatica chevalieri</i> (Gagn.) Smitin.	1788	X			+
219.	Táo mật (Vu)	<i>Vatica cinerea</i> King.	1789	X		X	+
220.	Làu táo trắng	<i>Vatica odorata</i> (Griff.) Sym. Subsp. <i>Odorata</i> .	1792	X	X		+
221.	Táo ít hoa	<i>Vatica pauciflora</i> (Korth.) Bl.	1795	X			+
222.	Táo nước	<i>Vatica philastreana</i> Pierre.	1796	X			+
223.	Làu táo	<i>Vatica sp.</i>		X			+
35	HỌ TRUNG QUÂN	ANCISTROCLADACEAE					
224.	Trung quân nam	<i>Ancistrocladus cochinchinensis</i> Gagn.	1797	X	X		+
225.	Trung quân lợp nhà	<i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr.	1798	X	X	X	+
36	HỌ TRÀ	THEACEAE					
226.	Sum nguyên vẹn	<i>Adinandra integerrima</i> T. And.	1681	X	X	x	+
227.	Chun nôm	<i>Archytea vahlii</i> Choisy	1657		X	X	
228.	Trà hoa lá ôm	<i>Camellia amplexicaulis</i> (Pit.) Coh.-Swart.	1733	X			+
229.	Trà hoa hoa vàng	<i>Camellia chrysantha</i> (Hu) Tuyama.	1732	X			+
230.	Trà hoa Dormoy	<i>Camellia dormoyana</i> (Pierre) Sealy.	1714	X	x	x	+
231.	Chon trà Nhật	<i>Eurya japonica</i> Thumb.	1698	X	X	X	+
232.	Chè cầu	<i>Eurya nitida</i> Korth.	1701	X			+
233.	Linh Bắc bộ	<i>Eurya trichocarpa</i> Korth.	1705	X			+
234.	Săng sóc	<i>Schima crenata</i> Korth.	1750 ^b	X			+
235.	Săng sóc ấn	<i>Schima khasyana</i> Dyer ex Hook.f.	1750 ^c	X			+
236.	Săng sóc nguyên	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth. ssp. <i>noronhae</i> (Bl.) Bloemb.	1750	X	x	X	+
237.	Quản hoa	<i>Ternstroemia chapaensis</i> Gagn.	1670	X			+
238.	Giang hoa trần	<i>Ternstroemia gymnanthera</i> (W. & A.) Sprague.	1672	X			+
239.	Giang Quảng đông	<i>Ternstroemia kwangtungensis</i> Merr.	1673	X			+
240.	Huỳnh nương	<i>Ternstroemia penangiana</i> Choisy.	1674	X	x	X	+
241.	Giang núi	<i>Ternstroemia pseudoverticillata</i> Merr. & Chun var. <i>meridionalis</i> Gagn.	1671			X	
37	HỌ BÚA	GUTTIFERAE					
242.	Cồng tía	<i>Calophyllum calaba</i> L.	1839	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
243.	Cồng nước	<i>Calophyllum dongnaiense</i> Pierre.	1841	X	X		+
244.	Cồng núi (Cồng trắng)	<i>Calophyllum dryobalanoides</i> Pierre.	1842		X		
245.	Mù u	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	1837	X	X	X	+
246.	Cồng dây	<i>Calophyllum pisiferum</i> Pl. ex Triana.	1844	X	x		+
247.	Cồng nhiều hoa	<i>Calophyllum polyanthum</i> Wall. ex Choisy.	1845		X		
248.	Cồng trắng	<i>Calophyllum soulatri</i> Burm. f.	1848		x	X	
249.	Vảy ốc	<i>Calophyllum tetrapterum</i> Miq.	1849	X	X	X	+
250.	Choi	<i>Calophyllum touranensis</i> Gagn. ex Stevens.	1851	X	x	X	+
251.	Thành ngạnh đẹp	<i>Cratoxylon formosum</i> (Jack.) Dyer.	1865	X			+
252.	Thành ngạnh đẹp (Đỏ ngọn)	<i>Cratoxylon formosum</i> subsp. <i>Prunifolium</i> (Kurz) Gog.	1866	X	X		+
253.	Thành ngạnh	<i>Cratoxylon maingayi</i> Dyers in Hook. f.	1864	X	X		+
254.	Thành ngạnh nam	<i>Cratoxylum cochinchinensis</i> (Lour.) Bl.	1867	X		X	+
255.	Bứa Hậu giang	<i>Garcinia bassacensis</i> Pierre.	1813	X			+
256.	Bứa Delpy	<i>Garcinia delpyana</i> Pierre.	1816	X	x	X	+
257.	Rỏi mặt (Gỏi)	<i>Garcinia ferrea</i> Pierre.	1817	X	X	X	+
258.	Bứa lửa	<i>Garcinia fusca</i> Pierre.	1818	X			+
259.	Vàng nghệ (Gỏi)	<i>Garcinia gaudichaudii</i> Planch. & Triana.	1819	X	X	X	+
260.	Bứa xẻ (Gò chai)	<i>Garcinia gracilis</i> Pierre.	1821	X			+
261.	Vàng nghệ	<i>Garcinia handburyi</i> Hook. f.	1820	X	X	X	+
262.	Bứa mọi	<i>Garcinia harmandii</i> Pierre.	1823		X		
263.	Sơn vé	<i>Garcinia merguensis</i> Wight.	1826	X			+
264.	Bứa núi	<i>Garcinia oliveri</i> Pierre.	1831	X	x	X	+
265.	Bứa Scheffer	<i>Garcinia scheffer</i> Pierre.	1833	X	X	X	+
23	BỘ HOA TÍM	VIOLALES					
38	HỌ HỒNG QUÂN	FLACOURTIACEAE					
266.	Casearia	<i>Casearia annamensis</i> (Gagn.) Lesc.&Sleum	2174	X		X	+
267.	Chà ran hoa to	<i>Homalium grandiflorum</i> Benth.	2151	X		X	+
268.	Bom Trung quốc	<i>Scolopia chinensis</i> (Lour.) Clos.	2140	X	X		+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
269.	Mộc hương lá dài	<i>Xylosma longifolium</i> Clos.	2169	X		X	+
39	Họ Hoa tím	Violaceae					
270.	Quần diệp rắn	<i>Rinorea anguifera</i> (Lour.) O. Ktze.	2211	X	X	X	+
271.	A ban lá to	<i>Rinorea macrophylla</i> (DC.) O. Ktze.	2214	X			+
40	HỌ NHÃN LÔNG	PASSIFLORACEAE					
272.	Thư diệp	<i>Adenia heterophylla</i> (Bl.) Koord. subsp. arcta (Craib) de Wilde.	2245	X	x	X	+
273.	Nhãn lồng	<i>Passiflora foetida</i> L.	2221	X	X	X	+
24	BỘ BẦU BÍ	CUCURBITALES					
41	HỌ BẦU BÍ	CUCURBITACEAE					
274.	Lưỡng luân chân vịt	<i>Diplocyclos palmatus</i> (L.) Jeffrey	2301	X			+
275.	Cứt quạ	<i>Gymnopetalum cochinchinensis</i> (Lour.) Kurz.	2282	X		X	+
276.	Bạc bát (Qua lâu)	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim.	2290	X			+
25	BỘ THU HẢI ĐƯỜNG	BEGONIALES					
42	HỌ THU HẢI ĐƯỜNG	BEGONIACEAE					
277.	Thu hải đường uốn	<i>Begonia sinuata</i> Wall.	2344		x	X	
26	BỘ MÀN MÀN	CAPPARALES					
43	HỌ CÁP	CAPPARACEAE					
278.	Cáp Henry	<i>Capparis henryi</i> Matsum	2366	X			+
279.	Cáp gai nhỏ	<i>Capparis micrantha</i> DC. subsp. micranth.	2371	X			+
280.	Màng màng tím	<i>Cleome chelidonii</i> L.f.	2387	X		x	+
281.	Màng màng đẹp	<i>Cleome speciosa</i> Rafin.	2389	X		X	+
282.	Màng màng trăn	<i>Cleome viscosa</i> L.	2390	X	x	x	+
44	HỌ CHÙM NGÂY	MORINGACEAE					
283.	Chùm ngây	<i>Moringa oleifera</i> Lamk.	2428	X		x	+
27	BỘ ĐỎ QUYẾN	ERICALES					
45	ĐỎ QUYẾN	ERICACEAE					
284.	Nen lá liễu	<i>Vaccinium iteophyllum</i> Hance.	2484	X			+
285.	Sơn trâm Nha trang	<i>Vaccinium nhatrangense</i> Dop.	2489	X			+
46	Họ mã kỳ	Epacridaceae					
286.	Mã kỳ	<i>Styphelia malayana</i> (Jack) Spreng.	2434	X		X	+
28	BỘ THỊ	EBENALES					
47	HỌ DUNG	SYMPLOCACEAE					
287.	Dung trung bộ	<i>Symplocos annamensis</i>	2666	X	X		+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Nooteb.					
288.	Dung ô liu đen	<i>Symplocos atriolivacea</i> Merr. & Chun ex Li.	2668	X			+
289.	Dung lá trà	<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) Moore subsp. <i>Laurina</i> (Retz.) Nooteb.	2672	X	x	X	+
290.	Dung đen	<i>Symplocos glomerata</i> subsp. <i>Congesta</i> var. <i>poilanei</i> (Guill.) Nooteb.	2682	X			+
291.	Dung lá dài	<i>Symplocos longifolia</i> Fletcher.	2688	X	x	X	+
292.	Dung như râu	<i>Symplocos pseudobarberina</i> Gontcharov.	2695	X			+
48	Họ hồng	ebenaceae					
293.	Vây ốc (Sang hột)	<i>Diospyros buxifolia</i> (Bl.) Hieron.	2587	X	X	X	+
294.	Thị Candolle	<i>Diospyros candolleana</i> Wight.	2572	X			+
295.	Xăng đen (Thị da)	<i>Diospyros crumenata</i> Thw.	2576	X	X	X	+
296.	Thị huyền	<i>Diospyros ebenum</i> Koenig.	2583	X		X	+
297.	Thị cùm rùm	<i>Diospyros ehretioides</i> Wall. ex G. Don.	2584	X			+
298.	Thị Nyhom	<i>Diospyros ferrea</i> (Willd.) Bakh.	2585	X		X	+
299.	Thị duyên hải	<i>Diospyros ferrea</i> var. <i>littorea</i> (R. Br.) Bakh	2586	X		X	+
300.	Thị lắc (Vây ốc)	<i>Diospyros filipendula</i> Pierre ex Lec.	2588	X	X		+
301.	Thị roi (Da nghé, Bu du)	<i>Diospyros frutescens</i> Bl.	2589	X			+
302.	Thị lá đài rộng	<i>Diospyros latisepala</i> Ridl.	2597	X			+
303.	Thị trâm	<i>Diospyros lobata</i> Lour.	2598	X			+
304.	Thị đầu heo (Cườm thị)	<i>Diospyros malabarica</i> (Desv.) Kostel.	2602	X			+
305.	Cắm thị (Vàng nghé)	<i>Diospyros maritima</i> Bl.	2596	X	X	X	+
306.	Thị Morris	<i>Diospyros morrisana</i> Hance.	2608	X			+
307.	Thị treo	<i>Diospyros pendula</i> Hass. ex Hasselt var. <i>schmidtii</i> (Craib) Phengklai	2615	X			+
308.	Thị đài dúng	<i>Diospyros pilosanthera</i> Blco.	2618	X		X	+
309.	Thị núi	<i>Diospyros silvatica</i> Roxb.	2631	X			+
310.	Săng đen	<i>Diospyros venosa</i> Wall. ex DC.	2638	X	X		+
49	HỌ XAPO CHÉ	SAPOTACEAE					

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
311.	Săng sấp	<i>Donella lanceolata</i> (Bl.) Aubr.	2545	X		X	+
312.	Mu chua (Xà com)	<i>Madhuca butyrospermoides</i> Chev.	2526	X			+
313.	Sến Nam bộ	<i>Madhuca cochinchinensis</i> (Dub.) H.J. Lam.	2527	X	x	X	+
314.	Viết (Sến bầu dục)	<i>Madhuca elliptica</i> (Dub.) H.J. Lam.	2528	X		X	+
315.	Sến cứng	<i>Madhuca firma</i> (Dub.) H.J. Lam.	2529	X			+
316.	Sến nhiều hoa	<i>Madhuca floribunda</i> (Dub.) H.J. Lam	2530	X			+
317.	Găng néo	<i>Manilkara hexandra</i> (Roxb.) Dub.	2520	X			+
318.	Xây dao (Chay)	<i>Palaquium obovatum</i> (Griff.)	2538	X	X	X	+
319.	Chay Poilane	<i>Palaquium ridleyi</i> King & Gamble var. <i>poilanei</i> (Lec.) H. Lam	2540	X			+
320.	Cà ta	<i>Payena lanceolata</i> Ridl. var. <i>annamensis</i> (Lec.) Van Bruggen.	2535	X			+
321.	Chôi (Mộc)	<i>Pouteria obovata</i> (R. Br.) Baehnie.	2556	X			+
322.	Nhục tử lá hẹp	<i>Sarcosperma angustifolium</i> Gagn.	2558	X			+
323.	Mai lai Wight	<i>Sinosideroxylon wightianum</i> (W. & A.) Aubr.	2548	X			+
29	BỘ TRẦN CHÂU	PIRIMULALES					
50	HỌ CỜM NGUỘI	MYRSINACEAE					
324.	Cờm nguội lá nhọn	<i>Ardisia aciphylla</i> Pit.	2744	X			+
325.	Cờm nguội răng	<i>Ardisia crenata</i> Sims.	2748	X			+
326.	Cờm nguội nhọn	<i>Ardisia crenata</i> var. <i>angusta</i> Clarke.	2749	X			+
327.	Cờm nguội nhọn	<i>Ardisia crispa</i> (Thunb.) A.DC.	2753	X		X	+
328.	Cờm nguội Helfer	<i>Ardisia helferiana</i> Kurz.	2784	X	x	X	+
329.	Cờm nguội đốm	<i>Ardisia maculosa</i> Mez.	2752	X			+
330.	Cờm nguội Petelot	<i>Ardisia petelotii</i> Walk.	2839	X			+
331.	Cờm nguội cà	<i>Ardisia villosula</i> Pit.	2825	X		X	+
332.	Ngút hoa trắng	<i>Embelia laeta</i> Mez.	2734	X			+
333.	Đơn đơn	<i>Maesa membranacea</i> A. DC.	2710	X			+
334.	Đơn lông dày	<i>Maesa tomentella</i> Mez.	2722	X			+
335.	Xây Nam bộ	<i>Rapanea cochinchinensis</i> Mez.	2725	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
336.	Xay hẹp	<i>Rapanea linearis</i> (Lour.) Moore.	2726	X			+
30	BỘ BÔNG	MALVALES					
51	HỌ CÔM	ELAEOCARPACEAE					
337.	Côm Fleury	<i>Elaeocarpus fleury</i> Chev. ex Gagn.	1879	X			+
338.	Côm Griffith	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray.	1883	X	X	X	+
339.	Côm Harmand	<i>Elaeocarpus harmandii</i> Pierre.	1887	X	X		+
340.	Côm có cuống	<i>Elaeocarpus petiolatus</i> (Jack.) Wall. ex Kurz.	1900c	X	X	X	+
341.	Côm lá bẹ	<i>Elaeocarpus stipularis</i> Bl.	1905	X			+
342.	Được núi (Chan chan)	<i>Elaeocarpus tectorius</i> (Lour.) Poir.	1903	X	X	X	+
52	HỌ CỎ KE	TILIACEAE					
343.	Bồ an	<i>Colona auriculata</i> (H. Baill.) Craib.	1952	X	X	x	+
344.	Cỏ ke dợn	<i>Grewia sinuata</i> Wall.	1949	X	X	X	+
345.	Cỏ ke	<i>Grewia tomentosa</i> Roxb. ex DC.	1950	X	x	X	+
346.	Gai đầu hình thoi	<i>Triumfetta bartramia</i> L.	1966	X	X	X	+
347.	Gai đầu răng to	<i>Triumfetta grandidens</i> Hance	1964		x	X	
348.	Gai đầu vàng	<i>Triumfetta pilosa</i> Roth.	1962	X			+
349.	Gai đầu bò	<i>Triumfetta repens</i> (Bl.) Merr. & Rolfe.	1965	X	x	X	+
53	HỌ TRÔM	STERCULIACEAE					
350.	Thung (Chưng sao)	<i>Commersonia bartramia</i> (L.) Merr.	1985	X		x	+
351.	Dó lông	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	1995	X	X	X	+
352.	Dó hẹp (ổ kén)	<i>Helicteres angustifolia</i> L.	1990	X	X		+
353.	Huỳnh	<i>Heritiera cochinchinensis</i> (Pierre) Kost.	2051	X	X	X	+
354.	Cui	<i>Heritiera littoralis</i> Dryand.	2055	X		X	+
355.	Cui lá to	<i>Heritiera macrophylla</i> Wall.	2056	X			+
356.	Lòng mán dị điệp	<i>Pterospermum heterophyllum</i> Hance.	2005	X	X		+
357.	Lòng mán bạc	<i>Pterospermum argenteum</i> Tard.	2001	X	X		+
358.	Lòng mán lá đa dạng	<i>Pterospermum diversifolium</i> Bl.	2002	X	X		+
359.	Lòng mán hoa to	<i>Pterospermum grandiflorum</i> Craib.	2003	X	X		+
360.	Lòng mán nhỏ	<i>Pterospermum grewiaefolium</i> Pierre.	2004	X	X		+
361.	Màng tía	<i>Pterospermum jackianum</i> Wall.	2006	X		X	+
362.	Lòng mán Sài	<i>Pterospermum jackinum</i>	2007	X	X		+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	gòn	<i>var. saigonense</i> (Pierre) Gagn.					
363.	Lòng mán trái to	<i>Pterospermum megalocarpum</i> Tard.	2009	X			+
364.	Lòng máng mũi	<i>Pterospermum mucronatum</i> Tard.	2010	X	x	X	+
365.	Lòng mán Pierre	<i>Pterospermum pierrei</i> Hance.	2011	X		X	+
366.	Cước mộc (Chọc mộc)	<i>Sterculia alata</i> Roxb.	2022	X			+
367.	Trôm Nam bộ	<i>Sterculia cochinchinensis</i> Pierre.	2024	X			+
368.	Trôm hôi	<i>Sterculia foetida</i> L.	2025	X	x	X	+
369.	Sang sé (Trôm thon)	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	2031	X	X		+
370.	Bảy thừa sét	<i>Sterculia rubiginosa</i> Vent.	2040		x	X	
371.	Bảy thừa nuốm quay	<i>Sterculia stigmatota</i> Pierre.	2042	X			+
54	Họ Gòn ta	Bombacaceae					
372.	Gạo Thorel	<i>Bombax thorelii</i> Gagn.	2062	X	X		+
55	HỌ BỤP	MALVACEAE					
373.	Cối xay (Nhĩ hưỡng)	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet.	2079	X	x	X	+
374.	Thập tử Harmand	<i>Decaschistia harmandii</i> Pierre.	2091	X			+
375.	Đùi gà	<i>Decaschistia parviflora</i> Kurz.	2092	X	X	X	+
376.	Bụp Gagnepain	<i>Hibiscus gagnepainii</i> Boiss.	2109	X			+
377.	Bụp xước (Xương chua)	<i>Hibiscus surattensis</i> L.	2102		X	X	
378.	Tra làm chèo	<i>Hibiscus tiliaceus</i> L.	2106	X	X	X	+
379.	Chối đực (Bái nhọn)	<i>Sida acuta</i> Burm. f.	2070	X		X	+
380.	Bái bò	<i>Sida cordata</i> (Burm.f.) Boiss.	2067	X		X	+
381.	Bái trắng(Ké đồng tiền)	<i>Sida cordifolia</i> L.	2074	X	X	X	+
382.	Tra lâm vồ (Tra bò đề)	<i>Thespesia populnea</i> (L.) Soland. ex Correa.	2130	X	X	X	+
383.	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> L.	2084	X	x	X	+
31	BỘ THẦU DẦU	EUPHORBIALES					
56	HỌ ĐỨC DIỆP	DAPHNIPHYLLACEAE					
384.	Vai Pierre	<i>Daphniphyllum majus</i> Muell.-Arg. var. <i>Pierrei</i> (Hance) Huang	6126	X	x	X	+
385.	Vai Phan rang	<i>Daphniphyllum majus</i> var. <i>phanrangense</i> (Gagn.) Huang.	6127	X			+
57	Họ đại kích	Euphorbiaceae					
386.	Hoa phượng ấn	<i>Agrostistachys indica</i>	4923	X	X	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Dalz.					
387.	Chân nôm	<i>Antidesma chonmon</i> Gagn.	4834	X			+
388.	Chòi mòi sóng	<i>Antidesma costulatum</i> Pax & Hoffm.	4837	X			+
389.	Chòi mòi (Chua mòi)	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	4826	X	x	X	+
390.	Chòi mòi Henry	<i>Antidesma henryi</i> Pax & Hoffm.	4842	X			+
391.	Chòi mòi	<i>Antidesma japonica</i> var. <i>robusta</i> Airy-Shaw.	4844	X			+
392.	Cù chính	<i>Antidesma phanrangense</i> Gagn.	4848	X			+
393.	Chòi mòi Roxburgh	<i>Antidesma roxburghii</i> Wall.	4852	X	x	X	+
394.	Chòi mòi Walker	<i>Antidesma walkerii</i> Pax & Hoffm.	4856	X			+
395.	Chòi mòi Vân nam	<i>Antidesma yunnanensis</i> Pax & Hoffm.	4830	X			+
396.	Tai ghé	<i>Aporusa ficifolia</i> H.Baillon.	4808	X	X		+
397.	Tai ghé Planchon	<i>Aporusa planchoniana</i> H.Baill. ex Muell.	4811	X	x	X	+
398.	San	<i>Aporusa tetrapleura</i> Hance.	4814	X			+
399.	Tai ghé Vân nam	<i>Aporusa yunnanensis</i> (Pax & Hoffm.) Metc.	4817	X			+
400.	Dâu ta	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	4818	X	X	X	+
401.	Sòi (Ổ cừu)	<i>Balacata baccata</i> (Roxb.) Essia.	5086	X	x	X	+
402.	Dé Baudouin	<i>Breynia baudouini</i> Beille.	4760	X	X	X	+
403.	Cù đề	<i>Breynia vitis-idaea</i> (Burm. f.) C.E.C. Fischer.	4771	X	x	X	+
404.	Đỏm Balansa	<i>Briedelia balansae</i> Tutcher.	4872	X			+
405.	Đỏm	<i>Briedelia glauca</i> Bl.	4874	X			+
406.	Đỏm hoa nhỏ	<i>Briedelia minutiflora</i> Hook. f.	4875	X	X	X	+
407.	Đỏm thon	<i>Briedelia monoica</i> var. <i>lancaefolia</i> (Muell.-Arg.)	4878	X	X	x	+
408.	Cức quả (Dạ nâu)	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i> (Roxb.) Thw.	5076	X	X	X	+
409.	Lậy đông cuống ngắn	<i>Cleidion brevipetiolatum</i> Pax & Hoffm.	4972	X			+
410.	Cách hoa phún	<i>Cleistanthus hirsutulus</i> Hook. f.	4866	X			+
411.	Cách hoa nhiều hoa	<i>Cleistanthus myrianthus</i> (Hassk.) Kurz.	4864	X			+
412.	Cách hoa Pierre	<i>Cleistanthus pierrei</i> (Gagn.) Croiz.	4867	X			+
413.	Cách hoa	<i>Cleistanthus sumatranus</i>	4869	X	x	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	Sumatra	(Miq.) Muell.-Arg.					
414.	Hồ ly Java	<i>Cnesmone javanica</i> Bl.	5011			X	
415.	Cù đèn Chevalier	<i>Croton chevalieri</i> Gagn.	4909	X			+
416.	Cù đèn Delpy	<i>Croton delpyi</i> Gagn.	4911	X			+
417.	Cù đèn dị quả	<i>Croton heterocarpus</i> Muell.-Arg.	4914	X			+
418.	Cù đèn Cừu long	<i>Croton kongensis</i> Gagn.	4897	X			+
419.	Cù đèn Caba	<i>Croton krabas</i> Gagn.	4898	X		X	+
420.	Cù đèn Phú quốc	<i>Croton phuquocensis</i> Croiz.	4916	X	X	X	+
421.	Cù đèn Poilane	<i>Croton poilanei</i> Gagn.	4917	X	x	X	+
422.	Côn chè (Cù đèn trà)	<i>Croton potabilis</i> Croiz.	4903	X			+
423.	Cù đèn Đà Nẵng	<i>Croton touranensis</i> Gagn.	4889	X			+
424.	Săng trắng Biên hoà	<i>Drypetes hoaensis</i> Gagn.	4797	X			+
425.	Săng trắng Poilane	<i>Drypetes poilanei</i> Gagn.	4800	X			+
426.	Thượng dẻ Silhet	<i>Epiprinus silhetianus</i> (H.Baill.) Croiz.	5006	X			+
427.	Mao hoa Trung quốc	<i>Erismanthus sinensis</i> Oliv.	5074			X	
428.	Euphorbia	<i>Euphorbia arenarioides</i> Gagn.	5102	X			+
429.	Đại kích biển	<i>Euphorbia atoto</i> Forst. f.	5103	X	X	x	+
430.	Cỏ sữa lông	<i>Euphorbia hirta</i> L.	5111	X		X	+
431.	Giá	<i>Excoecaria agallocha</i> L.	5080	X	x	X	+
432.	Sòi đặc biệt	<i>Falconeria insigne</i> Royle.	5090	X			+
433.	Sóc Balansa	<i>Glochidion balansae</i> Beille.	4742	X			+
434.	Sóc lá dẻ	<i>Glochidion fagifolium</i> Muell.-Arg.	4745	X			+
435.	Sóc láng	<i>Glochidion laevigatum</i> Muell.-Arg.	4750	X			+
436.	Sóc xéo (Ghẻ)	<i>Glochidion obliquum</i> Dcne.	4736	X	X	X	+
437.	Sóc nam	<i>Glochidion pilosum</i> (Lour.) Merr.	4753	X			+
438.	Sóc cứng	<i>Glochidion rigidum</i> Muell.-Arg.	4754	X			+
439.	Sóc đỏ	<i>Glochidion rubrum</i> Bl.	4755	X	x	X	+
440.	Mã rặng răng	<i>Macaranga denticulata</i> (Bl.) Muell.-Arg.	4979	X	X		+
441.	Mã rặng ba thùy	<i>Macaranga triloba</i> (Bl.) Muell.-Arg.	4976	X	x	X	+
442.	Ba bét trắng	<i>Mallotus apelta</i> Muell. Arg.	4952	X	X		+
443.	Ruối Clelland	<i>Mallotus clellandii</i> Hook.f.	4955	X		X	+
444.	Ruối Trung bộ	<i>Mallotus floribundus</i> (Bl.)	4934	X	X	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Muell.-Arg.					
445.	Bông bệt	<i>Mallotus paniculatus</i> (Lamk.) Muell.-Arg.	4954	X		X	+
446.	Ba chia	<i>Mallotus philippensis</i> (Lamk.) Muell.-Arg.	4946	X		X	+
447.	Ruối Thorel	<i>Mallotus thorelii</i> Gagn. in Lec.	4937	X	x	X	+
448.	Hắc lân nhiều-tuyến	<i>Melanolepis multiglandulosa</i> (Bl.) Reichb. f. & Zoll.	4966	X	X		+
449.	Diệp hạ châu thanh lịch	<i>Phyllanthus elegans</i> Wall.ex Muell.-Arg.	4718	X	x	X	+
450.	Diệp hạ châu lá nhỏ	<i>Phyllanthus parvifolius</i> Buch.-Ham. ex G. Don.	4699	X			+
451.	Diệp hạ châu Phú quốc	<i>Phyllanthus phuquocianus</i> Beille.	4692	X	x	X	+
452.	Diệp hạ châu lá tùng	<i>Phyllanthus taxodiifolius</i> Beille.	4725	X		X	+
453.	Sòi bạc	<i>Sapium discolor</i> (Benth.) Muell.-Arg.	5088	X		X	+
454.	Sòi lá tròn	<i>Sapium rotundifolium</i> Hemsl.	5089	X			+
455.	Bồ ngót phi quả	<i>Sauropus bacciformis</i> (L.) Airy-Shaw.	4773	X			+
456.	Bồ ngót Poilane	<i>Sauropus poilanei</i> Beille.	4785	X			+
457.	Kén son	<i>Suregada cicerosperma</i> (Gagn.) Croiz.	5070	X			+
458.	Kén (Cổ ngỗng)	<i>Suregada multiflora</i> (Juss.) H. Baill.	5069	X	X	X	+
459.	Tam thụ hùng vàng-tái	<i>Trigonostemon flavidus</i> Gagn.	5040	X	x		+
460.	Tam thụ hùng lai	<i>Trigonostemon hybridus</i> Gagn.	5043			X	
461.	Tam thụ hùng lông-chim	<i>Trigonostemon murtonii</i> Craib.	5048			X	
462.	Tam thụ hùng Pierre	<i>Trigonostemon pierrei</i> Gagn.	5047	X		X	+
463.	Tam thụ hùng Phú quốc	<i>Trigonostemon quocensis</i> Gagn.	5050	X		X	+
464.	Tam thụ hùng đỏ	<i>Trigonostemon rubescens</i> Gagn.	5052	X		X	+
58	Họ a -tràng	dichapetalaceae					
465.	A tràng cánh hoa dài	<i>Dichapetalum longepetalum</i> (Turcz.) Engl.	4661	X		X	+
32	BỘ TRÂM HƯƠNG	THYMELAEALES					
59	HỌ TRÂM HƯƠNG	THYMAELAEACEAE					
466.	Trâm (Dó bầu)	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lec.	4080	X	x	X	+
467.	Dó mười tiểu	<i>Linostoma decandrum</i>	4095		X	X	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	nhụy	(Roxb.) Wall. ex Endl.					
33	BỘ TAI HỤM	SAXIFRAGALES					
60	HỌ LÔI	CRYPTERONIACEAE					
468.	Lôi	<i>Crypteronia paniculata</i> Bl. Var. <i>affinis</i> (Pl.) Beus.	4079	X			+
34	BỘ HOA HỒNG	ROSALES					
61	HOA HỒNG	ROSACEAE					
469.	Sơn trà Poilane	<i>Eriobotrya poilanei</i> J. E. Vid.	3120	X			+
470.	Cám	<i>Parinari annamensis</i> Hance.	3252	X	X	X	+
471.	Xoan đào	<i>Prunus arborea</i> var. <i>montana</i> (Hook. f.) Kalm.	3236	X		x	+
472.	Dum ngậy(Ngậy trắng)	<i>Rubus cochinchinensis</i> var. <i>glabrescens</i> Card.	3143	X	X		+
473.	Dum có cạnh	<i>Rubus moluccalus</i> var. <i>angulosus</i> Kalm.	3165	X		X	+
474.	Dum đảo Mô lúc	<i>Rubus moluccanus</i> L.var. moluccanus.	3162	X		X	+
35	BỘ ĐẬU	FABALES					
62	HỌ TRINH NỮ	MIMOSOIDEAE					
475.	Sóng rặng (Keo nhiều đầu)	<i>Acacia pluricapitata</i> Steud. ex Benth.	3320	X		X	+
476.	Keo đẹp (Phì tạo giáp)	<i>Acacia concinna</i> (Willd) A. DC.	3313	X	X		+
477.	Trạch quạch	<i>Adenantha pavonina</i> L.	3279	X		X	+
478.	Ràng ràng	<i>Adenantha pavonina</i> var. <i>microsperma</i> (Teysm. & Binn.) I. Niels.	3280	X			+
479.	Sóng rấn sừng nhỏ	<i>Albizia corniculata</i> (Lour.) Druce.	3326	X		X	+
480.	Giác (Mán đĩa)	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack.) I. Niels.	3344	X		X	+
481.	Doi Phú quốc	<i>Archidendron quocense</i> (Pierre) I. Niels.	3346	X		X	+
482.	Bàm bàm	<i>Entada phaseoloides</i> (L.) Merr.	3281	X	X		+
483.	Bàm bàm	<i>Entada pursaetha</i> A.P.DC.	3282	X		X	+
484.	Bọ chết	<i>Leucoena leucocephala</i> (Lamk.) de Wit.	3292	X	x	X	+
485.	Trinh nữ móc	<i>Mimosa diplotricha</i> C. Wright ex Sauvalle.	3288	X		X	+
486.	Mai dương	<i>Mimosa pigra</i> L.	3289			X	
487.	Trinh nữ (Mắc cỡ)	<i>Mimosa pudica</i> L.	3287	X	X	X	+
63	HỌ ĐIẾP	CAESALPINIOIDEAE					
488.	Móng bò Hậu giang	<i>Bauhinia bassacensis</i> Pierre ex Gagn.	3441	X		X	+
489.	Móng bò cánh dơi	<i>Bauhinia bracteata</i> (Benth.) Barker subsp.	3442	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		bracteata					
490.	Càng cua	<i>Bauhinia carcinophylla</i> Merr.	3456	X			+
491.	Móng bò Curtis	<i>Bauhinia curtisii</i> Prain.	3439	X			+
492.	Mẫu đỏ (Gố)	<i>Bauhinia ornata</i> var. <i>balansae</i> (Gagn.) K. & S.S. Lars.	3463	X			+
493.	Móng bò đài túi	<i>Bauhinia saccocalyx</i> Pierre.	3434	X			+
494.	Vuốt hùm	<i>Caesalpinia bonduc</i> (L.) Roxb.	3380	X		X	+
495.	Muồng trâu	<i>Cassia alata</i> L.	3407	X		X	+
496.	Bò cạp nước	<i>Cassia fistula</i> L.	3398	X			+
497.	Muồng lông	<i>Cassia hirsuta</i> L.	3411	X		X	+
498.	Muồng lá khế	<i>Cassia occidentalis</i> L.	3412	X		x	+
499.	Muồng hôi (Muồng lạc)	<i>Cassia tora</i> L.	3414	X		X	+
500.	Mót	<i>Cynometra ramiflora</i> L.	3466			X	
501.	Gõ nước	<i>Intsia bojuga</i> (Colebr.) O. Ktze.	3478	X		X	+
502.	Lim vàng	<i>Peltophorum dasyrrachis</i> (Miq.) Kurz.	3368	X		X	+
64	HỌ ĐẬU	PAPILIONOIDEAE					
503.	Cườm thảo mềm	<i>Abrus mollis</i> Hance.	3567	X	x	X	+
504.	Cườm thảo đỏ	<i>Abrus precatorius</i> L.	3566	X	X		+
505.	Điền ma Mỹ	<i>Aeschynomene americana</i> L.	3896	X		x	+
506.	Hàng the	<i>Alysicarpus vaginalis</i> (L.) A.p. de Cand.	3748	X		X	+
507.	Hột mát (Xa)	<i>Antheroporum pierrei</i> Gagn.	3630	X			+
508.	Bình đậu	<i>Cajanus volubilis</i> (Blco) Blco.	3866	X		X	+
509.	Đậu cộ biển	<i>Canavalia cathartica</i> Du Petit-Thouars.	3786	X		x	+
510.	Trung châu (Bướm)	<i>Centrosema pubescens</i> Benth.	3818		X	X	
511.	Biếc tím	<i>Clitoria marianna</i> L.	3825	X	x	X	+
512.	Biếc	<i>Clitoria ternatea</i> L.	3819	X	X		+
513.	Sục sục tái	<i>Crotalaria pallida</i> Aiton.	3944	X			+
514.	Sục sục lốm	<i>Crotalaria retusa</i> L.	3969	X		X	+
515.	Trắc một hột (Me nước)	<i>Dalbergia candenatensis</i> (Dennst.) Prain.	3536	X		X	+
516.	Trắc (Cắm lai Nam bộ)	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre in Lan.	3546			X	
517.	Trắc nhiều hoa	<i>Dalbergia multiflora</i> Heyne ex Wall. var. <i>glabrescens</i> Prain.	3528	X		X	+
518.	Trắc hoa nhỏ	<i>Dalbergia parviflora</i> Roxb.	3518	X			+
519.	Trắc Pierre	<i>Dalbergia pierreana</i> Prain.	3540	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
520.	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i> Roxb.	3525	X			+
521.	Trắc leo	<i>Dalbergia volubilis</i> Roxb.	3561	X		X	+
522.	Dây lim (Máu)	<i>Derris indica</i> Benn.	3608	X			+
523.	Cóc kèn bìa	<i>Derris marginata</i> Benth.	3615	X		X	+
524.	Cóc kèn(Cóc kèn nước)	<i>Derris trifolia</i> Lour.	3609	X		X	+
525.	Tràng quả dị diệp	<i>Desmodium heterophyllum</i> (Willd.) DC.	3712	X			+
526.	Tràng quả ba hoa	<i>Desmodium triflorum</i> DC.	3716			X	
527.	Tràng quả Wallich	<i>Desmodium wallichii</i> Prain.	3679	X			+
528.	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> L.	3758	X		X	+
529.	Tóp mỡ có chồi	<i>Flemingia strobilifera</i> (L.) R. Br. ex Ait. f.	3886	X	x	X	+
530.	Chàm lông	<i>Indigofera hirsuta</i> L.	3659	X	X	X	+
531.	ồ chim	<i>Mecopus nidulans</i> Benth.	3728	X	X		+
532.	Máu gà	<i>Millettia reticulata</i> Benth.	3596	X			+
533.	Ràng ràng Bắc bộ	<i>Ormosia tonkinensis</i> Gagn.	3504	X			+
534.	Hoè lông	<i>Sophora tomentosa</i> L.	3516	X		X	+
535.	Đậu biển	<i>Vigna marina</i> (Burm.f.) Merr.	3852	X		X	+
36	BỘ DÂY KHẾ	CONNARALES					
65	HỌ LỚP BỐP	CONNARACEAE					
536.	Trường ngân	<i>Agelaea trinervis</i> (L. lan.) Merr.	3047	X		X	+
537.	Trường khế	<i>Cnestis palala</i> (Lour.) Merr.	3034	X		X	+
538.	Lớp bóp	<i>Connarus cochinchinensis</i> (Baill.) Pierre.	3042	X	x	X	+
539.	Quả giùm	<i>Connarus paniculatus</i> Roxb. var. <i>paniculatus</i> .	3043	X		X	+
540.	Dây trường điều	<i>Connarus paniculatus</i> var. <i>hainanensis</i> (Merr.) Vid.	3044	X			+
541.	Lớp bóp	<i>Connarus semidecandrus</i> Jack (C. <i>quocensis</i> Pierre).	3046	X		X	+
542.	Dây lửa lá trinh nữ	<i>Rourea mimosoides</i> (Vahl) Planch.	3040	X		X	+
543.	Đóc chó (Tróc cầu)	<i>Rourea minor</i> (Gaertn.) Aubl. Subsp. <i>Minor</i> .	3037	X			+
544.	Cơm xôi (Dây khế rai)	<i>Rourea minor</i> subsp. <i>microphylla</i> (H. & A.) Vid.	3039	X		X	+
545.	Roureopsis	<i>Roureopsis acutipetala</i> (Miq.) Leenh. subsp. <i>borneensis</i> (Schell.) Leenh	3031	X			+
37	BỘ GỌNG VỎ	NEPENTHALES					
66	HỌ TRƯ' LUNG	NEPENTHACEAE					
546.	Bình nước kỳ	<i>Nepenthes mirabilis</i>	2133	X	x	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	quan	(Lour.) Druce.					
547.	Bình nước Thorel	<i>Nepenthes thorelii</i> H. Lec.	2135	X		X	+
38	BỘ SIM	MYRTALES					
67	HỌ BĂNG LĂNG	LYTHRACEAE					
548.	Mùi chó tai	<i>Ammania auriculata</i> Willd.	4069	X		X	+
549.	Băng lăng dị dực	<i>Lagerstroemia anisoptera</i> Koehne.	4065	X			+
550.	Thao lao(Băng lăng ổi)	<i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz.	4059	X	X		+
551.	Băng lăng ổi	<i>Lagerstroemia crispa</i> Pierre ex Lan.	4049	X			+
552.	Băng lăng vàng	<i>Lagerstroemia loudonii</i> Teijsm. & Binn.	4058	X			+
553.	Băng lăng lá xoan	<i>Lagerstroemia ovalifolia</i> Teijsm	4047	X	X		+
554.	Băng lăng nước	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	4051	X		X	+
555.	Băng phi	<i>Pemphis acidula</i> J. R. & G. Forst.	4068	X			+
68	Họ Bần	Sonneratiaceae					
556.	Bần trắng	<i>Sonneratia alba</i> J.E. Smith.	4042	X	X		+
557.	Bần đắng, Bần ổi	<i>Sonneratia griffithii</i> Kurz.	4044	X	X		+
69	HỌ ĐUỐC	RHIZOPHORACEAE					
558.	Vẹt dù	<i>Bruguiera gymnorhiza</i> (L.) Lamk.	4389	X	X		+
559.	Vẹt đen	<i>Bruguiera sexangula</i> (Luor.) Poir. in Lamk.	4391	X		X	+
560.	Xăng mã chẻ	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr.	4392	X	X	X	+
561.	Xăng mã trâm	<i>Carallia eugenioidea</i> King.	4393	X			+
562.	Xăng mã răng	<i>Carallia suffruticosa</i> Ridl.	4395		x	X	
563.	Dà đen (Dà quanh)	<i>Ceriops decandra</i> (Griff.) Ding Hou.	4385	X			+
564.	Dà đỏ	<i>Ceriops tagal</i> (Perr.) C.B. Rob.	4386	X	X		+
565.	Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i> Bl.	4382	X	X	X	+
566.	Đước nhọn	<i>Rhizophora mucronata</i> Poir. In Lamk.	4383	X	X		+
70	HỌ CHỤN BẦU	COMBRETACEAE					
567.	Dực dài	<i>Calycopteris floribunda</i> (Roxb.) Lamk.	4376	X	X	X	+
568.	Quỳnh tàu	<i>Combretum latifolium</i> Bl.	4353	X		X	+
569.	Chun bầu	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz.	4349	X	X		+
570.	Cọc đỏ	<i>Lumnitzera litorea</i> (Jack) Voigt.	4378	X		X	+
571.	Cọc vàng	<i>Lumnitzera racemosa</i>	4377	X		x	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Willd.					
572.	Dây giun nhỏ	<i>Quisqualis conferta</i> (Jack) Exell					+
573.	Dây giun	<i>Quisqualis indica</i> L.					+
574.	Bàng hôi (Bàng mốc)	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.	4363	X			+
575.	Chiêu liêu nước	<i>Terminalia calamansanai</i> (Bl.) Rolfe.	4364	X	X		+
576.	Xàng (Tiểu)	<i>Terminalia chebula</i> Retz.	4366	X			+
577.	Chiêu liêu xanh	<i>Terminalia pierrei</i> Gagn.	4369	X			+
578.	Chiêu liêu nghệ	<i>Terminalia triptera</i> Stapf.	4373	X	X	X	+
71	HỌ SIM	MYRTACEAE					
579.	Chổi xể	<i>Baeckea frutescens</i> L.	4200	X	X		+
580.	Trâm ô	<i>Cleistocalyx circumcissa</i> (Gagn.) Pham hoang.	4165	X			+
581.	Thập tử hoa nhỏ	<i>Decaspermum parviflorum</i> (Lam.) J. Scott.	4103	X			+
582.	Trâm	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powel.	4199	X			+
583.	Tiểu sim	<i>Rhodamnia dumetorum</i> (Poir.) Merr.	4101	X		X	+
584.	Hồng sim	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk.	4105	X		X	+
585.	Trâm Bois	<i>Syzygium boisianum</i> (Gagn.) Merr. & Perry	4117	X			+
586.	Trâm Bullock	<i>Syzygium bullockii</i> (Hance) Merr. & Perry	4121	X			+
587.	Trâm hoa xanh	<i>Syzygium chloranthum</i> Duthie.	4124	X			+
588.	Trâm trắng	<i>Syzygium chnlos</i> (Gagn.) Merr. & Perry.	4123	X	X		+
589.	Trâm chụm ba	<i>Syzygium formosum</i> var. <i>ternifolium</i> (Roxb.) Merr. & Perry.	4130	X			+
590.	Trâm to	<i>Syzygium grandis</i> Wight.	4132		X	X	
591.	Trâm Hance	<i>Syzygium hancei</i> Merr. & Perry.	4133	X			+
592.	Lý (Bồ đào)	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston.	4109	X		X	+
593.	Lý	<i>Syzygium jambos</i> var. <i>silvaticum</i> (Gagn.) Merr. & Perry	4110	X			+
594.	Trâm hoa mảnh	<i>Syzygium leptanthum</i> (Wight) Niedenz.	4136	X			+
595.	Trâm ba vỏ	<i>Syzygium lineatum</i> (Bl.) Merr. & Perry.	4138	X		X	+
596.	Trâm rộng	<i>Syzygium oblatum</i> (Roxb.) A.M.& J.M.	4140	X			+
597.	Sắn (Sắn thuyền)	<i>Syzygium polyanthum</i> (Wight) Walp.	4146	X			+
598.	Mận	<i>Syzygium semarangense</i> (Bl.) Merr.& Perry.	4107	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
599.	Trâm kiền kiền	<i>Syzygium syzygioides</i> (Miq.) Amsh.	4152	X		X	+
600.	Trâm	<i>Syzygium szemaoense</i> Merr. & Perry.	4161	X			+
601.	Trâm nhuộm	<i>Syzygium tinctorium</i> (Gagn.) Merr. & Perry.	4154	X			+
602.	Trâm rim	<i>Syzygium tramnion</i> (Gagn.) Merr. & Perry.	4156	X			+
603.	Trâm Wight	<i>Syzygium wightianum</i> W. & Arn.	4160	X	x	X	+
604.	Trâm tích lan	<i>Syzygium zeylanicum</i> (L.) DC.	4162	X		X	+
605.	Tri tân Burmann	<i>Tristaniopsis burmanica</i> (Griffith) Wils. & Waterhouse	4172	X			+
606.	Tri tân (ổi rừng)	<i>Tristaniopsis merguensis</i> (Griff.) Wils. & Waterh.	4173	X	X	X	+
72	HỌ MUÔI	MELASTOMATACEAE					
607.	Muôi Chevalier	<i>Melastoma chevalieri</i> Guill.	4220	X			+
608.	Muôi Eberhardt	<i>Melastoma eberhardtii</i> Guill.	4222	X	X		+
609.	Muôi dầm	<i>Melastoma palaceum</i> Naudin	4229	X	X		+
610.	Muôi lông	<i>Melastoma saigonense</i> (Kuntze) Merr.	4216	X	X		+
611.	Muôi bà	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.	4230	X	X		+
612.	Muôi đa hùng	<i>Melastoma affine</i> D. Don.	4215	X	X		+
613.	Sầm nhọn	<i>Memecylon acuminatum</i> Sm. in Rees var. <i>tenuis</i> Guill.	4333	X			+
614.	Sầm lam	<i>Memecylon caeruleum</i> Jack.	4336	X			+
615.	Sầm bù	<i>Memecylon edule</i> Roxb.	4338	X			+
616.	Sầm Harmand	<i>Memecylon harmandii</i> Guill.	4341	X			+
617.	Sầm râm	<i>Memecylon ligustrinum</i> Champ. ex B. & H.	4343	X			+
618.	Sầm láng	<i>Memecylon lilacinum</i> Zoll. & Morr.	4344	X			+
619.	Sầm tán	<i>Memecylon umbellatum</i> Burm	4347	X			+
620.	Pseudodissochaeta	<i>Pseudodissochaeta septentrionalis</i> (W.W.Sm.) Nayar.	4329	X			+
621.	Gót hùng	<i>Pternandra coerulescens</i> Jack.	4332	X	X	X	+
73	HỌ CHIẾC	LECYTHIDACEAE					
622.	Chiếc (Lộc vừng)	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	4027	X	x	X	+
623.	Chiếc khế	<i>Barringtonia acutangula</i>	4028	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		<i>subsp.spicata</i> (Bl.) Payens.					
624.	Vừng	<i>Barringtonia angusta</i> Kurz.	4030	X		X	+
625.	Chàm bìa	<i>Barringtonia cf. schmidtii</i> Warb.	4029	X	X	X	+
626.	Chiếc chùy	<i>Barringtonia conoidea</i> Griff.	4031	X			+
627.	Chiếc Eberhardt	<i>Barringtonia eberhardtii</i> Gagn.	4032	X			+
628.	Chiếc hoa nhỏ	<i>Barringtonia micrantha</i> Gagn.	4035	X			+
39	BỘ RONG XƯƠNG CÁ	HIPPURIDALES					
74	HỌ ĐUÔI CHÓ	HALORAGACEAE					
629.	Đuôi chó xiêm	<i>Myriophyllum siamense</i> (Craib) Tard.	4018			X	
40	BỘ CAM	RUTALES					
75	HỌ XOÀI	ANACARDIACEAE					
630.	Thanh trà	<i>Bouea oppositifolia</i> (Roxb.) Meissn.	5430	X	x	X	+
631.	Chây lớn	<i>Buchanania arborescens</i> (Bl.) Bl.	5412	X			+
632.	Chay sáng	<i>Buchanania lucida</i> Bl.	5415	X		X	+
633.	Mô ca	<i>Buchanania reticulata</i> Hance.	5416	X			+
634.	Xoài bui	<i>Mangifera camptosperma</i> Pierre.	5421	X			+
635.	Xoài nục	<i>Mangifera cochinchinensis</i> Engl.	5420	X	X		+
636.	Xoài vàng	<i>Mangifera flava</i> Evr.	5424	X			+
637.	Xoài cọng dài	<i>Mangifera longipes</i> Griff.	5426	X			+
638.	Quéo	<i>Mangifera reba</i> Pierre.	5428	X		x	+
639.	Sơn tiên	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre.	5456	X	X		+
640.	Sơn đào	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	5455	X			+
641.	Dã sơn	<i>Rhus javanica</i> L.var. roxburghii (DC.) Redh. & Wils.	5483	X			+
642.	Sưng Nam bộ	<i>Semecarpus cochinchinensis</i> Engl.	5473	X	X		+
643.	Sưng hoa mảnh	<i>Semecarpus graciliflora</i> Evr. & Tard.	5474	X			+
76	Họ Trám	Burseraceae					
644.	Bursena	<i>Bursera tonkinensis</i> Guill.	5411	X			+
645.	Trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch.ex. DC.	5400	X			+
646.	Trám lý	<i>Canarium lyi</i> Đại & Yakol.	5404	X			+
647.	Xuyên mộc dung	<i>Dacryodes dungii</i> Đại & Yakovf.	5397	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
77	HỌ KHỔ MỘC	SIMAROUBACEAE					
648.	Càng hom lá nguyên	<i>Ailanthus integrifolia</i> Lamk.	5504	X	X		+
649.	Khổ sâm nam	<i>Brucea javanica</i> (Bl.) Merr.	5498	X		X	+
650.	Bá bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack subsp. <i>longifolia</i> .	5501	X		X	+
78	HỌ CAM QUÝT	RUTACEAE					
651.	Bí bái	<i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq.	5622	X	x	X	+
652.	Tiểu quật Roxburgh	<i>Atalantia roxburghiana</i> Hook. f.	5678	X	X		+
653.	Giối Dunn	<i>Clausena dunniana</i> Lévl.&Fedde.	5657	X			+
654.	Giối lõm	<i>Clausena excavata</i> Burm. f.	5658	X	X	X	+
655.	Giối trái	<i>Clausena lenis</i> Drake.	5662	X			+
656.	Dầu đầu lá đẹp	<i>Euodia calophylla</i> Guill.	5605	X			+
657.	Dầu đầu lá mập	<i>Euodia crassifolia</i> Merr.	5606	X		x	+
658.	Dầu đầu ba lá	<i>Euodia leptota</i> (Spreng.) Merr.	5607	X	X	X	+
659.	Cơm rượu lá mập	<i>Glycosmis crassifolia</i> Ridl.	5630	X		X	+
660.	Cơm rượu trái xanh	<i>Glycosmis cyanocarpa</i> (Bl.) Spr. var. <i>cymosa</i> Kurz.	5631	X			+
661.	Cơm rượu mảnh	<i>Glycosmis gracilis</i> Tanaka ex C.B. Stone.	5632	X			+
662.	Cơm rượu lùn	<i>Glycosmis nana</i> Tan.	5634	X			+
663.	Cơm rượu hoa nhỏ	<i>Glycosmis parviflora</i> (Sims.) Little.	5636	X			+
664.	Cơm rượu	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) DC.	5638	X	X	X	+
665.	Trang xa láng	<i>Luvunga nitida</i> Pierre.	5667			X	
666.	Bưởi bung ít gân	<i>Macclurodendron oligophlebia</i> (Merr.) Harrtl.	5621	X			+
667.	Mắt trâu (Lá méo)	<i>Micromelum hirsutum</i> Oliv.	5648	X	X		+
668.	Mắt trâu cong	<i>Micromelum minutum</i> (Forst.f.) W.& A.	5649	X	X	X	+
669.	Nguyệt quới Koenig	<i>Murraya koenigii</i> (L.) Spreng.	5654	X			+
670.	Hoàng liệt	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Lamk.) DC.	5601		X		
79	Họ Xoan	meliceae					
671.	Ngâu Trung bộ	<i>Aglaia annamensis</i> Pell.	5556	X			+
672.	Ngâu dụ	<i>Aglaia edulis</i> (Roxb.) Gray.	5563	X	x	X	+
673.	Ngâu nhót	<i>Aglaia elaeagnoidea</i> (A. Juss.) Benth.	5564	X			+
674.	Ngâu Roxburgh	<i>Aglaia elaeagnoidea</i> (A.	5580	X	x	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Juss.) Benth.					
675.	Gội giống nhân	<i>Aglaia euphoroides</i> Pierre.	5565	X		X	+
676.	Ngâu Biên hòa	<i>Aglaia hoaensis</i> Pierre	5568	X			+
677.	Ngâu rất thơm	<i>Aglaia odoratissima</i> Bl.	5574	X			+
678.	Ngâu Poilane	<i>Aglaia poilanei</i> Pell.	5577	X			+
679.	Gội ổi	<i>Aglaia quocensis</i> Pierre.	5578		X	X	
680.	Ngâu Repơ	<i>Aglaia repoeuensis</i> Pierre.	5579	X		X	+
681.	Gội tiá	<i>Amoora gigantea</i> Pierre.	5553	X	X	X	+
682.	Bò nang	<i>Chisocheton ceramicus</i> (Miq.) C. DC.	5546	X	x	X	+
683.	Gội tôm	<i>Chisocheton cumingianus</i> (C.DC.) Harms subsp. <i>balansae</i> (C.DC.) Mabb.	5547	X	X		+
684.	Cà muối (Dọc khế)	<i>Cipadessa baccifera</i> (Roth) Miq.	5518	X			+
685.	Huỳnh đàn hoa ở thân	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.	5535	X			+
686.	Huỳnh đàn Phú Quốc	<i>Dysoxylum cyrtophyllum</i> Miq var. <i>quocensis</i> Pierre.	5536	X		X	+
687.	Huỳnh đàn dài	<i>Dysoxylum excelsum</i> Bl.	5537	X			+
688.	Huỳnh đàn Biên hoà	<i>Dysoxylum hoaensis</i> (Pierre) Pell.	5538	X			+
689.	Huỳnh đàn hồ đào	<i>Dysoxylum juglans</i> (Hance) Pell.	5539	X		X	+
690.	Huỳnh đàn	<i>Dysoxylum loureirii</i> Pierre.	5540	X	X		+
691.	Huỳnh đàn Poilane	<i>Dysoxylum poilanei</i> Pell.	5542	X			+
692.	Huỳnh đàn báp	<i>Dysoxylum tpongense</i> Pierre.	5545	X			+
693.	Sang nước	<i>Heynia (=Hearnia) trijuga</i> (Roxb).	5586	X			+
694.	Xương mộc	<i>Toona sureni</i> (Bl.) Merr.	5509	X			+
695.	Nhân mọi	<i>Walsura cochinchinensis</i> Harms.	5588			X	
696.	Xương cá to	<i>Xylocarpus granata</i> Koen.	5516	X		x	+
697.	Xương cá nhỏ	<i>Xylocarpus moluccensis</i> (Lamk.) Roem.	5515	X	X	X	+
41	BỘ BÒ HÒN	SAPINDALES					
80	HỌ NHẪN	SAPINDACEAE					
698.	Ngoại mộc phún	<i>Allophylus hirsutus</i> Radlk.	5211	X			+
699.	Ngoại mộc chân-dài	<i>Allophylus longipes</i> Radlk.	5215	X			+
700.	Ngoại mộc nơi mặn	<i>Allophylus serrulatus</i> Radlk.	5220	X		X	+
701.	Ngoại mộc có răng	<i>Allophylus serrulatus</i> Radlk.	5221	X		X	+
702.	Trường Duyên hải	<i>Arytera littoralis</i> Bl.	5251	X			+
703.	Dimocarpus	<i>Dimocarpus fumatus</i> (Bl.) Leenh. Subsp.	5237	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		<i>indochinensis</i> Leenh					
704.	Nhãn tà	<i>Dimocarpus longan subsp. longan var. obtusus</i> (Pierre.) Leenh.	5235	X		X	+
705.	Nhãn Mã lai	<i>Dimocarpus longan subsp. malesianus</i> Leenh.	5236	X			+
706.	Chành rành	<i>Dodonea viscosa</i> Jacq.	5259	X			+
707.	Chua khệt	<i>Glennia philippinensis</i> (Radlk.) Leenh.	5245	X			+
708.	Gùi da cánh hoa nhiều	<i>Guioa diplopetala</i> (Hassk.) Radlk.	5248	X			+
709.	Hoạt bì	<i>Harpullia arborea</i> (Blco.) Radlk.	5261	X			+
710.	Bấp- muôi	<i>Lepisanthes fruticosa</i> (Roxb.) Leenh.	5230	X			+
711.	Nhãn dê	<i>Lepisanthes rubiginosa</i> (Roxb.) Leenh.	5225	X		X	+
712.	Nây đơ đơ	<i>Mischocarpus paradoxus</i> Radlk.	5253	X	X		+
713.	Nây Poilane	<i>Mischocarpus poilanei</i> Gagn.	5252	X			+
714.	Nây Sunda	<i>Mischocarpus sundaicus</i> Bl.	5254			X	
715.	Chôm chôm trắng dưới	<i>Nephelium hypoleucum</i> Kurz.	5240	X	X		+
716.	Bốc (Chôm chôm mật)	<i>Nephelium melliferum</i> Gagn.	5242	X			+
717.	Đàn bi	<i>Sisyrolepis muricata</i> (Pierre) Leenh.	5224	X			+
718.	Trường	<i>Xerospermum glabratum</i> Pierre. Non Radlk.	5243b	X			+
719.	Trường	<i>Xerospermum microcarpum</i> Pierre.	5243c	X			+
720.	Trường	<i>Xerospermum noronhianum</i> (Bl.) Bl.	5243	X			+
42	BỘ MÓ HẠC	GENIALES					
81	HỌ LIN	LINACEAE					
721.	Hiệp nữ núi	<i>Hugonia montana</i> Pierre.	5188			X	
722.	Vu -sa	<i>Indorouchera contestiana</i> (Pierre) Hall. f.	5190			X	
82	Họ xang	Ixonanthaceae					
723.	Cây	<i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex Benn.	5185	X	X	X	+
724.	Dân cóc	<i>Ixonanthes reticulata</i> Jack.	5183	X		X	+
83	HỌ CỎ CA	ERYTHROXYLACEAE					
725.	Cỏ ca Cambốt	<i>Erythroxyllum cambodianum</i> Pierre	5180	X		X	+
43	BỘ KÍCH NHŨ	POLYGALES					
84	HỌ KÍCH NHŨ	POLYGALACEAE					
726.	Sa môn rìa lông	<i>Salomonina ciliata</i> DC.	5378	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
85	HỌ SĂNG ỚT	XANTHOPHYLLACEAE					
727.	Săng Ớt hai lá hoa	<i>Xanthophyllum bibracteatum</i> Gagn.	5381	X			+
728.	Săng Ớt mốc	<i>Xanthophyllum glaucum</i> Wall (Miq.) J.J.Sm.	5387	X			+
729.	Săng Ớt Poilane	<i>Xanthophyllum poilanei</i> Meyd.	5390	X			+
44	BỘ THỦ DU	CORNALES					
86	HỌ QUẢNG	ALANGIACEAE					
730.	Thối thanh	<i>Alangium kurzii</i> Craib.	4399	X	X		+
87	HỌ ĐINH LĂNG	ARALIACEAE					
731.	Chân chim bầu dục	<i>Schefflera elliptica</i> (Bl.) Harms.	5940	X		X	+
88	HỌ NGÒ	APIACEAE (UMBELLIFEREAE)					
732.	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	5879	X		X	+
45	BỘ CHÂN DANH	CELASTRALES					
89	HỌ BÙI	AQUIFOLIACEAE					
733.	Bùi Trung bộ	<i>Ilex annamensis</i> Tard.	4593	X	X		+
734.	Bùi Nam bộ	<i>Ilex cochinchinensis</i> (Lour.) Loesen.	4598	X			+
735.	Bùi Côn sơn	<i>Ilex condorensis</i> Pierre.	4594	X	X		+
736.	Bùi tụ tán	<i>Ilex cymosa</i> Bl.	4602	X			+
737.	Bùi Wallich	<i>Ilex wallichii</i> Hook. f.	4631	X			+
90	Họ chân danh	Celastraceae					
738.	Chân danh Java	<i>Euonymus javanicus</i> Bl.	4523			X	
739.	Chân danh Tà lơn	<i>Euonymus javanicus</i> var. <i>talungensis</i> Pierre	4524			X	
740.	Xàng dừng	<i>Loeseneriella chesseana</i> (Pierre) Tard.	4570	X	X	X	+
741.	Sang trắng	<i>Lophopetalum duperreanum</i> Pierre.	4562	X			+
742.	Vì lưỡng tái	<i>Microtropis pallens</i> Pierre.	4538			X	
743.	Nơ rồng	<i>Salacia noronhoides</i> Pierre.	4582	X			+
744.	Chóp mau Phú quốc	<i>Salacia phuquocensis</i> Tard.	4584	X	X	X	+
745.	Chóp mau mũi	<i>Salacia rostrata</i> Pierre.	4585	X			+
746.	Chóp mau	<i>Salacia typhina</i> Pierre.	4587	X		X	+
46	BỘ TÁO	RHAMNALES					
91	HỌ TÁO	RHAMNACEAE					
747.	Đông sợi	<i>Ventilago fascigera</i> Pierre.	5727	X			+
748.	Táo rừng	<i>Zizyphus oenopia</i> (L.) Mill.	5741	X	x	X	+
92	HỌ NHO	VITACEAE					
749.	Hồ nho nhiều chùm	<i>Ampelocissus polythyrsa</i> (Miq.) Gagn.	5869	X		X	+
750.	Vác chân	<i>Cayratia pedata</i> (Lamk.) Juss.	5850			X	
751.	Vác	<i>Cayratia trifolia</i> (L.)	5838	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Domino.					
752.	Hồ đăng 6 cạnh	<i>Cissus hexangularis</i> Thor. ex Gagn.	5827			X	
753.	Tứ thư cọng mập	<i>Tetrastigma crassipes</i> Planch.	5806	X			+
754.	Tứ thư hồng	<i>Tetrastigma erubescens</i> Pl. in DC.	5785	X			+
755.	Tứ thư Gaudichaud	<i>Tetrastigma gaudichaudianum</i> Pl.	5787	X			+
756.	Tứ thư Harmand	<i>Tetrastigma harmandii</i> Pl in DC.	5809	X		X	+
757.	Tứ thư dài dài	<i>Tetrastigma longisepalum</i> Gagn.	5790	X			+
758.	Tứ thư dạng ô liu	<i>Tetrastigma oliviforme</i> Pl. in DC.	5792			X	
759.	Tứ thư xá lý	<i>Tetrastigma pyriforme</i> Gagn.	5813	X			+
760.	Nho cong queo	<i>Vitis flexuosa</i> Thunb.	5875	X			+
93	HỌ GỐI HẠC	LEEACEAE					
761.	Củ rổi bằng	<i>Leea aequata</i> L.	5768	X			+
762.	Củ rổi Ấn	<i>Leea indica</i> (Burm. f.) Merr.	5775a	X	X	X	+
763.	Củ rổi Thorel	<i>Leea thorelii</i> Gagn.	5777	X	X	X	+
47	BỘ NHÀI	OLEALES					
94	HỌ LÀI	OLEACEAE					
764.	Lài gân	<i>Jasminum nervosum</i> Lour.	7604	X			+
765.	Lài tam kinh	<i>Jasminum trineuron</i> Kob.	7608	X	X		+
766.	Tráng phát hoa to	<i>Linociera brachythyrsa</i> Merr.	7557	X	X		+
767.	Tráng Cambốt	<i>Linociera cambodiana</i> Hance.	7555	X		X	+
768.	Tráng	<i>Linociera microstigma</i> Gagn.	7558	X			+
769.	Hồ bì	<i>Linociera ramiflora</i> Wall.	7563	X		X	+
95	Họ dương đầu	Olacaceae					
770.	Xun Griffith	<i>Anacolosa griffithii</i> Masters.	4424			X	
771.	Táo Phú quốc	<i>Ximenia americana</i> Willd.	4422	X		X	+
96	HỌ LÂN VÍ	OPILIACEAE					
772.	Lân vĩ rừng	<i>Lepionurus silvestris</i> Bl.	4435	X			+
97	Họ Bạch đàn	Santalaceae					
773.	Thượng mộc lá bụi	<i>Dendrotrophe buxifolia</i> (Bl.) Miq.	4445	X		X	+
774.	Thượng mộc tán	<i>Dendrotrophe umbellata</i> (Bl.) Miq.	4447	X			+
775.	Cương lê Wallich	<i>Scleropyrum wallichianum</i> (W. & A.) Arn.	4438			X	
776.	Giả loa tùng	<i>Thesium psilotoides</i> Hance.	4443			X	
98	HỌ CHÙM GỬI	LORANTHACEAE					

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
777.	Chùm gửi trụ	<i>Helixanthera cylindrica</i> (Roxb.) Dans.	4463	X			+
778.	Chùm gửi kí sinh	<i>Helixanthera paracitica</i> Lour.	4465	X		X	+
779.	Đại cán Nam bộ	<i>Macrosolen cochinchinensis</i> (Lour.) van Tiegh.	4455	X	x	X	+
780.	Đại cán Robinson	<i>Macrosolen robinsonii</i> (Gamble) Dans.	4457	X			+
781.	Mộc vệ đen đỏ	<i>Scurrula atropurpurea</i> (Bl.) Dans.	4474	X			+
782.	Chùm gửi dẹt	<i>Viscum articulatum</i> Burm. f.	4486	X			+
48	BỘ QUẢN HOA	PROTEALES					
99	HỌ QUẢN HOA	PROTEACEAE					
783.	Quần hoa cao	<i>Helicia excelsa</i> (Roxb) Blume.	3990	X		X	+
784.	Quần hoa	<i>Helicia nilagirica</i> Bedd.	3996	X			+
49	BỘ LONG ĐỒM	GENTILIALES					
100	HỌ MÃ TIỀN	LOGANIACEAE					
785.	Trái tai	<i>Fagraea auriculata</i> Jack.	6693	X	x	X	+
786.	Trái tích lan	<i>Fagraea ceilanica</i> Thunb.	6694	X	X	X	+
787.	Trái	<i>Fagraea fragrans</i> Roxb.	6696	X	x	X	+
788.	Trái chùm	<i>Fagraea racemosa</i> Jack. in Roxb.	6697	X		X	+
789.	Củ chi (Kén)	<i>Strychnos angustiflora</i> Benth.	6672	X			+
790.	Củ chi nách	<i>Strychnos axillaris</i> Colebr.	6673	X	X		+
791.	Mã tiền Đắc lắc	<i>Strychnos daclacensis</i> Khánh.	6675	X			+
792.	Kim luông(Thuốc mọi)	<i>Strychnos minor</i> Dennst. var. <i>thorelii</i> (Hill) Tirel	6680	X			+
793.	Củ chi láng	<i>Strychnos nitida</i> G. Don.	6682	X			+
794.	Củ chi trứng	<i>Strychnos ovata</i> Hill.	6684	X			+
795.	Củ chi nhiều hoa	<i>Strychnos polyantha</i> Pierre ex Dop.	6685	X			+
796.	Củ chi Sơn la	<i>Strychnos sonlaensis</i> Khánh.	6687	X			+
101	Họ trước đào	Apocynaceae					
797.	Dang	<i>Aganonerion polymorphum</i> Pierre ex Spire.	6883	X	X	X	+
798.	Chè long	<i>Aganosma acuminata</i> (Roxb.) G. Don.	6854	X		X	+
799.	Móp lá to	<i>Alstonia macrophylla</i> Wall.	6758	X	X	X	+
800.	Mò cua	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	6760	X	x	X	+
801.	Ngôn lá mập	<i>Alyxa crassifolia</i> Pit.	6786	X			+
802.	Ngôn hạt đậu	<i>Alyxa pisiformis</i> Pierre ex Pit.	6792			X	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
803.	Tốc thăng chùm tụ tán	<i>Anodendron paniculatum</i> A.DC.	6886	X		X	+
804.	Bù liêu Cừu long	<i>Bousingonia mekongense</i> Pierre in Pl.	6731	X		x	+
805.	Bông dừa (Dừa cạn)	<i>Cantharanthus roseus</i> (L.) G. Don.	6764	X		X	+
806.	Mướp xác hường	<i>Cerbera manghas</i> L. ex Gaertn.	6806	X	x	X	+
807.	Mướp xác vàng	<i>Cerbera odollam</i> Gaertn.	6805	X			+
808.	Quận hoa vòi lông	<i>Chonemorpha eriostylis</i> Pit.	6861	X			+
809.	Hồ liên nhỏ	<i>Holarrhena curtisii</i> King & Gamble.	6765	X			+
810.	Ba gạc Cam bốt	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pit.	6774	X			+
811.	Ba gạc lá mỏng	<i>Rauwolfia membranifolia</i> Kerr.	6777	X		X	+
812.	Ba gạc đại mộc	<i>Rauwolfia reflexa</i> Teijsm. & Binn.	6773	X			+
813.	Luân thủy Cam bốt	<i>Spirolobium cambodianum</i> H. Baill.	6768	X		X	+
814.	Thuốc bắn đuôi	<i>Strophanthus caudatus</i> (Burm.f.) Kurz.	6826	X	x	X	+
815.	Sừng dê	<i>Strophanthus divaricatus</i> (Lour.) Hook. & Arn.	6828			X	
816.	Lài trâu	<i>Tabernaemontana buffalina</i> Lour.	6810	X		x	+
817.	Lài trâu núi Lu(ớt rừng)	<i>Tabernaemontana luensis</i> Pierre ex Pit.	6814	X	X	X	+
818.	Mặc sang hoa nhỏ	<i>Urceola micrantha</i> (G.Don) Middl.	6878			X	
819.	Mộc tỉnh	<i>Urceola minutiflora</i> (Pierre) Middl.	6879	X			+
820.	Guôi	<i>Willughbeia edulis</i> Roxb.	6728	X		X	+
102	HỌ THIÊN LÝ	ASCLEPIADACEAE					
821.	Bồng bông to	<i>Calotropis gigantea</i> (L.) Dryand. ex Ait. f.	6943	X	x	X	+
822.	Ấn phi Ồn @Np	<i>Cryptostegia elegans</i> Vahl.	6906	X			+
823.	Song ly l«ng phón	<i>Dischidia hirsuta</i> (Bl.) Dcne.	7014	X	X	X	+
824.	Song ly to	<i>Dischidia major</i> (Vahl) Merr.	7015	X	x	X	+
825.	Song ly tiền	<i>Dischidia nummularia</i> R. Br.	7016	X	X	X	+
826.	Hồ da cầu	<i>Hoya globulosa</i> Hook. f.	6995	X			+
827.	Hồ da Wallich	<i>Hoya wallichii</i> Wight.	7009	X	X	X	+
828.	Bạc căn Horsfield.	<i>Streptocaulon horsfieldii</i> Miq.	6915	X		x	+
829.	Bạc căn Klein	<i>Streptocaulon kleinii</i> W. & Arn.	6916	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
830.	Đầu đài ấn	<i>Tylophora indica</i> (Burm. f.) Merr.	6975	X		X	+
831.	Đầu đài Kôi	<i>Tylophora koi</i> Merr.	6976	X			+
832.	Đầu đài mảnh	<i>Tylophora tenuis</i> Bl.	6970	X	x	X	+
103	HỌ CÀ PHỄ	RUBIACEAE					
833.	Găng Nam bộ	<i>Aidia cochinchinensis</i> Lour.	8320	X			+
834.	Găng Henry	<i>Aidia henryi</i> (Pritz.) yamazaki.	8326	X			+
835.	Găng răng nhọn	<i>Aidia oxyodonta</i> (Drake) yamazaki.	8321	X			+
836.	Găng	<i>Aidia pycnantha</i> (Drake) Tirv.	8323	X			+
837.	Ai lợi	<i>Alleizettella rubra</i> Pit.	8374	X			+
838.	Căng hai hạt	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Tinn. & Binn.	8386	X		X	+
839.	Xương cá	<i>Canthium dicoccum</i> Gaerth. Var. <i>rostratum</i> Thw. Ex Pit.	8387	X	X		+
840.	Căng không lông	<i>Canthium glabrum</i> Bl.	8389	X	X	X	+
841.	Khai	<i>Coptosapelta tomentosa</i> (Bl.) Vahl ex Heyne var. <i>dongnaiense</i> (Pit.) Phamhoang.	8243	X	x	X	+
842.	Song tử dị điệp	<i>Diplospora singularis</i> Korth.	8372	X			+
843.	Dành dành Thái lan	<i>Gardenia sootepensis</i> Hutch.	8355	X			+
844.	Dành dành ống	<i>Gardenia tubifera</i> Wall.	8358	X	X	X	+
845.	Trường sơn (Cho)	<i>Greenia corymbosa</i> (Jack) Schum.	8224	X			+
846.	Lâm bông	<i>Guettarda speciosa</i> L.	8394	X	X	X	+
847.	An điền hai hoa	<i>Hedyotis biflora</i> (L.) Lam.	8127	X		X	+
848.	An điền lằn	<i>Hedyotis lineata</i> Roxb.	8135	X	X	X	+
849.	An điền đầu nhỏ	<i>Hedyotis microcephala</i> Pierre ex Pit.	8177	X		X	+
850.	An điền nhiều chụm	<i>Hedyotis multiglomerulata</i> (Pit.) Phamhoang.	8179	X			+
851.	An điền Philippin	<i>Hedyotis philippinensis</i> (Spr.) Merr. Ex C. B. Rob.	8172			X	
852.	An điền lá thông	<i>Hedyotis pinifolia</i> Wall. Ex G. Don.	8173		X	X	
853.	An điền Phú quốc	<i>Hedyotis quocensis</i> Pierre ex Pit.	8175	X	x	X	+
854.	An điền chùm	<i>Hedyotis racemosa</i> Lam.	8138	X		X	+
855.	Kỳ nam kiến	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack.	8548	X	x	X	+
856.	Sứa	<i>Hypobathrum racemosum</i> (Roxb.) Kurz.	8368			X	
857.	Trang Balansa	<i>Ixora balansae</i> Pit.	8416	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
858.	Trang mang đầu	<i>Ixora cephalophora</i> Merr.	8418	X			+
859.	Trang son	<i>Ixora coccinea</i> L.	8409	X	x	X	+
860.	Trang Delpy	<i>Ixora delpyana</i> Pierre ex Pit.	8421	X			+
861.	Trang dịu	<i>Ixora flexilis</i> Pierre.	8426	X			+
862.	Trang lớn lá	<i>Ixora grandifolia</i> Zoll. & Mor.	8427	X		X	+
863.	Trang thanh	<i>Ixora krewanhensis</i> Pierre ex Pit. Var . <i>polita</i> Pierre ex Pit.	8430	X			+
864.	Trang trở đen	<i>Ixora nigricans</i> R.Br. & W. & Arn.	8432	X	X	X	+
865.	Trang Pierre	<i>Ixora pierrei</i> Merr.	8434	X			+
866.	Xú hương Côn sơn	<i>Lasianthus condorensis</i> Pierre ex Pit.	8514	X			+
867.	Xú hương ten-đồng	<i>Lasianthus cupreus</i> Pierre	8515	X		X	+
868.	Xú hương trái lam	<i>Lasianthus cyanocarpus</i> Jack var. <i>asperulatus</i> Pierre ex Pit.	8516	X		X	+
869.	Xú hương Biên Hoà	<i>Lasianthus hoaensis</i> Pierre.	8524	X			+
870.	Xú hương Lecomte	<i>Lasianthus lecomtei</i> Pit.	8529	X			+
871.	Xú hương có-cọng	<i>Lasianthus rhinocerotis</i> Bl. var. <i>pedunculata</i> Pit.	8533	X			+
872.	Xú hương luân sinh	<i>Lasianthus verticillatus</i> (Lour.) Merr.	8537	X			+
873.	Vàng vé	<i>Metadina trichotoma</i> (Zoll. & Mor.) Bakh. f.	8273	X		X	+
874.	Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> L. var. <i>bracteata</i> Hook. f.	8559	X	X	X	+
875.	Bướm bạc Cam bột	<i>Mussaenda cambodiana</i> Pierre.	8277	X	x	X	+
876.	Bướm bạc vui	<i>Mussaenda hilaris</i> Pierre ex Pit.	8288	X		X	+
877.	Khuẩn quạ lá dài	<i>Mycetia longifolia</i> (Wall.) O.Ktze.	8312	X			+
878.	Gáo vàng (Cốc độ)	<i>Nauclea orientalis</i> (L.) L.	8266	X			+
879.	Gáo trắng (Cà tôm)	<i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb.) Bosser.	8268	X	x	X	+
880.	Gáo đỏ (Vàng kiền)	<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr.	8264	X			+
881.	Gáo không cuống	<i>Neonauclea sessilifolia</i> Hook.f.) Merr.	8265	X			+
882.	Găng hai gai	<i>Oxyceros bispinosus</i> (Griff.) Tirv.	8344	X			+
883.	Găng gai cong	<i>Oxyceros horridus</i> Lour.	8343	X	x	X	+
884.	Đọt sành đen	<i>Pavetta indica</i> L.	8455	X		X	+
885.	Đọt sành gân	<i>Pavetta nervosa</i> Craib.	8464	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
886.	Dọt sành Bắc bộ	<i>Pavetta tonkinensis</i> Brem.	8469	X			+
887.	Lầu tuyến	<i>Psychotria adenophylla</i> Wall.	8476	X	x	X	+
888.	Lầu Ba vì	<i>Psychotria baviensis</i> (Drake) Pit.	8487	X			+
889.	Lầu bon	<i>Psychotria bonii</i> Pit.	8477	X			+
890.	Lầu mang đầu	<i>Psychotria cephalophora</i> Merr.	8479	X			+
891.	Lầu hoa cong	<i>Psychotria curviflora</i> Wall.	8501			X	
892.	Lầu bầu dục	<i>Psychotria elliptica</i> Ker.-Gawl.	8480	X			+
893.	Lầu Fleury	<i>Psychotria fleuryi</i> Pit.	8481	X			+
894.	Lầu núi	<i>Psychotria montana</i> Bl.	8483	X	X		+
895.	Lầu nhàu	<i>Psychotria morindoides</i> Hutch.	8484	X			+
896.	Psychotria	<i>Psychotria ovoidea</i> (Pierre ex Pit.) Phamhoang.	8502	X			+
897.	Dé (Lầu leo)	<i>Psychotria sarmentosa</i> Bl.	8473	X			+
898.	Gén	<i>Psychotria sarmentosa</i> var. <i>membranacea</i> (Pit.) Phamhoang.	8474	X		X	+
899.	Lầu bò	<i>Psychotria serpens</i> L.	8475	X	x	X	+
900.	Lầu rừng	<i>Psychotria silvestris</i> Pit.	8493	X			+
901.	Găng cambốt	<i>Randia cambodiana</i> Pit.	8324	X			+
902.	Găng nhung	<i>Randia dasycarpa</i> (Kurz) Bakh. f.	8328	X	X		+
903.	Găng lông	<i>Randia fasciculata</i> var. <i>velutina</i> Pierre.	8333	X		X	+
904.	Găng nước (Tô)	<i>Randia uliginosa</i> (Retz) DC.	8327	X			+
905.	Găng Wallich	<i>Randia wallichii</i> Hook. F.	8334	X			+
906.	Găng Việt nam	<i>Rothmannia vietnamensis</i> Tirv.	8342	X			+
907.	Côi	<i>Scyphiphora hydrophyllacea</i> Gaertn. f.	8375	X		X	+
908.	Trên á châu	<i>Tarenna asiatica</i> (L.) O.Ktze.	8438	X			+
909.	Trên thon	<i>Tarenna attenuata</i> (Hook. f.) Hutch.	8439	X			+
910.	Trên Ba vì	<i>Tarenna baviensis</i> Pit.	8440	X			+
911.	Trên Chevalier	<i>Tarenna chevalieri</i> Pit.	8443	X			+
912.	Trên Collins	<i>Tarenna collinsae</i> Craib.	8445	X			+
913.	Trên Biên hoà	<i>Tarenna hoaensis</i> Pierre ex Pit.	8447	X		X	+
914.	Trên Phú quốc	<i>Tarenna quocense</i> Pierre ex Pit.	8451	X		X	+
915.	Vuốt len	<i>Uncaria lanosa</i> Wall. F. <i>ferrea</i> (Bl.) Ridsd.	8254	X		X	+
916.	Vuốt leo (Móc ó)	<i>Uncaria scandens</i> (Smith) Hutch.	8257	X	X	X	+
917.	Huân lang đẹp	<i>Wendlandia formosa</i>	8227	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Cowan.					
918.	Xuân thôn Phú quốc	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pit.	8370			X	
50	BỘ HOA BÉ	POLEMONIALES					
104	HỌ BÌM BÌM	CONVOLVULACEAE					
919.	Bìm chuông	<i>Ipomoea campanulata</i> Prain.	7178			X	
920.	Bìm mảnh	<i>Ipomoea gracilis</i> R. Br.	7158	X		X	+
921.	Bìm chân dê	<i>Ipomoea pes-caprae</i> (L.) subsp. <i>brasiliense</i> (L.) Ooststr. (<i>Convolvulus</i> <i>pes-caprae</i> L.)	7166	X	x	X	+
922.	Cà giang	<i>Neuropeltis racemosa</i> Wall. in Roxb.	7099		X	X	
923.	Bìm ba răng	<i>Xenostegia tridentata</i> (L.) Austin & Staples.	7145	X		X	+
105	HỌ TỜ HỒNG	CUSCUTACEAE					
924.	Tờ hồng Nam	<i>Cuscuta australis</i> R.Br.	7209	X		x	+
106	HỌ VỎI VOI	BORAGINACEAE					
925.	Tâm mộc Nam bộ	<i>Cordia cochinchinensis</i> Gagn.	7223	X			+
926.	Tâm mộc tim	<i>Cordia subcordata</i> Poir.	7230	X		X	+
927.	Vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.	7254	X	x	X	+
928.	Tích lan	<i>Trichodesma zeylanicum</i> (Burm.f.) R. Br.	7250	X			+
51	BỘ HOA MŨM CHÓ	SCROPHULARIALES					
107	HỌ CÀ	SOLANACEAE					
929.	Cà dục	<i>Datura metel</i> L.	7080	X	x	X	+
930.	Thù lù cạnh	<i>Physalis angulata</i> L.	7062	X	X	X	+
931.	Cà ắn	<i>Solanum violaceum</i> Ortega.	7052		x	X	
108	HỌ HOA MŨM CHÓ	SCROPHULARIACEAE					
932.	Hương dạ thảo	<i>Angelonia goyazensis</i> Benth.	7717			X	
933.	Vùng đất	<i>Artanema longifolia</i> (L.) Benth.	7665	X			+
934.	Cam thảo đất	<i>Scoparia dulcis</i> L.					+
109	Họ quao (đỉnh)	Bignoniaceae					
935.	Quao nước	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.) K. Schum.	8065	X		X	+
936.	Đỉnh thoi	<i>Fernandoa brilletii</i> (Dop.) Steen.	8060	X			+
937.	Thiết đỉnh lá bẹ	<i>Markhamia stipulata</i> var. <i>pierrei</i> (Dop.) Sant.	8069	X			+
938.	Núc nác	<i>Oroxylon indicum</i> (L.) Vent.	8045	X		X	+
110	HỌ THƯỢNG TIỀN	GESNERACEAE					+
939.	Song bẻ Nam bộ	<i>Paraboea cochinchinensis</i>	7799	X	x	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		(C.B. Cl.) Burtt.					
111	HỌ NHĨ CÁN	UTRICULARIACEAE					
940.	Nhĩ cán lông	<i>Utricularia hirta</i> Klein ex Link.	8078	X		x	+
941.	Nhĩ cán rất nhỏ	<i>Utricularia minutissima</i> Vahl.	8079	X	X	X	+
942.	Nhĩ cán tím	<i>Utricularia punctata</i> Wall.	8071	X		X	+
943.	Nhĩ cán phao	<i>Utricularia stellaris</i> L.f.	8072			X	
112	Họ Ô RÔ	ACANTHACEAE					
944.	Ô rô	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl.	7934	X	X	X	+
945.	Ô rô to	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	7935	X			+
946.	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> Nees in Wall.	7939	X		X	+
947.	Kiến cò	<i>Rhinacanthus nasutus</i> (L.) Kurz.	7963	X		X	+
948.	Giáo tràn	<i>Rostellularia diffusa</i> Willd.	8026			X	
949.	Nhụy thập Malacca	<i>Staurogyne malaccensis</i> C.B. Clarke.	7831			X	
950.	Chùy hoa Maingay	<i>Strobilanthes maingayi</i> C.B. Clarke.	7886	X	X	X	+
951.	Cát đắng thơm	<i>Thunbergia fragrans</i> Roxb.	7846	X	x	X	+
52	BỘ HOA MÔI	LAMIALES					
113	HỌ NGŨ TRẢO	VERBENACEAE					
952.	Mắm trắng	<i>Avicennia alba</i> Bl.	7406	X	x	X	+
953.	Mắm	<i>Avicennia officinalis</i> L.	7405	X			+
954.	Tử châu Girard	<i>Callicarpa girardiana</i> Hesse var. <i>subcanescens</i> Rehd.	7284	X			+
955.	Tử châu Nhật bản	<i>Callicarpa japonica</i> Thunb.	7286	X			+
956.	Tử châu lá dài	<i>Callicarpa longifolia</i> Lam.	7288	X			+
957.	Tử châu Poilane	<i>Callicarpa poilanei</i> Dop.	7295	X	X	X	+
958.	Bạch đồng nữ (Ngọc nữ thơm)	<i>Clerodendrum chinense</i> (Osb.) Mabb. Multiplex (Sw.) Mold.	7353	X	X		+
959.	Ngọc nữ nam bộ	<i>Clerodendrum cochinchinensis</i> P. Dop.	7358	X	X	X	+
960.	Ngọc nữ lá chân vịt	<i>Clerodendrum palmatilobatum</i> P. Dop.	7376	X			+
961.	Ngọc nữ Pierre	<i>Clerodendrum pierreanum</i> P. Dop in Lec.	7382	X			+
962.	Ngọc nữ Schmidt	<i>Clerodendrum schmidtii</i> C.B. Cl.	7383	X	X		+
963.	Ngọc nữ leo	<i>Clerodendrum siamensis</i> Craib.	7390	X		X	+
964.	Ngọc nữ Colebrook	<i>Clerodendrum colebrookianum</i> Walp.	7359	X			+
965.	Chỉ thiên	<i>Clerodendrum indicum</i> (L.) O. Ktze.	7367	X		X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
966.	Ngọc nữ biển	<i>Clerodendrum inerme</i> (L.) Gaertn.	7368	X		x	+
967.	Tu hú	<i>Gmelina asiatica</i> L.	7339	X		X	+
968.	Mạng tháp Nha trang	<i>Hymenopyramis</i> Sp.	7393	X			+
969.	Thơm ổi	<i>Lantana camara</i> L.	7265	X	X	X	+
970.	Cách	<i>Premna cumingiana</i> Shau. var. <i>pierreana</i> (Dop) phamhoang	7306	X			+
971.	Vọng cách	<i>Premna serratifolia</i> L.	7302	X	X	X	+
972.	Bội tinh sét	<i>Sphenodesma ferruginea</i> Briq.	7396	X			+
973.	Bội tinh ngũ hùng	<i>Sphenodesma pentandra</i> Jack.	7400	X	X	X	+
974.	Hải tiên	<i>Stachytarpheta jamaicensis</i> (L.) Vahl.	7267	X	x	X	+
975.	Cam thảo	<i>Teijsmanniodendron sarawakanum</i> (Pears.) Kost.	7350			X	
976.	Mạ	<i>Vitex glabrata</i> R. Br.	7320	X			+
977.	Bình linh cọng mảnh	<i>Vitex leptobotrys</i> Hallier.	7322	X			+
978.	Bình linh đá	<i>Vitex pierreana</i> P. Dop.	7329	X			+
979.	Bình linh lông	<i>Vitex pinnata</i> L.	7330	X	X	X	+
980.	Mạn kinh	<i>Vitex quinata</i> (Lour.) Williams.	7332	X	X		+
981.	Bình linh xoan (Từ bi biển)	<i>Vitex rotundifolia</i> L.	7333	X		X	+
982.	Bình linh lục lạc	<i>Vitex sumatrana</i> var. <i>urceolatas</i> King & Gamble	7334	X			+
983.	Quan âm	<i>Vitex trifolia</i> L. var. <i>trifolia</i>	7336	X			+
984.	Từ bi 3 lá	<i>Vitex trifolia</i> var. <i>subtrisecta</i> (O.Ktze) Mold.	7337	X			+
114	HỌ HÙNG	LAMIACEAE = LABIATAE					
985.	Hồng vĩ hẹp	<i>Euthralis peguana</i> (Prain) Mur.	7460			X	
986.	Ế lớn đầu	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal.	7442	X	X	X	+
987.	Bạch thiết nhám	<i>Leucas aspera</i> (Willd.) Link.	7502	X		X	+
988.	Bạch thiết tích lan	<i>Leucas zeylanica</i> (L.) R. Br.	7506	X			+
53	BỘ HOA CHUÔNG	CAMPANULALES					
115	HỌ HÉP	GOODENIACEAE					
989.	Gù đề	<i>Goodenia koningsbergii</i> (Back.) Back. Ex Bold.	8116			X	
990.	Hép Hải nam	<i>Scaevola hainanense</i> Hance.	8115	X			+
991.	Hép	<i>Scaevola taccada</i> (Gaertn.) Roxb.	8114	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
54	BỘ CÚC	ASTERALES					
116	HỌ CÚC	ASTERACEAE: COMPOSITAE					
992.	Quả đầu rìa	<i>Athroisma laciniatum</i> DC.	8760			X	
993.	Phượng phụng	<i>Bidens leucorhiza</i> DC.	8824			X	
994.	Tâm nhầy	<i>Centratherum intermedium</i> Less.	8631	X			+
995.	Cynotis	<i>Cynotis cappa</i> (D.Don)C.Jeffrey &Y.L.Chen.	8868	X			+
996.	Chân voi mềm	<i>Elephantopus mollis</i> HBK.	8661	X		X	+
997.	Yên bạch	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	8668	X	X	X	+
998.	Thiệt thư Côn sơn	<i>Glossogyne condorensis</i> Gagn.	8819	X		X	+
999.	Lúc ắn	<i>Pluchea indica</i> (L.) Lees.	8756	X			
1000	Cúc mai	<i>Tridax procumbens</i> L.	8833			X	
1001	Bạch đầu nhỏ	<i>Vernonia patula</i> (Dryand.) Merr.	8648	X		X	+
1002	Sơn cúc hai hoa	<i>Wendelia biflora</i> (L.) DC.	8798	X		x	+
55	BỘ HÀNH	LILIALES					
117	HỌ A GAO	AGAVACEAE					
1003	Huyết giác	<i>Dracaena cochinchinensis</i> (Lour.) S.C. Chen					+
1004	Phất dụ mảnh	<i>Dracaena gracilis</i> Vall.	10726	X		x	+
118	HỌ XÀ THẢO	HEMODORACEAE					
1005	Bì xà	<i>Ophiopogon peliosanthoides</i> W. & Arn.	9584	X			+
1006	Peliosanthes	<i>Peliosanthes teta</i> subsp. <i>humilis</i> (Andr.) Jess.	9591	X	X	X	+
119	họ Bạch huệ	Liliaceae					
1007	Xương quạt (Lâm nữ)	<i>Dianella nemorosa</i> Lam. ex Schiller f.	9606	X	X	X	+
120	họ Kim cang	smilacaeae					
1008	Dị kim Borneo	<i>Heterosmilax borneensis</i> A.C. DC.	9677	X		X	+
1009	Dị kim đa hùng	<i>Heterosmilax polyandra</i> Gagn.	9680	X			+
1010	Kim cang lá hoa	<i>Smilax bracteata</i> Presl.	9661	X		X	+
1011	Kim cang Cambốt	<i>Smilax cambodiana</i> Gagn.	9667	X	X		+
1012	Kim cang thúng nhỏ	<i>Smilax corbularia</i> Kunth. subsp. <i>corbularia</i> .	9656	X			+
1013	Kim cang liên hùng	<i>Smilax corbularia</i> subsp. <i>synandra</i> (Gagn.) Koy.	9657	X			+
121	HỌ KHOAI NGỌT	DIOSCOREACEAE					
1014	Từ ngược mùa	<i>Dioscorea intempestiva</i> Prain & Burk.	10765	X			+
1015	Khoai mọi	<i>Dioscorea kratika</i> Prain & Burk.	10759	X		X	+
1016	Từ Pierre	<i>Dioscorea pierreii</i> Prain &	10793	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Burk.					
1017	Từ lá xá lị	<i>Dioscorea pyrifolia</i> Kunth.	10772	X	X	X	+
1018	Từ Scortechi	<i>Dioscorea scortechini</i> Prain & Burk.	10796	X			+
1019	Từ nhám	<i>Dioscorea triphylla</i> L. var. <i>reticalata</i> Prain & Burk.	10797	X	X	X	+
122	Họ bạch tinh	Taccaceae					
1020	Bạch tinh	<i>Tacca leontopetaloides</i> (L.) O. Ktze.					+
1021	Nửa chân vịt	<i>Tacca palmata</i> Bl.	10745	X	X	X	+
123	HỌ LỤC BÌNH	PONTEDERIACEAE					
1022	Rau mác cao	<i>Monochoria elata</i> Ridl.	9572			X	
1023	Rau mác bầu	<i>Monochoria ovata</i> Kunth.	9574	X			+
56	BỘ LÁ ĐƠN	IRIDALES					
124	HỌ CÀO CÀO	BURMANNIACEAE					
1024	Cào cào lam	<i>Burmannia coelestis</i> D. Don.	10800	X		X	+
1025	Cào cào vàng-trắng	<i>Burmannia luteo-alba</i> Gagn.	10805			X	
1026	Cào cào Nepal	<i>Burmannia nepalensis</i> Hook. f.	10806			X	
57	BỘ GỪNG	ZINGIBERALES					
125	HỌ GỪNG	ZINGIBERACEAE					
1027	Riềng rừng	<i>Alpinia conchigera</i> Griff.	9459	X	x	x	+
1028	Sa nhân trứng	<i>Amomum ovoideum</i> Pierre ex Gagn.	9440	X	X	X	+
1029	Riềng đẹp	<i>Catimbum speciosum</i> (Wendl.) Holtt.	9476		x	X	
1030	Riềng núi	<i>Cenolophon oxymitrum</i> (K.Schum.) Holtt.	9470	X		X	+
1031	Chóc	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith.	9433	X	x	X	+
58	BỘ LAN	ORCHIDALES					
126	HỌ LAN	ORCHIDACEAE					
1032	A cam sét	<i>Acampe ochracea</i> (Lindl.) Hochr.	11456	X		X	+
1033	Tổ yến Java	<i>Acriopsis javanica</i> Reinw. ex Bl.	11439	X	X		+
1034	Xích hủ thân đẹp	<i>Agrostophyllum planicaule</i> (Lindl.) Reichb. f.	10948	X	X	X	+
1035	Cổ lan trần	<i>Apostasia nuda</i> R. Br. in Wall.	10809	X		X	+
1036	Vệ lan lục hùng	<i>Appendicula hexandra</i> (Koen.) J.J. Sm.	10954	X		X	+
1037	Cầu diệp thanh	<i>Bulbophyllum lepidum</i> (Bl.) J.J. Smith.	11155	X		X	+
1038	Cầu diệp sói	<i>Bulbophyllum rufinum</i> Reichb. f.	11151	X			+
1039	Mật khẩu sọc	<i>Cleisostoma striatum</i> (Reichb. f.) Garay	11494	X			+
1040	Thanh đạm ba	<i>Coelogyne trinervis</i> Lindl.	11293		X	X	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
	gân						
1041	Ăn mao	<i>Cryptopylos clausus</i> (J. J. Sm.) Garay.	11473			X	
1042	Đoạn kiếm lô hội	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.	11404	X	X		+
1043	Đoạn kiếm Finlayson	<i>Cymbidium finlaysonianum</i> Lindl.	11412	X			+
1044	Hoàng lan hoại sinh	<i>Cymbidium macrorhizon</i> Lindl.	11422			X	
1045	Thạch hộc (Tuyết mai)	<i>Dendrobium crumenatum</i> Sw.	11084	X	X	X	+
1046	Acinaciforme	<i>Dendrobium acinaciforme</i> Roxb.	11092		X	X	
1047	Móng rồng	<i>Dendrobium aloifolium</i> (Bl.) Reichb. .	11093	X		X	+
1048		<i>Dendrobium cocinum</i> Miq.	11103	X	X	X	+
1049		<i>Dendrobium excavatum</i> (Bl.) Miq.	11104			X	
1050	Luồn	<i>Dendrobium intricatum</i> Gagn.	11073	X		X	+
1051	Cánh sét	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	11060	X			+
1052	Lan- trăm	<i>Dendrobium terminale</i> Parish. & Reichb. F.	11097	X	X		+
1053		<i>Dendrobium truncatum</i> Lindl.	11090	X			+
1054	Nữ lan hôi	<i>Eria foetida</i> Aver.	10995	X			+
1055	Nữ lan hoa nhỏ	<i>Eria tenuiflora</i> Ridl.	11003	X	X	X	+
1056	Tuyết nhung	<i>Eria tomentosa</i> (Koenig) Hook.	10978	X	X		+
1057	Xích lan	<i>Erythrorchis ochobiensis</i> (Hay.) Garay.	10930	X		X	+
1058	Luân lan lộng lẫy	<i>Eulophia spectabilis</i> (Dennst.) Suresh.	11400			X	
1059	Flickengeria	<i>Flickengeria albopurpurea</i> Seidenf.	11110	X			+
1060	Túi thơ gót	<i>Gastrochilus calceolaris</i> (J.E. Sm.) D. Don.	11441	X	X		+
1061	Túi-thơ trung gian	<i>Gastrochilus intermedius</i> (Lindl.) O. Ktze.	11443	X			+
1062	Túi thơ song đỉnh	<i>Gastrochilus pseudodistichus</i> (King & Pantl.) Schltr.	11446	X			+
1063	Hà biện lưới đỏ	<i>Habenaria rhodocheila</i> Hance.	10871	X		X	+
1064	Hà biện Rumph	<i>Habenaria rumphii</i> (Brongn.) Lindl.	10874	X	X	X	+
1065	Nhãn điệp rất nhọn	<i>Liparis acutissima</i> Reichb. f.	11365	X			+
1066	Ai lan lá rộng	<i>Malaxis latifolia</i> J.E. Sm.	11343	X			+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
1067	Microsaccus	<i>Microsaccus griffithii</i> (Par. & Reichb. f.) Seidenf.	11465	X	X	X	+
1068	Tục đoạn Leveillé	<i>Pholidota leveilleana</i> Schltr.	11305	X			+
1069	Túc thiệt trung gian	<i>Podochilus intermedius</i> Aver.	10950	X			+
1070	Túc thiệt lá nhỏ	<i>Podochilus microphyllus</i> Lindl.	10951	X	X	X	+
1071	Pomatocalpa	<i>Pomatocalpa spicata</i> Breda	11471	X			+
1072	Dực giác tròn	<i>Pteroceras teres</i> (Bl.) Holtt.	11563			X	
1073	Lan Phú quốc	<i>Robiquetia spathulata</i> (Bl.) J. J. Smith.	11468	X		X	+
1074	Mao từ rít	<i>Thrixspermum centipeda</i> Lour.	11533	X			+
1075	Mao thiệt tà	<i>Trichoglottis retusa</i> Bl.	11514	X	X		+
1076	Mao lan gối	<i>Trichotosia pulvinata</i> (Lindl.) Kraenzl.	10959	X	X	X	+
1077	Mao lan lông	<i>Trichotosia velutina</i> (Lindl.) Kraenzl.	10960	X		X	+
59	BỘ CỎI	CYPERALES					
127	HỌ LÁC	CYPERACEAE					
1078	Chát (Bờm râu)	<i>Bulbostylis barbata</i> (Rottb.) C.B. Cl.	9761	X	X		+
1079	Bờm lông	<i>Bulbostylis puberula</i> (Poir.) C.B. Cl.	9764			X	
1080	Chô	<i>Cladium maingayi</i> C.B Cl.	9857	X			+
1081	Cú củ	<i>Cyperus bulbosus</i> Vahl.	9880	X	X	X	+
1082	Cú rơm	<i>Cyperus castaneus</i> Willd.	9914	X	X	x	+
1083	Cú dẹp	<i>Cyperus compressus</i> L.	9891			X	
1084	Lác trần gié lớn	<i>Cyperus diffusus</i> Vahl. Var. <i>macrostachyus</i> Boeck.	9896	X		X	+
1085	U du đầu đỏ	<i>Cyperus haematocephalus</i> Boeck.	9905		X	X	
1086	Lác lông	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl.	9874	X	X		+
1087	Cú nhỏ	<i>Cyperus pumilus</i> L.	9933	X		X	+
1088	Cú xạ	<i>Cyperus radians</i> Nees & Mey. Ex Nees.	9899	X			+
1089	U du phù	<i>Cyperus sphacelatus</i> Rottb.	9881	X		X	+
1090	Cú biển	<i>Cyperus stoloniferus</i> Vahl.	9878	X	X	x	+
1091	Lác ba cánh	<i>Cyperus trialatus</i> (Boeck) Kern.	9898	X		X	+
1092	Năng ngọt	<i>Eleocharis dulcis</i> (Burm.f.) Hensch.	9752	X		X	+
1093	Năng xoắn	<i>Eleocharis spiralis</i> (Rottb.) R. & S.	9755	X	X	X	+
1094	Mao thư tụ tán	<i>Fimbristylis cymosa</i> R.Br.	9772	X	x	X	+
1095	Mao thư có đầu	<i>Fimbristylis insignis</i> Thw.	9770			X	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
1096	Cỏ lông bò	<i>Fimbristylis pauciflora</i> R. Br.	9786	X		X	+
1097	Cỏ đấng tán	<i>Fuirena umbrellata</i> Roth.	9744	X		X	+
1098	Hạ sĩ Ohwi	<i>Hypolytrum ohwianum</i> Koy.	9957	X		x	+
1099	Bàng	<i>Lepironia articulata</i> (Retz.) Domin.	9974	X		X	+
1100	Nhãn điệp đầu nhỏ	<i>Lipocarpa microcephala</i> (R.Br.) Kunth.	9976			X	
1101	Lác dứa Kurz	<i>Mapania kurzii</i> C.B. Cl.	9967	X	X	X	+
1102	Chùy tử Wight	<i>Rhynchospora wightiana</i> Kunth.	9841	X		x	+
1103	Scirpodendron	<i>Scirpodendron ghaeri</i> (Gaertn.) Merr.	9961	X	X	X	+
1104	Cương chụm	<i>Scleria caricina</i> (R. Br.) Benth.	9977		X	x	
1105	Cương láng	<i>Scleria levis</i> Retzius.	9986	X	X	X	+
1106	Cương trái đá	<i>Scleria lithosperma</i> (L.) Sw.	9987			X	
1107	Cương rộng (Cỏ mây)	<i>Scleria oblata</i> S.T.Bl.	9990			X	
1108	Cương tía	<i>Scleria purpurascens</i> Steud.	9994	X	X	x	+
1109	Tam kinh	<i>Tricostularia undulata</i> (Thw.) Kern.	9852	X			+
60	BỘ RAU TRAI	COMMELINALES					
128	HỌ RAU TRAI	COMMELINACEAE					
1110	Bê trai lông	<i>Belosynapsis ciliata</i> (Bl.) Rao.	9243			X	
1111	Bích trai lông	<i>Cyanotis ciliata</i> (Bl.) Bakh. f.	9252	X	X		+
1112	Loã trai dao	<i>Murdannia vaginata</i> (L.) Bruckner	9231			X	
129	HỌ HOÀNG ĐẦU	XYRIDACEAE					
1113	Hoàng đầu dẹp	<i>Xyris complanata</i> R. Br.	9190	X			+
1114	Hoàng đầu ấn	<i>Xyris indica</i> L.	9191	X	X	X	+
1115	Hoàng đầu ít hoa	<i>Xyris pauciflora</i> Willd.	9196		x	X	
1116	Hoàng đầu củ	<i>Xyris tuberosa</i> Ridl.	9198	X			+
61	BỘ CỎ DÙI TRỎNG	ERIOCAULALES					
130	HỌ DÙI TRỎNG	ERIOCAULACEAE					
1117	Dùi trống nhiễm	<i>Eriocaulon echinulatum</i> Mart. In Wall.	9274	X	X	x	+
1118	Dùi trống sáu cạnh	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L.	9290			X	
62	BỘ CHANH LƯƠNG	RESTIONALES					
131	HỌ CHANH LƯƠNG	RESTIONACEAE					

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
1119	Cỏ chanh hương	<i>Leptocarpus disjunctus</i> Mast.	9295	X	x	X	+
132	HỌ MÂY NƯỚC	FLA GELLARIACEAE					
1120	Mây nước	<i>Flagellaria indica</i> L.	9294	X	X		+
133	HỌ HẮC GA	HANGUANACEAE					
1121	Hắc ga	<i>Hanguana malayana</i> (Jack) Merr.	10743	X			+
63	BỘ HOÀ BẢN	POALES					
134	HỌ HOÀ BẢN	POACEAE					
1122	Cỏ lá gừng	<i>Axonopus compressus</i> (Sw.)P.Beauv.	10367	X		X	+
1123	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	10574	X		X	+
1124	Cỏ may đồng	<i>Chrysopogon orientalis</i> (Desv.) A. Cam.	10578	X	X	X	+
1125	Cỏ chỉ	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers. var. <i>dactylon</i> .	10325			X	
1126	Cỏ chân gà	<i>Dactyloctenium aegyptiacum</i> (L.) Willd.	10311	X	X	X	+
1127	Song chi Kurz	<i>Dimeria kurzii</i> Hook.f.	10615			X	
1128	Song chi Thwaites	<i>Dimeria thwaitesii</i> Hack.	10617			X	
1129	Mần trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	10309	X		X	+
1130	Tranh (Bạch mao)	<i>Imperata cylindrica</i> (L.)P.Beauv. var. <i>major</i> (Nees) Hubb.	10522	X		X	+
1131	Đảng hoa Nam bộ	<i>Isachne cf. cochinchinensis</i> Bal.	10471	X		X	+
1132	Đảng hoa lông	<i>Isachne lisboae</i> Hook. F.	10478	X	X	X	+
1133	Mồm trụi	<i>Ischaemum muticum</i> L.	10596	X		X	+
1134	Cỏ trứng (San trứng)	<i>Paspalum commersonii</i> Lamk.	10429	X		X	+
1135	Sậy	<i>Phragmites vallatoria</i> (L.) Veldk.	10260	X	X	X	+
1136	Hóp rêm	<i>Schizostachyum gracile</i> Munro.	10208	X	X	X	+
1137	Cương phương Milroy	<i>Sclerostachya milroyi</i> Bor.	10533	X			+
1138	Còng còng	<i>Zoysia matrella</i> (L.) Merr.	10336			X	
64	BỘ CAU DỪA	ARECALES					
135	HỌ DỪA	ARECACEAE					
1139	Cau rừng	<i>Areca triandra</i> Roxb.	9353	X	X	x	+
1140	Mây tàu	<i>Calamus palustris</i> Griff. var. <i>cochinchinensis</i> Becc.	9385	X		X	+
1141	Mây song	<i>Calamus rudentum</i> Lour.	9399	X	X		+
1142	Mây dẻo	<i>Calamus viminalis</i> Willd.	9389	X	X	X	+
1143	Đủng đĩnh	<i>Caryota mitis</i> Lour.	9342	X		X	+
1144	Dừa	<i>Cocos nucifera</i> L.	9370	X	X	X	+
1145	Mây rút	<i>Daemonorops pierreanus</i>	9405	X	x	X	+

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mã số cây	Tài liệu			Tháng 08/09
				01	02	03	
		Becc.					
1146	Ra lầy	<i>Licuala paludosa</i> Griff .	9320	X	X	X	+
1147	Mật cật gai	<i>Licuala spinosa</i> Wurm. b.	9314	X	x	X	+
1148	Dừa lá	<i>Nypa fruticans</i> Wurm. b.	9373	X			+
1149	Nhum	<i>Oncosperma tigillaria</i> (Jack) Ridl.	9354	X	x	X	+
1150	Cau chuột Nam bộ	<i>Pinanga cochinchinensis</i> Bl.	9363	X		X	+
1151	Cau chuột Duperré	<i>Pinanga duperreana</i> Pierre ex Gagn.	9364	X		X	+
1152	Mật cật hoa nhỏ	<i>Rhapis micrantha</i> Becc.	9312	X			+
65	BỘ RÁY	ARALES					
136	HỌ MÔN	ARACEAE					
1153	Minh ty đơn	<i>Aglaonema simplex</i> Bl.	9112			X	
1154	Minh ty chân mảnh	<i>Aglaonema tenuipes</i> Engler	9113	X	X		+
1155	Ráy lá dài	<i>Alocasia longiloba</i> Miq.	9136			X	
1156	Nửa Cửu long	<i>Amorphophallus mekongensis</i> Engler & Gehrm.	9152	X			+
1157	Nửa khổng lồ	<i>Amorphophallus sp.</i>	9165	X		X	+
1158	Môn nước	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott.	9125	X		X	+
1159		<i>Homalomena pierreana</i> Engler.	9098	X			+
1160		<i>Homalomena tonkinensis</i> Engler.	9100	X			+
1161	Pothos	<i>Pothos angustifolius</i> Presl.	9060	X			+
1162	Ráy leo	<i>Pothos scandens</i> L.	9068			X	
1163	Ráy Vân nam	<i>Pothos yunnanensis</i> Engler.	9069	X		X	+
1164	Nửa bất thường	<i>Pseudodracuntium anomalum</i> N.E.Br.	9138			X	
1165	Nửa Lacour.	<i>Pseudodracuntium lacourii</i> N.E.Br.	9140		X	X	
1166	Trâm đài trung	<i>Raphidophora media</i> Schott.	9083			X	
1167		<i>Scindapsus annamicus</i>	9089	X			+
1168		<i>Scindapsus hederaceus</i> Schott.	9090	X			+
1169		<i>Scindapsus officinalis</i> (Roxb.) Schott.	9091	X			+
66	BỘ DỨA DẠI	PANDANALES					
137	HỌ DỨA GAI	PANDANACEAE					
1170	Dứa niêm	<i>Pandanus capusii</i> Mart.	9039	X	X	x	+
1171	Dứa nuốm ngang	<i>Pandanus horizontalis</i> St-John.	9045	X	X	X	+
1172	Dứa nhỏ	<i>Pandanus humilis</i> Lour.	9038	X			+

Ghi chú: 01 – Phân viện ĐTQHR 2003; 02. Phân viện ĐTQHR 2000, 03- Phạm Hoàng Hộ 1985

PHỤ LỤC 3. DANH LỤC THỰC VẬT KHU VỰC VQG U MINH THƯỢNG – AN BIÊN - AN MINH VÀ KHU VỰC KIẾN LƯƠNG – KIÊN HẢI

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
	I. NGÀNH DƯƠNG XÍ	II. POLYPODIOPHYTA					
	1. HỌ TỔ ĐIỀU	2. ASPLENIACEAE					
1	Tổ điều nhãn	<i>Asplenium confusum</i> Tard.	+	+	X	+	X
2	Tổ điều dài	<i>Asplenium longissimum</i> Blume	+	+	X	+	X
3	Tổ điều thật	<i>Asplenium nidus</i> L.		+	X	+	X
4	Tổ điều gân	<i>Asplenium affine</i> Sw.		+	X	+	X
	2. HỌ BÈO DẦU	3. AZOILACEAE					
5	Bèo dậu	<i>Azolla pinnata</i> R. Br.	+				
	3. HỌ RÁNG LÁ DỪA	4. BLECHNACEAE					
6	Ráng lá dứa ần	<i>Blechnum indicum</i> Burm. f.		+	X	+	X
7	Dây choại	<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm. f.) Bedd.		+	X	+	X
	4. HỌ RÁNG ĐÀN TIẾT	6. DENNSTAEDTIACEAE (LINDSAEACEAE)					
8	Ráng vi lân to	<i>Microlepia speluncae</i> (L. ex Kuhn) T. Morr.				+	X
	5. HỌ QUỘT	8. GLEICHENIACEAE					
9	Tế	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burm. f.) Underw				+	X
	6. HỌ RAU BỢ	9. MARSILEACEAE					
10	Rau bợ	<i>Marsilea quadrifolia</i> L.	+		X	+	X
	7. HỌ RAU CÀN TRỜI	11. PARKERIACEAE					
11	Càn trời	<i>Ceratopteris thalictroides</i> (L.) Brongn	+	+	X	+	X
	8. HỌ RÁNG NHIỀU CHÂN	12. POLYPODIACEAE					
12	Ráng thư hàng	<i>Phymatosorus scolopendria</i> (Burm. f.) Pic. Serm.	+				
13	Ráng tai chuột lá dài	<i>Pyrrosia longifolia</i> (Burm. f.) F. Morton		+	X	+	X
14	Ráng cổ ly giả	<i>Selliguea lateritea</i> (Baker) Hovek.			X	+	X
15	Ổ rồng	<i>Aglaomorpha coronans</i> (Wall ex Mett.) Copel.			X	+	
16	Tắc kè đá bon	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ				+	X
17	Tắc kè đá lá sồi	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J. Sm.				+	X
	93. HỌ RÁNG SỢ GÀ	13. PTERIDACEAE					
18	Ráng biển thường	<i>Acrostichum aureum</i> L.	+	+	X	+	X
19		<i>Acrostichum speciosum</i>			X		X
20	Ráng sọ gà crêta	<i>Pteris cretica</i> L.			X		
21	Ráng sọ gà giải	<i>Pteris vittata</i> L.				+	X
22		<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm.) Bedd.	+				
	10. HỌ BÈO TAI CHUỘT	14. SALVINIACEAE					

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
23	Bèo tai chuột	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb. ex Boirg	+	+	X	+	X
24	Bèo tai chuột	<i>Salvinia natans</i> (L.) All.	+	+		+	X
	11. HỌ BÔNG BONG	15. SCHIZEACEAE					
25	Bông bong to	<i>Lygodium conforme</i> C.Chr.					X
26	Bông bong lắt léo	<i>Lygodium flexuosum</i> (L) Sw.					X
27	Bông bong nhật	<i>Lygodium micotahyum</i> Desv	+	+	X	+	X
28	Bông bong bò	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	+				
	12. HỌ RÁNG THỰC DỤC	16. THELYPTERIDACEAE					
29		<i>Cyclosorus gongylodes</i> (Schkur) Link.	+				
30	Ráng ố tròn đứt đoạn	<i>Cyclosorus interruptus</i> (Willd.) H. Ito				+	
31	Ráng cù lân ký sinh	<i>Christella parasitica</i> (L.) H. Lévl.				+	
	13. HỌ RÁNG GỖ NHỎ	17. WOODSIACEA					
32	Rau đơn	<i>Diplazium esculentum</i> (Retz.) Sw.		+	X		X
	III. NGÀNH THÔNG	III. PINOPHYTA					
	14. HỌ BÁCH TÁN	18. ARAUCARIACEAE					
33	Vương tùng	<i>Araucaria columnaris</i> (G. Forst) Hook.					X
	15. HỌ HOÀNG ĐÀN	19. CUPRESSACEAE					
34	Trắc bách diệp	<i>Thuja orientalis</i> L.					X
	16. HỌ TUẾ	20. CYCADACEAE					
35	Tuế kiên giang	<i>Cycas clivicola</i> K. D. Hill.				+	X
36	Tuế lược	<i>Cycas pectinata</i> Buch.-Ham.					X
37	Tuế biển	<i>Cycas lithoralis</i> K. D. Hill					X
38	Thiên tuế xiêm	<i>Cycas siamensis</i> Miq					X
	IV. NGÀNH NGỌC LAN	IV. MAGNOLIOPHYTA					
	A. LỚP MỘC LAN	A. MAGNOLIOPSIDA					
	18. HỌ Ô RÔ	22. ACANTHACEAE					
39	Ô rô	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl	+	+	X	+	X
40	Ô rô nước	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.		+	X	+	X
41	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> (Burm. f.) Wall. ex Nees			X		X
42	Bán tự lông	<i>Hemigraphis hirsuta</i> T. Anders.	+	+			
43	Đình lịch	<i>Hygrophila salicifolia</i> (Vahl.) Nees	+	+			
44	Nở sả	<i>Ruellia patula</i> Jacq.					X
45	Nở	<i>Ruellia tuberosa</i> L.	+	+	X	+	X
46	Nhụy thập malaca	<i>Staurogyne malaccensis</i> C.B. Clarke				+	
47	Cát đằng thơm	<i>Thunbergia fragrans</i> Roxb.				+	
48	Dây bông xanh	<i>Thunbergia grandiflora</i> (Roxb. ex Rottl.) Roxb.			X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
	20. HỌ HẢI CH ÂU	23. AIZOACEAE					
49		<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC.	+				
50	Rau sam biển	<i>Sesuvium portulacastrum</i> Willd		+		+	X
	21. HỌ RAU DÈN	24. AMARANTHACEAE					
51	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.			X	+	X
52	Rau chua	<i>Aerva sanguinolenta</i> (L.) Blume		+	X	+	X
53	Rau dệu trườn	<i>Alternanthera paronychioides</i> St.-Hil.	+	+	X	+	X
54	Rau dệu	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) A. DC.	+	+	X	+	X
55	Dền cơm, Dền tái	<i>Amaranthus lividus</i> L.		+	X	+	X
56	Dền gai	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	+	+	X	+	X
57	Mào gà đuôi lợn	<i>Celosia argentea</i> L.	+	+	X	+	X
58	Địa linh nhiều hạt	<i>Deeringia polysperma</i> (Roxb.) Moq.				+	
59	Quang mao sét	<i>Psilotrichum ferrugineum</i> (Roxb.) Moq.		+	X	+	
	22. HỌ ĐÀO LỘN HỘT	25. ANACARDIACEAE					
60	Giầu da xoan	<i>Allospodias lakonensis</i> (Pierre) Stapf.			X		X
61	Đào lộn hạt	<i>Anacardium occidentale</i> L.					X
62	Thanh trà	<i>Bouea oppositifolia</i> (Roxb.) Meisn.				+	X
63	Mà ca	<i>Buchanania arborescens</i> (Blume) Blume		+	X	+	X
64	Mô ca	<i>Buchanania reticulata</i> Hance				+	
65	Xoài	<i>Mangifera indica</i> L.				+	X
66	Xoài lá nhỏ	<i>Mangifera minutifolia</i> Evrard					X
67	Muối	<i>Rhus chinensis</i> Muell.				+	X
68	Cóc, Sấu tàu	<i>Spondias cytherea</i> Sonn.	+	+	X		X
	23. HỌ TRUNG QUÂN	26. ANCISTROCLADACEAE					
69	Trung quân nam bộ	<i>Ancistrocladus cochinchinensis</i> Gagnep.				+	X
70	Trung quân	<i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr.				+	X
	24. HỌ NA	27. ANNONACEAE					
71	Bình bát	<i>Annona glabra</i> L.	+	+	X	+	X
72	Mãng cầu xiêm	<i>Annona muricata</i> L.		+	X	+	X
73	Na	<i>Annona squamosa</i> L.		+	X	+	X
74	Móng rồng nhỏ	<i>Artabotrys intermedius</i> Hassk.				+	X
75	Mao đài có ngắn	<i>Dasymaschalon lomentaceum</i> Fin. &				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
		Gagnep.					
76	Mao quả robinson	<i>Dasymaschalon robinsonii</i> Ast				+	X
77	Giẻ nam bộ	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour.				+	X
78	Giác để	<i>Goniothalamus gabriacianus</i> (Baill.) Ast.				+	
79	Săng mây	<i>Sageraea elliptica</i> (A.DC.) Hook. & Thoms.				+	X
80	Bồ đề lá lớn	<i>Uvaria cordata</i> (Dun.) Wall. ex Alston				+	X
	25. HỌ HOA TÁN	28. APIACEAE					
81	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	+	+	X	+	X
82	Rau cần	<i>Oenanthe javanica</i> (Blume) DC.	+	+			X
	26. HỌ TRÚCĐÀO	29. APOCYNACEAE					
83	Sữa lá to	<i>Alstonia macrophylla</i> Wall. ex G. Don		+	X		X
84	Sữa	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.					X
85	Sữa lá bàng	<i>Alstonia spathulata</i> Blume	+	+	X	+	X
86	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don.					X
87	Mướp sác hương	<i>Cerbera manghas</i> L.		+	X	+	X
88	Ba gác cam bột	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard					X
89	Ba gác lá nhỏ	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook. f.				+	X
90	Sừng châu đười	<i>Strophanthus caudatus</i> (Burm.) Kurz		+		+	X
91	Lài châu choải	<i>Tabernaemontana bufalina</i> Lour.					X
92	Bánh hởi	<i>Tabernaemontana divaricata</i> (L.) R. Br. ex Roem.				+	X
93	Lài trâu ít hoa	<i>Tabernaemontana pauciflora</i> Blume				+	X
94	Mộc tinh hoa nhỏ	<i>Urceola minutiflora</i> (Pierre) Middl.				+	X
95	Lòng mứt lông	<i>Wrightia pubescens</i> R.Br.					X
96	Mai chiếu thủy	<i>Wrightia religiosa</i> (Teijm. & Binn.) Benth. & Hook. f.			X		X
	30. HỌ BUI	30. AQUIFOLIACEAE					
97	Bùi đen	<i>Ilex cochinchinensis</i> (Lour.) Loes.		+	X	+	X
98	Nhựa ruồi	<i>Ilex cymosa</i> Blume	+	+	X	+	X
		ARACEAE					
99		<i>Acorus verus</i> Houtt.	+		X		X
100		<i>Aglaodora griffithii</i> (Schott.) Schott.	+		X		X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
101		<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott.	+		X		X
102		<i>Pistia stratiotes</i> L.	+		X		X
	31. HỌ NGŨ GIA BÌ	31. ARALIACEAE					
103	Chân chim	<i>Schefflera heterophylla</i> (L.) Frodin		+	X	+	X
	32. HỌ MỘC HƯƠNG	32. ARISTOLOCHIACEAE					
104	Sơn dịch	<i>Aristolochia indica</i> L.				+	X
	33. HỌ THIÊN LÝ	33. ASCLEPIADACEAE					
105	Bồng bồng	<i>Calotropis gigantea</i> (L.) Dry. ex Ait. f				+	X
106	Bạch tiền lá liễu	<i>Cynanchum stauntonii</i> (Decne.) Hand.-Mazz.				+	X
107	Song ly to	<i>Dischidia major</i> (Vahl) Merr.	+	+	X	+	X
108	Dây mộc tiền nhỏ	<i>Dischidia nummularia</i> R. Br.	+	+	X	+	X
109	Dây bù ốc leo	<i>Dregea volubilis</i> (L. f.) Benth. ex Hook. f.				+	X
110	Phin lay sơn	<i>Finlaysonia obovata</i> Wall.				+	X
111		<i>Gymnanthera nitida</i> R. Br.	+				
112	Lõa ti giả	<i>Gymnanthera oblonga</i> (Burm. f.) P.S. Green		+	X	+	X
113	Lõa ty yunnan	<i>Gynema yunnanense</i> Tsiang				+	
114	Củ mài ăn được	<i>Oxystema esculentum</i> (L. f) R. Br. ex Schult.	+			+	X
115	Dây cám	<i>Sarcolobus globosus</i> Wall.	+	+	X	+	X
116	Tiết căn	<i>Sarcostemma acidum</i> (Roxb.) Voigt				+	X
117	Hà thủ ô nam	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.		+	X	+	X
118	Oa nhị đằng lá nhỏ	<i>Tylophora flexuosa</i> R. Br.				+	
119	Thuốc hen	<i>Tylophora indica</i> (Burm. f.) Merr.				+	
120	Oa nhị đằng	<i>Tylophora ovata</i> (Lindl.) Hook. & Steud.				+	
121	Dây di gót	<i>Zygostelma benthamii</i> Baill.				+	
	34. HỌ CÚC	34. ASTERACEAE					
122	Cỏ mịch	<i>Adenostemma lavenia</i> (L.) O.Kuntze				+	X
123	Cỏ cứt lợn	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	+	+	X	+	X
124	Ngải biển	<i>Artemisia campestris</i> L.				+	X
125	Đơn buốt	<i>Bidens pilosa</i> L.		+	X	+	X
126	Hoàng đầu chụm	<i>Blumea fistulosa</i> (Roxb.) Kurz				+	X
127	Gải trôi	<i>Blumea lacera</i> (Burm. f.) DC.	+	+	X		

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
128	Cúc tím hồng	<i>Centratherum intermedium</i> Less.				+	X
129	Cỏ nhọ nồi	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	+	+	X	+	X
130	Cúc chi thiên	<i>Elephantopus scaber</i> L.		+	X	+	X
131	Rau má tía	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.		+	X	+	X
132	Rau ngổ trâu	<i>Enydra fluctuans</i> Lour.	+	+	X		X
133	Rau lúi	<i>Erechtites valerianaefolia</i> (Wolf.) DC.				+	X
134	Cỏ lào	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	+	+	X	+	X
135	Rau cóc	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir.	+	+	X	+	X
136	Kim thất	<i>Gynura procumbens</i> (Lour.) Merr.	+	+	X		X
137	Hương dương	<i>Heilianthus annuus</i> L.			X	+	X
138	Cúc tần	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.	+	+	X	+	X
139	Cỏ sài hồ	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl.		+	X	+	X
140	Cỏ chân vịt	<i>Sphaeranthus africanus</i> L.		+	X	+	X
141	Chân vịt ấn	<i>Sphaeranthus indicus</i> L.	+	+	X		X
142		<i>Spilanthus acmella</i> L.	+				X
143	Nụ áo gân tím	<i>Spilanthus oleracea</i> L.		+	X	+	X
144	Dạ hương ngưu	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	+	+	X		X
145	Dây dọi	<i>Vernonia elliptica</i> DC.	+	+	X	+	X
146	Hải cúc	<i>Wedelia biflora</i> (L.) DC.		+	X	+	X
147	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium inaequilaterum</i> DC.		+	X	+	X
	35. HỌ DÓ ĐẤT	35. BALANOPHORACEAE					
148	Dó đất	<i>Balanophora indica</i> (Arnott) Griff.				+	X
	36. HỌ BÓNG NƯỚC	36. BALSAMINACEAE					
149	Thủy trang	<i>Hydrocera triflora</i> (L.) Wight & Arn.	+	+	X		X
	37. HỌ MÔNG TƠI	37. BASELLACEAE					
150	Mông tơi	<i>Basella rubra</i> L.	+	+	X	+	X
	38. HỌ THU HẢI ĐƯỜNG	38. BEGONIACEAE					
151	Thu hải đường harmand	<i>Begonia harmandii</i> Gagnep.				+	X
152	Thu hải đường trên đá	<i>Begonia rupicola</i> Miq.				+	
	39. HỌ ĐINH	39. BIGNONIACEAE					
153	Quao nước	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L. f.) Schum.	+	+	X	+	X
154	Thiết đỉnh lá bẹ	<i>Markhamia stipulata</i> var. <i>pierrei</i> (Dop) Santisuk				+	
155	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Vent				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
156	Quao núi	<i>Stereospermum colais</i> (Dillw.) Mabberl.				+	X
	40. HỌ BÔNG GÒN	40. BOMBACACEAE					
157	Gạo hoa đỏ	<i>Bombax anceps</i> Pierre					X
158	Gòn rừng	<i>Bombax ceiba</i> L.				+	X
159	Gòn ta	<i>Ceiba pentandra</i> (L.) Gaertn.	+	+	X	+	X
160	Sầu riêng	<i>Durio zibethinus</i> Murr.				+	X
	41. HỌ VÔI VOI	41. BORAGINACEAE					
161	Phong ba	<i>Argusia argentea</i> (L. f.) Heine				+	X
162	Tâm mốc nam bộ	<i>Cordia cochinchinensis</i> Gagnep.				+	X
163	Tâm mốc hình tim	<i>Cordia subcordata</i> Poir. ex Lamk.				+	X
164	Vôi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.	+	+	X	+	X
	42. HỌ TRÁM	42. BURSERACEAE					
165	Trám lá đỏ	<i>Canarium subulatum</i> Guillaum.				+	X
	43. HỌ XƯƠNG RỒNG	43. CACTACEAE					
166	Xương rồng khế	<i>Cereus peruvianus</i> (L.) Mill.				+	X
167	Thanh long	<i>Hylocereus undatus</i> (Haw.) Britt. & Rose					X
	44. HỌ VANG	44. CAESALPINOIDEAE					
168	Gỗ đỏ	<i>Azalia xylocarpa</i> (Kurz) Craib					X
169	Móng bò hậu giang	<i>Bauhinia bassacensis</i> Pierre ex Gagnep.				+	X
170	Đậu cánh dơi	<i>Bauhinia bracteata</i> (Benth.) Baker				+	X
171	Móng bò tai voi	<i>Bauhinia malabarica</i> Roxb.				+	X
172	Móc mèo	<i>Caesalpinia bonduc</i> (L.) Roxb.		+	X	+	X
173	Chiêng chiêng	<i>Caesalpinia crista</i> L.				+	X
174	Kim phượng	<i>Caesalpinia pulcherrima</i> (L.) Sw.				+	X
175		<i>Caesalpinia alata</i> L.	+				
176	Ô môi	<i>Cassia grandis</i> L. f.				+	X
177	Bọ cạp java	<i>Cassia javanica</i> L.					X
178	Muồng trinh nữ	<i>Chamaecrista mimosoides</i> (L.) Greene					X
179	Lá lũa	<i>Cynometra ramiflora</i> L.		+		+	X
180	Phượng vĩ	<i>Delonix regia</i> (Hook.) Raf.			X		X
181	Xoay	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre				+	
182	Gỗ nước	<i>Intsia bijuga</i> (Colebr.) Kuntze		+		+	X
183	Hoàng tinh	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i>				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
		(Miq.) Kurz					
184	Lim xẹt	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) Backer ex K. Heyne				+	X
185	Muồng trâu	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.				+	X
186	Muồng hoa vàng	<i>Senna surattensis</i> (Burm. f.) Irwin					X
187	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> L.		+	X	+	X
188	Gụ mật	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.					?
189	Me	<i>Tamarindus indica</i> L.		+	X	+	X
	45. HỌ BẠCH HOA	45. CAPPARACEAE					
190	Cáp trần	<i>Capparis diffusa</i> Ridl.				+	X
191	Cáp gai nhỏ	<i>Capparis micracantha</i> DC.				+	X
192	Màn màn hoa vàng	<i>Cleome viscosa</i> L.		+	X	+	X
193	Màn màn hoa trắng	<i>Cleome gynandra</i> L.		+	X	+	X
194		<i>Cleome rutidosperma</i> DC.	+				
195	Bún trái đỏ	<i>Crateva adansonii</i> DC.				+	
196	Bún ba la	<i>Crateva adansonii</i> ssp. <i>trifoliata</i> (Roxb.) Jacobs				+	
197	Búng lợ	<i>Crateva religiosa</i> Forst. f.		+	X		
	46. HỌ CẨM CHƯỚNG	46. CARYOPHYLLACEAE					
198	Sài hồ nam	<i>Polycarpaea arenaria</i> (Lour.) Gagnep.				+	X
199	Cóc mần	<i>Polycarpon indicum</i> (Retz.) Merr.				+	X
	47. HỌ PHI LAO	47. CASUARINACEAE					
200	Phi lao	<i>Casuarina equisetifolia</i> G. Forst.			X	+	X
	48. HỌ DÂY GỐI	48. CELASTRACEAE					
201	Chân danh nam bộ	<i>Euonymus cochinchinensis</i> Pierre				+	X
	49. HỌ RONG ĐUÔI CHÓ	49. CERATOPHYLLACEAE					
202	Rong đuôi chó	<i>Ceratophyllum demersum</i> L.	+	+	X		X
	50. HỌ RAU MUỐI	50. CHENOPODIACEAE					
203	Phì điệp biển	<i>Suaeda maritima</i> (L.) Dumort.		+	X	+	X
	51. HỌ HOA SÓI	51. CHLORANTHACEAE					
204	Sói đứng	<i>Chloranthus elatior</i> Link				+	X
	52. HỌ CẨM	52. CHRYSOBALANACEAE					
205	Cẩm	<i>Parinari annamensis</i> (Hance) J. E. Vidal				+	X
	53. HỌ BỨA	53. CLUSIACEAE					
206	Mù u	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	+		X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
207	Mãng cụt	<i>Garcinia mangostana</i> L.		+	X	+	X
208	Bứa mủ vàng	<i>Garcinia xanthochymus</i> T. Anders				+	X
	54. HỌ BÀNG	54. COMBRETACEAE					
209	Chưng bầu vuông	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz		+		+	X
210	Chưng bầu 4 cạnh	<i>Combretum tetralophum</i> C.B. Clarke				+	
211	Cóc đỏ	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt				+	X
212	Cóc trắng	<i>Lumnitzera racemosa</i> Willd.			X	+	X
213	Dây giun	<i>Quisqualis indica</i> L.		+	X	+	X
214	Bàng hôi	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.				+	X
215	Chiêu liêu nước	<i>Terminalia calamansanai</i> (Blume) Rolfe				+	X
216	Bàng	<i>Terminalia catappa</i> L.		+	X	+	X
217	Bàng nước	<i>Terminalia procera</i> Roxb.					X
218	Chiêu liêu nghệ	<i>Terminalia triptera</i> Stapf				+	X
	55. HỌ TRƯỜNG ĐIỀU	55. CONNARACEAE					
219	Lốp bóp	<i>Connarus cochinchinensis</i> (Baill.) Pierre				+	X
220	Trường điều	<i>Connarus paniculatus</i> Roxb.				+	X
221	Độc chó	<i>Rourea minor</i> (Gaertn.) Alston				+	X
	56. HỌ BÌM BÌM	56. CONVULVACEAE					
222	Bìm nước	<i>Aniseia martinicensis</i> (Jacq.) Choisy	+	+	X	+	X
223	Bạc thau mê kông	<i>Argyreia mekongensis</i> Gagnep. & Curch.	+	+	X		X
224	Rau muống	<i>Ipomoea aquatica</i> Forsk.	+	+	X	+	X
225		<i>Ipomoea carnea</i> subsp. <i>fistulosa</i> (Chois.) Austin	+				
226	Muống biển	<i>Ipomoea pes-caprae</i> (L.) R. Br.		+	X	+	X
227	Bìm duyên hải	<i>Ipomoea stolonifera</i> (Cirillo) Gmel.				+	X
228	Bìm củ	<i>Merremia tuberosa</i> (L.) Rendle	+	+			X
	57. HỌ THUỐC BÓNG	57. CRASSULACEAE					
229	Trường sinh lá to	<i>Kalanchoe crenata</i> (Andr.) Haw.				+	X
230	Sừng hươu	<i>Kalanchoe laciniata</i> (L.) DC.				+	X
231	Thuốc bông	<i>Kalanchoe pinnata</i> (Lamk.) Pers.				+	X
	59. HỌ BẦU BÍ	59. CUCURBITACEAE					

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
232	Mảnh bát	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt					X
233	Cứt quạ lớn	<i>Gymnopetalum cochinchinense</i> (Lour.) Kurz	+	+	X	+	X
234	Cứt quạ	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz		+		+	X
235	Cầu qua ấn	<i>Mukia maderaspatana</i> (L.) Roem.				+	X
236	Qua lâu trứng	<i>Trichosanthes ovigera</i> Blume		+	X	+	X
237	Lâu táo	<i>Trichosanthes tricuspidata</i> Lour.	+	+	X		X
238	Dây pọp nhỏ	<i>Zanonia maysorensis</i> Arn		+		+	X
239	Dây pọp	<i>Zehneria indica</i> (Lour.) Keraudren	+	+	X		X
	60. HỌ TƠ HỒNG	60. CUSCUTACEAE					
240	Tơ hồng nam	<i>Cuscuta australis</i> R. Br.	+	+	X	+	X
	61. HỌ SỔ	61. DILLENACEAE					
241	Sổ bà	<i>Dillenia indica</i> L.					X
242	Sổ trai	<i>Dillenia ovata</i> Wall. ex Hook. f.				+	X
243	Chặc chiu	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.				+	X
	62. HỌ DẦU	62. DIPTEROCARPACEAE					
244	Vên vên	<i>Anisoptera costata</i> Korth.				+	X
245	Dầu con rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb.				+	X
246	Dầu cát	<i>Dipterocarpus costatus</i> Gaertn. f.				+	X
247	Dầu song nàng	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre				+	X
248	Dầu trai	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer				+	X
249	Chò kiền kiền	<i>Hopea ferrea</i> Pierre				+	X
250	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb.					X
	63. HỌ THỊ	63. EBENACEAE					
251	Mắc nưa	<i>Diospyros mollis</i> Griff.				+	X
252	Thị lọ nôi	<i>Diospyros variegata</i> Kurz				+	X
	64. HỌ CÔM	64. ELAEOCARPACEAE					
253	Côm tầng	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray				+	X
254	Côm cánh ướt	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	+	+	X		X
255	Côm đồng nai	<i>Elaeocarpus tectorius</i> (Lour.) Poir.				+	X
	65. HỌ THẦU DẦU	65. EUPHORBIACEAE					
256	Đóm đóm	<i>Alchornea rugosa</i> (Lour.) Muell.-Arg.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
257	Chòi mòi chua	<i>Antidesma acidum</i> Retz.				+	X
258	Chòi mòi	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.		+	X	+	X
259	Chòi mòi gân lốm	<i>Antidesma montanum</i> Blume				+	X
260	Thầu tấu	<i>Aporosa dioica</i> (Roxb.) Muell.-Arg.				+	X
261	Ngăm rừng	<i>Aporosa planchoniana</i> Baill.				+	X
262	Dâu gia đất	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.				+	X
263	Cắm tứ núi	<i>Baliospermum montanum</i> (Willd.) Muell.-Arg.				+	X
264	Nhội	<i>Bischofia javanica</i> Blume				+	X
265	Sang đàng andaman	<i>Blachia andamanica</i> (Kurz) Hook. f.				+	X
266	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook. f.			X	+	X
267	Cù đề	<i>Breynia vitisidaea</i> (Burm. f.) C. Fisch.				+	X
268	Đỏm lông	<i>Bridelia monoica</i> (Lour.) Merr.				+	X
269	Bi diên xoan	<i>Bridelia ovata</i> Decne.			X		X
270	Đỏm lá bẹ	<i>Bridelia stipularis</i> (L.) Blume				+	X
271	Dạ nâu	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i> (Roxb.) Thwaites				+	X
272	Cách hoa phún	<i>Cleistanthus hirsutulus</i> Hook. f.				+	X
273	Cọc rào nhọn	<i>Cleistanthus sumatranus</i> (Miq.) Muell.-Arg.				+	X
274	Ba đậu lá nhót	<i>Croton cascarilloides</i> Raeusch.				+	X
275	Cù đèn lá dày	<i>Croton crassifolius</i> Geisel				+	X
276	Ba đậu tuyến	<i>Croton thorelii</i> Gagnep.				+	X
277	Lá khóm	<i>Epiprinus siletianus</i> (Baill.) Croiz.				+	
278	Xương rồng ông	<i>Euphorbia antiquorum</i> L.		+	X	+	X
279	Đại kích biển	<i>Euphorbia atoto</i> Forst. & Forst. f.				+	X
280	Cỏ sữa lá lớn	<i>Euphorbia hirta</i> L.	+	+	X	+	X
281	Cỏ sữa lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	+	+	X	+	X
282	Trao táo	<i>Excoecaria indica</i> (Willd.) Muell.-Arg.				+	X
283	Giá	<i>Excoecaria agallocha</i> L.		+	X	+	X
284	Nổ quả trắng	<i>Flueggea virosa</i> (Roxb. ex Willd.) Voigt			X	+	X
285	Sóc lông	<i>Glochidion hirsutum</i> (Roxb.) Voigt				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
286	Bột ếch lá bóng	<i>Glochidion lanceolarium</i> (Roxb.) Voigt			X	+	X
287	Trâm bột	<i>Glochidion littorale</i> Blume	+	+		+	X
288	Sóc cái tròn	<i>Glochidion sphaerogynum</i> (Muell.-Arg.) Kurz				+	X
289	Sóc tích lan	<i>Glochidion zeylanicum</i> A. Juss.				+	X
290	Vông đồng	<i>Hura crepitans</i> L.				+	X
291	Quả dẹt	<i>Hymenocardia punctata</i> Wall. ex Lindl.				+	X
292	Ba soi	<i>Macaranga denticulata</i> (Blume) Muell.-Arg.				+	X
293	Mã rạn	<i>Macaranga tanarius</i> (L.) Muell.-Arg.				+	X
294	Ba soi lông	<i>Macaranga trichocarpa</i> (Reichb. f. & Zoll.) Muell.-Arg.				+	X
295	Long màng	<i>Macaranga triloba</i> (Blume) Muell.-Arg.		+		+	X
296	Ruối khế	<i>Mallotus anisopodus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw				+	X
297	Bùng bực	<i>Mallotus barbatus</i> Muell.-Arg.				+	X
298	Duối rừng	<i>Mallotus cuneatus</i> Ridl.		+			X
299	Đỏ đọt	<i>Mallotus eberhardtii</i> Gagnep.			X	+	X
300	Ba bết nhẵn	<i>Mallotus glabriusculus</i> (Kurz) Pax & Hoffm.				+	X
301	Chóc non	<i>Mallotus oblongifolius</i> (Miq.) Muell.-Arg.				+	X
302	Bực bực	<i>Mallotus paniculatus</i> (Lamk.) Muell.-Arg.			X	+	X
303	Cánh kiến	<i>Mallotus philippinensis</i> (Lamk.) Muell.-Arg.				+	X
304	Nhung diện mọt	<i>Mallotus resinusus</i> (Blanco) Merr.				+	X
305	Ba bết lửa	<i>Mallotus ustulatus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw				+	X
306	Sắn	<i>Manihot esculenta</i> Crantz			X	+	X
307	Mac ga rit	<i>Margaritaria indica</i> (Dalz.) Airy-Shaw				+	X
308	Ngũ tuyến	<i>Pantadenia adenanthera</i> Gagnep.				+	X
309	Me rừng	<i>Phyllanthus emblica</i> L.				+	X
310	Diệp hạ châu geoffroy	<i>Phyllanthus geoffroyi</i> Beille				+	X
311	Phèn đen	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.				+	X
312	Chó đẻ răng cưa	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	+	+	X	+	X
313		<i>Ricinus communis</i> L.	+				X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
314	Cô nàng	<i>Sapium baccatum</i> Roxb.				+	X
315	Sồi tía	<i>Sapium discolor</i> (Champ. ex Benth.) Muell.-Arg.				+	X
316	Rau ngót	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr.		+	X	+	X
317	Bò ngót dị nhánh	<i>Sauropus heteroblastus</i> Airy-Shaw				+	X
318	Ngót lá dày	<i>Sauropus pierreii</i> (Beille) Croiz.				+	X
319		<i>Securinega virosa</i> (Willd.) Pax & Hoffm.	+				
320	Kén son	<i>Suregada cicerosperma</i> (Gagnep.) Croiz.				+	X
321	Kén son chụm	<i>Suregada glomerulata</i> (Blume) Baill.				+	X
322	Mân mây	<i>Suregada multiflora</i> (A. Juss.) Baill.				+	X
323	Tam thụ phú quốc	<i>Trigonostemon quocensis</i> Gagnep.				+	X
324	Tin tranh	<i>Trigonostemon reidioides</i> (Kurz) Craib				+	X
325	Tam thụ hùng đồ	<i>Trigonostemon rubescens</i> Gagnep.				+	X
	66. HỌ ĐẬU	66. FABACEAE					
326	Dây cam thảo	<i>Abrus precatorius</i> L.				+	X
327	Rút đất	<i>Aeschynomene americana</i> L.				+	X
328	Rút nhám	<i>Aeschynomene aspera</i> L.	+		X	+	X
329	Rút đại	<i>Aeschynomene indica</i> L.	+	+	X	+	X
330	Đậu đao	<i>Canavalia cathartica</i> Thouars	+			+	
331	Đậu biển	<i>Canavalia maritima</i> (Aubl.) Thouars		+		+	X
332	Đậu cánh dơi pierre	<i>Christia pierreii</i> (Schindl.) Ohashi					X
333	Đậu biếc hance	<i>Clitoria hanceana</i> Hemsl.					X
334	Thóc lép	<i>Codariocalyx motorius</i> (Houtt.) Ohashi					X
335	Lục lạc trung quốc	<i>Crotalaria chinensis</i> L.				+	X
336	Lục lạc lá hẹp	<i>Crotalaria montana</i> Heyne ex Roth				+	X
337	Lục lạc năm lá	<i>Crotalaria quinquefolia</i> L.				+	X
338	Trắc một hạt	<i>Dalbergia candenatensis</i> (Dennst.) Prain		+		+	X
339	Ba chẽ mũi	<i>Dendrolobium rostratum</i> (Schindl.) Schindl.				+	X
340	Ba chẽ tán	<i>Dendrolobium umbellatum</i> (L.) Benth.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
341	Cóc kèn	<i>Derris trifoliata</i> Lour.	+	+	X	+	X
342	Vây rồng	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr.		+	X	+	X
343	Thóc lép ba hoa	<i>Desmodium triflorum</i> (L.) DC.		+	X	+	X
344	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> L.			X	+	X
345	Tóp mỡ bông tròn	<i>Flemingia strobilifera</i> (L.) Ait. f.				+	X
346	Chàm quả nhọn	<i>Indigofera galeoides</i> DC.				+	X
347	Chàm bò	<i>Indigofera spicata</i> Forssk.		+		+	X
348	Thần mát gân có lông	<i>Millettia pubinervis</i> Kurz				+	X
349	Dáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz.					
350	Đậu ma	<i>Pueraria phaseoloides</i> (Roxb.) Benth.				+	X
351	So đũa	<i>Sesbania grandiflora</i> (L.) Pers.		+	X	+	X
352	Đậu giải hoa	<i>Sesbania paludosa</i> (Roxb.) Prain				+	X
353		<i>Sesbania javanica</i> Miq.	+				
354		<i>Sesbania sesban</i> (L.) Merr.	+				
355	Hoè lông	<i>Sophora tomentosa</i> L.				+	X
356	Dây kim luông	<i>Spatholobus parviflorus</i> (Roxb. ex DC.) Kuntze					
357	Cốt khí nhuộm	<i>Tephrosia tinctoria</i> (L.) Pers.				+	X
358	Đậu dải hoa có tuyến	<i>Vigna adenantha</i> (F. G. Mey.) Mar.	+				X
359	Điền dải hoa vàng	<i>Vigna luteola</i> (Jacq.) Benth.	+		X		X
	67. HỌ DẼ	67. FAGACEAE					
360	Dẻ cam bột	<i>Lithocarpus cambodiensis</i> A. Camus				+	X
361	Dẻ cát	<i>Lithocarpus concentricus</i> (Lour.) Hjelmq.				+	X
	68. HỌ MỪNG QUÂN	68. FLACOURTIACEAE					
362	Nuốt lá có ke	<i>Casearia grewiaefolia</i> Vent.				+	
363	Mừng quân trắng	<i>Flacourtia jangomas</i> (Lour.) Raeusch.				+	X
364	Đại phong tử	<i>Hydnocarpus anthelminthica</i> Pierre ex Gagnep.				+	X
365	Nang trứng	<i>Hydnocarpus ilicifolia</i> King				+	
366	Bôm ba	<i>Scolopia macrophylla</i> (Wight & Arn.) Clos		+		+	X
	69. HỌ TAI VOI	69. GESNERIACEAE					
367	Cây ri ta mốc	<i>Chirita hamosa</i> R. Br.				+	X
368	Cây ri ta tổng bao	<i>Chirita involucrata</i> Craib				+	X
369	Thượng tiên	<i>Epithema brunonis</i> Blume				+	X
370	Song bể nam bộ	<i>Paraboea cochinchinensis</i>				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
		(C.B. Clarke) Burt					
371	Ngạc cự đài	<i>Paraboea sinensis</i> (Oliv.) Burt				+	X
	70. HỘ HÉP	70. GOOGENIACEAE					
372	Hép	<i>Scaevola taccada</i> (Gaertn.) Roxb.				+	X
	71. HỘ THƯỜNG SƠN	71. HYDRANGEACEAE					
373	Thường sơn	<i>Dichroa febrifuga</i> Lour.		+			X
	72. HỘ BAN	72. HYPERICACEAE					
374	Thành ngạnh nam	<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume				+	X
375	Thành ngạnh dẹp	<i>Cratoxylum formosum</i> (Jack) Benth.					X
376	Đỏ ngọn	<i>Cratoxylum pruniflorum</i> (Kurz) Kurz				+	X
	73. HỘ HÀ NU	73. IXONANTHACEAE					
377	Kơ nia	<i>Irvingia malayana</i> Oliv.				+	X
	74. HỘ HOA MÔI	74. LAMIACEAE					
378	Thiên thảo	<i>Anisomeles indica</i> (L.) Kuntze				+	X
379	é sa	<i>Basilicum polystachyon</i> (L.) Moench		+		+	X
380	Kinh giới rừng	<i>Elsholtzia blanda</i> (Benth.) Benth.					X
381	é hình thoi	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal.	+	+	X	+	X
382	é thơm	<i>Hyptis suaveolens</i> (L.) Poit.				+	X
383	Sử nhĩ	<i>Leonotis nepetifolia</i> (L.) R. Br.	+			+	X
384	ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt.					X
385	Mè đất nhám	<i>Leucas aspera</i> (Willd.) Link				+	X
386	Bạch thiệt	<i>Leucas zeylanica</i> (L.) R. Br.				+	X
387	Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i> L.				+	X
388	Húng	<i>Ocimum basilicum</i> L.		+	X	+	X
389	Hương nhu tía	<i>Ocimum tenuiflorum</i> L.				+	X
390	Húng chanh	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng.					X
391	Tu hùg tai	<i>Pogostemon auricularius</i> (L.) Hassk.				+	X
	75. HỘ LONG NÃO	75. LAURACEAE					
392	Tơ xanh	<i>Cassytha filiformis</i> L.	+	+	X	+	X
393	Re cuồng dài	<i>Cinnamomum longepetiolatum</i> Kosterm.				+	X
394	Màng tang	<i>Litsea cubeba</i> (Lour.) Pers				+	X
395	Bời lời nhót	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C. B.					X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
		Robins.					
396	Bời lời bao hoa đơn	<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers.				+	X
397	Bời lời đấng	<i>Litsea umbellata</i> (Lour.) Merr.				+	X
398	Bơ	<i>Persea americana</i> Mill.					X
399	Re trắng lá hình nêm	<i>Phoebe cuneata</i> Blume				+	X
	76. HỘ LỘC VỪNG	76. LECYTHIDACEAE					
400	Lộc vừng	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	+	+	X	+	X
401		<i>Barringtonia racemosa</i> L.			X		X
402	Lộc vừng hoa nhỏ	<i>Barringtonia micrantha</i> Gagnep.				+	X
403	Vừng	<i>Careya sphaerica</i> Roxb.				+	
	77. HỘ GỐI HẠC	77. LEEACEAE					
404	Củ rối đen	<i>Leea indica</i> (Burm. f.) Merr.				+	X
405	Gối hạc tía	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng.		+	X	+	X
	78. HỘ RONG LI	78. LENTIBULARIACEAE					
406	Nhĩ cán vàng	<i>Utricularia aurea</i> Lour.	+		X		X
407	Nhĩ cán chẻ hai	<i>Utricularia bifida</i> L.				+	X
408		<i>Utricularia gibba</i> L.	+		X		X
409	Nhĩ cán tím	<i>Utricularia punctata</i> Wall. ex A. DC	+		X		X
	79. HỘ MÃ TIỀN	79. LOGANIACEAE					
410	Trai	<i>Fagraea fragrans</i> L.					X
411	Củ chi	<i>Strychnos angustiflora</i> Benth.				+	X
412	Mã tiền gai	<i>Strychnos axillaris</i> Colebr.					X
413	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> L.				+	X
414	Mã tiền thorel	<i>Strychnos thorelii</i> Pierre ex Dop					X
	80. HỘ TÂM GỬI	80. LORANTHACEAE					
415	Mộc ký năm nhị	<i>Dendrophthoe pentandra</i> (L.) Blume	+	+	X	+	X
416	Chùm gửi	<i>Helixanthera parasitica</i> Lour.				+	X
417	Ghi đông phương	<i>Viscum ovalifolium</i> Wall.		+		+	X
	81. HỘ TỬ VI	81. LYTHRACEAE					
418	Bằng lăng nước	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.					X
419	Bằng lăng lág	<i>Lagerstroemia duperreana</i> Pierre ex Gagnep.				+	X
	82. HỘ NGỌC LAN	82. MAGNOLIACEAE					
420	Ngọc lan trắng	<i>Michelia alba</i> DC.					X
	83. HỘ MĂNG RỎ	83. MALPIGHIACEAE					
421	Tơ mảnh	<i>Hiptage benghalensis</i> (L.) Kurz				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
422	Dùi đục trắng	<i>Hiptage candicans</i> Hook. f.				+	X
423	Dùi đục ba gai	<i>Hiptage triacantha</i> Pierre				+	X
	84. HỘ BÔNG	84. MALVACEAE					
424	Bụp bắp	<i>Abelmoschus esculentus</i> (L.) Moench		+	X	+	X
425	Bụp vang	<i>Abelmoschus moschatus</i> Medik.	+		X	+	X
426	Cối xay	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet				+	X
427	Đùi gà	<i>Decaschistia parviflora</i> Kurz				+	X
428		<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.	+		X		X
429	Tra làm chiếu	<i>Hibiscus tiliaceus</i> L.	+	+	X	+	X
430	Ké hoa vàng	<i>Sida rhombifolia</i> L.		+	X	+	X
431	Tra bồ đề	<i>Thespesia populnea</i> (L.) Soland. ex Correa	+	+	X	+	X
432	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> L.	+	+	X	+	X
	85. HỘ MUA	85. MELASTOMATACEAE					
433	Mua thường	<i>Melastoma affine</i> D. Don	+		X	+	X
434	Mua an bích	<i>Melastoma osbeckioides</i> Guillaum.					X
435	Mua lông	<i>Melastoma saigonense</i> (Kuntze) Merr.				+	X
436	Sâm bùi	<i>Memecylon edule</i> Roxb.				+	X
437	Sâm bùi	<i>Memecylon fruticosum</i> King				+	X
	86. HỘ XOAN	86. MELIACEAE					
438	Gội mũm	<i>Aglaiia cucullata</i> (Roxb.) Pell.		+		+	X
439	Gội lawi	<i>Aglaiia lawii</i> (Wight) Sald. ex Ram.				+	X
440	Ngâu	<i>Aglaiia odorata</i> Lour.				+	X
441	Sầu đâu	<i>Azadirachta indica</i> A. Juss.				+	X
442	Xương cá cừu long	<i>Carapa mekongensis</i> (Pierre) Pell.				+	X
443	Lát	<i>Chukrasia tabularis</i> var. <i>dongnaiensis</i> Pierre					?
444	Chắc khế nam bộ	<i>Dysoxylum cochinchinense</i> Pierre				+	X
445	Chắc khế gân đỏ	<i>Dysoxylum rubrocostatum</i> Pierre				+	X
446	Xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.) A. Juss.			X	+	X
447	Xoan	<i>Melia azedarach</i> L.					X
448	Lồng tong mạnh	<i>Walsura robusta</i> Roxb.				+	X
449	Sú ổi	<i>Xylocarpus granatum</i> Koenig		+	X	+	X
450	Sú rừng	<i>Xylocarpus moluccensis</i> (Lamk.) M. Roem.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
	87. HỌ TRANG	87. MENYANTHACEAE					
451	Trang ấn độ	<i>Nymphoides indicum</i> (L.) Kuntze	+	+	X	+	X
	88. HỌ TIẾT DỄ	88. MENISPERMACEAE					
452	Dây đồng cầu	<i>Anamirta cocculus</i> (L.) Wight & Arn.				+	X
453	Vàng đắng	<i>Cosciniium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.					X
454	Hoàng đắng	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.					X
455	Củ dòm	<i>Stephania dielsiana</i> Y. C. Wu				+	X
456	Dây mối	<i>Stephania japonica</i> (Thunb.) Miers				+	X
457	Bình vôi trắng	<i>Stephania pierrei</i> Diels				+	X
458	Bình vôi	<i>Stephania rotunda</i> Lour.				+	X
	89. HỌ TRINH NỮ	89. MIMOSACEAE					
459	Keo bông vàng	<i>Acacia auriculiformis</i> A. Cunn. ex Benth.			X	+	X
460	Keo ta	<i>Acacia farnesiana</i> (L.) Willd.			X		X
461	Keo tai tượng	<i>Acacia magium</i> Willd.			X		X
462	Cườm rắn	<i>Adenanthera pavonina</i> L.		+		+	X
463	Bản xe thơm	<i>Albizia odoratissima</i> (L. f.) Benth.				+	X
464	Mán đĩa	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack) I. Nielsen		+			X
465	Mán đĩa phú quốc	<i>Archidendron quocense</i> (Pierre) I. Nielsen				+	X
466	Bầm bầm nam	<i>Entada rheedii</i> Spreng.				+	X
467	Bọ chết	<i>Leucaena leucocephala</i> (Lamk.) De Wit		+		+	X
468	Trinh nữ nhọn	<i>Mimosa pigra</i> L.	+	+	X	+	X
469	Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i> L.	+	+	X	+	X
470	Me keo	<i>Pithecellobium dulce</i> (Roxb.) Benth.		+	X		X
471	Cồng	<i>Samanea saman</i> (Jacq.) Merr.				+	X
472	Cắm xe	<i>Xylia xylocarpa</i> (Roxb.) Taub.					?
	90. HỌ CỎ BỤNG CU	90. MOLLUGINACEAE					
473	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC.		+	X	+	X
474	Rau đắng lông	<i>Glinus lotoides</i> L.		+	X	+	X
	91. HỌ DẦU TÂM	91. MORACEAE					
475	Xa kê	<i>Artocarpus communis</i> Forst. & Forst. f.		+	X	+	X
476	Mít	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk.			X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
477	Mít chua	<i>Artocarpus nitidus</i> ssp. <i>griffithii</i> (King) Jarr.			X	+	X
478	Mít rừng	<i>Artocarpus rigidus</i> ssp. <i>asperulus</i> (Gagnep.) Jarr.			X	+	X
479	Dương	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) LÒHeór. ex Vent.					X
480	Vả	<i>Ficus auriculata</i> Lour.					X
481	Si	<i>Ficus benjamina</i> L.			X	+	X
482	Gù	<i>Ficus callosa</i> Willd.				+	X
483	Đa búp đỏ	<i>Ficus elastica</i> Roxb. ex Horn.				+	X
484	Ngái vàng	<i>Ficus fulva</i> Reinw. ex Blume				+	X
485	Đa nhãn	<i>Ficus glaberrima</i> Blume				+	X
486	Vú bò	<i>Ficus heterophylla</i> L. f.				+	X
487	Ngái lông	<i>Ficus hirta</i> Vahl				+	X
488	Si quả nhỏ	<i>Ficus microcarpa</i> L. f.	+		X	+	X
489	Đa bắp bè	<i>Ficus nervosa</i> Heyne ex Roth				+	X
490	Sung	<i>Ficus racemosa</i> L.				+	X
491	Đa bồ đề	<i>Ficus religiosa</i> L.				+	X
492	Đa bồ đề	<i>Ficus rumphii</i> Blume	+		X	+	X
493	Sung kiều	<i>Ficus superba</i> (Miq.) Miq.				+	X
494	Đa talbo	<i>Ficus talbotii</i> King				+	X
495	Mỏ quạ thorel	<i>Maclura thorelii</i> (Gagnep.) Corn.				+	X
496	Dâu bầu	<i>Morus cathayana</i> Hemsl.				+	X
497	Ruối	<i>Streblus asper</i> Lour.			X	+	X
498	Ruối ô rô	<i>Streblus ilicifolius</i> (Vidal) Corn.				+	X
	92. HỌ CHÙM NGÂY	92. MORINGIACEAE					
499	Chùm ngây	<i>Moringa oleifera</i> Lamk.				+	X
	93. HỌ MÁU CHÓ	93. MYRISTICACEAE					
500	Săng máu rạch	<i>Horsfieldia irya</i> (Gaertn.) Warb.		+	X	+	X
501	Máu chó thorel	<i>Horsfieldia thorelii</i> Lecomte				+	X
	94. HỌ ĐƠN NEM	94. MYRSINACEAE					
502	Sú	<i>Aegiceras corniculatum</i> (L.) Blanco				+	X
503	Khù neo	<i>Ardisia expansa</i> Pitard				+	X
504	Cơm nguội nhỏ	<i>Ardisia humilis</i> Vahl		+	X	+	X
505	Cơm nguội dài to	<i>Ardisia macrosepala</i> Pitard				+	X
506	Cơm nguội cà	<i>Ardisia solanacea</i> Roxb.				+	X
507	Vón vén	<i>Embelia ribes</i> Burm. f.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
508	Đơn nem	<i>Maesa perlaris</i> (Lour.) Merr.				+	X
509	Xây có nam bộ	<i>Myrsine cochinchinensis</i> A. DC.				+	X
510	Xây hẹp	<i>Myrsine linearis</i> (Lour.) S. Moore				+	
	95. HỌ SIM	95. MYRTACEAE					
511	Tràm	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powel	+	+	X	+	X
512	Ồi	<i>Psidium guajava</i> L.		+	x	+	X
513	Sim rừng	<i>Rhodamnia dumetorum</i> (Poir.) Merr. & Perry				+	X
514	Sim	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk.				+	X
515		<i>Syzygium cinereum</i> Wall. ex Merr. & Perry	+				
516	Trâm mốc	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skells	+	+	X	+	X
517	Trâm đại	<i>Syzygium grande</i> (Wight) Walp.				+	X
518	Trâm hoa dài	<i>Syzygium lineatum</i> (DC.) Merr. & Perry				+	X
519	Trâm rộng	<i>Syzygium oblatum</i> (Roxb.) Wall.		+	X	+	X
520	Sắn thuyền	<i>Syzygium polyanthum</i> (Wight) Walp.	+		X	+	X
	96. HỌ SEN	96. NELUMBONACEAE					
521	Sen	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.		+	X	+	X
	97. HỌ NẮP ẨM	97. NEPENTHACEAE					
522	Nắp ẩm	<i>Nepenthes mirabilis</i> (Lour.) Druce	+	+	X	+	X
	98. HỌ HOA PHÂN	98. NYCTAGINACEAE					
523	Nam sâm bò	<i>Boerhavia diffusa</i> L.				+	X
	99. HỌ SÚNG	99. NYMPHAEACEAE					
524		<i>Nymphaea lotus</i> L.	+		X		X
525	Súng lam	<i>Nymphaea nouchali</i> Burm. f.	+	+	X	+	X
526	Súng trắng	<i>Nymphaea pubescens</i> Willd.			X	+	X
527		<i>Nymphaea tetragona</i> George+					
	100. HỌ HOÀNG MAI	100. OCHNACEAE					
528	Mai cánh lõm	<i>Gomphia serrata</i> (Gaertn.) Kanis				+	X
529	Mai vàng	<i>Ochna integerrima</i> (Lour.) Merr.				+	X
	101. HỌ RAU DỪA	101. ONAGRACEAE					
530	Rau dừa nước	<i>Ludwigia adscendens</i> (L.) Hara		+	X	+	X
531	Rau mương thon	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G. Don) Exell		+	X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
532	Rau mương đứng	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.) Raven		+	X	+	X
		OPILLIACEAE					
533	Rau sắng	<i>Melientha suavis</i> Pierre					X
	102. HỌ CHUA ME ĐẤT	102. OXALIDACEAE					
534	Khế	<i>Averrhoa carambola</i> L.		+	X	+	X
535	Chua me lá me	<i>Biophytum sensitivum</i> (L.) DC.				+	X
536	Chua me đất hoa vàng	<i>Oxalis corniculata</i> L.			X	+	X
	103. HỌ LẠC TIÊN	103. PASSIFLORACEAE					
537	Dây phục linh	<i>Adenia parviflora</i> (Blanco) Cusset				+	X
538	Quạ quạ	<i>Adenia viridiflora</i> Craib					X
539	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L.		+	X	+	X
	104. HỌ TRẦU KHÔNG	104. PIPERACEAE					
540	Rau càng cua	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) H.B.K.		+	X	+	X
541	Tiêu châu độc	<i>Piper chaudiocanum</i> C. DC.				+	X
542	Hồ tiêu	<i>Piper nigrum</i> L.				+	X
	105. HỌ RAU RẪM	105. POLYGONACEAE					
543		<i>Polygonum barbatum</i> L.			X		X
544	Nghề nhẵn	<i>Polygonum glabrum</i> Willd.		+	X	+	X
545	Nghề rậm	<i>Polygonum hydropiper</i> L.		+	X	+	X
546	Nghề lông dày	<i>Polygonum tomentosum</i> Willd.		+	X	+	X
547	Rau rậm	<i>Polygonum odoratum</i> Lour.		+	X	+	X
548	Nghề lá đào	<i>Polygonum persicaria</i> L.		+			X
	106. HỌ RAU SAM	106. PORTULACACEAE					
549	Rau sam	<i>Portulaca oleracea</i> L.	+	+	X	+	X
	107.	107. POTALIACEAE					
550	Bàng nước	<i>Fagraea crenulata</i> C.B. Clarke				+	X
	108. HỌ TÁO	108. RHAMNACEAE					
551	Núc áo	<i>Colubrina asiatica</i> (L.) Brongn.				+	X
552	Gồ an java	<i>Gouania javanica</i> Miq.				+	X
553	Dây thiếu trâu	<i>Ventilago cristata</i> Pierre				+	X
554	Táo rừng	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill.				+	X
	109. HỌ ĐUỐC	109. RHIZOPHORACEAE					
555	Vẹt trụ	<i>Bruguiera cylindrica</i> (L.) Blume			X	+	X
556	Vẹt dù	<i>Bruguiera gymnorrhiza</i> (L.) Savigny			X	+	X
557	Vẹt tách	<i>Bruguiera parviflora</i> (Roxb.) Wight & Arn. ex Griff.			X	+	X
558	Vẹt đen	<i>Bruguiera sexangula</i> (Lour.) Poir.			X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
559	Xăng mã nguyên	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr.				+	X
560	Xăng mã trâm	<i>Carallia eugenoides</i> King					X
561	Xăng mã thon	<i>Carallia lanceaefolia</i> Roxb.					X
562	Dà đen, Đà quánh	<i>Ceriops decandra</i> (Griff.) Ding Hou			X	+	X
563	Vỏ đà, Đà vôi	<i>Ceriops tagal</i> (Perr.) C. B. Robins.			X	+	X
564	Trang	<i>Kandelia candel</i> (L.) Druce			X	+	X
565	Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume			X	+	X
566	Đưng	<i>Rhizophora mucronata</i> Poir.			X	+	X
	110. HỌ HOA HỒNG	110. ROSACEAE					
567	Xoan đào lông	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.				+	X
568	Đũa gân râu	<i>Rubus blepharoneurus</i> Card.					X
569	Ngấy trâu	<i>Rubus leucanthus</i> Hance					X
	111. HỌ CÀ PHÊ	111. RUBIACEAE					
570	Găng núi	<i>Aidia oxyodonta</i> (Drake) Yamaz.					X
571	Găng nam bộ	<i>Canthium cochinchinense</i> Pierre ex Pitard					X
572	Xương cá nhẵn	<i>Canthium glabrum</i> Blume		+	X	+	X
573	Đơn tướng quân	<i>Chasallia curviflora</i> Wall. ex Roxb.				+	X
574	Lâm bông	<i>Guettarda speciosa</i> L.				+	X
575	Vỏ voi	<i>Gynochthodes proboscidea</i> Pierre ex Pitard	+			+	X
576	An điền hai hoa	<i>Hedyotis biflora</i> (L.) Lamk.				+	X
577	Cóc mần	<i>Hedyotis corymbosa</i> (L.) Lamk.	+	+	X	+	X
578		<i>Hedyotis difusa</i> Will.	+				
579	An điền lá xoan	<i>Hedyotis ovatifolia</i> Cav.				+	X
580	An điền hoa nhỏ	<i>Hedyotis tenelliflora</i> Blume				+	X
581	An điền có áo	<i>Hedyotis vestita</i> R. Br. ex G. Don				+	X
582	Kỳ nam kiến	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack		+		+	X
583	Sứ	<i>Hypobathrum racemosum</i> (Roxb.) Kurz				+	X
584	Trang son	<i>Ixora coccinea</i> L.					X
585	Trang vàng vàng	<i>Ixora flavescens</i> Pierre ex Pit.				+	X
586	Đơn trắng	<i>Ixora nigricans</i> R. Br.				+	X
587	Xú hương vòng	<i>Lasianthus verticillatus</i> (Lour.) Merr.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
588	Nhàu lá chanh	<i>Morinda citrifolia</i> L.				+	X
589	Nhàu nước	<i>Morinda persicaefolia</i> Buch.-Ham.			X		
590	Song nhàu	<i>Morindopsis capillaris</i> (Kurz) Kurz				+	X
591	Gáo vàng	<i>Nauclea orientalis</i> (L.) L.			X	+	X
592	Rau mợ	<i>Paederia consimilis</i> Pierre ex Pitard	+	+	X	+	X
593	Rau mợ lông	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall.			X	+	X
594	Mợ leo	<i>Paederia scandens</i> (Lour.) Merr.		+	X	+	X
595	Dọt sành ấn độ	<i>Pavetta indica</i> L.				+	X
596	Lấu bò	<i>Psychotria serpens</i> L.		+	X	+	X
597	Găng nhung	<i>Randia dasycarpa</i> (Kurz) Bakh. f.				+	X
598	Côi	<i>Scyphiphora hydrophyllacea</i> Gaertn. f.				+	X
599	Trên á châu	<i>Tarenna asiatica</i> (L.) Kuntze			X		X
600	Câu đẵng	<i>Uncaria acida</i> (Hunt.) Roxb.		+		+	X
601	Câu đẵng lá hình trứng	<i>Uncaria ovalifolia</i> Roxb.				+	X
602	Hắc quang	<i>Wendlandia paniculata</i> (Roxb.) DC.					X
603	Xuân tôn phú quốc	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pitard				+	X
	112. HỌ CAM	112. RUTACEAE					
604	Bưởi bung	<i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq.	+	+	X	+	X
605	Chanh rừng	<i>Atalantia citroides</i> Pierre ex Guill.					X
606	Quýt rừng	<i>Atalantia roxburghiana</i> Hook. f.					X
607	Cam chua	<i>Citrus aurantium</i> L.					X
608	Tráp	<i>Citrus hystrix</i> DC.					X
609	Hồng bì đại	<i>Clausena excavata</i> Burm. f.					X
610	Dầu dầu lá hẹp	<i>Euodia callophylla</i> Guill.					X
611	Ba chạc	<i>Euodia lepta</i> (Spreng.) Merr.	+	+	X	+	X
612	Cơm rượu trứng	<i>Glycosmis ovoidea</i> Pierre				+	X
613	Cơm rượu	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Correa					X
614	Thần xạ hương	<i>Luvunga scandens</i> (Roxb.) Buch.-Ham.				+	X
615	Kim sương	<i>Micromelum minutum</i> (Forst. f.) Wight & Arn.					X
616	Vương tùng	<i>Murraya glabra</i> (Guill.) Guill.					?
617	Nguyệt quế	<i>Murraya paniculata</i> (L.) Jack				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
618	Đa từ	<i>Pleiospermium annamense</i> Guill.			X		
619	Kim quất	<i>Triphasia trifolia</i> (Burm. f.) P. Wils.					X
620	Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Roxb.) DC.				+	X
	113. HỌ THỨ MẬT	113. SALVADORACEAE					
621	Chùm lé	<i>Azima sarmentosa</i> (Blume) Benth. & Hook. f.				+	X
	114. HỌ BỒ HÒN	114. SAPINDACEAE					
622	Tầm phong	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.			X	+	X
623	Nhãn mai	<i>Dimocarpus longan</i> var. <i>malesianus</i> Leenh.				+	X
624	Nhãn tro	<i>Dimocarpus longan</i> var. <i>obtusum</i> (Pierre) Leenh				+	X
625	Chành rành	<i>Dodonaea viscosa</i> (L.) Jacq.				+	X
626	Gùi da cánh	<i>Guioa pleuropteris</i> (Blume) Radlk.				+	X
627	Lân hùng sê nê gal	<i>Lepisanthes senegalensis</i> (Poir.) Leenh.				+	X
628	Nây năm cánh	<i>Mischocarpus pentapetalus</i> (Roxb.) Radlk.				+	X
629	Cọ phèn	<i>Schleichera oleosa</i> (Lour.) Oken				+	X
630	Vải guốc	<i>Xerospermum noronhianum</i> (Blume) Blume				+	X
	115. HỌ HỒNG XIÊM	115. SAPOTACEAE					
631	Sơn xã	<i>Donella lanceolata</i> (Blume) Aubr.				+	X
632	Găng mỡ	<i>Manilkara hexandra</i> (Roxb.) Dubard				+	X
633	Viết	<i>Manilkara kauki</i> (L.) Dubard			X	+	X
634	Sến cát	<i>Mimusops elengi</i> L.				+	X
635	Mộc, Chọi	<i>Planchonella obovata</i> (R. Br.) Pierre				+	X
	116. HỌ GIÁP CÁ	116. SAURURACEAE					
636	Giáp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb.		+	X	+	X
	117. HỌ HOA MŨM CHÓ	117. SCROPHULARIACEAE					
637	Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Wettst.	+	+	X	+	X
638	Rau om	<i>Limnophila chinensis</i> (Osbeck.) Merr.		+	X	+	X
639	Ngõ nước	<i>Limnophila heterophylla</i> (Roxb.) Benth.					X
640	Lữ đằng cong	<i>Lindernia anagallis</i> (Burm. f.) Penn.				+	X
641	Màn đất	<i>Lindernia antipoda</i> (L.) Alst.	+	+	X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
642	Lữ đằng cần	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	+	+	X	+	X
643	Lữ đằng chín	<i>Lindernia viscosa</i> (Hornem.) Bold.		+	X	+	X
644	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> L.		+	X	+	X
645	Tô liên thorel	<i>Torenia thorelii</i> Bonati			X	+	X
	118. HỌ THANH THẮT	118. SIMAROUBACEAE					
646	Thanh thất	<i>Ailanthus triphysa</i> (Dennst.) Alston					X
647	Sầu đâu cứt chuột	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr.				+	X
648	Bá bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack				+	X
649	Hải sơn	<i>Harrisonia perforata</i> (Blanco) Merr.				+	X
650	Thần lãn ấn	<i>Quassia indica</i> (Gaertn.) Noot.					X
	119. HỌ CÀ	119. SOLANACEAE					
651	Ớt	<i>Capsicum frutescens</i> L.		+	X	+	X
652	Cà độc dược	<i>Datura metel</i> L.		+	X	+	X
653	Cà ngủ	<i>Lycianthes biflora</i> (Lour.) Bitter				+	X
654	Tầm bóp	<i>Physalis angulata</i> L.		+	X	+	X
655		<i>Solanum americanum</i> Mill	+				
656	Cà hung	<i>Solanum lasiocarpum</i> Dun.				+	X
657	Lu lu đực	<i>Solanum nigrum</i> L.			X	+	X
658	Cà nong	<i>Solanum torvum</i> Sw.		+	X		X
659	Cà trái vàng	<i>Solanum viarum</i> Dun.					X
660	Cà đại hoa tím	<i>Solanum violaceum</i> Ortega		+		+	X
	120. HỌ BÀN	120. SONNERATIACEAE					
661	Phay	<i>Duabanga grandiflora</i> (Roxb. ex DC.) Walp.				+	X
662	Bàn trắng	<i>Sonneratia alba</i> Smith		+	X	+	X
663	Bàn chua	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl.	+		X	+	X
664	Bàn ổi	<i>Sonneratia ovata</i> Back.				+	X
	121. HỌ XÀ BÔNG	121. SPHENOCLEACEAE					
665	Xà bông	<i>Sphenoclea zeylanica</i> Gaertn.	+	+		+	X
	123. HỌ TRÔM	123. STERCULIACEAE					
666	Bích nữ nhon	<i>Byttneria aspera</i> Colebr.				+	X
667	Chưng sao	<i>Commersonia bartramia</i> (L.) Merr.				+	
668	Bông bại	<i>Eriolaena candollei</i> Wall.					
669	Thấu kén lá hẹp	<i>Helicteres angustifolia</i> L.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
670	Thấu kén tròn	<i>Helicteres isora</i> L.				+	X
671	Cui biển	<i>Heritiera littoralis</i> Dryand.		+	X	+	X
672	Cui lá to	<i>Heritiera macrophylla</i> Wall. ex Kurz					X
673	Trứng cua lá bồ	<i>Melochia corchorifolia</i> L.				+	X
674	Lòng mang xẻ	<i>Pterospermum diversifolium</i> Blume					X
675	Lòng mang lá cò ke	<i>Pterospermum grewiaefolium</i> Pierre				+	X
676	Lưỡi ươi	<i>Scaphium macropodium</i> (Miq.) Heyne				+	X
677	Bầy thưa sét	<i>Sterculia rubiginosa</i> Vent.				+	X
678	Huỳnh	<i>Tarrietia javanica</i> Blume				+	X
	124. HỌ BỒ ĐỀ	124. STYRACACEAE					
679	Bồ đề	<i>Styrax agrestis</i> (Lour.) G. Don				+	X
	125. HỌ DUNG	125. SYMPLOCACEAE					
680	Dung nam bộ	<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) S. Moore				+	X
681	Dung lá trà	<i>Symplocos laurina</i> (Retz) Wall.				+	X
682	Dung láng	<i>Symplocos lucida</i> (Thunb.) Sieb. & Zucc.				+	X
683	Mu ếch	<i>Symplocos racemosa</i> Roxb.				+	
	126. HỌ CHÈ	126. THEACEAE					
684	Linh	<i>Eurya japonica</i> Thunb.				+	X
685	Gồ hà	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.				+	X
686	Huỳnh nương	<i>Ternstroemia penangiana</i> Choisy				+	X
	127. HỌ ĐAY	127. TILIACEAE					
687	Bổ đại	<i>Corchorus olitorius</i> L.				+	X
688	Cò ke trung bộ	<i>Grewia annamica</i> Gagnep.				+	X
689	Cò ke lá dẹp	<i>Grewia callophylla</i> Kurz					X
690	Giam	<i>Grewia eriocarpa</i> Juss.				+	X
691	Cò ke lá lõm	<i>Grewia paniculata</i> Roxb.		+	X	+	X
692	Trứng cá	<i>Muntingia calabura</i> L.		+	X	+	X
693	Gai đầu là tròn	<i>Triumfetta rotundifolia</i> Lamk.				+	X
	128. HỌ TRÂM	128. THYMELAEACEAE					
694	Trâm	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte				+	X
695	Niệt dó hoa dài	<i>Wikstroemia dolichantha</i> Diels				+	X
	129. HỌ DU	129. ULMACEAE					
696	Ngát vàng	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
697	Hu đay	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume			X	+	X
698	Hu đay lông	<i>Trema politoria</i> (Planch.) Blume					X
	130. HỌ GAI	130. URTICACEAE					
699	Gai tuyết	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaudich.				+	X
700	Han	<i>Laportea interrupta</i> (L.) Chew				+	X
701	Gai ráp	<i>Maoutia puya</i> (Hook. f.) Wedd.				+	X
702	Tai đá	<i>Pellionia repens</i> (Lour.) Merr.				+	X
703	Dái khĩ	<i>Poikilospermum suaveolens</i> (Blume) Merr.				+	X
704	Thuốc vòi tai	<i>Pouzolzia auriculata</i> Wight	+	+	X	+	X
705	Bọ mắ	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn.	+	+	X	+	X
	131. HỌ CỎ ROI NGỰA	131. VERBENACEAE					
706	Mắ trắng	<i>Avicennia alba</i> Blume			X	+	X
707	Mắ vàng	<i>Avicennia marina</i> (Forsk.) Vierh.			X	+	X
708	Mắ đen	<i>Avicennia officinalis</i> L.			X	+	X
709		<i>Avicennia rumphiana</i> L.			X		X
710	Tử châu lá dài	<i>Callicarpa longifolia</i> Lamk.				+	X
711	Ngọc nữ thơm	<i>Clerodendrum chinense</i> (Osbeck) Mabb.				+	X
712	Ngọc nữ nam bộ	<i>Clerodendrum cochinchinense</i> Dop				+	X
713	Bọ mắ	<i>Clerodendrum cyrtophyllum</i> Turcz				+	X
714	Ngọc nữ godefroy	<i>Clerodendrum godefroyi</i> Kuntze				+	X
715	Ngọc nữ biển	<i>Clerodendrum inerme</i> (L.) Gaertn.		+	X	+	X
716	Ngọc nữ chân vịt	<i>Clerodendrum palmatolobatum</i> Dop		+	X	+	X
717	Ngọc nữ răng	<i>Clerodendrum serratum</i> (L.) Moon				+	X
718	Ngọc nữ wallich	<i>Clerodendrum wallichii</i> Merr.				+	X
719	Tu hú	<i>Gmelina asiatica</i> L.		+	X		X
720	Ngũ sắc	<i>Lantana camara</i> L.		+	X	+	X
721	Dây lức	<i>Phyla nodiflora</i> (L.) Greene		+	X	+	X
722	Cách biển	<i>Premna corymbosa</i> (Burm. f.) Rottb.		+	X	+	X
723		<i>Premna seratifolia</i> L.	+				
724	Đuôi chuột	<i>Stachytarpheta jamaicensis</i> (L.) Vahl			X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
725	Tếch	<i>Tectona grandis</i> L. f.					X
726	Cỏ roi ngựa	<i>Verbena officinalis</i> L.			X	+	X
727	Đền lông	<i>Vitex canescens</i> Kurz				+	X
728	Ngũ chảo	<i>Vitex negundo</i> L.	+		X	+	X
729	Bình linh lông	<i>Vitex pinnata</i> L.		+		+	X
730	Bình linh xoan	<i>Vitex rotundifolia</i> L. f.		+		+	X
731	Quan âm	<i>Vitex trifolia</i> L.		+	X	+	X
	133. HỌ NHO	133. VITACEAE					
732	Hồ nho nhẵn	<i>Ampelocissus arachnoidea</i> Planch.				+	X
733		<i>Ampelocissus humulifolia</i> Gagnep.				+	X
734	Sàn sặt	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domino.		+	X	+	X
735	Hồ đẳng java	<i>Cissus javana</i> DC.				+	X
736	Dây chìa vôi	<i>Cissus modeccoides</i> Blume					X
737	Dây nho	<i>Cissus rosea</i> Royle		+	X	+	X
738	Chìa vôi	<i>Cissus triloba</i> (Lour.) Merr.		+	X	+	X
739	Trình đẳng lan đực	<i>Parthenocissus heterophylla</i> (Blume) Merr.				+	X
740	Tứ thủ xoan	<i>Tetrastigma oliviforme</i> Planch.				+	X
741	Dây quai bị	<i>Tetrastigma strumarium</i> Gagn.				+	X
742	Nho cong queo	<i>Vitis flexuosa</i> Thunb.				+	X
	B. LILIOPSISIDA	B. LỚP MỘT LÁ MÀM					
	134. HỌ THUY XƯƠNG BÒ	134. ACORACEAE					
743	Thủy xương bò	<i>Acorus calamus</i> L.		+	X	+	X
	135. HỌ NÁNG	135. AMARYLLIDACEAE					
744	Náng	<i>Crinum asiaticum</i> L.		+	X	+	X
745	Náng lá kiếm	<i>Crinum defixum</i> Ker-Gawl.		+			X
746		<i>Crinum ensifolium</i> Roxb.	+		X		X
	136. HỌ RÁY	136. ARACEAE					
747	Mái chèo	<i>Agladodorum griffithii</i> (Schott) Schott		+	X	+	X
748	Ráy tai lá dài	<i>Alocasia longiloba</i> Miq.				+	X
749	Dọc mùng	<i>Alocasia odora</i> (Roxb.) C. Koch			X	+	X
750	Khoai môn	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott		+	X	+	X
751	Mái dầm	<i>Cryptocoryne ciliata</i> (Roxb.) Fisch ex Schott		+	X	+	X
752	Thiên niên kiện nam bộ	<i>Homalomena cochinchinensis</i> Engler.				+	X
753	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
754	Chóc gai	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites		+		+	X
755	Bèo cái	<i>Pistia stratiotes</i> L.		+	X	+	X
756	Ráy leo trung quốc	<i>Pothos chinensis</i> (Raf.) Merr.		+			
757	Ráy leo	<i>Pothos repens</i> (Lour.) Druce.					X
758	Ráy leo lá hẹp	<i>Pothos scandens</i> L.				+	X
759	Đuôi phượng hồng không	<i>Rhaphidophora hongkongensis</i> Schott				+	X
760	Dây bá	<i>Scindapsus officinalis</i> (Roxb.) Schott				+	X
	137. HỌ RAU DỪA	137. ARECACEAE					
761	Cau rừng	<i>Areca triandra</i> Roxb.				+	X
762	Búng báng	<i>Arenga pinnata</i> (Wurmb) Merr.				+	X
763	Mây đá	<i>Calamus rudentum</i> Lour.					X
764	Mây nếp	<i>Calamus tetradactylus</i> Hance					X
765	Mây dẻo	<i>Calamus viminalis</i> Willd.				+	X
766	Đùng đình	<i>Caryota mitis</i> Lour.	+			+	X
767	Đùng đình bông đơn	<i>Caryota monostachya</i> Becc.				+	X
768	Dừa	<i>Cocos nucifera</i> L.		+	X	+	X
769	Mật cật gai	<i>Licuala spinosa</i> Thunb.	+		X	+	X
770	Kè, Kè nam	<i>Livistonia saribus</i> (Lour.) Merr. ex A. Chev.			X	+	
771	Dừa nước	<i>Nypa fructicans</i> Wurmb.	+	+	X	+	X
772	Nhum	<i>Oncosperma tigillarum</i> (Jack) Ridl.		+		+	X
773	Chà là biển	<i>Phoenix paludosa</i> Roxb.				+	X
774	Cau chuột nam bộ	<i>Pinanga sylvestris</i> (Lour.) Becc.				+	X
775	Mật cật nam bộ	<i>Rhapis cochinchinensis</i> (Lour.) Mart.				+	X
	138. HỌ DỨA	138. BROMELIACEAE					
776	Dứa, Thơm	<i>Ananas comosus</i> (L.) Merr.		+	X	+	X
	139. HỌ THÀI LÀI	139. COMMELINACEAE					
777	Rau thài lài	<i>Aclisia secundiflora</i> (Blume) Bakh. f.			X	+	X
778	Trại thương	<i>Commelina communis</i> L.		+	X	+	X
779	Thài lài trắng	<i>Commelina diffusa</i> Burm. f.	+	+	X		X
780	Trại nước	<i>Commelina obliqua</i> Buch.-Ham. ex D. Don	+			+	X
781		<i>Commelina paludosa</i> Bl.	+				X
782	Thài lài trâu	<i>Cyanotis axillaris</i> (L.) D. Don			X	+	X
783	Rau trại lông	<i>Cyanotis cristata</i> (L.) D. Don			X	+	X
784	Cổ đầu riu	<i>Floscopa scandens</i> Lour.			X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
785	Lỗ trai bao	<i>Murdannia vaginata</i> (L.) Bruckn.		+	X	+	X
	140. HỌ MÍA ĐỎ	140. COSTACEAE					
786	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith		+	X	+	X
	141. HỌ CỎI	141. CYPERACEAE					
787	Cói chất lông	<i>Bulbostylis puberula</i> (Poir.) C. B. Clarke	+	+	X		X
788	Cói túi ấn	<i>Carex indica</i> L.				+	X
789	Cói ba ba kan	<i>Cyperus babakan</i> Steud.	+	+	X	+	X
790	Cói hoa giẹp	<i>Cyperus compressus</i> L.	+	+	X	+	X
791	Cói hoa xèo	<i>Cyperus diffusus</i> Vahl				+	X
792	Cói bàn tay	<i>Cyperus digitatus</i> Roxb.					X
793	Cói bông cách	<i>Cyperus distans</i> L. f.	+	+			X
794	U du	<i>Cyperus elatus</i> L.	+	+	X	+	X
795	Cói u du cao	<i>Cyperus exaltatus</i> Retz.			X		X
796	Cói đất chua	<i>Cyperus halpan</i> L.	+	+			X
797	Cói bông hẹp	<i>Cyperus imbricatus</i> Retz.	+	+	x		X
798	Cói trắng	<i>Cyperus leucocephalus</i> Retz.				+	X
799	Cói nước	<i>Cyperus malaccensis</i> Lamk.	+	+		+	X
800	Củ gấu	<i>Cyperus rotundus</i> L.	+	+	X		X
801	Cói gấu biển	<i>Cyperus stoloniferus</i> Retz.	+	+	X	+	X
802	Cói ba cạnh	<i>Cyperus trialatus</i> (Boeck) J. Kern	+	+	X	+	X
803	Củ năn	<i>Eleocharis dulcis</i> (Burm. f.) Hensch	+	+	X	+	X
804	Năn ni	<i>Eleocharis ochrostachys</i> Steud.	+	+	X	+	X
805	Năn cong	<i>Eleocharis retroflexa</i> (Poir.) Urb.	+	+	X		X
806	Năn xoắn	<i>Eleocharis spiralis</i> (Rottb.) Roem. & Schult.	+	+	x		X
807	Cói quăn nhọn	<i>Fimbristylis acuminata</i> Vahl	+	+	X		X
808	Cói quăn xim	<i>Fimbristylis cymosa</i> R. Br.	+	+	X	+	X
809	Cói quăn phân đôi	<i>Fimbristylis dichotoma</i> (L.) Vahl	+	+	X		X
810	Cói quăn lưỡng lệ	<i>Fimbristylis disticha</i> Boeck	+	+	X	+	X
811	Cói quăn dạng ấn	<i>Fimbristylis fuscooides</i> C.B. Clarke	+	+	X	+	X
812	Cói quăn tò te	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl	+	+	X	+	X
813	Cói quăn lông bò	<i>Fimbristylis pauciflora</i> R. Br.	+	+	X	+	X
814	Cói quăn lông tơ	<i>Fimbristylis sericea</i> R. Br.	+	+	X	+	X
815	Cỏ đấng tán	<i>Fuirena umbellata</i> Rottb.	+	+	X	+	X
816	Ha si rừng	<i>Hypolytrum nemorum</i> (Vahl) Spreng.	+	+	X	+	X
817	Cói bạc phân cát	<i>Juncellus alopecuroides</i> (Rottb.) C.B. Clarke				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
818	Cói bạc thân lùn	<i>Juncellus limosus</i> (Maxim.) C.B. Clarke	+	+	X	+	X
819	Cói bàng	<i>Lepironia articulata</i> (Retz.) Domin	+	+	X	+	X
820	Cói bông đầu nhỏ	<i>Lipocarpa microcephala</i> (R. Br.) Kunth	+	+	X	+	X
821	Cói tương gié rần	<i>Mariscus compactus</i> (Retz.) Druce	+	+	X	+	X
822	Cói tương java	<i>Mariscus javanicus</i> (Houtt.) Merr. & Metc.	+	+	X	+	X
823	Cói trục dài hoa cầu	<i>Pycneus globosus</i> (All.) Reichb.	+	+	X	+	X
824	Cói trục dài nhiều bông	<i>Pycneus polystachyus</i> (Rottb.) Beauv.				+	X
825	Cói trục dai lùn	<i>Pycneus pumilus</i> Nees ex C.B. Clarke				+	X
826	Chùy tử tán	<i>Rhynchospora corymbosa</i> (L.) Britt.	+	+	X	+	X
827	Chùy tử gió	<i>Rhynchospora rubra</i> (Lour.) Makino				+	X
828	Cói dùi thô	<i>Scirpus grossus</i> L. f.				+	X
829	Cói giùi biển	<i>Scirpus litoralis</i> Schrad.				+	X
830	Cói giùi mũi	<i>Scirpus mucronatus</i> L.				+	X
831	Đưng xim co	<i>Scleria caricina</i> (R. Br.) Benth.	+	+	X	+	X
832	Đưng lông	<i>Scleria ciliaris</i> Nees	+	+	X	+	X
833	Đưng xây lan	<i>Scleria neesii</i> Kunth				+	X
834	Đưng đồng tháp	<i>Scleria poaeformis</i> Retz.	+	+	X	+	X
835	Đưng đỏ	<i>Scleria purpurascens</i> Steud.				+	X
836	Đưng đất	<i>Scleria terrestris</i> (L.) Fass.	+			+	X
	142. HỌ CÚ NẤU	142. DIOSCOREACEAE					
837	Từ cam bột	<i>Dioscorea cambodiana</i> Prain & Burk.				+	X
838	Củ từ	<i>Dioscorea esculenta</i> (Lour.) Burk.	+	+	X	+	X
839	Khoai rang	<i>Dioscorea glabra</i> Roxb.		+	X	+	X
840	Mài lông	<i>Dioscorea hispida</i> Dennst.				+	X
841	Từ mỏng	<i>Dioscorea membranacea</i> Pierre				+	X
842	Từ năm lá	<i>Dioscorea pentaphylla</i> L.					X
843	Củ mài	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk.				+	X
844	Khoai dại	<i>Dioscorea trinervia</i> Roxb.	+	+	X		X
845	Từ gừng	<i>Dioscorea zingiberensis</i> C. H. Wright				+	X
	143. HỌ HUYẾT GIÁC	143. DRACAENACEAE					
846	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep.				+	X
847	Huyết giác nam bộ	<i>Dracaena cochinchinensis</i>				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
		(Lour.) S.C. Chen					
	144. HỌ CÓ DÙI TRỒNG	144. ERIOCAULACEAE					
848	Dùi trống lờ	<i>Eriocaulon basscense</i> Mold.		+	X	+	X
849	Dùi trống trung bình	<i>Eriocaulon intermedium</i> Koern.		+	X	+	X
850	Dùi trống oè	<i>Eriocaulon nautiliforme</i> Lecomte				+	X
	145. HỌ MÂY NƯỚC	145. FLAGELLARIACEAE					
851	Mây nước	<i>Flagellaria indica</i> L.	+	+	X	+	X
	147. HỌ MỎ KẾT	147. HELICONIACEAE					
852	Mỏ phượng	<i>Heliconia bihai</i> (L.) L.					X
853	Mỏ kết	<i>Heliconia psittacorum</i> L. f.					X
	148. HỌ LÁ SẮN	148. HYDROCHARITACEAE					
854	Ái chiêm becarri	<i>Halophila beccarii</i> Aschers.				+	X
855		<i>Hydrilla verticillata</i> (L. f.) Royle	+				X
856	Rong mái chèo	<i>Vallisneria natans</i> (Lour.) Hara		+	X	+	X
	149. HỌ LA ĐƠN	149. IRIDACEAE					
857	Rẻ quạt	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC.				+	X
	150. HỌ BÈO TẮM	150. LEMNACEAE					
858	Bèo tấm	<i>Lemna perpusilla</i> Torr.		+	X		X
859		<i>Lemna aequinoctialis</i> Welwitsch.	+				
860		<i>Lemna tenera</i> Kurz.	+				
861		<i>Spirodela punctata</i> (G.F.W. Meyer) Thomson	+				
862	Bèo tấm	<i>Lemna minor</i> L.					X
	151. HỌ MỀ THẢO	151. LIMNOCHARACEAE					
863	Nê thảo	<i>Limnocharis flava</i> (L.) Buch.		+	X		X
	152. HỌ HOÀNG TINH	152. MARANTACEAE					
864	Lùn nước	<i>Schumannianthus dichotomus</i> Gagnep.					X
	153. HỌ NGOẮT NGHÈO	153. MELANTHIACEAE					
865	Ngoắt nghèo	<i>Gloriosa superba</i> L.					X
	154. HỌ CHUỐI	154. MUSACEAE					
866	Chuối hoang nhọn	<i>Musa acuminata</i> Colla				+	X
867	Chuối già lùn	<i>Musa nana</i> Lour.					X
868	Bách bộ	<i>Musa paradisiaca</i> L.				+	X
	155. HỌ LAN	155. ORCHIDACEAE					
869	Dàng hương	<i>Aerides</i> sp.				+	
870	Lan kiếm	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
871	Móng rồng	<i>Dendrobium aloifolium</i> (Blume) Reichb. f.				+	X
872	Tuyết mai	<i>Dendrobium crumenatum</i> Sw.		+	X	+	X
873	Kim điệp	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook.		+	X		X
874	Ý thảo	<i>Dendrobium gratiosissimum</i> Reichb. f.				+	X
875	Thái bình	<i>Dendrobium moschatum</i> (Buch.-Ham.) Sw.					X
876	Hoàng thảo nhiều hoa	<i>Dendrobium polyanthum</i> Lindl.				+	X
877	Luân lan éo	<i>Eulophia graminea</i> Lindl.	+	+	X	+	X
878	Móng rùa gramil	<i>Oberonia gammiei</i> King & Pantl.				+	X
879	Lan sáp	<i>Polystachya concreta</i> (Jacq.) Garay & Sweet				+	X
880		<i>Spiranthes sinensis</i> (Pers.)	+				
	156. HỌ DỨA DẠI	156. PANDANACEAE					
881		<i>Pandanus amaryllifolius</i> Roxb	+				
882	Dừa núi	<i>Pandanus humilis</i> Lour.				+	X
883	Dừa dại	<i>Pandanus kaida</i> Kurz	+			+	X
884	Dừa dại	<i>Pandanus odoratissimus</i> L. f.		+	X	+	X
	157. HỌ CỎ ĐUÔI LƯƠN	157. PHILYDRACEAE					
885	Cỏ đuôi lươn	<i>Philydrum lanuginosum</i> Banks & Gaertn.	+	+	X	+	X
	158. HỌ HOÀ THẢO	158. POACEAE					
886	Tre gai	<i>Bambusa blumeana</i> Schult.				+	X
887		<i>Brachiaria eruciformis</i> (J.E. Sm.) Griseb.	+		X		X
888		<i>Brachiaria mutica</i> (Forssk.) Stapf.	+		X		X
889	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	+	+	X	+	X
890	Nga	<i>Coix aquatica</i> Roxb.				+	X
891		<i>Coix gigantea</i> Koenig ex Roxb.	+		X		X
892		<i>Coix lacryma-jobi</i> L. var <i>lacryma-jobi</i>	+		X		X
893	Cỏ gà	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	+	+	X	+	X
894	Túc hình tơ	<i>Digitaria setigera</i> Roth ex Roem.	+			+	X
895		<i>Digitaria petelotii</i> Henry.	+		X		X
896	Cỏ lồng vực cạn	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	+	+	X	+	X
897	Cỏ lồng vực nước	<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) Beauv.	+	+	X	+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
898		<i>Echinochloa crus-pavonis</i> (H.B.K.) Schult.	+		X		X
899		<i>Echinochloa pyramidalis</i> (Lam.) Hitchc.	+				
900		<i>Echinochloa stagnina</i> (Retz.) P. Beauv.	+		X		X
901	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	+	+	X	+	X
902	Cỏ lông công	<i>Eragrostis diplachnoides</i> Steud.				+	X
903	Xuân thảo malai	<i>Eragrostis malayana</i> Stapf				+	X
904	Mao tái	<i>Eriachne chinensis</i> (Retz.) Hance				+	X
905	Lau	<i>Erianthus arundinaceus</i> (Retz.) Jeswiell. ex Heyne				+	X
906	Cỏ mật to	<i>Eriochloa polystachya</i> H.B.K.				+	X
907	Cỏ mật	<i>Eriochloa procera</i> (Retz.) C. Hubb.	+	+	X	+	X
908	Cát vĩ	<i>Eulalia leschenaultiana</i> (Decne.) Ohwi		+	X	+	X
909	Cỏ dày hoa dài	<i>Hemarthria longiflora</i> (Hook. f.) A. Camus	+	+	X	+	X
910		<i>Hygroryza aristata</i> (Retz.) Nees. ex W. & Arn.	+		X		X
911	Bắc nhạn	<i>Hymenachne acutigluma</i> (Steud.) Gilliland	+	+	X		X
912	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	+	+	X	+	X
913	Đẳng hoa kê	<i>Isachne miliacea</i> Roth ex Roem.	+	+	X	+	X
914	Nồm râu	<i>Ischaemum barbatum</i> Retz.	+	+	X	+	X
915	Mồm u	<i>Ischaemum rugosum</i> Salisb.	+				X
916	Lúa dại 6 nhị	<i>Leersia hexandra</i> Sw.	+	+	X	+	X
917		<i>Leptochloa chinensis</i> (L.) Nees.	+		X		X
918		<i>Leptochloa filiformis</i> (Lam.) Beauv.	+		X		X
919	Lô trung quốc	<i>Miscanthus sinensis</i> Anders.				+	X
920	Lúa ma nhỏ	<i>Oryza minuta</i> J. & C. Presl				+	X
921	Lúa hoang	<i>Oryza rufipogon</i> Griff.	+	+	X	+	X
922	Kê nhỏ	<i>Panicum antidotale</i> Retz.					X
923	Cỏ gừng	<i>Panicum repens</i> L.	+	+	X	+	X
924		<i>Paspalidium geminatum</i> (Fors sk.) Stapf.	+		X		X
925		<i>Paspalum conjugatum</i> Berg.	+		X		X
926		<i>Paspalum scrobiculatum</i> L.	+		X		X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
927	San cát	<i>Paspalum vaginatum</i> Sw.	+	+	X	+	X
928	Sậy núi	<i>Phragmites karka</i> (Retz.) Steud.				+	X
929		<i>Phragmites vallatoria</i> (L.) Veldk.	+				X
930	Cỏ bờm ngựa	<i>Pogonatherum crinitum</i> (Thunb.) Kunth				+	X
931	Cỏ lông sừng	<i>Polytrias indica</i> (Houtt.) Veldk.				+	X
932	Cỏ nhân tre	<i>Pseudoraphis brunoniana</i> Griff.		+	X		X
933		<i>Pseudoraphis spinescens</i> (R. Br.) Vickery	+		X		X
934	Lách	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	+	+	X	+	X
935	Bắc gián đoạn	<i>Sacciolepis interrupta</i> (Willd.) Stapf	+	+	X		X
936	Bắc đuôi chuột	<i>Sacciolepis myosuroides</i> (R. Br.) A. Camus	+	+	X	+	X
937	Cỏ bắc	<i>Sacciolepis myuros</i> (Lamk.) Chase	+	+	X		X
938		<i>Sclerostachya milroyi</i> Bor.	+		X		X
939		<i>Setaria pallide-fusca</i> (Schum.) Stapf. & Hubb.	+		X		X
940	Xạ tử trắng	<i>Sporobolus humilis</i> Presl		+	X	+	X
941		<i>Sporopolus virginicus</i> (L.) Kunth.	+		X		X
942	Cỏ chít	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) Kuntze				+	X
943	Hương lau	<i>Vetiveria zizanioides</i> (L.) Nash				+	X
	159. HỌ LỤC BÌNH	159. PONTERIACEAE					
944	Lục bình	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms.	+	+	X	+	X
945	Rau má thon	<i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms.	+	+	X	+	X
946	Mau má bao	<i>Monochoria vaginalis</i> (Burm. f.) Presl.	+	+	X	+	X
	160. HỌ KHÚC KHẮC	160. SMILACACEAE					
947	Cậm kênh	<i>Smilax bracteata</i> Presl				+	X
948	Kim cang cam bốt	<i>Smilax cambodiana</i> Gagnep.					X
949	Kim cang lá to	<i>Smilax ovalifolia</i> Roxb.				+	X
	161. HỌ BÁCH BỘ	161. STEMONACEAE					
950	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.				+	X
	162. HỌ HOA MẶT CỘP	162. TACCACEAE					
951	Bạch tinh	<i>Tacca leontopetaloides</i> (L.) Kuntze				+	X

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	UMT-AB-AM			KL-KH	
			TL1	TL2	08/09	TL3	08/09
	163. HỌ CỎ NÉN	163. TYPHACEAE					
952	Bồn bồn	<i>Typha angustifolia</i> L.		+	X	+	
953		<i>Typha domingensis</i> Persoon	+				
954	Bồn bồn java	<i>Typha javanica</i> Schnitzl ex Zoll.		+	X	+	
	164. HỌ HOÀNG ĐẦU	164. XYRIDACEAE					
955	Hoàng đầu	<i>Xyris indica</i> L.	+	+	X	+	X
956	Cỏ vàng hoa thưa	<i>Xyris pauciflora</i> Willd.		+	X		X
	165. HỌ GỪNG	165. ZINGIBERACEAE					
957	Riềng rừng	<i>Alpinia conchigera</i> Griff.					X
958	Riềng nếp	<i>Alpinia galanga</i> (L.) Willd.				+	X
959	Riềng núi	<i>Alpinia oxymitra</i> K. Schum.				+	X
960		<i>Amomum thyrsoideum</i> Gaertn.	+				X
961		<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith	+				X
962	Lô ba nhỏ	<i>Globba parva</i> Gagnep.				+	X
963	Lô ba schomburg	<i>Globba aff. schomburgkii</i> Hook. f.				+	X
964	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> L.				+	X
965	Ngải máu	<i>Kaempferia rotunda</i> L.					X
966	Gừng lúa	<i>Zingiber gramineum</i> Noronha					X
967	Gừng	<i>Zingiber officinale</i> Rosc.		+	X	+	X
968	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Smith				+	X

Ghi chú:

TL1: Danh lục thực vật, Vườn Quốc gia U minh thượng, Trần Triết, 2000.

TL 2: Danh sách thực vật Vườn Quốc gia U minh thượng (Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật).

T08/09: Tư liệu điều tra (Hà Văn Tuế, tháng 8 năm 2009).

TL3: Danh sách thực vật khu vực Kiên Hà (Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật).

PHỤ LỤC 4. SỐ LIỆU CÁC Ô TIÊU CHUẨN ĐÃ THỰC HIỆN

Ô tiêu chuẩn 1

Kiểu thảm thực vật: Rừng thứ sinh.

Kích thước ô tiêu chuẩn: (10 x 20m)

Địa điểm: Suối Bậc Lở, VQG Phú Quốc. Tọa độ: 0445704; 1147800; độ cao: 29m

Ngày thực hiện: 03/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế, Nguyễn Văn Sơn

Stt	Tên loài	Tên khoa học	Họ	Chu vi	D1,3 (cm)	Chiều cao (m)	Ghi chú
1	Bứa lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	27	8.60	6	
2	Xương cá	Vitex sp	Verbenaceae	16	5.10	6	
3	Sàng đen thị	Diospyros sp	Ebenaceae	16	5.10	6	
4	Xương cá	Vitex sp	Verbenaceae	40	12.74	8	
5	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	22	7.01	4	
6	Chòi mòi	Antidesma sp	Euphorbiaceae	25	7.96	6	
7	Re	Cinnamomum sp	Lauraceae	46	14.65	10	
8	Viết	Marilkara kanki (L.) Dub.	Sapotaceae	26	8.28	8	
9	Viết	Marilkara kanki (L.) Dub.	Sapotaceae	23	7.32	6	
10	Xương cá	Vitex sp	Verbenaceae	26	8.28	5	
11	Gò đồng ổi chi tấu			27	8.60	6	
12	Trống đũa	Ardisia sp	Myrsinaceae	23	7.32	8	
13	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	24	7.64	3	
14	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	70	22.29	10	
15	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	59	18.79	10	
16	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	21	6.69	4	
17	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	21	6.69	3	
18	Dền trắng	Xylopia sp	Annonaceae	38	12.10	10	
19	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	25	7.96	2	
20	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	26	8.28	4	
21	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	40	12.74	7	
22	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	30	9.55	8	
23	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	23	7.32	4	
24	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	24	7.64	4	
25	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	25	7.96	5	
26	Ba gạc lá vòng	Rauvolfia sp	Apocynaceae	26	8.28	7	
27	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	27	8.60	7	
28	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	22	7.01	5	
29	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	32	10.19	10	

Stt	Tên loài	Tên khoa học	Họ	Chu vi	D1,3 (cm)	Chiều cao (m)	Ghi chú
30	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	40	12.74	4	
31	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	41	13.06	8	
32	Chò sọt	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	28	8.92	5	
33	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	52	16.56	10	
34	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	23	7.32	4	
35	Tràm	Malaleuca cajuputi	Myrtaceae	65	20.70	12	
36	Búra	Garcinia sp	Clusiaceae	33	10.51	7	
37	Cám	Parinari annamensis Hance	Rosaceae	36	11.46	7	
38	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	37	11.78	8	
39	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	41	13.06	9	
40	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	49	15.61	10	
41	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	58	18.47	10	
42	Tràm	Malaleuca cajuputi	Myrtaceae	20	6.37	6	
43	Chò sọt	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	42	13.38	9	
44	Trai	Fagraea fragrans Roxb.	Loganiaceae	64	20.38	9	
45	Chò sọt	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	31	9.87	10	
45	Tổng			1510	480.89	310	
	Trung bình			32.83	10.45	6.74	

Ô tiêu chuẩn 2

Kích thước: 10x20m. Kiểu thảm thực vật: rừng thứ sinh

Toạ độ: 0442865; 1141952; độ cao: 31m. Địa điểm: đường quốc phòng, VQG Phú Quốc

Ngày thực hiện: 03/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế; Nguyễn Văn Sơn

Stt	Tên loài	Tên Khoa học		chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
1	Huỳnh	Helitiera cochinchinensis (Pierre) Kort	Sterculiaceae	19	6.05	8
2	Cồng may	Callophyll sp	Clusiaceae	86	27.39	12
3	Mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	77	24.52	12
4	Bưởi bung	Acronychia paniculata (L.) Miq.	Rutaceae	31	9.87	6
5	Sửa lá lớn	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	61	19.43	12
6	Ngái	Ficus sp	Moraceae	19	6.05	4
7	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	23	7.32	7
8	Lòng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	52	16.56	8
9	Ngái lông	Ficus sp	Moraceae	27	8.60	5
10	Chiêu liêu	Terminaria sp	Combretaceae	25	7.96	8
11	Chiêu liêu	Terminaria sp	Combretaceae	24	7.64	8

Stt	Tên loài	Tên Khoa học		chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
12	Huỳnh	Helitiera cochinchinensis (Pierre) Kort	Sterculiaceae	26	8.28	7
13	Bưởi bung	Acronychia paniculata (L.) Miq.	Rutaceae	26	8.28	8
14	Ngát trơn	Gironniera sp	Ulmaceae	52	16.56	5
15	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	30	9.55	4
16	Sỗ	Dillenia sp	Dilleniaceae	26	8.28	5
17	Sỗ	Dillenia sp	Dilleniaceae	28	8.92	4
18	Ngái	Ficus sp	Moraceae	20	6.37	3
19	Sữa	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	20	6.37	8
20	Sữa	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	45	14.33	8
21	Sữa	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	30	9.55	9
22	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	17	5.41	6
23	Chiêu liêu	Terminaria sp	Combretaceae	60	19.11	12
24	Chiêu liêu	Terminaria sp	Combretaceae	41	13.06	12
25	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	31	9.87	5
26	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	30	9.55	5
27	Sữa	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	21	6.69	6
28	Sữa	Alstonia macrophylla Wall.ex G.Don	Apocynaceae	18	5.73	6
29	Thầu tấu hai nam	Aporusa sp	Euphorbiaceae	24	7.64	4
30	Chòi mò	Antidesma sp	Euphorbiaceae	22	7.01	4
31	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	35	11.15	7
32	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	45	14.33	7
33	Huỳnh	Helitiera cochinchinensis (Pierre) Kort	Sterculiaceae	17	5.41	5
34	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	24	7.64	4
35	Ngái lông	Ficus sp	Moraceae	27	8.60	4
36	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	44	14.01	9
37	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	32	10.19	4
38	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	26	8.28	4
39	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	24	7.64	3
40	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	32	10.19	6
41	Ngái lông	Ficus sp	Moraceae	30	9.55	4
42	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	42	13.38	8
43	Lồng mang	Sterculia sp	Sterculiaceae	25	7.96	4
43	Tổng			1414	450.32	280
	Trung bình			28.86	9.19	5.71

Ô tiêu chuẩn 3

Kích thước: 10x20m. Kiểu thảm thực vật: Rừng trên núi cao

Toạ độ: 0450090; 1146707; độ cao: 431m, VQG Phú Quốc

Ngày thực hiện: 04/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế; Nguyễn Văn Sơn

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Họ	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
1	Tràm (Cồng)	Callophyllum sp	Clusiaceae	20	6.37	5
2	Trà bông	Camellia sp	Theaceae	32	10.19	8
3	Theaceae	Camellia sp	Theaceae	20	6.37	6
4	Ồi, gò đồng	Godonia sp	Theaceae	22	7.01	5
5	Búra	Garcinia sp	Clusiaceae	28	8.92	6
6	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	47	14.97	12
7	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	20	6.37	5
8	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	36	11.46	10
9	Trâm (cồng)	Callophyllum sp	Clusiaceae	16	5.10	4
10	Theaceae	Camellia sp	Theaceae	17	5.41	5
11	Theaceae	Camellia sp	Theaceae	19	6.05	5
12	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	18	5.73	4
13	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	17	5.41	4
14	Cù đèn phú quốc	Croton sp	Euphorbiaceae	17	5.41	2
15	Ồi	Godonia sp	Theaceae	32	10.19	10
16	Cù đèn phú quốc	Croton sp	Euphorbiaceae	20	6.37	4
17	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	23	7.32	4
18	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	50	15.92	12
19	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	35	11.15	12
20	Ồi	Godonia sp	Theaceae	27	8.60	8
21	Ồi	Godonia sp	Theaceae	42	13.38	12
22	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	31	9.87	10
23	Búra lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	27	8.60	6
24	Búra lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	26	8.28	6
25	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	20	6.37	6
26	Ồi rừng chè gò đồng	Godonia sp	Theaceae	26	8.28	10
27	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	50	15.92	15
28	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	23	7.32	10
29	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	27	8.60	8
30	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	20	6.37	7
31	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	22	7.01	8
32	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	59	18.79	14
33	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	20	6.37	4
34	Ồi	Godonia sp	Theaceae	21	6.69	7

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Họ	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
35	Dền	Xylopia sp	Annonaceae	26	8.28	7.5
36	Ồi	Godonia sp	Theaceae	21	6.69	6
37	Búra lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	21	6.69	7
38	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	20	6.37	4
39	Trường	Nephelium sp	Sapindaceae	25	7.96	8
40	Ồi	Godonia sp	Theaceae	38	12.10	10
41	Búra	Garcinia sp	Clusiaceae	29	9.24	9
42	Ồi	Godonia sp	Theaceae	40	12.74	12
43	Trường	Nephelium sp	Sapindaceae	29	9.24	9
44	Hoắc quang	Whendlandia sp	Rubiaceae	23	7.32	6
45	Búra lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	22	7.01	5
46	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	18	5.73	5
47	Búra lá nhỏ	Garcinia sp	Clusiaceae	28	8.92	7
48	Dẻ	Lithocarrpus sp	Fagaceae	35	11.15	9
49	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	25	7.96	4
50	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	20	6.37	4
51	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	36	11.46	6
52	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	30	9.55	8
53	Hồng tùng	Darycarpus imbricatus (Bl.) de Laub.	Cupressaceae	127	40.45	15
54	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	50	15.92	10
55	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	27	8.60	7
56	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	23	7.32	6
57	Cồng	Callophyllum sp	Clusiaceae	30	9.55	7
58	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	63	20.06	10
59	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	32	10.19	6
60	Hồng tùng	Dacrydium elatum (Roxb.) Wall. Ex Hook	Cupressaceae	57	18.15	14
61	Trâm	Syzygium sp	Myrtaceae	23	7.32	4
62	Hồng tùng	Dacrydium elatum (Roxb.) Wall. Ex Hook	Cupressaceae	55	17.52	13
63	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	49	15.61	7
64	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	23	7.32	5
65	Hồng tùng	Dacrydium elatum (Roxb.) Wall. Ex Hook	Cupressaceae	61	19.43	10
66	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	42	13.38	4
67	Gò đồng, ổi	Godonia sp	Theaceae	40	12.74	10
68	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	34	10.83	7
69	Bình linh	Vitex sp	Verbenaceae	30	9.55	4
70	Chò sót	Schima wallichiana (DC.) Korth.	Theaceae	29	9.24	4
70	Tổng			2211	704.14	524
	Trung bình			31.59	10.06	7.48

Ô tiêu chuẩn 4

Kích thước ô tiêu chuẩn: 10x20m

Kiểu thảm thực vật: Rừng nguyên sinh cây họ Dầu

Địa điểm: Đường quốc phòng, VQG Phú Quốc. Tọa độ: 0448123; 1141561; độ cao: 57m

Ngày thực hiện: 04/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế, Nguyễn Văn Sơn

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Họ	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
1	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri Pierre	Dipterocarpaceae	257	81.85	35
2	Dầu nước	D. altus Roxb.	Dipterocarpaceae	23	7.32	30
3	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri Pierre	Dipterocarpaceae	58	18.47	16
4	Dâu da	Bacaurea sp	Euphorbiaceae	46	14.65	7
5	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri Pierre	Dipterocarpaceae	73	23.25	25
6	Roi lá nhỏ	Syzygium sp	Myrtaceae	35	11.15	15
7	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	30	9.55	14
8	Gội nếp	Aglaia sp	Meliaceae	45	14.33	12
9	Dền lá lớn	Xylopiia sp	Annonaceae	25	7.96	8
10	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	25	7.96	12
11	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	37	11.78	4
12	Gội lá nhỏ	Aglaia sp	Meliaceae	56	17.83	18
13	Gội lá lớn	Aglaia sp	Meliaceae	67	21.34	18
14	Trường mật	Nephelium sp	Sapindaceae	24	7.64	9
15	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	46	14.65	12
16	Gội lá nhỏ	Aglaia sp	Meliaceae	67	21.34	12
17	Xăng mã	Carallia sp	Rhizophoraceae	24	7.64	8
18	Gội lá nhỏ	Aglaia sp	Meliaceae	34	10.83	12
19	mã tiền	Strychnos sp	Loganiaceae	40	12.74	12
20	mã tiền	Strychnos sp	Loganiaceae	26	8.28	12
21	Gội lá nhỏ	Aglaia sp	Meliaceae	21	6.69	9
22	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	20	6.37	8
23	Gội lá nhỏ	Aglaia sp	Meliaceae	65	20.70	14
24	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	34	10.83	12
25	Mã tiền	Strychnos sp	Loganiaceae	47	14.97	13
26	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri Pierre	Dipterocarpaceae	78	24.84	23
27	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri	Dipterocarpaceae	88	28.03	23

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Họ	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
		Pierre	e			
28	Huỳnh	Helitiera cochinchinensis (Pierre) Kort	Sterculiaceae	19	6.05	3
29	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	39	12.42	15
30	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	41	13.06	17
31	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	123	39.17	25
32	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	58	18.47	12
33	Kiền kiền	Hopea siamensis Heim.	Dipterocarpaceae	45	14.33	18
34	Trâm lá lớn	Syzygium sp	Myrtaceae	64	20.38	13
35	Dầu song nạng	Dipterocarpus dyeri Pierre	Dipterocarpaceae	254	80.89	40
36	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	23	7.32	8
37	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	24	7.64	8
37	Tổng			2081	662.74	552
	Trung bình			56.24	17.91	14.92

Ô tiêu chuẩn 5

Kích thước ô tiêu chuẩn: 10x20m.

Kiểu thảm thực vật: Rừng ngập mặn tự nhiên (Mắm chiếm ưu thế)

Địa điểm: Ấp tà xăng, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Toạ độ: 0498857; 114349; độ cao: 4m

Ngày thực hiện: 13/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế, Lê Thị Kim Anh

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Ho	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
1	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	84	26.75	7
2	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	93	29.62	7
3	Đước	Rhizophora sp	Rhizophoraceae	24	7.64	4
4	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	67	21.34	7
5	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	58	18.47	7
6	Già	Excoecaria agallocha L.	Euphorbiaceae	24	7.64	4
7	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	26	8.28	4
8	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	59	18.79	7
9	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	67	21.34	7
10	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	32	10.19	5
11	Bần	Sonneratia sp	Sonneratiaceae	31	9.87	4
12	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	29	9.24	5
13	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	78	24.84	8
14	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	66	21.02	8
15	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	27	8.60	4
16	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	44	14.01	7
17	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	18	5.73	4
18	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	17	5.41	4
19	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	66	21.02	8
20	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	70	22.29	6
21	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	25	7.96	4
22	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	53	16.88	7
23	Già	Excoecaria agallocha L.	Euphorbiaceae	15	4.78	4
24	Bần	Sonneratia sp	Sonneratiaceae	41	13.06	5
25	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	71	22.61	8
26	Đước	Rhizophora sp	Rhizophoraceae	18	5.73	5
27	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	51	16.24	7

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Ho	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
28	Bần	Sonneratia sp	Sonneratiaceae	18	5.73	4
29	Bần	Sonneratia sp	Sonneratiaceae	18	5.73	4
30	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	56	17.83	6
31	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	64	20.38	7
32	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	66	21.02	7
33	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	74	23.57	7
34	Vẹt	Bruguiera sp	Rhizophoraceae	12	3.82	3
35	Đước	Rhizophora sp	Rhizophoraceae	24	7.64	5
36	Mắm	Avicennia sp	Verbenaceae	44	14.01	4
36	Tổng			1630	519.11	204
	Trung bình			45.28	14.42	5.67

Ô tiêu chuẩn 6

Kích thước ô tiêu chuẩn: 10x20m

Kiểu thảm thực vật: Rừng thứ sinh

Địa điểm: Núi Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Toạ độ: 0513835; 1122425; độ cao: 50m

Ngày thực hiện: 15/08/09. Người thực hiện: Hà Văn Tuế, Lê Thị Kim Anh (BQL Rừng phòng hộ Kiên - Hà)

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Ho	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
1	Thị	Diospyros sp	Ebenaceae	16	5.10	5
2	Thần mát	Milletia sp	Fabaceae	60	19.11	6
3	Trường	Nephelium sp	Sapindaceae	21	6.69	5
4	Cù đèn	Croton sp	Euphorbiaceae	25	7.96	3
5	Cồng	Calophyllum sp	Clusiaceae	27	8.60	8
7	Bùi	Ilex sp	Aquifoliaceae	45	14.33	8
8	Kháo trắng	Machilus sp	Lauraceae	34	10.83	7
9	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	99	31.53	12
10	Bời lời	Litsea sp	Lauraceae	22	7.01	8
11	Trường	Nephelium sp	Sapindaceae	28	8.92	6
12	Nhãn rừng	Nephelium sp	Sapindaceae	29	9.24	7
13	Chòi mòi	Antidesma sp	Euphorbiaceae	24	7.64	6
14	Chòi mòi	Antidesma sp	Euphorbiaceae	3.8	1.21	4
15	Búra	Garcinia sp	Clusiaceae	62	19.75	12

Stt	Tên loài	Tên Khoa học	Ho	chu vi	D1.3 (cm)	Chiều cao (m)
16	Chòi mòi	Antidesma sp	Euphorbiaceae	20	6.37	5
17	Trường	Nephelium sp	Sapindaceae	100	31.85	13
18	Huỳnh	Helitiera cochinchinensis (Pierre) Kort	Sterculiaceae	38	12.10	7
19	Cà phê rừng	Coffea sp	Rubiaceae	20	6.37	6
20	Sung rừng	Ficus sp	Moraceae	49	15.61	8
21	Thần mát	Milletia sp	Fabaceae	37	11.78	6
22	Thần mát	Milletia sp	Fabaceae	32	10.19	6
23	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	28	8.92	5
24	Kháo trắng	Machilus sp	Lauraceae	26	8.28	6
25	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	56	17.83	13
26	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	51	16.24	13
27	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	73	23.25	13
28	Kháo trắng	Machilus sp	Lauraceae	23	7.32	4
29	Vãi rừng	Nephelium sp	Sapindaceae	38	12.10	5
30	Vãi rừng	Nephelium sp	Sapindaceae	24	7.64	5
31	Quéo	Mangifera sp	Anacardiaceae	21	6.69	5
32	Nhãn rừng	Nephelium sp	Sapindaceae	18	5.73	4
33	Vãi rừng	Nephelium sp	Sapindaceae	18	5.73	4
34	De	Cinnamomum sp	Lauraceae	21	6.69	6
35	Kháo trắng	Machilus sp	Lauraceae	19	6.05	5
36	Bứa	Garcinia sp	Clusiaceae	65	20.70	7
37	Sung rừng	Ficus sp	Moraceae	45	14.33	11
38	Dền trắng	Xylophia sp	Annonaceae	45	14.33	12
39	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	59	18.79	8
40	Máu chó	Knema sp	Myristicaceae	65	20.70	8
41	Chòi mòi	Antidesma sp	Euphorbiaceae	23	7.32	5
41	Tổng			1510	480.83	287
	Trung bình			36.82	11.73	7.00

PHỤ LỤC 5. DANH LỤC THÚ KĐTSQ KIÊN GIANG

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Tình trạng bảo tồn	
			Phú Quốc	UMT – AB-AM	KL-KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
	I. BỘ NHIỀU RĂNG	SCANDENTIA Wagner, 1855					
	1. Họ Đồi	Tupaiaidae Gray, 1825					
1.	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	*	*	*		
	II. BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES Linnaeus, 1758					
	2. Họ Cu li	Lorisidae Gray, 1821					
2.	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	+			VU	VU
3.	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	+			VU	VU
	3. Họ Khỉ	Cercopithecidae Gray, 1821					
4.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy, 1831)	*			VU	VU
5.	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1821)	*	*	*	LR	
6.	Voọc bạc nam bộ	<i>Trachypithecus germaini</i> (Elliot, 1909)	*		*	VU	EN
	III. BỘ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA Gregory, 1910					
	4. Họ Chuột chù	Soricidae G. Fischer, 1814					
7.	Chuột chù đuôi trắng	<i>Crocidura fuliginosa</i> (Blyth, 1855)		+	@		
8.	Chuột chù phú quốc	<i>Crocidura phuquocensis</i> Abramov et al. 2008	+			New	New
9.	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	*	+	*		
	IV. BỘ DƠI	CHIROPTERA Blumbach, 1779					
	5. Họ Dơi quạ	Pteropodidae Gray, 1821					
10.	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i> Temminck, 1853	+				
11.	Dơi ngựa thái lan	<i>Pteropus lylei</i> K. Andersen, 1908	*	*			VU
12.	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i> (Linnaeus, 1758)	*	*			NT
13.	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Müller, 1838)	+	*		VU	
14.	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	+	+			
15.	Dơi cáo nâu	<i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820)	@		@		
16.	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> K. Andersen, 1911	+	+			
	6. Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae Gray, 1825					
17.	Dơi lá sa-đen	<i>Rhinolophus borneensis</i> Peter, 1861	+				

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Tình trạng bảo tồn	
			Phú Quốc	UMT – AB-AM	KL-KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
18.	Dơi lá mũi ô-gút	<i>Rhinolophus lepidus</i> Blyth, 1844	+				
19.	Dơi lá mũi phẳng	<i>Rhinolophus malayanus</i> Bonhote, 1903	*				
20.	Dơi lá péc-xôn	<i>Rhinolophus pearsonii</i> Horsfield, 1851	+				
21.	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834	*				
22.	Dơi lá rút	<i>Rhinolophus rouxii</i> Temminck, 1835					
23.	Dơi lá mũi sa-men	<i>Rhinolophus shameli</i> Tate, 1943	@				
	7. Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae Lydekker, 1891					
24.	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	+				
25.	Dơi nếp mũi tro	<i>Hipposideros ater</i> Templeton, 1848	+				
26.	Dơi nếp mũi hai màu	<i>Hipposideros bicolor</i> (Temminck, 1834)	@				
27.	Dơi nếp mũi lông đen	<i>Hipposideros cineraceus</i> Blyth, 1853	*				
28.	Dơi nếp mũi lớn	<i>Hipposideros fulvus</i> Gray, 1838	+				
29.	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	*				
30.	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918	+				
	8. Họ Dơi ma	Megadermatidae H. Allen, 1864					
31.	Dơi ma nam	<i>Megaderma spasma</i> (Linnaeus, 1758)	+				
	9. Họ Dơi bao đuôi	Emballonuridae Gervais, 1855					
32.	Dơi bao đuôi răng lớn	<i>Saccolaimus saccolaimus</i> (Temminck, 1838)	@				
33.	Dơi bao đuôi nâu đen	<i>Taphozous melanopogon</i> Temminck, 1841	+		@		
34.	Dơi bao đuôi đen	<i>Taphozous theobaldi</i> Dobson, 1872	+				
	10. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae Gray, 1821					
35.	Dơi răng cửa nhỏ	<i>Hesperoptenus blanfordi</i> (Dobson, 1877)	@				
36.	Dơi nghệ lớn	<i>Scotophilus heathii</i> (Horsfield, 1831)	+				
37.	Dơi nghệ nhỏ	<i>Scotophilus kuhlii</i> Leach, 1821	+	+	@		
38.	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	+		@		
39.	Dơi mũi nhọn đốm vàng	<i>Kerivoula picta</i> (Pallas, 1767)		+			
	V. BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA Weber, 1904					
	11. Họ Tê tê	Manidae Gray, 1821					
40.	Tê tê gia va	<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822		+	+	EN	LRnt

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Tình trạng bảo tồn	
			Phú Quốc	UMT – AB-AM	KL-KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
	VI. BỘ ĂN THỊT	CARNIVORA Bowdich, 1821					
	12. Họ Mèo	Felidae Fischer de Waldheim, 1817					
41.	Mèo ri	<i>Felis chaus</i> Schreber, 1777	+			DD	
42.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	*	*	+		
43.	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i> (Bennett, 1833)		+		EN	EN
	13. Họ Cây	Viverridae Gray, 1821					
44.	Cây vòi đốm	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	*	*	*		
45.	Cây giông sọc	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862		+		VU	VU
46.	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758		*			
47.	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> (Geoffroy Saint-Hilaire, 1803)	*	+	+		
	14. Họ Cây lòn	Herpestidae Bonaparte, 1845					
48.	Cây lòn tranh	<i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy Saint-Hilaire, 1818)		*	@		
49.	Cây móc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hogdson, 1836)		*	@		
	15. Họ Chồn	Mustelidae Fischer, 1817					
50.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	*	*	@	VU	VU
51.	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i> (Gray, 1865)		*		EN	EN
52.	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	+		@		
	VII. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM	ARTIODACTYLA Owen, 1848					
	16. Họ Lợn	Suidae Gray, 1821					
53.	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	*	*	*		
	17. Họ Cheo cheo	Tragulidae Milne Edwards, 1864					
54.	Cheo cheo nhỏ	<i>Tragulus kanchil</i> (Raffles, 1821)			*	VU	
	18. Họ Hươu nai	Cervidae Goldfuss, 1820					
55.	Mang thường, hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	*		+		
56.	Nai đen	<i>Rusa unicolor</i> (Kerr, 1792)	+			VU	VU
	VIII. BỘ GẠM NHĂM	RODENTIA Bowdich, 1821					
	19. Họ Sóc	Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817					
57.	Sóc đen côn đảo	<i>Ratufa bicolor condorensis</i> (Kloss, 1920)	*				

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố			Tình trạng bảo tồn	
			Phú Quốc	UMT – AB-AM	KL-KH	SĐVN 2007	IUCN 2009
58.	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i> (Hodgson, 1836)	+			VU	
59.	Sóc bay côn đảo	<i>Hylopetes lepidus</i> (Hosfield, 1822)	+			VU	DD
60.	Sóc bay bé	<i>Hylopetes spadiceus</i> (Blyth, 1847)	+		@		
61.	Sóc chân vàng	<i>Callosciurus erythraeus flavimanus</i> (Geoffroy, 1831)	*		@		
62.	Sóc đỏ	<i>Callosciurus finlaysonii</i> (Horsfield, 1823)	*	*	*	LR	
63.	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)	*		*		
64.	Sóc đuôi ngựa	<i>Sundasciurus hippurus</i> (l. Geoffroy, 1831)		+			NT
65.	Sóc chuột lửa	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)	*		*		
	20. Họ Chuột	Muridae Illiger, 1811					
66.	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)		+			
67.	Chuột mốc bé	<i>Berylmys berdmorei</i> (Blyth, 1851)	*				
68.	Chuột mốc lớn	<i>Berylmys bowersi</i> (Anderson, 1879)	+				
69.	Chuột xu-ri	<i>Maxomys surifer</i> (Miller, 1900)	*				
70.	Chuột hươu bé	<i>Niviventer fulvescens</i> (Gray, 1847)	+				
71.	Chuột rừng đồng dương	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)	*	+	@		
72.	Chuột bụng bạc	<i>Rattus argentiventer</i> (Robinson et Kloss, 1916)		+			
73.	Chuột lắt	<i>Rattus exulans</i> (Peale, 1848)	*	*			
74.	Chuột bóng	<i>Rattus nitidus</i> (Hodgson, 1845)		+			
75.	Chuột cống	<i>Rattus norvegicus</i> (Berkenhout, 1769)	+		+		
76.	Chuột thường	<i>Rattus rattus</i> (Linnaeus, 1758)		*			
77.	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	*		*		

Ghi chú: Phú Quốc – Khu vực Phú Quốc, UMT-AB-AM – Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh, KL-KH – Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải. SĐVN (2007) – Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. IUCN (2009) - Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN năm 2009,

CR: Rất nguy cấp, **EN:** Nguy cấp, **VU:** Sẽ nguy cấp, **LR:** Ít nguy cấp, **NT:** Sắp bị đe dọa, **DD:** Thiếu dẫn liệu. + Loài đã được ghi nhận trước đây nhưng không ghi nhận được trong đợt này. * - Loài được ghi nhận trước đây và trong đợt khảo sát này @ - Loài được ghi nhận bổ sung trong đợt khảo sát này

PHỤ LỤC 6 A. DANH LỤC CÁC LOÀI CHIM GHI NHẬN Ở KDTSQ KIÊN GIANG

Ghi chú: + Loài ghi nhận theo tài liệu (Lê Xuân Cảnh 2006, Lê Mạnh Hùng 2006, Nguyễn Xuân Đặng và cs, 2004, Buckton et al. 2000); * loài ghi nhận trong đợt này; @ loài ghi nhận bổ sung cho danh lục trước đây.

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
	I. ANSERIFORMES	BỘ NGỔNG			
	1. <i>Dendrocygnidae</i>	Họ Le			
1	<i>Dendrocygna javanica</i>	Le nâu	*	*	*
	2. <i>Anatidae</i>	Họ Vịt			
2	<i>Anas penelope</i>	Vịt đầu vàng		+	
3	<i>Anas poecilorhyncha</i>	Vịt trời		*	+
4	<i>Anas querquedula</i>	Mòng két mây trắng	+	*	
	3. <i>Turnicidae</i>	Họ Cun cú			
5	<i>Turnix suscitator</i>	Cun cú lưng nâu	+		
	II. PICIFORMES	BỘ GỖ KIẾN			
	4. <i>Picidae</i>	Họ Gỗ kiến			
6	<i>Picumnus innominatus</i>	Gỗ kiến lùn đầu vàng	+		
7	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	Gỗ kiến nhỏ đầu xám	*		@
8	<i>Picus sp.</i>	Gỗ kiến xanh (?)	+		
9	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>	Gỗ kiến vàng lớn	*		
	5. <i>Megalaimidae</i>	Họ Cu róc			
10	<i>Megalaima lineata</i>	Thầy chùa bụng nâu	+		
11	<i>Megalaima faiostriata</i>	Thầy chùa đầu xám	+		@
12	<i>Megalaima australis</i>	Cu róc đầu đen	*		@
	III. BUCEROTIFORMES	BỘ HỒNG HOÀNG			
	6. <i>Bucerotidae</i>	Họ Hồng hoàng			
13	<i>Anthracoseros albirostris</i>	Cao cát bụng trắng	*		
14	<i>Buceros bicornis</i>	Hồng hoàng	*		
	IV. CORACIIFORMES	BỘ SẢ			
	7. <i>Coraciidae</i>	Họ Sả rừng			
15	<i>Coracias benghalensis</i>	Sả rừng	*	@	*
16	<i>Eurystomus orientalis</i>	Yểng quạ	*		
	8. <i>Alcedinidae</i>	Họ Bồng chanh			
17	<i>Alcedo atthis</i>	Bồng chanh	*	+	+
	9. <i>Halcyonidae</i>	Họ Sả			
18	<i>Halcyon capensis</i>	Sả mỏ rộng	*	*	+
19	<i>Halcyon smyrnensis</i>	Sả đầu nâu	*	*	*
20	<i>Halcyon pileata</i>	Sả đầu đen	+	*	@
21	<i>Todiramphus chloris</i>	Sả khoang cổ	*	*	*
	10. <i>Cerylidae</i>	Họ Bói cá			
22	<i>Ceryle rudis</i>	Bói cá nhỏ	+		
	11. <i>Meropidae</i>	Họ Trâu			
23	<i>Merops orientalis</i>	Trâu đầu hung		*	*
24	<i>Merops superciliosus</i>	Trâu ngực nâu	+	*	*
25	<i>Merops leschenaulti</i>	Trâu họng vàng	*		
	V. CUCULIFORMES	BỘ CU CU			
	12. <i>Cuculidae</i>	Họ Cu cu			
26	<i>Hierococcyx sparveroides</i>	Chèo chèo lớn		+	
27	<i>Hierococcyx fugax</i>	Chèo chèo nhỏ		+	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
28	<i>Cuculus micropterus</i>	Bắt cô trói cột		*	
29	<i>Cacomantis sonneratii</i>	Tìm vịt vằn		+	
30	<i>Cacomantis merulinus</i>	Tìm vịt	+	+	+
31	<i>Chrysococcyx maculatus</i>	Tìm vịt xanh		+	
32	<i>Chrysococcyx xanthorhynchus</i>	Tìm vịt tím			
33	<i>Eudynamys scolopacea</i>	Tu hú	+	*	
34	<i>Phaenicophaeus tristis</i>	Phước, Coọc	+	*	@
	13. Centropodidae	Họ Bìm bịp			
35	<i>Centropus sinensis</i>	Bìm bịp lớn	*	*	@
36	<i>Centropus bengalensis</i>	Bìm bịp nhỏ	*	+	+
	VI. APODIFORMES	BỘ YẾN			
	14. Apodidae	Họ Yến			
37	<i>Hirundapus cochinchinensis</i>	Yến đuôi cứng bụng trắng	*		
38	<i>Cypsiurus batasiensis</i>	Yến cọ	*	*	+
39	<i>Apus affinis</i>	Yến cằm trắng		+	*
	VII. STRIGIFORMES	BỘ CÚ			
	15. Tytonidae	Họ Cú lợn			
40	<i>Tyto alba</i>	Cú lợn lưng xám	+	+	
41	<i>Tyto capensis</i>	Cú lợn lưng nâu		+	
	16. Strigidae	Họ Cú mèo			
42	<i>Ketupa flavipes</i>	Dù dì hung	+		
	17. Caprimulgidae	Họ Cú muỗi			
43	<i>Caprimulgus macrurus</i>	Cú muỗi đuôi dài	*	*	@
	VIII. COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CÂU			
	18. Columbidae	Họ Bò câu			
44	<i>Streptopelia orientalis</i>	Cu sen		*	
45	<i>Streptopelia chinensis</i>	Cu gáy	*	*	*
46	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	Cu ngói	*		+
47	<i>Chalcophaps indica</i>	Cu luồng	+		
48	<i>Treron vernans</i>	Cu xanh đầu xám	*	*	*
49	<i>Treron pompadora</i>	Cu xanh đuôi đen	*		@
50	<i>Treron curvirostra</i>	Cu xanh mỏ quặp	+		
51	<i>Ducula aenea</i>	Gà ghì lưng xanh	+		
	IX. GRUIFORMES	BỘ SẾU			
	19. Gruidae	Họ Sếu			
52	<i>Grus antigone</i>	Sếu cổ trụi, Sếu đầu đỏ			+
	20. Rallidae	Họ Gà nước			
53	<i>Gallinallus striatus</i>	Gà nước vằn	+	+	
54	<i>Amauornis phoenicurus</i>	Cuốc ngực trắng	*	*	@
55	<i>Porzana fusca</i>	Cuốc ngực nâu		+	
56	<i>Porzana cinerea</i>	Gà nước mây trắng		+	
57	<i>Gallicrex cinerea</i>	Gà đồng	+	+	+
58	<i>Porphyrio porphyrio</i>	Xít	+	*	*
59	<i>Gallinula chloropus</i>	Kịch		*	+
	X. CICONIIFORMES	BỘ HẠC			
	21. Scolopacidae	Họ Rẽ			
60	<i>Gallinago gallinago</i>	Rẽ giun	+		
61	<i>Limosa limosa</i>	Choắt mỏ thẳng đuôi đen		+	
62	<i>Tringa totanus</i>	Choắt nâu			+

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
63	<i>Tringa stagnatilis</i>	Choắt đốm đen		+	
64	<i>Tringa nebularia</i>	Choắt lớn		+	+
65	<i>Tringa ochropus</i>	Choắt bụng trắng	*		
66	<i>Tringa glareola</i>	Choắt bụng xám		+	+
67	<i>Actitis hypoleucos</i>	Choắt nhỏ	*	*	*
68	<i>Calidris ferruginea</i>	Rẽ bụng nâu		+	
	22. Jacanidae	Họ Gà lồi nước			
69	<i>Hydrophasianus chirurgus</i>	Gà lồi nước		*	
70	<i>Metopidius indicus</i>	Gà lồi nước ấn độ		*	
	23. Charadriidae	Họ Choi choi			
71	<i>Himantopus himantopus</i>	Cà kheo		+	+
72	<i>Pluvialis fulva</i>	Choi choi vàng		+	
73	<i>Charadrius dubius</i>	Choi choi nhỏ		*	
74	<i>Charadrius alexandrinus</i>	Choi choi khoang cổ		*	
75	<i>Charadrius peronii</i>	Choi choi lưng đen	+		
76	<i>Vanellus cinereus</i>	Te vàng		+	
77	<i>Vanellus indicus</i>	Te vật	+	*	*
	24. Glareolidae	Họ Dô nách			
78	<i>Glareola maldivarus</i>	Dô nách nâu, Óc cau		+	+
	25. Laridae	Họ Mòng bẽ			
79	<i>Sterna sp.</i>	Nhàn?	+		
80	<i>Sterna hirundo</i>	Nhàn			+
81	<i>Chlidonias leucopterus</i>	Nhàn xám		+	
	26. Accipitridae	Họ Ưng			
82	<i>Pandion haliaetus</i>	Ó cá		+	
83	<i>Elanus caeruleus</i>	Điều trắng	*	*	+
84	<i>Milvus migrans</i>	Điều hâu	+	*	@
85	<i>Haliaeetus indus</i>	Điều lửa	*	*	*
86	<i>Haliaeetus leucogaster</i>	Đại bàng biển bụng trắng	*	@	
87	<i>Ichthyophaga humilis</i>	Điều cá bé	+		
88	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>	Điều cá đầu xám	+	+	
89	<i>Spilornis cheela</i>	Điều hoa miến điện	*		@
90	<i>Circus aeruginosus</i>	Điều đầu trắng	+	+	
91	<i>Circus cyaneus</i>	Điều hen		+	
92	<i>Circus melanoleucos</i>	Điều mướp	+	+	
93	<i>Accipiter trivirgatus</i>	Ưng ấn độ	+		
94	<i>Accipiter badius</i>	Ưng xám	+	+	
95	<i>Accipiter gularis</i>	Ưng nhật bản	+		
96	<i>Accipiter virgatus</i>	Ưng bụng hung	+		
97	<i>Butastur liventer</i>	Điều xám	+		
98	<i>Butastur indicus</i>	Điều ấn độ	+		
99	<i>Aquila clanga</i>	Đại bàng đen		+	
	27. Falconidae	Họ Cắt			
100	<i>Polihierax insignis</i>	Cắt nhỏ họng trắng	+		
101	<i>Falco peregrinus</i>	Cắt lớn			+
	28. Podicipedidae	Họ Chim lặn			
102	<i>Tachybaptus ruficollis</i>	Le hôi		+	
	29. Phaethontidae	Họ Chim nhiệt đới			
103	<i>Phaethon aethereus</i>	Chim nhiệt đới	+		
	30. Sulidae	Họ Chim điên			
104	<i>Sula dactylatra</i>	Chim điên mặt xanh	+		

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
	31. Anhingidae	Họ Cỏ răn			
105	<i>Anhinga melanogaster</i>	Cỏ răn, Đìêng đìêng			
	32. Pharacrocoracidae	Họ Cốc			
106	<i>Pharacrocorax niger</i>	Cốc đen		*	*
	33. Ardeidae	Họ Diệc			
107	<i>Egretta garzetta</i>	Cò trắng	*	*	*
108	<i>Egretta sacra</i>	Cò đen	*	*	
109	<i>Ardea cinerea</i>	Diệc xám		*	+
110	<i>Ardea purpurea</i>	Diệc lửa	+	*	+
111	<i>Casmerodius alba</i>	Cò ngàng lớn	+	+	*
112	<i>Mesophoyx intermedia</i>	Cò ngàng nhỏ		*	@
113	<i>Bubulcus ibis</i>	Cò ruồi		*	*
114	<i>Ardeola bacchus</i>	Cò bợ	*	*	*
115	<i>Ardeola speciosa</i>	Cò bợ java	+	+	+
116	<i>Butorides striatus</i>	Cò xanh	*	*	*
117	<i>Nycticorax nycticorax</i>	Vạc		*	*
118	<i>Gorsachius melanolophus</i>	Cò tôm, Vạc rừng	+		
119	<i>Ixobrychus sinensis</i>	Cò lửa lùn		+	+
120	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i>	Cò lửa	*	+	+
121	<i>Ixobrychus flavicollis</i>	Cò hương	+	*	
	34. Threskiornithidae	Họ Cò quăm			
122	<i>Plegadis falcinellus</i>	Quăm đen		+	
123	<i>Threskiornis melanocephalus</i>	Cò quăm đầu đen		*	
	35. Ciconiidae	Họ Hạc			
124	<i>Mycteria leucocephala</i>	Cò lạo ấn độ		+	+
125	<i>Anastomus oscitans</i>	Cò nhận, Cò ốc		+	
126	<i>Ciconia episcopus</i>	Hạc cổ trắng		+	+
127	<i>Leptoptilos javanicus</i>	Già đầy java		*	
	XI. PASSERIFORMES	BỘ SẾ			
	36. Pardalotidae	Họ Chích bụng vàng			
128	<i>Gerygone sulphurea</i>	Chích bụng vàng		+	
	37. Irenidae	Họ Chim xanh			
129	<i>Irena puella</i>	Chim lam	*		
130	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	Chim xanh nam bộ	*		@
	38. Laniidae	Họ Bách thanh			
131	<i>Lanius cristatus</i>	Bách thanh mây trắng	*	*	*
	39. Corvidae	Họ Quạ			
132	<i>Crypsirina temia</i>	Chim khách	*	*	*
133	<i>Corvus macrorhynchos</i>	Quạ đen	*	+	
134	<i>Oriolus chinensis</i>	Vàng anh trung quốc	+		
135	<i>Coracina polioptera</i>	Phường chèo xám nhỏ		+	
136	<i>Pericrocotus divaricatus</i>	Phường chèo trắng lớn	+		
137	<i>Pericrocotus cinnamomeus</i>	Phường chèo nhỏ		+	
138	<i>Pericrocotus flammeus</i>	Phường chèo đỏ lớn		*	
139	<i>Hemipus picatus</i>	Phường chèo đen	+	+	
140	<i>Rhipidura albicollis</i>	Rẻ quạt họng trắng	+		
141	<i>Rhipidura javanica</i>	Rẻ quạt java		*	@
142	<i>Dicrurus macrocercus</i>	Chèo bẻo	*	*	*
143	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	Chèo bẻo xám	*	+	
144	<i>Dicrurus annectans</i>	Chèo bẻo mỏ quạ	*		@

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
145	<i>Dicrurus aeneus</i>	Chèo bẻo rừng	+		
146	<i>Dicrurus paradiseus</i>	Chèo bẻo cò đuôi chẻ	*	*	@
147	<i>Aegithina tiphia</i>	Chim nghệ ngực vàng	+	+	+
148	<i>Tephrodornis gularis</i>	Phường chèo nâu		+	
149	<i>Tephrodornis pondicerianus</i>	Phường chèo nâu mày trắng		+	
	40. Muscicapidae	Họ Đớp ruồi			
150	<i>Monticola gularis</i>	Hoét đá họng trắng	+		
151	<i>Monticola solitarius</i>	Hoét đá	*		
152	<i>Turdus obscurus</i>	Hoét mày trắng	+		
153	<i>Muscicapa dauurica</i>	Đớp ruồi nâu	+		
154	<i>Copsychus saularis</i>	Chích chòe	*	*	*
155	<i>Copsychus malabaricus</i>	Chích chòe lửa	*		
156	<i>Saxicola torquata</i>	Sẻ bụi đầu đen			+
	41. Sturnidae	Họ Sáo			
157	<i>Aplonis panayensis</i>	Sáo xanh	+		
158	<i>Sturnus malabaricus</i>	Sáo đá đuôi hung		+	
159	<i>Sturnus sinensis</i>	Sáo đá trung quốc		*	
160	<i>Sturnus nigricollis</i>	Sáo sậu	*	*	*
161	<i>Acridotheres tristis</i>	Sáo nâu	*	*	*
162	<i>Acridotheres grandis</i>	Sáo mỏ vàng	*		@
163	<i>Acridotheres cristatellus</i>	Sáo đen, Sáo mỏ ngà	*		
164	<i>Gracula religiosa</i>	Yểng, Nhồng	*		
	42. Hirundinidae	Họ Nhạn			
165	<i>Riparia riparia</i>	Nhạn nâu xám		+	
166	<i>Hirundo rustica</i>	Nhạn bụng trắng	*	*	*
167	<i>Hirundo tahitica</i>	Nhạn đuôi đen	*		
168	<i>Hirundo daurica</i>	Nhạn bụng xám			*
	43. Pycnonotidae	Họ Chào mào			
169	<i>Pycnonotus melanicterus</i>	Chào mào vàng mào đen	*		@
170	<i>Pycnonotus finlaysoni</i>	Bông lau họng vạch	+		@
171	<i>Pycnonotus goiavier</i>	Bông lau mày trắng	*	*	*
172	<i>Pycnonotus blanfordi</i>	Bông lau tai vặn		*	+
173	<i>Alophoixus pallidus</i>	Cành cạch lớn	+		
174	<i>Alophoixus ochraceus</i>	Cành cạch bụng hung	+		
	44. Cisticolidae	Họ Chiền chiện			
175	<i>Cisticola juncidis</i>	Chiền chiện đồng hung		*	*
176	<i>Cisticola exilis</i>	Chiền chiện đồng vàng		*	
177	<i>Prinia rufescens</i>	Chiền chiện đầu nâu		*	
178	<i>Prinia hodgsonii</i>	Chiền chiện lưng xám		+	
179	<i>Prinia flaviventris</i>	Chiền chiện bụng vàng		+	
180	<i>Prinia subflava</i>	Chiền chiện bụng hung	*	+	
	45. Zosteropidae	Họ Vành khuyên			
181	<i>Zosterops palpebrous</i>	Vành khuyên họng vàng			@
	46. Sylviidae	Họ Chim Chích			
182	<i>Locustella lanceolata</i>	Chích đầm lầy nhỏ		+	
183	<i>Locustella certhiola</i>	Chích đầm lầy lớn		+	
184	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i>	Chích đầu nhọn mày đen		+	+
185	<i>Acrocephalus concinens</i>	Chích cánh cụt		+	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL- KH
186	<i>Acrocephalus orientalis</i>	Chích đầu nhọn phương đông		+	+
187	<i>Orthotomus sutorius</i>	Chích bông đuôi dài	*	*	*
188	<i>Orthotomus atrogularis</i>	Chích bông cánh vàng	+	*	+
189	<i>Orthotomus sepium</i>	Chích bông nâu	*		@
190	<i>Phylloscopus fuscatus</i>	Chim chích nâu		+	
191	<i>Phylloscopus inornatus</i>	Chích mày lớn	+	+	
192	<i>Phylloscopus sp.</i>	Chích?	+		
193	<i>Megalurus palustris</i>	Chiền chiện lớn	+	+	+
194	<i>Malacocincla abbotti</i>	Chuối tiêu mỏ to	+	+	
195	<i>Pellorneum ruficeps</i>	Chuối tiêu ngực đốm	+	+	
196	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>	Hoạ mi đất mỏ dài	+		
197	<i>Macronous gularis</i>	Chích chạch má vàng	*	*	@
198	<i>Timalia pileata</i>	Hoạ mi nhỏ	*	+	
	47. Alaudidae	Họ Sơn ca			
199	<i>Mirafra assamica</i>	Sơn ca thái lan			+
200	<i>Alauda gulgula</i>	Sơn ca		+	+
	48. Nectariniidae	Họ Hút mật			
201	<i>Dicaeum concolor</i>	Chim sâu vàng lục	+		
202	<i>Dicaeum cruentatum</i>	Chim sâu lưng đỏ	*	*	+
203	<i>Anthreptes malacensis</i>	Hút mật họng nâu	+	+	
204	<i>Anthreptes singalensis</i>	Hút mật bụng hung		*	
205	<i>Nectarinia sperata</i>	Hút mật họng hồng	+	+	
206	<i>Nectarinia jugularis</i>	Hút mật họng tím	*	+	+
207	<i>Nectarinia asiatica</i>	Hút mật họng đen	+	*	
208	<i>Aethopiga siparaja</i>	Hút mật đỏ	+		
	49. Passeridae	Họ Sẻ			
209	<i>Passer flaveolus</i>	Sẻ bụi vàng		+	+
210	<i>Passer montanus</i>	Sẻ	*	*	*
211	<i>Motacilla alba</i>	Chia vôi trắng	+	+	
212	<i>Motacilla flava</i>	Chia vôi vàng	+	+	@
213	<i>Anthus richardi</i>	Chim manh lớn	+	*	+
214	<i>Anthus cervinus</i>	Chim manh họng đỏ		+	
215	<i>Ploceus manyar</i>	Rồng rộc đen		+	
216	<i>Ploceus philippinus</i>	Rồng rộc		+	
217	<i>Ploceus hypoxanthus</i>	Rồng rộc vàng		+	
218	<i>Lonchura striata</i>	Di cam		*	
219	<i>Lonchura punctulata</i>	Di đá		*	*
220	<i>Lonchura malacca</i>	Di đầu đen		+	+
221	<i>Lonchura maja</i>	Di đầu trắng		+	
	50. Fringillidae	Họ Sẻ đồng			
222	<i>Emberiza aureola</i>	Sẻ đồng ngực vàng		+	

PHỤ LỤC 6B. SỰ PHÂN BỐ CỦA CÁC LOÀI THEO SINH CẢNH

Ghi chú: 1 - Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi; 2 - Rừng ngập mặn ven biển; 3 - Rừng tràm; 4 - Trảng cỏ 2 bên bờ kênh (lau, sậy...); 5 - Trảng trống, đất ngập nước, đồng ruộng, trảng cỏ năng,...)

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
	I. ANSERIFORMES	BỘ NGŨNG			
	1. Dendrocygnidae	Họ Le			
1	<i>Dendrocygna javanica</i>	Le nâu	2,5	3,5	2,5
	2. Anatidae	Họ Vịt			
2	<i>Anas penelope</i>	Vịt đầu vàng		5	
3	<i>Anas poecilorhyncha</i>	Vịt trời		5	5
4	<i>Anas querquedula</i>	Mòng két mây trắng	2,5	5	
	3. Turnicidae	Họ Cun cút			
5	<i>Turnix suscitator</i>	Cun cút lưng nâu	1		
	II. PICIFORMES	BỘ GỖ KIẾN			
	4. Picidae	Họ Gỗ kiến			
6	<i>Picumnus innominatus</i>	Gỗ kiến lùn đầu vàng	1,3		
7	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	Gỗ kiến nhỏ đầu xám	1,3		
8	<i>Picus sp.</i>	Gỗ kiến xanh?	1		
9	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>	Gỗ kiến vàng lớn	1		
	5. Megalaimidae	Họ Cu róc			
10	<i>Megalaima lineata</i>	Thầy chùa bụng nâu	1,3		
11	<i>Megalaima faiostricta</i>	Thầy chùa đầu xám	1,3		
12	<i>Megalaima australis</i>	Cu róc đầu đen	1,3		
	III. BUCEROTIFORMES	BỘ HỒNG HOÀNG			
	6. Bucerotidae	Họ Hồng hoàng			
13	<i>Anthracoseros albirostris</i>	Cao cát bụng trắng	1		
14	<i>Buceros bicornis</i>	Hồng hoàng	1		
	IV. CORACIIFORMES	BỘ SẢ			
	7. Coraciidae	Họ Sả rừng			
15	<i>Coracias benghalensis</i>	Sả rừng	1,2,3	2,3,4	1,2
16	<i>Eurystomus orientalis</i>	Yềng quạ	1		
	8. Alcedinidae	Họ Bồng chanh			
17	<i>Alcedo atthis</i>	Bồng chanh	2	3,4,5	2,5
	9. Halcyonidae	Họ Sả			
18	<i>Halcyon capensis</i>	Sả mỏ rộng	2,3,5	2,3,4	2,5
19	<i>Halcyon smyrnensis</i>	Sả đầu nâu	2,3,5	2,3,4	2,5
20	<i>Halcyon pileata</i>	Sả đầu đen	2,5	2,3,5	
21	<i>Todiramphus chloris</i>	Sả khoang cổ	2,3,5	2,3,4,5	2,5
	10. Cerylidae	Họ Bói cá			
22	? <i>Ceryle rudis</i>	Bói cá nhỏ	2,5		
	11. Meropidae	Họ Trâu			
23	<i>Merops orientalis</i>	Trâu đầu hung		2,3	2,5
24	<i>Merops superciliosus</i>	Trâu ngực nâu	2,5	2,3,4,5	2,5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
25	<i>Merops leschenaulti</i>	Trâu hòng vàng	2,5		
	V. CUCULIFORMES	BỘ CU CU			
	12. Cuculidae	Họ Cu cu			
26	<i>Hierococcyx sparverioides</i>	Chèo chèo lớn		3	
27	<i>Hierococcyx fugax</i>	Chèo chèo nhỏ		3	
28	<i>Cuculus micropterus</i>	Bắt cô trời cột		2,3	
29	<i>Cacomantis sonneratii</i>	Tim vịt vằn		3	
30	<i>Cacomantis merulinus</i>	Tim vịt	1	3	1
31	<i>Chrysococcyx maculatus</i>	Tim vịt xanh		3	
32	<i>Chrysococcyx xanthorhynchus</i>	Tim vịt tím			
33	<i>Eudynamys scolopacea</i>	Tu hú	1	2,3	
34	<i>Phaenicophaeus tristis</i>	Phướn, Coọc	1,2	2,3	
	13. Centropodidae	Họ Bìm bịp			
35	<i>Centropus sinensis</i>	Bìm bịp lớn	2,3,5	2,3,4	2,5
36	<i>Centropus bengalensis</i>	Bìm bịp nhỏ	2,3,5	2,3,4	2,5
	VI. APODIFORMES	BỘ YẾN			
	14. Apodidae	Họ Yến			
37	<i>Hirundapus cochinchinensis</i>	Yến đuôi cứng bụng trắng	2,3		
38	<i>Cypsiurus batasiensis</i>	Yến cọ	2,3	2,5	2,5
39	<i>Apus affinis</i>	Yến cằm trắng		2,5	2,5
	VII. STRIGIFORMES	BỘ CÚ			
	15. Tytonidae	Họ Cú lợn			
40	<i>Tyto alba</i>	Cú lợn lưng xám	1	3	
41	<i>Tyto capensis</i>	Cú lợn lưng nâu		3	
	16. Strigidae	Họ Cú mèo			
42	<i>Ketupa flavipes</i>	Dù di hung	1		
	17. Caprimulgidae	Họ Cú muỗi			
43	<i>Caprimulgus macrurus</i>	Cú muỗi đuôi dài	1,2,3	2,3	
	VIII. COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CẦU			
	18. Columbidae	Họ Bò câu			
44	<i>Streptopelia orientalis</i>	Cu sen		2,4	
45	<i>Streptopelia chinensis</i>	Cu gáy	1,3	2,3,4,6	1,2
46	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	Cu ngói	1,3		1,2
47	<i>Chalcophaps indica</i>	Cu luồng	1		
48	<i>Treron vernans</i>	Cu xanh đầu xám	1,2,3	3	1
49	<i>Treron pompadora</i>	Cu xanh đuôi đen	1,2,3		
50	<i>Treron curvirostra</i>	Cu xanh mỏ quặp	1,2,3		
51	<i>Ducula aenea</i>	Gà ghì lưng xanh	1,2,3		
	IX. GRUIFORMES	BỘ SẾU			
	19. Gruidae	Họ Sếu			
52	<i>Grus antigone</i>	Sếu cổ trụ, Sếu đầu đỏ			5
	20. Rallidae	Họ Gà nước			
53	<i>Gallirallus striatus</i>	Gà nước vằn	2,5	4,5	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
54	<i>Amaurornis phoenicurus</i>	Cuốc ngực trắng	2,5	3,5	
55	<i>Porzana fusca</i>	Cuốc ngực nâu		3,5	
56	<i>Porzana cinerea</i>	Gà nước mày trắng		5	
57	<i>Gallicrex cinerea</i>	Gà đồng	5	5	5
58	<i>Porphyrio porphyrio</i>	Xít	5	5	5
59	<i>Gallinula chloropus</i>	Kịch		5	5
	X. CICONIIFORMES	BỘ HẠC			
	21. Scolopacidae	Họ Rẽ			
60	<i>Gallinago gallinago</i>	Rẽ giun	2,5		
61	<i>Limosa limosa</i>	Choắt mỏ thẳng đuôi đen		2,5	
62	<i>Tringa totanus</i>	Choắt nâu			2,5
63	<i>Tringa stagnatilis</i>	Choắt đốm đen		5	
64	<i>Tringa nebularia</i>	Choắt lớn		2,5	2,5
65	<i>Tringa ochropus</i>	Choắt bụng trắng	2,5		
66	<i>Tringa glareola</i>	Choắt bụng xám		5	2,5
67	<i>Actitis hypoleucos</i>	Choắt nhỏ	2,5	2,5	2,5
68	<i>Calidris ferruginea</i>	Rẽ bụng nâu		5	
	22. Jacanidae	Họ Gà lồi nước			
69	<i>Hydrophasianus chirurgus</i>	Gà lồi nước		5	
70	<i>Metopidius indicus</i>	Gà lồi nước ẩn độ		5	
	23. Charadriidae	Họ Choi choi			
71	<i>Himantopus himantopus</i>	Cà kheo		2,5	2,5
72	<i>Pluvialis fulva</i>	Choi choi vàng		5	
73	<i>Charadrius dubius</i>	Choi choi nhỏ		2,5	
74	<i>Charadrius alexandrinus</i>	Choi choi khoang cổ		2,5	
75	<i>Charadrius peronii</i>	Choi choi lưng đen	2,5		
76	<i>Vanellus cinereus</i>	Te vàng		5	
77	<i>Vanellus indicus</i>	Te vật	2,5	2,5	2
	24. Glareolidae	Họ Dô nách			
78	<i>Glareola maldivarus</i>	Dô nách nâu, Ốc cau		5	2,5
	25. Laridae	Họ Mòng bể			
79	<i>Sterna sp.</i>	Nhàn?	2		
80	<i>Sterna hirundo</i>	Nhàn			2
81	<i>Chlidonias leucopterus</i>	Nhàn xám		2	
	26. Accipitridae	Họ Ưng			
82	<i>Pandion haliaetus</i>	Ó cá		2,4	
83	<i>Elanus caeruleus</i>	Điều trắng	1	2,3,4	1
84	<i>Milvus migrans</i>	Điều hâu	1	2,3	1,2
85	<i>Haliaeetus indus</i>	Điều lửa	2,3	2,3	2
86	<i>Haliaeetus leucogaster</i>	Đại bàng biển bụng trắng	2	2	
87	<i>Ichthyophaga humilis</i>	Điều cá bé	1,2		
88	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>	Điều cá đầu xám	1,2	3	
89	<i>Spilornis cheela</i>	Điều hoa miến điện	1,2		1,2

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
90	<i>Circus aeruginosus</i>	Diều đầu trắng	1,2	4	
91	<i>Circus cyaneus</i>	Diều hen		3,4	
92	<i>Circus melanoleucos</i>	Diều mướp	1	4	
93	<i>Accipiter trivirgatus</i>	Ứng ấn độ	1		
94	<i>Accipiter badius</i>	Ứng xám	1	3	
95	<i>Accipiter gularis</i>	Ứng nhật bản	1		
96	<i>Accipiter virgatus</i>	Ứng bụng hung	1		
97	<i>Butastur liventer</i>	Diều xám	1		
98	<i>Butastur indicus</i>	Diều ấn độ	1		
99	<i>Aquila clanga</i>	Đại bàng đen		3	
	27. Falconidae	Họ Cắt			
100	<i>Polihierax insignis</i>	Cắt nhỏ họng trắng	1		
101	<i>Falco peregrinus</i>	Cắt lớn			1
	28. Podicipedidae	Họ Chim lặn			
102	<i>Tachybaptus ruficollis</i>	Le hôi		2,5	
	29. Phaethontidae	Họ Chim nhiệt đới			
103	<i>Phaethon aethereus</i>	Chim nhiệt đới	2		
	30. Sulidae	Họ Chim diên			
104	<i>Sula dactylatra</i>	Chim diên mặt xanh	2		
	31. Anhingidae	Họ Cổ rắn			
105	<i>Anhinga melanogaster</i>	Cổ rắn, Đìeng đìeng		3,5	
	32. Phalarocoridae	Họ Cốc			
106	<i>Phalarocorax niger</i>	Cốc đen		2,3,5	2,5
	33. Ardeidae	Họ Diệc			
107	<i>Egretta garzetta</i>	Cò trắng	2,5	2,3,4,5	2,5
108	<i>Egretta sacra</i>	Cò đen	2,5	2,3	
109	<i>Ardea cinerea</i>	Diệc xám		3,5	2,5
110	<i>Ardea purpurea</i>	Diệc lửa	2,5	4,5	5
111	<i>Casmerodius alba</i>	Cò ngàng lớn	2,5	3,4,5	2,5
112	<i>Mesophoyx intermedia</i>	Cò ngàng nhỏ		3,4,5	2,5
113	<i>Bubulcus ibis</i>	Cò ruồi		2,3,4,5	2,5
114	<i>Ardeola bacchus</i>	Cò bợ	2,5	2,3,4,5	2,5
115	<i>Ardeola speciosa</i>	Cò bợ java	2,5	2,3,4	2,5
116	<i>Butorides striatus</i>	Cò xanh	2,5	2,3,5	2,5
117	<i>Nycticorax nycticorax</i>	Vạc		2,3,5	2,5
118	<i>Gorsachius melanolophus</i>	Cò tôm, Vạc rừng	1,2		
119	<i>Ixobrychus sinensis</i>	Cò lửa lùn		2,3,4	2,5
120	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i>	Cò lửa	2,5	4	2,5
121	<i>Ixobrychus flavicollis</i>	Cò hương	2,5	4,5	
	34. Threskiornithidae	Họ Cò quăm			
122	<i>Plegadis falcinellus</i>	Quăm đen		5	
123	<i>Threskiornis melanocephalus</i>	Cò quăm đầu đen		3,4	
	35. Ciconiidae	Họ Hạc			
124	<i>Mycteria leucocephala</i>	Cò lạo ấn độ		5	5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
125	<i>Anastomus oscitans</i>	Cò nhận, Cò ốc		3,5	
126	<i>Ciconia episcopus</i>	Hạc cổ trắng		3,5	5
127	<i>Leptoptilos javanicus</i>	Già đẫy java		3,4,5	
	XI. PASSERIFORMES	XI. BỘ SẾ			
	36. Pardalotidae	Họ Chích bụng vàng			
128	<i>Gerygone sulphurea</i>	Chích bụng vàng		2,3	
	37. Irenidae	Họ Chim xanh			
129	<i>Irena puella</i>	Chim lam	1,2,3		
130	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	Chim xanh nam bộ	1,2,3		
	38. Laniidae	Họ Bách thanh			
131	<i>Lanius cristatus</i>	Bách thanh mày trắng	1,3	2,3,4	1,2
	39. Corvidae	Họ Quạ			
132	<i>Crypsirina temia</i>	Chim khách	1	2,3,4	1,2
133	<i>Corvus macrorhynchos</i>	Quạ đen	2	2	
134	<i>Oriolus chinensis</i>	Vàng anh trung quốc	1		
135	<i>Coracina polioptera</i>	Phường chèo xám nhỏ		3	
136	<i>Pericrocotus divaricatus</i>	Phường chèo trắng lớn	1		
137	<i>Pericrocotus cinnamomeus</i>	Phường chèo nhỏ		3	
138	<i>Pericrocotus flammeus</i>	Phường chèo đỏ lớn		3	
139	<i>Hemipus picatus</i>	Phường chèo đen	1	3	
140	<i>Rhipidura albicollis</i>	Rẻ quạt họng trắng	1,2,3		
141	<i>Rhipidura javanica</i>	Rẻ quạt java		2,3,4	1,2
142	<i>Dicrurus macrocercus</i>	Chèo béo	1,2	2,3,4	1,2
143	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	Chèo béo xám	1,2	2,3	
144	<i>Dicrurus annectans</i>	Chèo béo mỏ quạ	1		
145	<i>Dicrurus aeneus</i>	Chèo béo rừng	1		
146	<i>Dicrurus paradiseus</i>	Chèo béo cờ đuôi chẻ	1,2	2,3	1,2
147	<i>Aegithina tiphia</i>	Chim nghệ ngực vàng	1	3	1
148	<i>Tephrodornis gularis</i>	Phường chèo nâu		3	
149	<i>Tephrodornis pondicerianus</i>	Phường chèo nâu mày trắng		3	
	40. Muscipidae	Họ Đớp ruồi			
150	<i>Monticola gularis</i>	Hoét đá họng trắng	1		
151	<i>Monticola solitarius</i>	Hoét đá	1,2		
152	<i>Turdus obscurus</i>	Hoét mày trắng	1		
153	<i>Muscicapa dauurica</i>	Đớp ruồi nâu	1		
154	<i>Copsychus saularis</i>	Chích chòe	1,2,3	2,3,4	1,2
155	<i>Copsychus malabaricus</i>	Chích chòe lửa	1,2,3		
156	<i>Saxicola torquata</i>	Sẻ bụi đầu đen			1
	41. Sturnidae	Họ Sáo			
157	<i>Aplonis panayensis</i>	Sáo xanh	1		
158	<i>Sturnus malabaricus</i>	Sáo đá đuôi hung		3	
159	<i>Sturnus sinensis</i>	Sáo đá trung quốc		3	
160	<i>Sturnus nigricollis</i>	Sáo sậu	1,2	2,3,4	1,2
161	<i>Acridotheres tristis</i>	Sáo nâu	1,2	2	1,2
162	<i>Acridotheres grandis</i>	Sáo mỏ vàng	1,2		1,2
163	<i>Acridotheres cristatellus</i>	Sáo đen, Sáo mỏ ngà	1,2		
164	<i>Gracula religiosa</i>	Yêng, Nhông	1		
	42. Hirundinidae	Họ Nhạn			

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
165	<i>Riparia riparia</i>	Nhạn nâu xám		2,4	
166	<i>Hirundo rustica</i>	Nhạn bụng trắng	2,3	2,4	1,2
167	<i>Hirundo tahitica</i>	Nhạn đuôi đen	2,3		
168	<i>Hirundo daurica</i>	Nhạn bụng xám			1,2
	43. Pycnonotidae	Họ Chào mào			
169	<i>Pycnonotus melanicterus</i>	Chào mào vàng mào đen	1,2		
170	<i>Pycnonotus finlaysoni</i>	Bông lau họng vạch	1		1
171	<i>Pycnonotus goiavier</i>	Bông lau mày trắng	1,2	2,3,4	1,2
172	<i>Pycnonotus blanfordi</i>	Bông lau tai vằn		2,3	1
173	<i>Alophoixus pallidus</i>	Cành cạch lớn	1		
174	<i>Alophoixus ochraceus</i>	Cành cạch bụng hung	1		
	44. Cisticolidae	Họ Chiền chiện			
175	<i>Cisticola juncidis</i>	Chiền chiện đồng hung		4	2
176	<i>Cisticola exilis</i>	Chiền chiện đồng vàng		4	
177	<i>Prinia rufescens</i>	Chiền chiện đầu nâu		4	
178	<i>Prinia hodgsonii</i>	Chiền chiện lưng xám		4	
179	<i>Prinia flaviventris</i>	Chiền chiện bụng vàng		4	
180	<i>Prinia subflava</i>	Chiền chiện bụng hung	2	3,4	
	45. Zosteropidae	Họ Vành khuyên			
181	<i>Zosterops palpebrous</i>	Vành khuyên họng vàng			1,2,6
	46. Sylviidae	Họ Chim Chích			
182	<i>Locustella lanceolata</i>	Chích đầm lầy nhỏ		2,3,4	
183	<i>Locustella certhiola</i>	Chích đầm lầy lớn		2,3,4	
184	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i>	Chích đầu nhọn mày đen		3,4	1
185	<i>Acrocephalus concinens</i>	Chích cánh cụt		2,3,4	
186	<i>Acrocephalus orientalis</i>	Chích đầu nhọn phương đông		2,3,4	1
187	<i>Orthotomus sutorius</i>	Chích bông đuôi dài	1,2,3	2,3,4	1,2
188	<i>Orthotomus atrogularis</i>	Chích bông cánh vàng	1,2,3	2,3	1,2
189	<i>Orthotomus sepium</i>	Chích bông nâu	1,2		1
190	<i>Phylloscopus fuscatus</i>	Chim chích nâu		2,4	
191	<i>Phylloscopus inornatus</i>	Chích mày lớn	1,2	4	
192	<i>Phylloscopus sp.</i>	Chích?	1		
193	<i>Megalurus palustris</i>	Chiền chiện lớn	1,2,3	4	1
194	<i>Malacocincla abbotti</i>	Chuối tiêu mỏ to	1	3	
195	<i>Pellorneum ruficeps</i>	Chuối tiêu ngực đốm	1	3	
196	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>	Hoạ mi đất mỏ dài	1		
197	<i>Macronous gularis</i>	Chích chạch má vàng	1,2	2,3,4	
198	<i>Timalia pileata</i>	Hoạ mi nhỏ	1	3	
	47. Alaudidae	Họ Sơn ca			
199	<i>Mirafra assamica</i>	Sơn ca thái lan			1
200	<i>Alauda gulgula</i>	Sơn ca		2,3,4	1,2
	48. Nectariniidae	Họ Hút mật			
201	<i>Dicaeum concolor</i>	Chim sâu vàng lục	1		
202	<i>Dicaeum cruentatum</i>	Chim sâu lưng đỏ	1	2,3	1,2

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
203	<i>Anthreptes malacensis</i>	Hút mật họng nâu	1,2	2,3	
204	<i>Anthreptes singalensis</i>	Hút mật bụng hung		3	
205	<i>Nectarinia sperata</i>	Hút mật họng hồng	1	3	
206	<i>Nectarinia jugularis</i>	Hút mật họng tím	1	2,3,4	1,2
207	<i>Nectarinia asiatica</i>	Hút mật họng đen	1	3	
208	<i>Aethopiga siparaja</i>	Hút mật đỏ	1,2,3		
	49. Passeridae	Họ Sẻ			
209	<i>Passer flaveolus</i>	Sẻ bụi vàng		4	1
210	<i>Passer montanus</i>	Sẻ	5	4,5	5
211	<i>Motacilla alba</i>	Chia vôi trắng	1,2,3	2,4	
212	<i>Motacilla flava</i>	Chia vôi vàng	1,2,3	2	1,2
213	<i>Anthus richardi</i>	Chim manh lớn	1,2	2,4	1,2
214	<i>Anthus cervinus</i>	Chim manh họng đỏ		4	
215	<i>Ploceus manyar</i>	Rồng rộc đen		4	
216	<i>Ploceus philippinus</i>	Rồng rộc		4,5	
217	<i>Ploceus hypoxanthus</i>	Rồng rộc vàng		4,5	
218	<i>Lonchura striata</i>	Di cam		4	
219	<i>Lonchura punctulata</i>	Di đá		4,5	2,5
220	<i>Lonchura malacca</i>	Di đầu đen		4	2
221	<i>Lonchura maja</i>	Di đầu trắng		4	
	50. Fringillidae	Họ Sẻ đồng			
222	<i>Emberiza aureola</i>	Sẻ đồng ngực vàng		4	

Ghi chú:

1. Rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi cao
2. Rừng ngập mặn ven biển
3. Rừng tràm
4. Trảng cỏ 2 bên bờ kênh (lau, sậy...)
5. Trảng trống, đất ngập nước, đồng ruộng, trảng cỏ năn,...

**PHỤ LỤC 7. DANH LỤC LƯƠNG CỰ, BÒ SÁT ĐÃ GHI NHẬN TRONG KDTSQ
KIÊN GIANG**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	PQ	UMT- AB-AM	KL- KH
	LỚP LƯƠNG CỰ	AMPHIBIA			
	Bộ Không đuôi	I. Anura			
	1. Họ Cóc	1. Bufonidae			
1.	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (SCHNEIDER, 1799)	*	*	*
	2. Họ Nhái bầu	2. Microhylidae			
2.	Cóc đốm	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (BLYTH, 1855)	X		
3.	Ếnh ương	<i>Kaloula pulchra</i> GRAY, 1831	*		*
4.	Nhái bầu hây môn	<i>Microhyla heimonsi</i> VOGT, 1911	@		X
5.	Nhái bầu trơn	<i>Micryletta inornata</i> (BOULENGER, 1890)	*		*
	3. Họ Ếch nhái chính thức	3. Dicroglossidae			
6.	Ếch cua	<i>Fejervarya cancrivora</i> (GRAVENHORST, 1829)		X	
7.	Nhái, ngóe	<i>Fejervarya limnocharis</i> (GRAVENHORST, 1829)	*	*	*
8.	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (WIEGMANN, 1834)	*	*	
9.	Ếch mụn nam bộ	<i>Limnonectes dabanus</i> (SMITH, 1922)	X		
10.	Ếch hạt chê	<i>Limnonectes hascheanus</i> (STOLICZKA, 1870)	X		
11.	Ếch trơn, ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhlii</i> (TSCHUDI, 1838)	*		
12.	Cóc nước sần	<i>Occidozyga lima</i> (GRAVENHORST, 1829)	X	X	X
13.	Cóc nước mac ten	<i>Occidozyga martensii</i> (PETERS, 1867)			X
14.	Cóc nước nhẵn	<i>Occidozyga vittata</i> (ANDERSON, 1942)			X
	4. Họ Ếch nhái	4. Ranidae			
15.	Chàng xanh	<i>Hylarana erythraea</i> (SCHLEGEL, 1837)		*	
16.	Chẫu, chẫu chuộc	<i>Hylarana guentheri</i> (BOULENGER, 1882)	*		
17.	Chàng hiu	<i>Hylarana macrodactyla</i> (GUNTHER, 1858)	*		
18.	Ếch suối	<i>Hylarana nigrovittata</i> (BLYTH, 1856)	X		
19.	Chàng đài bắc	<i>Hylarana taipehensis</i> (VAN DENBURGH, 1909)	X		*
	5. Họ Ếch cây	5. Rhacophoridae			
20.	Nhái cây đô riê	<i>Chiromantis doriae</i> (BOULENGER, 1893)			X
21.	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i> (GRAVENHORST, 1829)	*	*	*
22.	Nhái cây sần tay lo	<i>Theloderma stellatum</i> TAYLOR, 1962	X		X
	II. Bộ Không chân	II. Gymnophiona			
	6. Họ Ếch giun	6. Ichthyophiidae			

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	PQ	UMT- AB-AM	KL- KH
23.	Ếch giun	<i>Ichthyophis bananicus</i> YANG, 1984			x
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA			
	I. Bộ Có vảy	I. Squamata			
	1. Họ Nhông	1. Agamidae			
24.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> CUVIER, 1829	*		
25.	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (CUVIER, 1829)	*		
26.	Ô rô capra	<i>Acanthosaura capra</i> GUNTHER, 1861	*		
27.	Nhông xám	<i>Calotes mystaceus</i> DUMERIN & BIBRON, 1837			*
28.	Nhông xanh	<i>Calotes versicolor</i> (DAUDIN, 1802)	*		*
29.	Thằn lằn bay đốm	<i>Draco maculatus</i> (GRAY, 1845)	*		x
30.	Nhông cát ri vờ	<i>Leiolepis reevesii</i> DAREVSKY & KUPRIYANOVA, 1993	*		
	2. Họ Tắc kè	2. Gekkonidae			
31.	Thạch sùng ngón côn sơn	<i>Cyrtodactylus condorensis</i> (SMITH, 1920)	x		
32.	Thạch sùng ngón trung gian	<i>Cyrtodactylus intermedius</i> (SMITH, 1917)			x
33.	Thạch sùng ngón đốm	<i>Cyrtodactylus paradoxus</i> (DAREVSKY & SZCZEBAK, 1997)	x		x
34.	Thằn lằn chân ngón Eisenmani	<i>Cyrtodactylus eisenmani</i> NGO, 2008			x
35.	Tắc kè đuôi trắng	<i>Cnemaspis caudanivea</i> GRISMER & NGO, 2007			x
36.	Tắc kè chân vàng	<i>Cnemaspis aurantiacopes</i> GRISMER & NGO, 2007			x
37.	Thạch sùng cụt	<i>Gehyra mulata</i> (WIEGMANN, 1834)	x		x
38.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (LINNEAUS, 1758)	*	*	*
39.	Thạch sùng bau ring	<i>Hemidactylus bowringii</i> (GRAY, 1845)	x		
40.	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> SCHLEGEL, 1836	*	*	*
41.	Thạch sùng ga nôt	<i>Hemidactylus garnoti</i> DUMERIN & BIBRON, 1836	*	x	*
42.	Thạch sùng đuôi dẹp	<i>Hemidactylus platyurus</i> SCHNEIDER, 1792	x	x	
43.	Thạch sùng đuôi thùy	<i>Ptychozoon lionotum</i> ANNADALE, 1905	x		
44.	Thạch sùng lá	<i>Dixonius sp.</i>			x
	3. Họ Thằn lằn bóng	3. Scincidae			
45.	Thằn lằn đa si xanh	<i>Dasia olivacea</i> GRAY, 1839	x		
46.	Thằn lằn bóng sa pa	<i>Eutropis chapaensis</i> (BOURRET, 1937)	x		
47.	Thằn lằn bóng đốm	<i>Eutropis macularia</i> (BLYTH, 1853)	*		*
48.	Thằn lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciata</i> (KUHL, 1820)	*	x	
49.	Thằn lằn cổ	<i>Scincella sp.</i>		x	
50.	Thằn lằn phê nô đốm	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (BLYTH, 1853)	x		
51.	Thằn lằn phê nô	<i>Sphenomorphus sp.</i>	x		

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
	4. Họ Kỳ đà	4. Varanidae			
52.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (GRAY, 1831)	*	*	*
53.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i> (LAURENTI, 1786)	*	*	*
	5. Họ Rắn hai đầu	5. Cyliodrophiidae			
54.	Rắn hai đầu	<i>Cyliodrophis ruffus</i> (LAURENTI, 1768)	x	*	x
	6. Họ Trăn	6. Boidae			
55.	29. Trăn đất	<i>Python molurus</i> (LINNAEUS, 1758)	x	x	x
56.	30. Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> (SCHNEIDER, 1801)	x	x	x
	7. Họ Rắn mồng	7. Xenopeltidae			
57.	Rắn mồng	<i>Xenopeltis unicolor</i> REINWARDT in BOIE, 1827	*	x	
	8. Họ Rắn nước	8. Colubridae			
58.	Rắn roi mõm nhọn	<i>Ahaetulla nasuta</i> (LACEPEDE, 1789)		x	
59.	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (REINHARDT, 1827)		x	
60.	Rắn cườm	<i>Chrysopelea ornata</i> (SHAW, 1802)	x		
61.	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiata</i> (BOIE, 1827)	*	*	x
62.	Rắn leo cây	<i>Dendrelaphis pictus</i> (GMELIN, 1789)		x	*
63.	Rắn dẻ	<i>Dryocalamus davisonii</i> (BLANFORD, 1878)	x		
64.	Rắn khuyết mũi	<i>Lycodon capucinus</i> BOIE in BOIE, 1827	x		
65.	Rắn khiếm xám	<i>Oligodon cinerius</i> (GUNTHER, 1864)			x
66.	Rắn khiếm đuôi vòng	<i>Oligodon fasciolatus</i> (GUNTHER, 1864)			x
67.	Rắn khiếm vạch	<i>Oligodon taeniatus</i> (GUNTHER, 1861)		x	x
68.	Rắn sọc xanh	<i>Goniosoma prasinum</i> (BLYTH, 1854)	x		
69.	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i> (SCHLEGEL, 1837)	*	*	
70.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i> (LINNAEUS, 1858)	*	*	*
71.	Rắn sec be	<i>Cerberus rhynchops</i> (SCHNEIDER, 1799)			*
72.	Rắn bông voi	<i>Enhydryis bocourti</i> (JAN, 1865)	*	*	
73.	Rắn bông súng	<i>Enhydryis enhydryis</i> (SCHNEIDER, 1799)		*	x
74.	Rắn bông không tên	<i>Enhydryis innominata</i> (MORICE, 1875)		*	
75.	Rắn bông chì	<i>Enhydryis plumbea</i> (BOIE, 1827)		x	
76.	Rắn bù lịch	<i>Enhydryis subtaeniata</i> (BOURRET, 1934)		x	x
77.	Rắn râu	<i>Erpeton tentaculatum</i> LACEPEDE, 1800		*	x
78.	Rắn ri cá	<i>Homalopsis buccata</i> (LINNAEUS, 1758)		*	
79.	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (BOIE, 1827)			x
80.	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (SCHLEGEL, 1837)		x	x
81.	Rắn nước	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (HALLOWELL, 1861)	*	*	
82.	Rắn hổ mây ngọc	<i>Pareas margaritophorus</i> (JAN, 1866)		x	
	9. Họ Rắn hổ	9. Elapidae			

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	PQ	UMT-AB-AM	KL-KH
83.	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (LINNAEUS,1758)	x	x	
84.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (SCHNEIDER,1801)	*		x
85.	Rắn hổ mang kau thia	<i>Naja kaouthia</i> LESSON, 1831		x	
86.	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i> LAURENTI,1768	x	x	x
87.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> (CANTOR,1836)	x	*	*
88.	Rắn lá khô đốm nhỏ	<i>Calliophis maculicep</i> (GUNTHER,1858)			x
89.	Đền vạch	<i>Aipysurus eydouxii</i> (GRAY,1849)	x		
90.	Đền đuôi sọc	<i>Hydrophis ornatus</i> (GRAY,1842)	x		
91.	Đền gai	<i>Lapemis hardwickii</i> GRAY,1835	x		
92.	Đền đuôi đốm	<i>Pelamis platurus</i> (LINNAEUS,1766)	x		
93.	Rắn lục mép trắng	<i>Cryptelythrops albolabris</i> (GRAY,1842)	*	x	x
94.	Rắn lục hon son	<i>Cryptelythrops honsonensis</i> GRISMER,NGO & GRISMER, 2008			x
95.	Rắn lục ma crôp	<i>Cryptelythrops macrops</i> (KRAMER,1977)	x		
	III. Bộ Rùa	III. Testudinata			
	10. Họ Rùa đầm	10. Geoemydidae			
96.	Rùa batagu	<i>Batagur basca</i> (GRAY,1856)		x	x
97.	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		*	
98.	Rùa đất sê pôn	<i>Cyclemys tcheponensis</i> (BOURRET,1939)	*		
99.	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i> (DAUDIN, 1801)		*	*
100.	Rùa rặng	<i>Heosemys annandalii</i> (BOULENGER,1903)	*	*	x
101.	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i> (GRAY,1860)			*
102.	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i> (SCHLEGEL & MULLER,1844)	*	x	x
	11. Họ Ba ba	11. Trionychidae			
103.	Ba ba nam bộ, cua đĩnh	<i>Amysda cartilaginea</i> (BODDAERT,1770)	x	x	x
	12. Họ Vích	12. Cheloniidae			
104.	Vích	<i>Chelonia mydas</i> (LINNAEUS,1758)	x		x
105.	Đồi môi	<i>Eresmochelys imbricata</i> (LINNAEUS,1766)	x		x
106.	Đồi môi dứa (quản đồng)	<i>Lepidochelys olivacea</i> (ESCHSCHOLTZ,1829)	x		x
	Họ Rùa da	13. Dermochelyidae			
107.	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i> (VANDELLI,1761)	x		

Ghi chú: PQ – Khu vực Phú Quốc, UMT-AB-AM – Khu vực U Minh Thượng – An Biên – An Minh, KL-KH – Khu vực Kiên Lương – Kiên Hải.

x - loài ghi nhận theo tài liệu * - loài có ghi nhận trong đợt khảo sát này